NGUYỄN THANH MAI, NGUYỄN THỊ TRANG (đồng chủ biên),
NGUYỄN THU PHƯƠNG, ĐINH THỊ HƯƠNG,
ĐẶNG VĂN DUY, TRẦN THỊ THANH XUYÊN

LUYỆN THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
KHOA HỌC XÃ HỘI

KIẾN THỨC LỚP 10, 11

(Dành cho các kì thi Đánh giá năng lực)

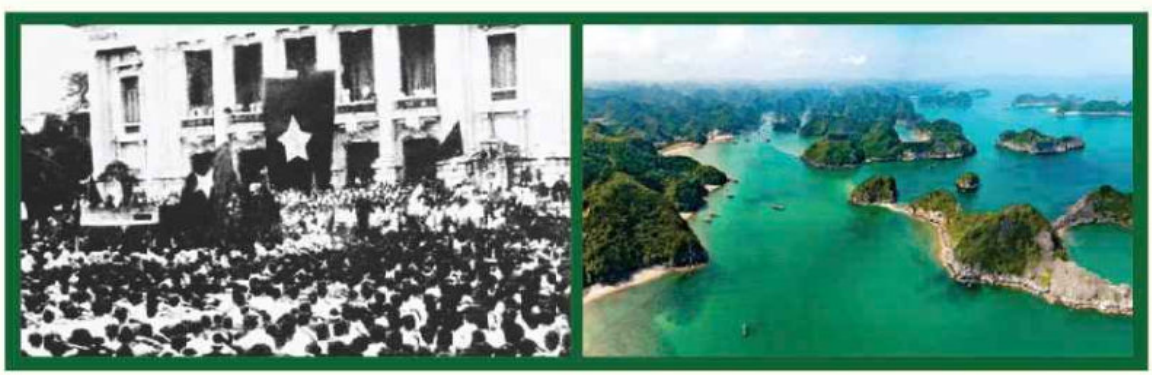

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

NHÀ XUẤT BẢN
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

NGUYỄN THANH MAI, NGUYỄN THỊ TRANG (đồng chủ biên)
NGUYỄN THU PHƯƠNG, ĐINH THỊ HƯƠNG, ĐẶNG VĂN DUY
TRẦN THỊ THANH XUYÊN

LUYỆN THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC KHOA HỌC XÃ HỘI

KIẾN THỨC LỚP 10, 11

(Dành cho các kì thi Đánh giá năng lực)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHIÊN BẢN SÁCH ĐIỆN TỬ

1. Đối với bạn đọc đã mua sách in (sẽ được miễn phí sử dụng sách điện tử):

- ***Bước 1:*** Đăng ký tài khoản bạn đọc trên Cổng: **ebook365.vn** và đăng nhập tài khoản.
- ***Bước 2:*** Cào lớp tráng bạc trên tem tại bìa 4 để lấy mã số.
- ***Bước 3:*** Truy cập trang: **ebook365.vn/nhapmaso** (mã QR bên cạnh), rồi nhập mã số trên tem và các thông tin cần thiết khác để kích hoạt tài khoản và đọc sách.

*(Từ các lần tiếp theo, bạn đọc đăng nhập tài khoản trên Cổng, bấm chuột vào tên người dùng tại góc trên bên phải màn hình, chọn **Kệ sách của bạn**, sau đó bấm vào mục **Đang đọc** để mở sách).*

2. Đối với bạn đọc không mua sách in (sẽ phải mua sách điện tử, giá bán sách điện tử bằng 50% giá sách in):

- ***Bước 1:*** Đăng ký tài khoản bạn đọc trên Cổng: **ebook365.vn** (mã QR bên cạnh) và đăng nhập tài khoản.
- ***Bước 2:*** Nhập tên sách vào ô **Tìm kiếm** trên đầu trang và bấm biểu tượng kính lúp 🔍 để tìm cuốn sách.
- ***Bước 3:*** Bấm chọn cuốn sách cần mua và tiến hành các bước thanh toán để mua sách.
- ***Bước 4:*** Sau khi thanh toán thành công, bạn đọc bấm chuột vào tên người dùng tại góc trên bên phải màn hình, chọn **Kệ sách của bạn**, sau đó bấm vào mục **Đã mua** để mở sách.

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Theo xu hướng tự chủ, hiện nay các trường đại học, học viện trong cả nước sử dụng nhiều phương thức tuyển sinh khác nhau, trong đó đặc biệt ưu tiên sử dụng kết quả kì thi Đánh giá năng lực của các trường đại học lớn như: Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA), Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (APT), Đại học Sư phạm Hà Nội (HNUE), Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (HCMUE), Đại học Thái Nguyên (V-SAT), Đánh giá năng lực của Bộ Công an, Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA). Để có thể thực hiện tốt bài thi, các em học sinh cần có kiến thức phong phú, đa dạng cùng kĩ năng, kinh nghiệm thực hành.

Với mong muốn giúp các em học sinh chủ động, linh hoạt trong việc ôn tập và phát triển tư duy, rèn luyện kĩ năng thực hành, chúng tôi đã biên soạn bộ sách ***Luyện thi Đánh giá năng lực - Kiến thức lớp 10, 11*** *gồm 4 cuốn: Tư duy Định lượng, Tư duy Định tính, Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội.*

Cuốn sách ***Luyện thi Đánh giá năng lực Khoa học xã hội - Kiến thức lớp 10, 11 (Dành cho các kỳ thi Đánh giá năng lực)*** *gồm 2 phần Lịch sử và Địa lí. Mỗi phần tiếp cận từ lí thuyết đến hệ thống câu hỏi luyện tập, bài tập vận dụng.*

Phần Lịch sử gồm 6 chương:

Chương 1: *Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản*

Chương 2: *Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay*

Chương 3: *Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á*

Chương 4: *Chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam*

Chương 5: *Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam*

Chương 6: *Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*

Phần Địa lí gồm 3 chương:

Chương 1: *Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới*

Chương 2: *Địa lí khu vực*

Chương 3: *Địa lí quốc gia*

Bạn đọc sở hữu sách in sẽ được sử dụng miễn phí phiên bản sách điện tử (xem hướng dẫn tại trang 2). Phiên bản sách điện tử có đầy đủ đáp án Bài tập vận dụng.

Chúng tôi hi vọng cuốn sách sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích giúp các em chủ động trau dồi thêm kiến thức và rèn luyện kĩ năng khi tham gia kì thi Đánh giá năng lực. Trong quá trình biên soạn cuốn sách, chúng tôi có tham khảo và sử dụng tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tài liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Mặc dù, các tác giả đã rất cố gắng song cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý quý báu của bạn đọc để nâng cao chất lượng cuốn sách.

Trân trọng!

Tập thể tác giả

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU 3

MÔN LỊCH SỬ

CHƯƠNG 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN 8

1.1. Tóm tắt lí thuyết. 8

1.2. Bài tập vận dụng 12

CHƯƠNG 2. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY 34

2.1. Tóm tắt lí thuyết 34

2.2. Bài tập vận dụng 37

CHƯƠNG 3. QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á 55

3.1. Tóm tắt lí thuyết 55

3.2. Bài tập vận dụng 60

CHƯƠNG 4. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945) 77

4.1. Tóm tắt lí thuyết 77

4.2. Bài tập vận dụng 85

CHƯƠNG 5. MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858) 113

5.1. Tóm tắt lí thuyết 113

5.2. Bài tập vận dụng 119

CHƯƠNG 6. LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG 133

6.1. Tóm tắt lí thuyết 133

6.2. Bài tập vận dụng 137

TÀI LIỆU THAM KHẢO 159

MÔN ĐỊA LÍ

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI 161
1.1. Tóm tắt lí thuyết 161
1.2. Bài tập vận dụng 162
CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ KHU VỰC 176
2.1. Tóm tắt lí thuyết 176
2.2. Bài tập vận dụng 179
CHƯƠNG 3. ĐỊA LÍ QUỐC GIA 214
3.1. Tóm tắt lí thuyết 214
3.2. Bài tập vận dụng 220
TÀI LIỆU THAM KHẢO 259

PHẦN ĐÁP ÁN BÀI TẬP

MÔN LỊCH SỬ 261
MÔN ĐỊA LÍ 267

MÔN LỊCH SỬ

CHƯƠNG 1

CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1.1. Tóm tắt lí thuyết

1.1.1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản

➢ **Khái niệm**

Cách mạng tư sản là cuộc cách mạng do nhiều lực lượng lãnh đạo (tư sản, quý tộc mới, chủ nô,…) nhằm chống lại chế độ phong kiến, thực dân, thiết lập nhà nước tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

➢ **Tiền đề**

Về kinh tế: Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện trong lòng xã hội phong kiến.

Về chính trị: Chính sách cai trị của nhà nước phong kiến, thực dân gây ra sự bất mãn ngày càng lớn cho giai cấp tư sản và các tầng lớp khác trong xã hội.

Về xã hội: Sự xuất hiện và ngày càng lớn mạnh của giai cấp mới (tư sản, quý tộc mới, quý tộc tư sản hóa).

Về tư tưởng: Sự xuất hiện và ngày càng phổ biến của hệ tư tưởng mới, tiến bộ (dân chủ, tự do, bình đẳng), được giai cấp mới sử dụng đả phá mạnh mẽ ý thức hệ phong kiến và giáo lí của giáo hội Thiên chúa giáo.

➢ **Nhiệm vụ, mục tiêu, giai cấp lãnh đạo và động lực**

Mục tiêu: Xóa bỏ những rào cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Nhiệm vụ:

Bảng 1.1. Nhiệm vụ cách mạng tư sản

Nhiệm vụ dân tộc	Nhiệm vụ dân chủ
- Xóa bỏ tình trạng phong kiến cát cứ, hình thành thị trường dân tộc thống nhất (hoặc giải phóng dân tộc), đơn vị tiền tệ. - Thiết lập nhà nước tư bản thống nhất, mở đường cho chế độ tư bản phát triển.	- Xóa bỏ chế độ phong kiến chuyên chế. - Xác lập nền dân chủ tư sản, ban bố và bảo vệ quyền tự do tư sản (tự do, bình đẳng, tư hữu…).

Giai cấp lãnh đạo: Tư sản và đồng minh của họ (chủ nô, quý tộc tư sản hóa).

Động lực: Giai cấp lãnh đạo và quần chúng nhân dân (nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị, quý tộc mới, tư sản, công nhân), nhưng đông đảo nhất là nông dân.

Hình thức của cách mạng tư sản:

+ Nội chiến: Cách mạng tư sản Anh giữa thế kỉ XVII, nội chiến Mỹ (1861-1865).

+ Phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân: Cách mạng Pháp cuối thế kỉ XIII.

+ Phong trào giải phóng dân tộc: Cách mạng Nê-đéc-lan thế kỉ XVII, cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ nửa sau thế kỉ XVIII.

+ Thống nhất quốc gia: Thống nhất Đức (1864-1871), thống nhất I-ta-li-a (1859-1870).

+ Cải cách, duy tân: Cải cách nông nô ở Nga (1861), Minh Trị Duy tân ở Nhật (nửa sau thế kỉ XIX), cải cách ở Xiêm (nửa sau thế kỉ XIX).

➢ **Kết quả và ý nghĩa**

Tích cực

+ Lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế hoặc giành độc lập dân tộc, thiết lập được nền dân chủ và các thể chế dân chủ tiến bộ hơn; mở ra thời đại mới trong lịch sử nhân loại - thời kì cận đại.

+ Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Hạn chế

+ Hầu hết là cách mạng tư sản không triệt để, không giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân và không xóa bỏ giai cấp bóc lột.

+ Các cuộc cách mạng tư sản chỉ thay đổi hình thức bóc lột này (phong kiến) bằng hình thức bóc lột khác (tư bản), nhân dân lao động - động lực chính của các cuộc cách mạng không được hưởng quyền lợi.

1.1.2. Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản

a) Sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

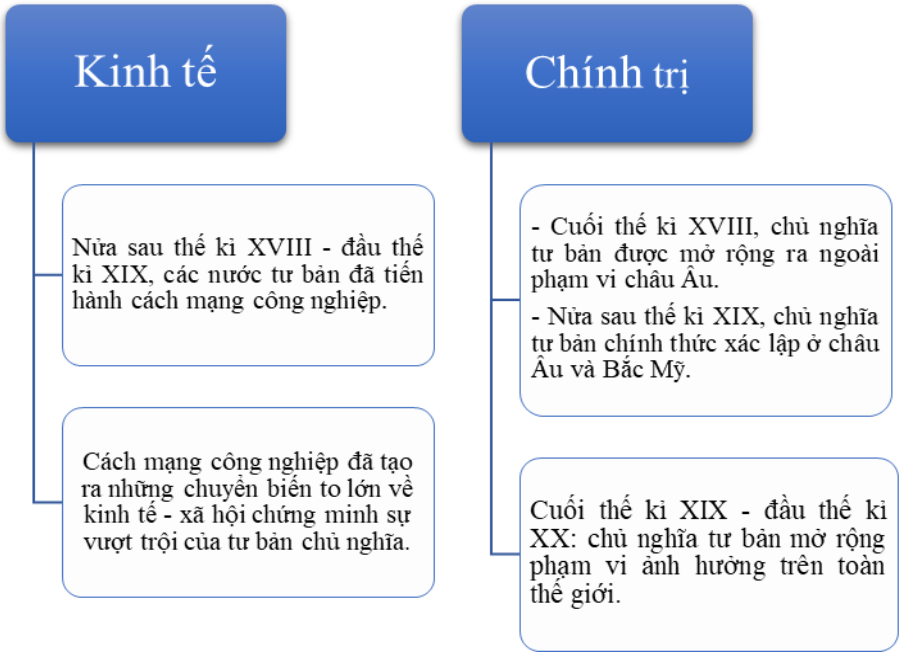

b) Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

➢ **Chủ nghĩa đế quốc và quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa**

Nguyên nhân:

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, các nước tư bản Âu - Mỹ bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

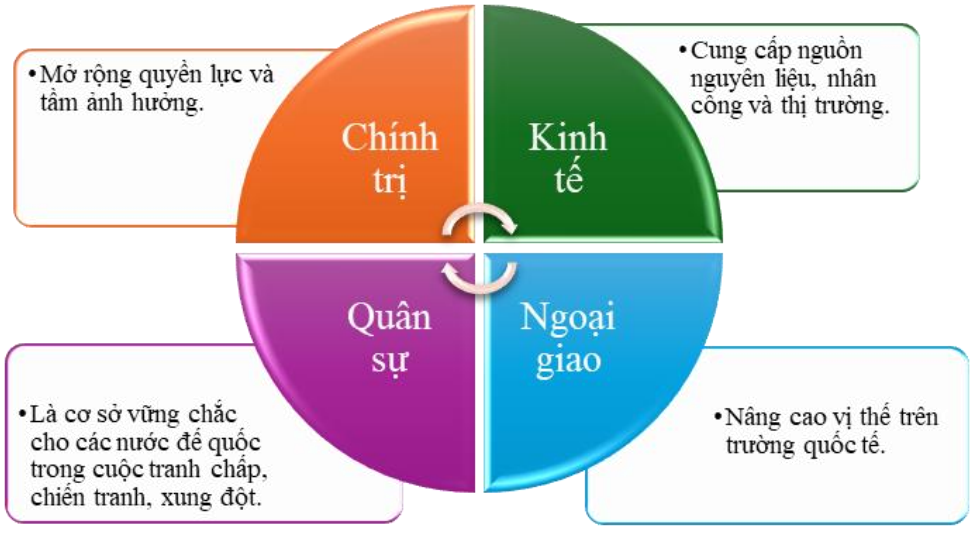

Bảng 1.2. Quá trình các nước thực dân đi xâm lược thuộc địa ở châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh

Thuộc địa	Quá trình xâm lược
Châu Á	- Đến cuối thế kỉ XIX, các nước phương Tây đã cơ bản hoàn thành việc xâm lược và đặt ách thống trị của mình ở châu Á (trừ Nhật Bản và Xiêm).
Châu Phi	- Nửa đầu thế kỉ XIX, các nước tư bản phương Tây mới đặt một số thương điếm ở ven biển. Đến nửa sau thế kỉ XIX, thực dân phương Tây đẩy mạnh xâu xé châu Phi. - Đầu thế kỉ XX, việc các nước đế quốc phân chia thuộc địa ở châu Phi đã cơ bản hoàn thành (trừ Êtiôpia, Libêria).
Khu vực Mỹ-La tinh	- Thế kỉ XVI-XVII đa số các nước đều là thuộc địa của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. ❖ *Phong trào đấu tranh:* - Đầu thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh quyết liệt, các quốc gia độc lập ra đời. ❖ *Sau khi giành độc lập*: - Mỹ âm mưu biến Mỹ La-tinh thành "sân sau", Mỹ đưa ra học thuyết Mơn rô, thực hiện chính sách "Cái gậy lớn" và "ngoại giao đồng đô la" để can thiệp vào Mỹ La-tinh.

➢ **Sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản**

Một số cuộc cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa bên ngoài châu Âu.

❖ Duy tân Minh Trị (nửa sau thế kỉ XIX).

❖ Cải cách ở Xiêm (nửa sau thế kỉ XIX).

❖ Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911)

c) Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

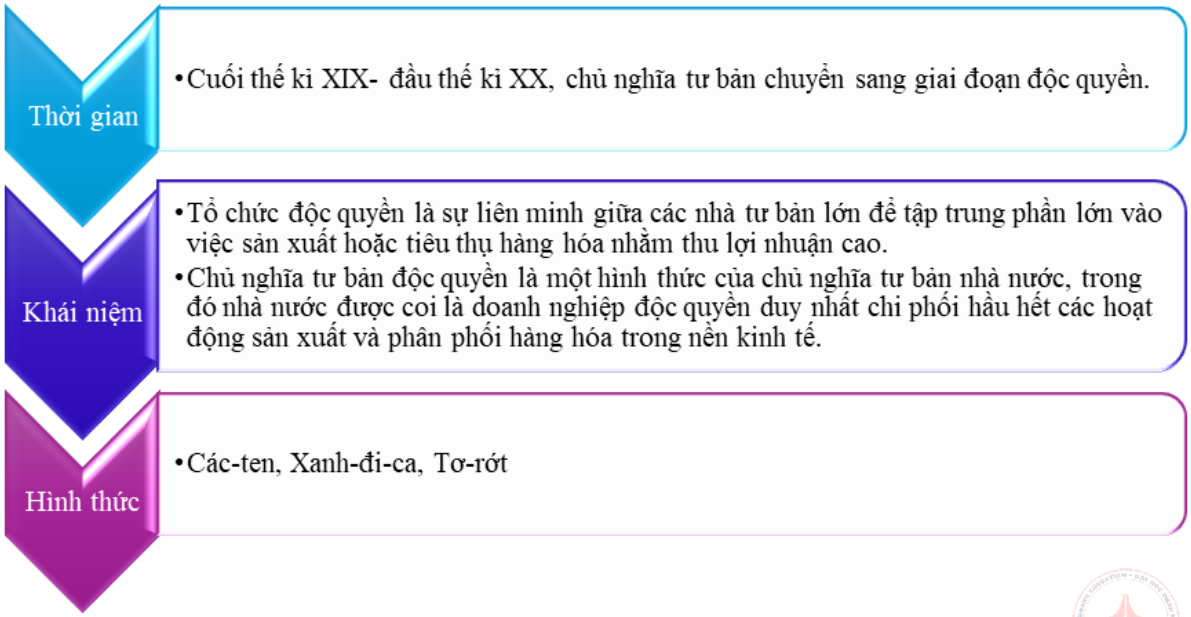

1.1.3. Chủ nghĩa tư bản hiện đại

➢ **Khái niệm**

Chủ nghĩa tư bản hiện đại là thuật ngữ được dùng để chỉ chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945).

+ Chủ nghĩa tư bản hiện đại là sự kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước tư sản.

+ Chủ nghĩa tư bản hiện đại có sức sản xuất phát triển cao trên cơ sở những thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ, có lực lượng lao động đáp ứng sự phát triển nhảy vọt của nền sản xuất, đồng thời không ngừng điều chỉnh để tồn tại và phát triển trong bối cảnh mới.

➢ **Tiềm năng và thách thức**

Tiềm năng	Thách thức
- Sử dụng thành tựu của cuộc Cách mạng lần thứ 4 để phát triển kinh tế, khoa học, kĩ thuật. - Có bề dày kinh nghiệm và quản lí kinh tế... - Có khả năng tự điều chỉnh và thích nghi để tồn tại và phát triển. - Xu hướng toàn cầu hóa tạo nguồn lực bên ngoài quan trọng để phát triển kinh tế.	- Bất bình đẳng xã hội. - Đối mặt với những vấn đề chính trị, xã hội nan giải. - Tiềm ẩn những nguy cơ khủng hoảng mang tính toàn cầu.

1.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Cách mạng tư sản là

A. cuộc cách mạng chỉ do giai cấp tư sản lãnh đạo nhằm chống lại chế độ phong kiến, thực dân, thiết lập nhà nước tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

B. cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo nhằm chống lại chế độ phong kiến, thực dân, thiết lập nhà nước tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

C. cuộc cách mạng do tư sản và đồng minh của họ lãnh đạo nhằm chống lại chế độ phong kiến, thực dân, thiết lập nhà nước tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

D. cuộc cách mạng do tư sản và đồng minh của họ lãnh đạo nhằm xóa bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến để thiết lập nhà nước tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Câu 2: Nội dung nào phản ánh **không** đúng khái niệm cách mạng tư sản?

A. Lực lượng tham gia chủ yếu là quần chúng nhân dân.

B. Cách mạng tư sản nhằm mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

C. Giai cấp tư sản và đồng minh của họ là lực lượng lãnh đạo.

D. Liên minh giai cấp tư sản và vô sản cầm quyền.

Câu 3: Tiền đề dẫn đến sự bùng nổ và giành thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản từ giữa thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX?

A. Cách mạng tư sản bùng nổ khi các tiền đề về chính trị, tư tưởng và văn hóa chín muồi.

B. Cách mạng tư sản chỉ bùng nổ khi các tiền đề về tư tưởng, xã hội và kinh tế chín muồi.

C. Một số cuộc cách mạng tư sản chỉ bùng nổ khi hội tụ đầy đủ các tiền đề trong khi các cuộc cách mạng tư sản khác chỉ cần tiền đề về kinh tế và chính trị.

D. Cách mạng tư sản chỉ có thể xảy ra khi các tiền đề về kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng đã chín muồi.

Câu 4: Hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng tư sản là

A. nhiệm vụ dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

B. nhiệm vụ dân tộc và dân chủ.

C. nhiệm vụ độc lập và tự chủ.

D. nhiệm vụ dân chủ và cách mạng tư sản.

Câu 5. Mục tiêu chung của các cuộc cách mạng tư sản là

A. lật đổ chế độ phong kiến, thực dân cùng tàn tích của nó, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

B. lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập nền dân chủ tư sản.

C. lật đổ chế độ phong kiến, thực dân cùng tàn tích của nó, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

D. lật đổ chế độ phong kiến, thực dân cùng tàn tích của nó, mở đường cho sự phát triển của chế độ cộng hòa đại nghị tư sản.

Câu 6: "*Xóa bỏ tình trạng phong kiến cát cứ, đánh đuổi thực dân, giải phóng dân tộc, thống nhất thị trường, tạo thành một quốc gia dân tộc gồm đầy đủ gồm bốn yếu tố: Lãnh thổ chung, ngôn ngữ chung, nền văn hóa chung và nền kinh tế chung*" phản ánh nhiệm vụ nào trong cách mạng tư sản ?

A. Nhiệm vụ dân tộc.

B. Nhiệm vụ dân chủ.

C. Nhiệm vụ cách mạng vô sản.

D. Nhiệm vụ dân tộc và dân chủ.

Câu 7: Điểm chung của các trào lưu tư tưởng xã hội trong thế kỉ XVII - XVIII là

A. phê phán những giáo lí lạc hậu của chế độ phong kiến, đề ra tư tưởng xã hội chủ nghĩa tiến bộ.

B. phê phán những quan điểm mới của trào lưu triết học Ánh sáng, chủ trương khôi phục văn hóa phục hưng.

C. phê phán giáo lí của giáo hội Thiên chúa giáo, chủ trương cải cách chế độ phong kiến.

D. phê phán những giáo lí lạc hậu, quan điểm lỗi thời của chế độ phong kiến, đề xuất tư tưởng mới tiến bộ.

Câu 8: Điểm tương đồng về tình hình kinh tế của các nước trước khi các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX là

A. các nước quân chủ đều tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược và bành trướng lãnh thổ.

B. kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển trong lòng chế độ phong kiến hoặc chế độ thuộc địa.

C. nền kinh tế sản xuất tập trung và có tính chuyên môn hóa cao.

D. các nhà nước quân chủ đã ban hành các chính sách nhằm phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa nhưng không thành công.

Câu 9: Trước khi các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX, lực lượng nào trong xã hội có thế lực về kinh tế nhưng không có quyền lực chính trị tương xứng?

A. Tư sản và đồng minh (quý tộc mới, chủ nô).

B. Tư sản và công nhân.

C. Nông dân và tiểu tư sản thành thị.

D. Tiểu tư sản thành thị và tư sản.

Câu 10: Các cuộc cách mạng tư sản thời cận đại có điểm chung là

A. mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

B. tư sản và chủ nô lãnh đạo.

C. nhằm mục đích xóa bỏ chế độ nô lệ.

D. diễn ra dưới hình thức nội chiến.

Câu 11: Một trong những nhiệm vụ của các cuộc cách mạng tư sản thế kỉ XVII - XVIII là

A. đưa giai cấp công nhân lên nắm quyền.

B. xóa bỏ triệt để mâu thuẫn trong xã hội.

C. xác lập sự thống trị của chủ nghĩa thực dân.

D. xóa bỏ tình trạng phong kiến cát cứ.

Câu 12: Ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản là

A. xác lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

B. lật đổ hoàn toàn lực lượng phong kiến, hình thành thể chế nhà nước dân chủ theo nguyên tắc tam quyền phân lập.

C. xác lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, tạo điều kiện cho sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa sau này.

D. tạo ra nền dân chủ tư sản, triệt để thực hiện chia ruộng đất cho nông dân, ban hành các quyền con người.

Câu 13: Trong thập kỉ 60 - 70 của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản được xác lập ở khu vực nào?

A. Chủ nghĩa tư bản được xác lập ở châu Âu.

B. Chủ nghĩa tư bản được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.

C. Chủ nghĩa tư bản trở thành hệ thống kéo dài từ châu Âu đến châu Á.

D. Chủ nghĩa tư bản được xác lập ở châu Á.

Câu 14: Các cuộc cách mạng tư sản thời cận đại tuy có nhiều điểm khác nhau nhưng đều

A. dẫn đến sự xác lập quan hệ sản xuất tư sản chủ nghĩa.

B. tạo ra một nền dân chủ, tự do thực sự.

C. lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập nền cộng hòa.

D. tạo ra một lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn.

Câu 15: Vai trò của trào lưu Triết học Ánh sáng là

A. tấn công vào hệ tư tưởng của chế độ phong kiến và giáo hội Thiên chúa giáo đương thời, dọn đường cho cách mạng bùng nổ.

B. lên án chế độ tư bản chủ nghĩa, đưa ra lí thuyết về xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa.

C. lên án chế độ phong kiến, cũng như những mặt trái của chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội mới.

D. đề cao chế độ phong kiến, lên án chế độ tư bản chủ nghĩa, bênh vực cho người lao động.

Câu 16: Chọn đáp án nối số thứ tự (cột A) và hình thức cách mạng (cột B) sao cho phù hợp về hình thức của một số cuộc cách mạng tư sản:

- Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII là cuộc cách mạng diễn ra dưới hình thức (1).
- Cách mạng tư sản Đức nửa sau thế kỉ XIX là cuộc cách mạng diễn ra dưới hình thức (2).
- Cuộc cách mạng tư sản ở Bắc Mỹ cuối thế kỉ XVII là cuộc cách mạng diễn ra dưới hình thức (3).
- Cuộc cách mạng tư sản ở Nhật Bản vào giữa thế kỉ XIX diễn ra dưới hình thức (4).

Cột A	Cột B
1	a) Chiến tranh giải phóng dân tộc.
2	b) Nội chiến.
3	c) Cao trào cách mạng của quần chúng nhân dân.
4	d) Cải cách, duy tân.
	e) Thống nhất đất nước.

A. 1-b; 2-e; 3-a; 4-d

B. 1-b; 2-e; 3-d; 4-a

C. 1-e; 2-b; 3-a; 4-d

D. 1-b; 2-a; 3-d; 4-e

Câu 17: Sự kiện nào đã đánh dấu sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản ở ngoài châu Âu?

A. Cách mạng tư sản Nê-đéc-lan thế kỉ XVII.

B. Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII.

C. Duy tân Minh Trị cuối thế kỉ XIX.

D. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ cuối thế kỉ XVIII.

Câu 18: Vào thế kỉ XVII, một bộ phận quý tộc phong kiến chuyển sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa ở nước Anh được gọi là

A. tư sản công nghiệp.

C. quý tộc Gioong-ke.

B. chủ nô.

D. quý tộc mới.

Câu 19. *"Lật đổ chế độ phong kiến đứng đầu là vua Sác-lơ I, thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản và quý tộc mới, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản"* là mục tiêu của

A. Duy tân Minh Trị (1868).

B. Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

C. Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII.

D. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ thế kỉ XVIII.

Câu 20: *"...Những con cừu xưa kia ngoan ngoãn hiền hậu biết bao, bây giờ đều trở thành những con vật hung hãn, tham lam. Cừu ăn thịt người, phá hoại ruộng vườn, nhà cửa và thành thị"...*

(Vũ Dương Ninh, *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb. Giáo dục, tr.11)

Tômát Morơ đã miêu tả lại cảnh tượng này ở nước nào trước khi cách mạng tư sản bùng nổ?

A. Anh. **B.** Pháp. **C.** Đức. **D.** Nhật Bản.

Câu 21: Biểu hiện chứng tỏ thực dân Anh kìm hãm sự phát triển kinh tế của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là

A. ban hành luật tem thuế năm 1765 đánh vào hàng nhập khẩu.

B. ban hành luật về quyền tư hữu tài sản.

C. ban hành luật về buôn bán nô lệ.

D. ban hành luật về việc ngăn cấm dân di cư sang phía Đông.

Câu 22: Điểm nổi bật về kinh tế của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ giữa thế kỉ XVIII là

A. miền Nam và miền Bắc phát triển kinh tế công nghiệp và thương nghiệp.

B. miền Nam và miền Bắc phát triển kinh tế thương nghiệp và nông nghiệp.

C. miền Nam phát triển kinh tế đồn điền, miền Bắc phát triển kinh tế công thương nghiệp.

D. miền Nam và miền Bắc có sự tương đồng về kinh tế công thương nghiệp.

Câu 23: Để tập hợp lực lượng, khẩu hiệu *"Tự do và tư hữu"* và *"Thống nhất hoàn toàn hay là chết"* xuất hiện trong cuộc cách mạng nào?

A. Cách mạng tư sản Anh.

B. Duy Tân Minh Trị ở Nhật Bản.

C. Cuộc đấu tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

D. Công cuộc thống nhất nước Đức.

Câu 24: Thực dân Anh thi hành nhiều chính sách kìm hãm sự phát triển kinh tế ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ vì?

A. Vì 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ cần vốn và thị trường của nước Anh.

B. Nền kinh tế 13 thuộc địa phát triển một cách tự phát, mất cân đối.

C. Tạo ra sự phát triển hài hòa giữa hai miền Nam và Bắc của 13 thuộc địa.

D. Nền kinh tế 13 thuộc địa sẽ trở thành đối thủ cạnh tranh với nước Anh.

Câu 25: Vào cuối thế kỉ XVIII, chế độ chính trị ở nước Pháp trước khi cách mạng bùng nổ là

A. quân chủ lập hiến. **B.** cộng hòa tư sản.

C. quân chủ chuyên chế. **D.** độc tài quân sự.

Câu 26: Công trình nào được coi là biểu tượng quyền lực của chế độ quân chủ chuyên chế ở nước Pháp cuối thế kỉ XVIII?

A. Cung điện Véc-xai. **B.** Cung điện Mùa đông.

C. Ngục Ba-xti. **D.** Tháp Eiffel.

Câu 27: Lực lượng nào trong xã hội Pháp (cuối thế kỉ XVIII) có thế lực kinh tế nhưng không có quyền lực chính trị?

A. Địa chủ phong kiến. **B.** Tăng lữ. **C.** Quý tộc. **D.** Giai cấp tư sản.

Câu 28: Giai cấp nào là đông đảo và khổ cực nhất trong xã hội Pháp (cuối thế kỉ XVIII)?

A. Tăng lữ. **B.** Quý tộc phong kiến. **C.** Tư sản. **D.** Nông dân.

Câu 29: Nội dung nào **không** phải là đặc điểm của tình hình nước Pháp cuối thế kỉ XVIII?

A. Lấy Thanh giáo làm ngọn cờ tư tưởng.

B. Xuất hiện trào lưu ánh sáng.

C. Xã hội phân chia thành các đẳng cấp.

D. Vua Lu-i XVI có quyền lực tuyệt đối.

Câu 30: Mục tiêu của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII là

A. lật đổ chế độ phong kiến đứng đầu là vua Sác- lơ I.

B. lật đổ ách thống trị của thực dân Anh.

C. lật đổ chế độ phong kiến đứng đầu là vua Lu- i XVI.

D. thiết lập chính quyền của giai cấp tư sản và chủ nô.

Câu 31: So với Anh và Pháp, điểm khác về tình hình chính trị của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ vào thế kỉ XVIII là

A. bị thực dân phương Tây kìm hãm.

B. chế độ phong kiến tồn tại và kìm hãm.

C. xuất hiện quý tộc mới.

D. xuất hiện chế độ 3 đẳng cấp.

Câu 32: Điểm tương đồng về tình hình xã hội của Anh và Pháp trước khi bùng nổ cách mạng tư sản là

A. mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân với chế độ thực dân.

B. mẫu thuẫn giữa nhân dân lao động với quý tộc phong kiến.

C. nhân dân vừa mâu thuẫn với quý tộc phong kiến vừa bị thực dân kìm hãm.

D. tầng lớp quý tộc mới mâu thuẫn với chế độ phong kiến lỗi thời, lạc hậu.

Câu 33: Điểm chung về tình hình kinh tế, xã hội của Anh, Pháp, và 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ trước khi tiến hành cách mạng tư sản là

A. mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ với quan hệ sản xuất lạc hậu.

B. mâu thuẫn về vấn đề tài chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng.

C. trào lưu Triết học Ánh Sáng là nền tảng tư tưởng cho cách mạng tư sản.

D. mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân với quý tộc phong kiến là mâu thuẫn nổi bật.

Câu 34: So với cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII), Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII) là

A. cách mạng mà công nhân là lực lượng duy nhất của cách mạng.

B. cuộc cách mạng tư sản triệt để, sâu sắc.

C. cách mạng có hình thức nội chiến.

D. cách mạng nhằm chống lại chế độ phong kiến Anh.

Câu 35: Một trong những ý nghĩa của Cách mạng Pháp cuối thế kỉ XVIII là

A. lật đổ và xóa bỏ mọi tàn dư của chế độ phong kiến.

B. thúc đẩy phong trào đấu tranh giành độc lập Mỹ La-tinh.

C. lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

D. lật đổ sự thống trị của thực dân Anh, giành độc lập dân tộc.

Câu 36: Điểm giống nhau giữa Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII) với Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (cuối thế kỉ XVIII) là

A. có sự tham gia của giai cấp nô lệ.

B. thiết lập nhà nước tư sản.

C. giai cấp tư sản và quý tộc cùng lãnh đạo.

D. xóa bỏ các tàn dư phong kiến.

Câu 37: Hạn chế của cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ (cuối thế kỉ XVIII) là

A. vẫn tồn tại chế độ nô lệ và phong kiến.

B. thay thế bằng hình thức bóc lột khác

C. chưa đưa tư sản lên nắm chính quyền.

D. chưa xóa bỏ sự cai trị của Anh.

Câu 38: So với Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII), Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)?

A. Công nhân là một lực lượng chính của cách mạng.

B. Là cuộc cách mạng tư sản triệt để, sâu sắc.

C. Hình thức là cuộc nội chiến diễn ra quyết liệt.

D. Chống lại chế độ thực dân Anh.

Câu 39: Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII) có điểm khác so với chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII) là

A. có sự lãnh đạo của quý tộc mới.

B. xuất hiện yếu tố kinh tế, xã hội mới.

C. thông qua tuyên ngôn cách mạng.

D. là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Câu 40: Căn cứ để khẳng định cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (cuối thế kỉ XVIII) là cuộc cách mạng thiếu triệt để là

A. chế độ nô lệ chưa được giải phóng hoàn toàn.

B. người dân lao động không được hưởng quyền lợi.

C. cuộc cách mạng chưa hoàn thành nhiệm vụ đặt ra.

D. Tuyên ngôn Độc lập chưa được thông qua toàn dân.

Câu 41: Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân ở các nước Mỹ La-tinh (cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX) có điểm gì khác biệt so với các quốc gia châu Phi?

A. Phong trào đấu tranh có đường lối rõ ràng hơn.

B. Phong trào đấu tranh nổ ra mạnh mẽ, quyết liệt hơn.

C. Mỹ La-tinh đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới.

D. Có sự liên kết với phong trào công nhân ở châu Âu.

Câu 42: Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (1789) ở nước Pháp đã khẳng định

A. *"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền độc lập".*

B. Đề cao *"quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".*

C. "*Bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản, phân biệt xã hội chỉ có thể dựa vào tài sản".*

D. "*Quyền tư hữu là quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng không ai có thể bị tước bỏ".*

Câu 43: Cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ về thực chất là một cuộc cách mạng tư sản vì

A. giai cấp chủ nô cũng tham gia lãnh đạo cuộc cách mạng này.

B. sau khi chiến tranh kết thúc, Oasinhtơn (Washington) được bầu làm Tổng thống.

C. cuộc chiến tranh này đã không xóa bỏ chế độ nô lệ.

D. tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nghĩa tư bản ở Bắc Mỹ phát triển.

Câu 44: Điểm tiến bộ của *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 (nước Mỹ) và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* năm 1789 (nước Pháp) là

A. đề cao quyền công dân và quyền con người.

B. bảo vệ quyền lợi cho tất cả các tầng lớp trong xã hội.

C. bảo vệ quyền lợi cho giai cấp tư sản.

D. quyền tư hữu là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Câu 45: Từ thập kỉ 60 của thế kỉ XVIII, cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu từ nước nào?

A. Pháp. **B.** Mỹ. **C.** Anh. **D.** Đức.

Câu 46: Anh là nước đầu tiên trên thế giới tiến hành cách mạng công nghiệp vì

A. nước Anh hoàn thành cách mạng tư sản sớm.

B. có lực lượng các nhà khoa học đông đảo.

C. có điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất.

D. thu được nhiều lợi nhuận trong các cuộc phát triển địa lí.

Câu 47: Sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản kéo theo nhu cầu ngày càng cao về?

A. Nguồn nguyên liệu và nhân công.

B. Nguồn tài chính và đất đai.

C. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

D. Nguồn nguyên liệu, nhân công và thị trường tiêu thụ.

Câu 48: Vào cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, các nước tư bản chuyển sang giai đoạn

A. Đế quốc chủ nghĩa.

B. Chủ nghĩa tư bản hiện đại.

C. Dân chủ tư sản kiểu mới.

D. Cách mạng vô sản.

Câu 49: *"Điều quan trọng là chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại và phát triển được nếu không thường xuyên mở rộng phạm vi thống trị của nó, không khai phá những xứ sở mới và không lôi cuốn các xứ sở không phải tư bản chủ nghĩa vào cơn lốc kinh tế thế giới".*

(Lê-Nin, *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2005, tr.751).

Nội dung phản ánh?

A. Chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản hiện đại.

B. Các nước tư bản thực hiện quá trình xâm lược thuộc địa và mở rộng phạm vi thống trị.

C. Chủ nghĩa tư bản đang trên đà khủng hoảng, suy yếu và bị tan vỡ từng mảng lớn.

D. Nhiệm vụ của chủ nghĩa tư bản là thúc đẩy kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ở khắp thế giới.

Câu 50: Việc phân chia thuộc địa ở châu Phi giữa các nước đế quốc căn bản hoàn thành vào thời gian nào?

A. Cuối thế kỉ XVIII. **B.** Đầu thế kỉ XIX.

C. Cuối thế kỉ XIX. **D.** Đầu thế kỉ XX.

Câu 51: Chính sách ngoại giao nào được Mỹ áp dụng ở Mỹ La-tinh vào đầu thế kỉ XX?

A. Trỗi dậy hòa bình. **B.** Cam kết và mở rộng.

C. Ngoại giao láng giềng. **D.** "Cái gậy lớn" và "ngoại giao đồng đô la".

Câu 52: Lựa chọn đáp án, nối tên các nước thực dân ở cột A với tên một số các quốc gia bị xâm chiếm và trở thành thuộc địa (vùng phụ thuộc) của nước đó ở châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX ở cột **B.**

Cột A	Cột B
1. Tây Ban Nha.	a. Ấn Độ.
2. Bồ Đào Nha.	b. An-giê-ri.
3. Anh.	c. In-đô-nê-xi-a.
4. Pháp.	**d.** Bra-xin.
5. Hà Lan.	e. Ác-hen-ti-na.

A. 1-e; 2-d; 3-a; 4-b; 5-c

B. 1-e; 2-d; 3-a; 4-c; 5-b

C.1-e; 2-d; 3-c; 4-b; 5-ca

D. 1-e; 2-b; 3-a; 4-d; 5-c

Câu 53: Vào giữa thế kỉ XIX, thể chế chính trị của Nhật Bản là

A. quân chủ chuyên chế.

B. tư bản chủ nghĩa.

C. quân chủ lập hiến.

D. dân chủ đại nghị.

Câu 54. Năm 1889, Hiến pháp Nhật Bản được ban hành, quy định Nhật Bản là nước theo chế độ?

A. Quân chủ chuyên chế.

B. Quân chủ lập hiến.

C. Cộng hòa liên bang.

D. Dân chủ đại nghị tư sản.

Câu 55: Nguyên nhân khách quan dẫn đến cuộc Duy tân ở Nhật Bản và cải cách ở Xiêm vào cuối thế kỉ XIX là

A. mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đang hình thành.

B. giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ở trong nước mâu thuẫn ngày càng gay gắt.

C. sự nhòm ngó, đe dọa xâm lược của các nước thực dân, đế quốc phương Tây.

D. cách mạng khoa học - kĩ thuật trên thế giới đang phát triển.

Câu 56: Trước sự nhòm ngó, đe dọa xâm lược của các nước phương Tây, Nhật Bản đã có biện pháp gì?

A. Cải cách, duy tân đất nước.

B. Thực hiện chính sách "bế quan tỏa cảng".

C. Thực hiện chính sách cấm đạo, đuổi giáo sĩ.

D. Liên kết với các nước láng giềng để chống xâm lược.

Câu 57: Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, Nhật Bản tiến hành xâm lược thuộc địa ở

A. Đông Nam Á. **B.** Tây Á.

C. Đông Bắc Á. **D.** Nam Á.

Câu 58: Mục đích chính của Thiên hoàng Minh Trị khi tiến hành công cuộc duy tân đất nước là

A. biến Nhật Bản trở thành cường quốc giàu mạnh nhất ở châu Á.

B. đưa Nhật Bản thoát khỏi tình trạng lạc hậu, giữ vững độc lập dân tộc.

C. đưa Nhật Bản trở thành một quốc gia phát triển giàu mạnh, văn minh.

D. giúp Nhật Bản thoát khỏi nguy cơ bị lệ thuộc vào các nước phương Tây.

Câu 59: Nội dung nào **không** phải là minh chứng cho nhận định của V.L.Lê-nin: *"Thoát khỏi sự thống trị của thực dân, Nhật Bản nhanh chóng trở thành nước đế quốc, đi xâm chiếm thuộc địa"*.

(Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại, tập II*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008, tr.150)

A. Năm 1879, Nhật Bản đánh chiếm Lưu Cầu.

B. Nhật Bản gây chiến tranh xâm lược Trung Quốc vào năm 1894.

C. Năm 1868, Thiên hoàng Minh Trị tiến hành cải cách trên lĩnh vực ngoại giao.

D. Sự xuất hiện các tổ chức độc quyền lũng đoạn nền kinh tế, chính trị Nhật Bản.

Câu 60: Cuộc Duy tân Minh Trị ở Nhật Bản (1868) có ý nghĩa gì?

A. Từ một nước phong kiến trở thành nước tư bản chủ nghĩa.

B. Nhật Bản trở thành cường quốc số một trên thế giới.

C. Nhật Bản trở thành nước cộng hòa.

D. Nhật Bản có khả năng giúp đỡ nhân dân Đông Bắc Á phát triển kinh tế.

Câu 61: Lực lượng lãnh đạo Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911) là

A. trí thức cấp tiến và tiểu tư sản.

B. giai cấp vô sản mà đội tiên phong là Đảng Cộng sản lãnh đạo.

C. Trung Hoa Dân Quốc và Tưởng Giới Thạch.

D. vua Phổ Nghi và một số nhà cải cách như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi.

Câu 62: Cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc mang tính chất của một cuộc cách mạng

A. dân chủ tư sản chưa triệt để. **B.** xã hội chủ nghĩa.

C. dân chủ tư sản kiểu mới. **D.** giải phóng dân tộc.

Câu 63: Kết quả của cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc là

A. lật đổ triều đại Mãn Thanh, thành lập chính thể quân chủ lập hiến.

B. lật đổ triều đại Mãn Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế.

C. lật đổ triều đại Mãn Thanh, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

D. lật đổ triều đại Mãn Thanh, thủ tiêu hoàn toàn giai cấp địa chủ phong kiến ở Trung Quốc.

Câu 64: Ý nghĩa của cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc là

A. mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở quốc gia rộng lớn và đông dân nhất châu Á.

B. mô hình nhà nước Xô viết đã được xây dựng ở quốc gia rộng lớn và đông dân nhất châu Á.

C. giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất cho người dân, ban hành quyền dân chủ rộng rãi.

D. thể hiện vai trò của liên minh công - nông trong việc xóa bỏ hoàn toàn chế độ phong kiến ở Trung Quốc.

Câu 65: Cuộc Duy tân Minh Trị (1868) ở Nhật Bản và cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc có điểm tương đồng là

A. là cuộc cách mạng dân chủ tư sản triệt để.

B. mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

C. là những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

D. giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất cho nông dân.

Câu 66: Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc được gọi là một cuộc cách mạng tư sản vì?

A. Thủ tiêu hoàn toàn giai cấp địa chủ phong kiến.

B. Giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất cho nông dân.

C. Kháng chiến chống các nước đế quốc xâm lược.

D. Lật đổ triều đại Mãn Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc.

Câu 67: Điểm khác biệt của chủ nghĩa tư bản độc quyền so với tư bản tự do cạnh tranh là

A. tư bản độc quyền quản lí chính trị, còn tư bản tự do cạnh tranh quản lí kinh tế.

B. tư bản độc quyền tập trung quyền lực, còn tư bản tự do cạnh tranh tập trung tài sản.

C. tư bản độc quyền chi phối thị trường, còn tư bản tự do cạnh tranh chi phối chính trị.

D. tư bản độc quyền loại bỏ cạnh tranh và chi phối thị trường, còn tư bản tự do cạnh tranh dựa vào cạnh tranh tự do và không có sự can thiệp quá mức của chính phủ.

Câu 68: Cơ sở của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh chuyển sang độc quyền là

A. sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền.

B. các nước tư bản đi xâm chiếm thuộc địa.

C. các nước tiến hành cách mạng công nghiệp.

D. sự xuất hiện của các trung tâm tài chính - kinh tế.

Câu 69: Hệ quả của sự cạnh tranh gay gắt trong quá trình phát triển kinh tế từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX là

A. các xí nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ vào năm 1929-1933.

B. sự xuất hiện của tiến bộ kĩ thuật và cách mạng công nghiệp lần thứ nhất bùng nổ.

C. sự xuất hiện của những xí nghiệp khổng lồ và các tổ chức độc quyền như Các-ten, Xanh-đi-ca và Tờ-rớt.

D. sự thay thế mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế sang quân chủ lập hiến.

Câu 70: Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản diễn ra theo trình tự nào sau đây?

A. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh => Chủ nghĩa tư bản độc quyền => Chủ nghĩa tư bản hiện đại.

B. Chủ nghĩa tư bản độc quyền => Chủ nghĩa tư bản hiện đại => Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

C. Chủ nghĩa tư bản hiện đại => Chủ nghĩa tư bản độc quyền => Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

D. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh => Chủ nghĩa tư bản hiện đại => Chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Câu 71: Chủ nghĩa tư bản hiện đại là thuật ngữ để chỉ một giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản từ khi

A. hoàn thành xâm lược các nước thuộc địa.

B. hoàn thành các cuộc cách mạng tư sản.

C. chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

D. xuất hiện các tổ chức độc quyền.

Câu 72: Nhận định nào dưới đây phản ánh tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại

A. có các trung tâm kinh tế tài chính lớn nhất thế giới.

B. có ưu thế về thị trường ở các nước thuộc địa.

C. có khả năng thích nghi với những biến động của thế giới về tài chính.

D. có khả năng điều chỉnh để tiếp tục tồn tại và phát triển.

Câu 73: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại?

A. Có ưu thế trong việc sử dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ.

B. Có ưu thế trong việc sử dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

C. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế đã tạo ra cho chủ nghĩa tư bản những nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế.

D. Có khả năng thích nghi với những biến động của thế giới về tài chính.

Câu 74: Một trong những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại là

A. sự dung hợp tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp thành tư bản tài chính.

B. xuất hiện các tổ chức độc quyền có vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế.

C. lực lượng lao động có nhiều chuyển biến về cơ cấu, chuyên môn, nghiệp vụ.

D. các cường quốc tư bản lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới.

Câu 75: Một trong những thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại là

A. chủ nghĩa tư bản đang đối mặt với sự đối đầu cạnh tranh khốc liệt của chủ nghĩa xã hội.

B. chủ nghĩa tư bản đã và đang đối mặt với những vấn đề về chính trị, xã hội nan giải.

C. chủ nghĩa tư bản đã và đang đối mặt với những tệ nạn xã hội.

D. chủ nghĩa tư bản đã và đang đối mặt với nhiều nguy cơ khủng hoảng thừa trong sản xuất.

Câu 76: Một trong những thách thức cơ bản mà chủ nghĩa tư bản hiện đại đang phải đối mặt là

A. tình trạng bất bình đẳng trong xã hội ngày càng cao.

B. làn sóng đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân thuộc địa dâng cao.

C. nhân dân muốn quay trở lại chế độ quân chủ chuyên chế.

D. khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng đang diễn ra.

Câu 77: Một trong những tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại là

A. hệ thống thuộc địa rộng lớn cung cấp nhân công, nguồn nguyên liệu, thị trường.

B. đã giải quyết về căn bản những khó khăn về tài chính, khủng hoảng kinh tế trên toàn cầu.

C. khoảng cách giàu nghèo trong xã hội đang được rút ngắn lại, mâu thuẫn xã hội được giải quyết triệt để.

D. áp dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Câu 78: Nội dung phản ánh tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại là

A. tăng cường đi xâm lược thuộc địa ở châu Á, châu Phi, và Mỹ La-tinh.

B. xuất hiện các tổ chức độc quyền như Các-ten, Xanh-đi-ca, Tờ-rớt.

C. có nền tảng pháp chế kiện toàn xã hội và cơ chế vận hành tương đối hoàn chỉnh.

D. mâu thuẫn xã hội được giải quyết về căn bản.

Câu 79: Một trong những thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại là

A. nền dân chủ tư sản đang bị xói mòn và trên thực tế nền dân chủ đó chỉ dành cho một bộ phận thiểu số trong xã hội.

B. nền dân chủ tư sản đang bị xói mòn và làn sóng đấu tranh vũ trang chống lại nền dân chủ tư sản xuất hiện trên khắp thế giới.

C. nền dân chủ dành cho đa số người dân trong xã hội, nhưng chỉ có một bộ phận thiểu số có tất cả các đặc quyền về chính trị, kinh tế, và xã hội.

D. nền dân chủ tư sản đang đang được xây dựng cho tất cả các giai cấp và tầng lớp trong xã hội nhưng bị nhóm người có đặc quyền phản đối.

Câu 80: Một trong những thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại là

A. nạn phân biệt chủng tộc, nhất là sự đối xử bất công giữa những người gốc Phi vẫn diễn ra.

B. chủ nghĩa tư bản hiện đại khó có khả năng áp dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

C. mặc dù có bề dày kinh nghiệm nhưng chủ nghĩa tư bản không có khả năng tự điều chỉnh và thích nghi để tiếp tục tồn tại.

D. cuộc chiến tranh lạnh vẫn đang tiếp diễn và ảnh hưởng đến nền chính trị các quốc gia.

Câu 81: Một trong những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển là

A. đạt được sự đồng thuận tuyệt đối giữa các đảng chính trị về các quyết sách phát triển kinh tế, chính trị, và xã hội.

B. có trình độ sản xuất phát triển cao chưa từng có trong lịch sử phát triển gần năm thế kỉ.

C. xu hướng toàn cầu hóa tạo ra nguồn nội lực trong nước để phát triển.

D. nguồn tài nguyên thiên phong phú và trữ lượng lớn thúc đẩy các nước khai thác để phát triển kinh tế.

Câu 82: Chủ nghĩa tư bản hiện đại là sự kết hợp sức mạnh của?

A. Sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền tư nhân và độc quyền nhà nước.

B. Sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước tư sản.

C. Sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền tư nhân và sự mở rộng hệ thống thuộc địa.

D. Sức mạnh kinh tế của các tổ chức tài chính với sự mở rộng của hệ thống thuộc địa.

Điền chữ Đ vào cột Đúng, chữ S vào cột Sai trong các câu sau đây

Câu 83:

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Nhiệm vụ dân chủ thể hiện thông qua việc xóa bỏ chế độ phong kiến chuyên chế, xác lập nền dân chủ tư sản.		
b	Cách mạng tư sản Pháp đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.		
c	Giai cấp tư sản trong quá trình thống trị chưa đầy một thế kỉ đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia cộng lại.		
d	Lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập ở 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới.		
e	Cách mạng tư sản Anh đã mở ra thời đại mới: thời đại thắng lợi và củng cố của chủ nghĩa tư bản ở các nước Âu - Mỹ.		
f	Mức độ thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản không phụ thuộc vào điều kiện lịch sử.		

Câu 84: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Tư liệu 1: *"Tất cả mọi người sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".*

(*Tuyên ngôn Độc lập* (Mỹ, năm 1776), dẫn theo Đỗ Thanh Bình (chủ biên), SGK Lịch sử 11, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.11)

Tư liệu 2:

"Điều 1. Con người sinh ra đều có quyền tự do và bình đẳng. Những sự phân biệt xã hội chỉ có thể dựa trên lợi ích chung.

Điều 17. Quyền tư hữu là quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng không ai có thể bị tước bỏ".

(*Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (Pháp, năm 1789) dẫn theo Đỗ Thanh Bình (chủ biên), SGK Lịch sử 11, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.11)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền ra đời từ cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.		
b	Điểm chung của Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của nước Pháp là đề cao quyền con người và quyền công dân.		
c	Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của nước Pháp năm 1789 không đề cao quyền tư hữu cá nhân vì đó là biểu hiện cho sự phân biệt giàu - nghèo trong xã hội.		
d	Trong Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn những câu nói nổi tiếng trong bản tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của nước Pháp.		

Câu 85: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Tư liệu 1:

"Chiếm lấy phố Uôn" hay còn gọi là phong trào "99 chống 1" là một phong trào xuất hiện ở nước Mỹ vào đầu năm 2011. Tên của phong trào này nói lên rằng: 1% dân số Mỹ giàu có sở hữu tài sản quốc gia bằng số tài sản của 99% dân số. Phong trào đã lan sang nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

(Vũ Minh Giang (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*,
Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.18)

Tư liệu 2:

"Theo thống kê của cơ quan ngân sách Quốc hội Mỹ, trong những năm đầu thế kỉ XXI, thu nhập của nhóm hộ gia đình có thu nhập cao nhất chiếm tới 53.5% tổng thu nhập cả nước". Tính riêng 1% nhóm giàu nhất chiếm 16.3% tổng thu nhập cả nước. Khoảng 60% hộ gia đình có thu nhập thấp nhất chỉ chiếm 10% tổng thu nhập toàn quốc.

(Đỗ Thanh Bình (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*,
Nxb. Đại học Sư phạm, tr.19)

STT	Nội dung	Đúng	Sai
a	Phong trào nói về làn sóng đấu tranh của tầng lớp vô sản muốn chiếm lấy kinh tế của giai cấp tư sản ở Mỹ.		
b	Phong trào kêu gọi lực lượng vô sản trên thế giới đoàn kết với nhau để chống lại sự bất công của chế độ tư bản chủ nghĩa.		
c	Phong trào phản ánh chủ nghĩa tư bản hiện đại không có khả năng giải quyết triệt để các mâu thuẫn xã hội.		
d	Phong trào phản ánh sự chênh lệch giàu nghèo làm sâu sắc thêm tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.		
e	Phong trào lên án sự hung hãn và tham lam của giới tài chính, ảnh hưởng của giới tài chính lên nền chính trị Hoa Kỳ.		
f	Phản ánh sự bất bình đẳng trong thu nhập của người dân ở Hoa Kỳ.		

Câu 86: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Tư liệu 1:

Trong số các nước đế quốc, nước Anh được mệnh danh là "đế quốc mà Mặt Trời không bao giờ lặn". Đến năm 1914, thuộc địa của Anh đã rộng tới 33 triệu km² với 400 triệu người, chiếm ¼ diện tích và ¼ dân số thế giới, gấp 12 lần thuộc địa của Đức và 3 lần thuộc địa của Pháp.

(Vũ Minh Giang (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*,
Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.14)

Tư liệu 2:

Pháp là "đế quốc cho vay lãi" với những món tiền cho vay xuất cảng sang các nước khác, nhất là sang nước Nga, ở Đức là "đế quốc tư sản gioongke" với sự câu kết về quyền lợi của hai giai cấp tư sản và quý tộc; ở Nga và Nhật là "đế quốc phong kiến quân sự" với những tàn dư của chế độ phong kiến và quân phiệt.

(Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại*,
Nxb. Đại học Sư phạm, tr.228)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Vào đầu thế kỉ XX, các nước tư bản như Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật đã chuyển sang chủ nghĩa đế quốc.		
b	Trong số các nước đế quốc đầu thế kỉ XX, Anh là nước có hệ thống thuộc địa lớn nhất thế giới.		
c	Một đặc điểm chung của Nga và Nhật là vẫn duy trì tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ.		
d	Một đặc điểm của nước Pháp là cho các nước khác như Nga vay tiền để lấy đất đai.		
e	Tư sản gioongke được hiểu là sự cấu kết về quyền lợi của hai giai cấp tư sản và quý tộc ở Đức.		

CHƯƠNG 2

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY

2.1. Tóm tắt lí thuyết

2.1.1. Quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

a) Sự ra đời của Chính quyền Xô viết

Tháng 10/1917, Lê-nin và đảng Bôn-sê-vích tiếp tục thực hiện Cách mạng tháng Mười. Cách mạng thành công, Đại hội Xô viết toàn Nga tuyên bố thành lập chính quyền Xô viết do Lê-nin đứng đầu. Cách mạng tháng Mười mang tính chất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Sau Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, nhiệm vụ hàng đầu của chính quyền Xô viết là đập tan bộ máy nhà nước cũ, xây dựng nhà nước mới của nhân dân lao động.

b) Sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

Cơ sở thành lập	•Các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa trên đất nước Xô viết đã đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau để giữ vững chính quyền Xô viết trong cuộc chiến đấu chống thù trong, giặc ngoài. •Nhu cầu liên minh để khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước. •Liên minh dựa trên sự bình đẳng về mọi mặt, quyền dân tộc tự quyết và xây dựng một cộng đồng anh em giữa các dân tộc.
Quá trình thành lập	•Ngày 30/12/1922, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn liên bang đã thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô). •Năm 1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, hoàn thành quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

c) Ý nghĩa sự ra đời Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết

- Trong nước:

+ Đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của đế quốc Nga và chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản. Xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa trên toàn lãnh thổ Liên Xô rộng lớn.

+ Thể hiện quyền dân tộc tự quyết, sự liên minh đoàn kết của các nước cộng hoà Xô viết đồng minh, làm thất bại âm mưu chia rẽ của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

+ Tạo nên sức mạnh tổng hợp để nhân dân Liên Xô tập trung xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Thế giới:

+ Chứng minh học thuyết Mác - Lê-nin là đúng đắn, giai cấp công nhân đã thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa tư bản, thiết lập nền chuyên chính vô sản.

+ Liên Xô trở thành biểu tượng và là chỗ dựa cho phong trào cách mạng thế giới.

+ Cổ vũ các dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh, tạo tiền đề cho sự ra đời của hệ thống chủ nghĩa xã hội.

2.1.2. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

a) Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991

➢ Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu

Bối cảnh

- Sau chiến tranh, chủ nghĩa xã hội dần được mở rộng và phát triển sang các nước Đông Âu.

+ Từ năm 1944 - 1945: Dưới sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, nhân dân các nước Đông Âu đã thành lập được chính quyền dân chủ nhân dân: Ba Lan, Rumani, Hunggari, Tiệp Khắc, …

Các giai đoạn phát triển:

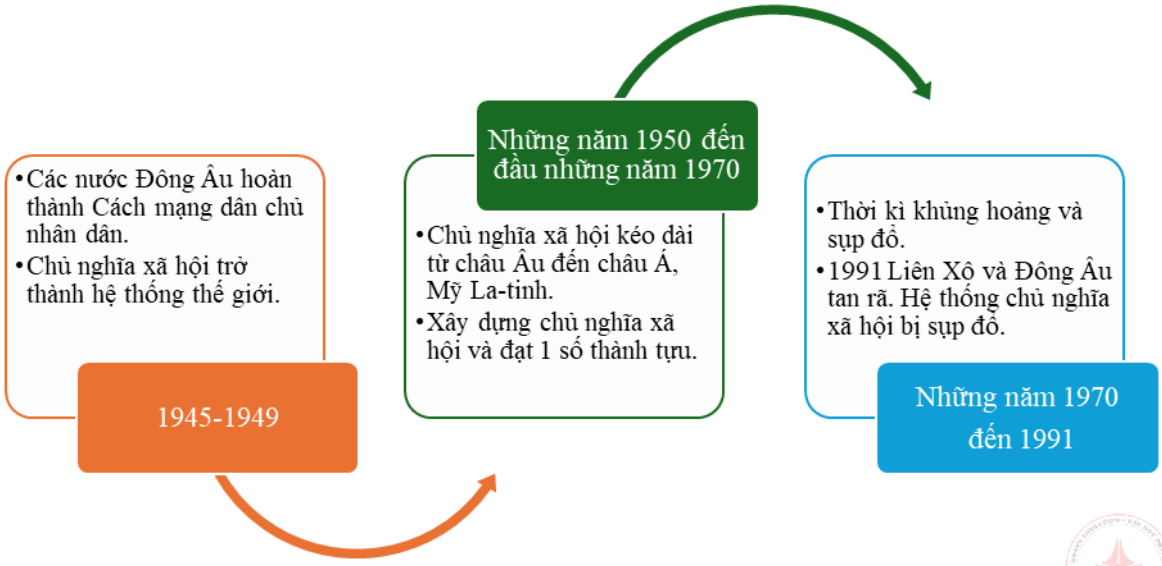

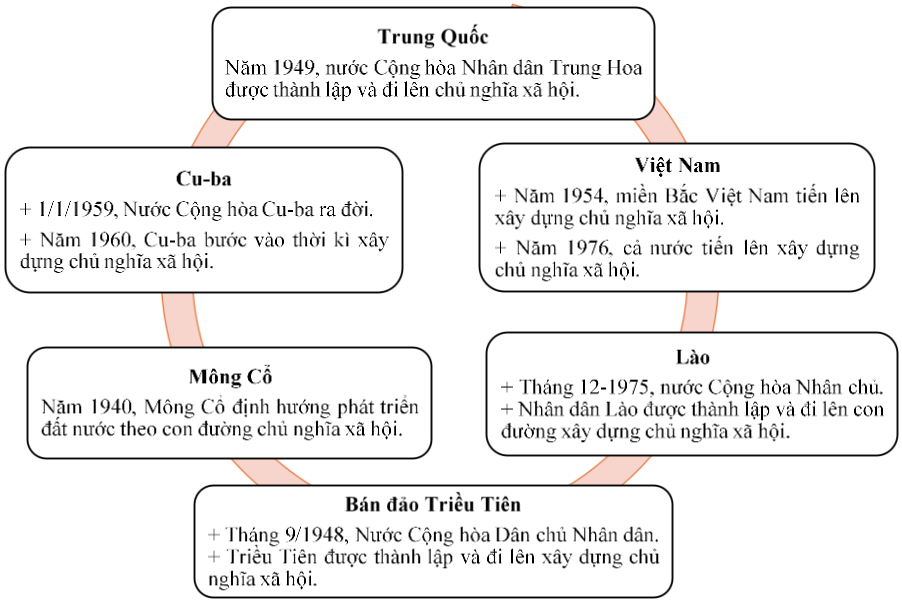

b) Nguyên nhân sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô

- Một là, đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, cùng với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp làm cho sản xuất trì trệ.

- Hai là, không bắt kịp bước phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ.

- Ba là, những hạn chế của mô hình kinh tế - xã hội không được nhận thức đầy đủ và sửa chữa.

- Bốn là, tình trạng quan liêu, vi phạm dân chủ. Xu hướng dân tộc chủ nghĩa là phong trào li khai xuất hiện. Niềm tin vào đảng, nhà nước của các tầng lớp bị suy giảm.

- Năm là, quá trình cải tổ phạm phải sai lầm về đường lối, cách thức tiến hành.

- Cuối cùng, sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

2.1.3. Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

a) Khái quát chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

- Sau năm 1991, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn tiếp tục duy trì ở một số nước như: Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cu-ba.

- Những thành tựu của công cuộc đổi mới, cải cách ở các nước châu Á, khu vực Mỹ La-tinh là cơ sở vững chắc để chứng minh chủ nghĩa xã hội có sức sống, có triển vọng thực sự trên thế giới.

b) Thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc

- Năm 1978, Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, chuyển sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và đạt được nhiều thành tựu:

+ Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm luôn ở mức cao.

+ Khoa học công nghệ: Phát triển ngành hàng không vũ trụ; đạt được những tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực công nghệ thông tin - viễn thông thế hệ mới, công nghệ sinh học.

+ Văn hoá, giáo dục: Thực hiện cải cách giáo dục toàn diện nhằm góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

+ Đối ngoại: Chính sách đối ngoại có nhiều thay đổi theo xu thế đa dạng hoá, đa phương hoá.

c) Ý nghĩa

+ Những thành tựu trong công cuộc cải cách mở cửa đã khẳng định đường lối cải cách, mở cửa của Đảng Cộng sản Trung Quốc là đúng đắn.

+ Nâng cao vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế.

+ Chứng tỏ sức sống của chủ nghĩa xã hội, để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước xã hội chủ nghĩa khác.

2.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Năm 1917, xã hội nước Nga chứa đựng nhiều mâu thuẫn gay gắt, tiêu biểu là

A. mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, công nhân với tư sản.

B. mâu thuẫn giữa các dân tộc Nga với chế độ Nga hoàng.

C. mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với tiểu tư sản, địa chủ và phú nông.

D. mâu thuẫn giữa các dân tộc Nga với chế độ Nga hoàng, giữa giai cấp vô sản và tư sản.

Câu 2: Nhiệm vụ của Cách mạng tháng Hai năm 1917 ở nước Nga là

A. đánh đổ đế quốc, phong kiến và tư sản phản cách mạng.

B. lật đổ chế độ Nga hoàng.

C. lật đổ chế độ Nga hoàng và chính phủ tư sản lâm thời.

D. lật đổ chế độ dân chủ tư sản và khôi phục chế độ phong kiến ở Nga.

Câu 3: Lãnh đạo của Cách mạng tháng Hai năm 1917 ở Nga là

A. đảng Bôn-sê-vích. **B.** đảng Men-sê-vích.

C. đảng Lập hiến. **D.** Chính phủ tư sản lâm thời.

Câu 4. Tính chất của Cách mạng tháng Hai năm 1917 ở Nga là

A. cách mạng tư sản.

B. cách mạng tư sản chưa triệt để.

C. cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới.

D. cách mạng vô sản.

Câu 5: Kết quả của Cách mạng tháng Hai năm 1917 ở nước Nga là

A. chế độ quân chủ được xóa bỏ ở Nga, nước Nga trở thành nước quân chủ lập hiến.

B. hai chính quyền song song cùng tồn tại đại diện cho những lợi ích của các giai cấp khác nhau.

C. chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản được thành lập, lãnh đạo cách mạng nước Nga đi đến thắng lợi cuối cùng.

D. chính quyền của công - nông - binh xác lập trên toàn nước Nga. Cách mạng Nga hoàn thành, nước Nga đi theo con đường cách mạng vô sản.

Câu 6: Nhiệm vụ của Cách mạng tháng Mười năm 1917 ở Nga là

A. tổ chức nhân dân Nga đấu tranh chống thù trong giặc ngoài.

B. tổ chức nhân dân Nga thực hiện cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại.

C. lãnh đạo nhân dân Nga xây dựng mô hình nước dân chủ tư sản.

D. xóa bỏ bộ máy của Chính phủ lâm thời và thành lập chính quyền Xô viết.

Câu 7: Nội dung nào dưới đây thể hiện Cách mạng tháng Hai năm 1917 là cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới?

A. Lãnh đạo là giai cấp tư sản và động lực là quần chúng nhân dân.

B. Lãnh đạo là đảng Bôn-sê-vích và thành lập được các Xô viết.

C. Lãnh đạo là Nga hoàng, muốn xóa bỏ chế độ phong kiến.

D. Lãnh đạo là quý tộc mới, mục đích đưa nước Nga đi lên tư bản chủ nghĩa.

Câu 8: Thắng lợi nào đưa đến sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới?

A. Cách mạng tháng Hai ở Nga (1917).

B. Cách mạng tháng Mười ở Nga (1917).

C. Nội chiến Quốc - Cộng ở Trung Quốc (1946-1949).

D. Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam (1945).

Câu 9: Sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917), nhiệm vụ hàng đầu của chính quyền Xô viết là?

A. Đập tan bộ máy nhà nước cũ, xây dựng bộ máy nhà nước mới.

B. Cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế.

C. Tuyên bố rút khỏi Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918).

D. Tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 10: Sau Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, người đứng đầu Chính quyền Xô viết là

A. Lê-nin. **B.** Xta-lin.

C. Pu-tin. **D.** Goóc-ba-chốp.

Câu 11: Sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ II (ngày 25/10/1917) đã ra tuyên bố

A. thông qua "sắc lệnh hòa bình". **B.** thành lập chính phủ Xô viết.

C. thông qua "sắc lệnh ruộng đất". **D.** thông qua chính sách "Kinh tế mới".

Câu 12: Sau khi nước Nga Xô viết non trẻ ra đời, nước Nga đã phải tiến hành nhiệm vụ gì trong giai đoạn 1918-1920?

A. Thực hiện chương trình điện khí hóa.

B. Thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

C. Chiến đấu chống thù trong giặc ngoài.

D. Tiếp tục tham gia chiến tranh thế giới thứ nhất.

Câu 13: Cách mạng tháng Mười năm 1917 ở Nga có ý nghĩa?

A. đưa công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc ở Nga được giải phóng khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, đứng lên làm chủ đất nước và vận mệnh của mình.

B. đưa giai cấp tư sản, nhân dân lao động và các dân tộc ở Nga được giải phóng khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, đứng lên làm chủ đất nước và vận mệnh của mình.

C. làm thay đổi cục diện thế giới, cổ vũ phong trào đấu tranh của các dân tộc đi theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới.

D. mở ra một khuynh hướng mới cứu nước mới cho các dân tộc thuộc địa, chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới.

Câu 14: Nội dung nào sau đây **không** phải là ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga (1917)?

A. Mở ra kỉ nguyên mới và làm thay đổi hoàn toàn tình hình đất nước Nga.

B. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Nga, nhân dân lao động được làm chủ đất nước.

C. Góp phần quan trọng vào việc làm thay đổi cục diện thế giới.

D. Dẫn tới sự ra đời của nhà nước tư sản đầu tiên trên thế giới.

Câu 15: Khi mới thành lập, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết gồm bốn nước Cộng hòa là

A. Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a và Ngoại Cáp-ca-dơ.

B. Nga, Hung-ga-ri, Bê-lô-rút-xi-a và Ngoại Cáp-ca-dơ.

C. Nga, Hung-ga-ri, Bung-ra-ri và Ngoại Cáp-ca-dơ.

D. Liên Xô, Hung-ga-ri, Bung-ra-ri và Ngoại Cáp-ca-dơ.

Câu 16: Ngày 30/12/1922, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn Liên bang đã thông qua?

A. Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

B. Hiến pháp đầu tiên của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

C. Cương lĩnh xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

D. Luận cương tháng Tư của Lê-nin.

Câu 17: Sự kiện mở đường cho sự ra đời Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết là

A. cải cách nông nô ở Nga (1861). **B.** cách mạng tháng Mười Nga (1917).

C. cách mạng Nga (1905 - 1907). **D.** chiến tranh thế giới thứ nhất (1914).

Câu 18: Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô đã tạo điều kiện cho sự ra đời của nhà nước dân chủ nhân dân ở khu vực?

A. châu Phi. **B.** Tây Âu. **C.** Đông Âu. **D.** Châu Á.

Câu 19: Năm 1949, quốc gia nào được thành lập và xây dựng đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội?

A. Trung Quốc. **B.** Việt Nam. **C.** Triều Tiên. **D.** Cu-ba.

Câu 20: Từ năm 1950 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX, quốc gia nào là thành trì vững chắc để bảo vệ hòa bình thế giới?

A. Trung Quốc. **B.** Việt Nam. **C.** Liên Xô. **D.** Mỹ.

Câu 21: Một trong những nhà nước dân chủ nhân dân ra đời ở khu vực Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai là?

A. Trung Quốc. **B.** Pháp. **C.** Cu-ba. **D.** Ba Lan.

Câu 22: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quốc gia nào sau đây **không** xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa?

A. Cu-ba. **B.** Ấn Độ. **C.** Ba Lan. **D.** Lào.

Câu 23: Năm 2010, quốc gia nào sau đây có nền kinh tế đứng thứ hai thế giới?

A. Đức. **B.** Nhật Bản. **C.** Pháp. **D.** Trung Quốc.

Câu 24: Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, quốc gia nào sau đây đi theo con đường xã hội chủ nghĩa?

A. Việt Nam. **B.** Liên Xô. **C.** Trung Quốc. **D.** Cu-ba.

Câu 25: Từ năm 1949 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu

A. đạt được nhiều thành tựu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

B. thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân.

C. lâm vào suy thoái, khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng.

D. tiến hành cải cách để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng.

Câu 26: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã

A. trở thành một hệ thống trên thế giới.

B. trở thành siêu cường số một thế giới.

C. lan rộng sang khu vực Bắc Âu.

D. lan rộng sang các nước ở Tây Âu.

Câu 27: Theo Hiến pháp (1924) của Liên Xô, ghi nhận việc hợp tác của các nước Cộng hòa Xô viết thành một nhà nước dựa trên cơ sở

A. độc lập. **B.** tự nguyện.

C. bắt buộc. **D.** thương lượng.

Câu 28: Tại sao nước Nga Xô Viết có nền kinh tế công thương nghiệp tương đối phát triển vào những năm 20 của thế kỉ XX?

A. Do nước Nga đã áp dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

B. Do nước Nga thực hiện chính sách "Cộng sản thời chiến".

C. Do nước Nga Xô Viết nhận được sự đầu tư của các nước tư bản.

D. Do nước Nga thực hiện chính sách Kinh tế mới.

Câu 29: Sự kiện nào sau đây đánh dấu quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới được hoàn thành?

A. Bản hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua.

B. Bản Hiệp ước Liên bang lần đầu tiên được thông qua.

C. Thắng lợi trong đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài.

D. Các nước Đông Âu hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân.

Câu 30: Nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa trên đất nước Xô viết trong cuộc chiến chống thù trong, giặc ngoài là

A. có sức mạnh về ngoại giao. **B.** sự ủng hộ từ bên ngoài.

C. sự đoàn kết, giúp đỡ nhau. **D.** có sự ủng hộ của Mỹ.

Câu 31: Cách mạng tháng Mười năm 1917 ở nước Nga đã

A. để lại kinh nghiệm trong cải cách kinh tế xã hội cho các nước xã hội chủ nghĩa.

B. mở ra một thời đại mới trong lịch sử nước Nga và thế giới.

C. xóa bỏ hệ thống chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới.

D. góp phần vào chiến thắng chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

Câu 32. Những thành tựu trong công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc (từ năm 1978) chứng minh

A. sự đúng đắn của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

B. chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống trên thế giới.

C. thắng lợi to lớn của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

D. mô hình xã hội chủ nghĩa của Liên Xô đã được Trung Quốc áp dụng thành công.

Câu 33: Những thành tựu của công cuộc đổi mới, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa châu Á và khu vực Mỹ La-tinh là cơ sở vững chắc để chứng minh

A. chủ nghĩa xã hội có sức sống, có triển vọng thực sự trên thế giới.

B. chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống duy nhất trên thế giới.

C. chủ nghĩa xã hội ngày càng phát triển và mở rộng về không gian địa lí.

D. chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới.

Câu 34: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Quyết định sự ra đời của tổ chức Hội Quốc Liên.

B. Trở thành chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới.

C. Góp phần xóa bỏ chủ nghĩa thực dân và chế độ phân biệt chủng tộc.

D. Đóng góp vào thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ.

Câu 35: Hiến pháp (1924) của Liên Xô phản ánh con đường giải quyết vấn đề dân tộc trong một quốc gia nhiều dân tộc, trên cơ sở nguyên tắc

A. bình đẳng và tình hữu nghị giữa các dân tộc.

B. cạnh tranh và hợp tác về kinh tế giữa các dân tộc.

C. thành lập các khu vực tự trị và đồng hóa về văn hóa các dân tộc.

D. hợp nhất về văn hóa và tư tưởng giữa các dân tộc.

Câu 36: Một trong những tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin trong việc thành lập Liên Xô là

A. sự bình đẳng, quyền tự quyết.

B. sự nhất trí, quyền dân tộc.

C. sự hợp tác, quyền độc lập.

D. sự cộng tác, quyền dân chủ.

Câu 37: Nội dung nào phản ánh đúng ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) năm 1922?

A. Phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới lúc bấy giờ.

B. Đáp ứng được nhiệm vụ cấp bách trong đấu tranh chống ngoại xâm.

C. Phù hợp với lợi ích chung của các dân tộc trên đất nước Xô viết.

D. Tạo tiền đề để Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp.

Câu 38: Đối với các nước Cộng hòa Xô Viết, sự ra đời của Liên bang Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Xô viết **không** có ý nghĩa nào sau đây?

A. Phù hợp với lợi ích chung của các dân tộc trên đất nước Xô viết.

B. Thể hiện sức mạnh đoàn kết, giúp đỡ nhau giữa các dân tộc Xô viết.

C. Tăng cường vị thế của nhà nước Liên Xô trên trường quốc tế.

D. Tạo tiền đề cho sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Câu 39: Đối với quốc tế, sự ra đời của Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết **không** có ý nghĩa nào sau đây?

A. Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ La-tinh.

B. Tạo tiền đề cho sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

C. Trở thành biểu tượng và chỗ dựa cho phong trào cách mạng thế giới.

D. Thể hiện sức mạnh tình đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ nhau giữa các dân tộc Nga.

Câu 40: Nội dung nào sau đây **không** phải là tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin trong việc thành lập Liên bang Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Xô viết?

A. Sự bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc.

B. Quyền dân tộc tự quyết của các dân tộc.

C. Xây dựng một cộng đồng anh em giữa các dân tộc.

D. Xây dựng nền chuyên chính dân chủ tư sản kiểu mới.

Câu 41: Nội dung nào sau đây phản ánh **không** đúng ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Xô viết?

A. Thể hiện sức mạnh đoàn kết, giúp đỡ nhau giữa các dân tộc Xô viết.

B. Phù hợp với lợi ích chung của các dân tộc trên đất nước Xô viết.

C. Tăng cường vị thế của nhà nước Liên Xô trên trường quốc tế.

D. Đánh dấu chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống trên thế giới.

Câu 42: Trong giai đoạn xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay, Việt Nam học tập điều gì từ sự ra đời và thành công của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết?

A. Tinh thần đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ nhau giữa các dân tộc.

B. Mở rộng, giao lưu hợp tác quốc tế để khẳng định vị thế đất nước.

C. Đoàn kết, hợp tác trong đấu tranh chống ngoại xâm giữa các dân tộc.

D. Tham gia các liên minh quân sự để tăng cường sức mạnh phòng thủ.

Câu 43: Sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết đã chứng minh

A. vai trò lãnh đạo đất nước của giai cấp tư sản.

B. học thuyết Mác - Lênin là đúng đắn, khoa học.

C. chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống trên thế giới.

D. chủ nghĩa xã hội thắng thế trên phạm vi thế giới.

Câu 44: Sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết đã

A. cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

B. đánh dấu chủ nghĩa xã hội được nối liền từ châu Âu sang châu Á.

C. đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản.

D. xác lập trật tự thế giới hai phe, hai cực.

Câu 45: Đảng nào đã lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Mười năm 1917 ở nước Nga

A. Đảng Men-sê-vích. **B.** Đảng Bôn-sê-vích.

C. Đảng xã hội dân chủ. **D.** Đảng Cộng sản.

Câu 46: Dòng chữ *"giai cấp vô sản thế giới đoàn kết lại"* xuất hiện lần đầu tiên trong văn bản hoặc biểu tượng nào?

A. Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp.

B. Quốc huy của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

C. Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Mĩ.

D. Quốc huy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 47: Nội dung nào dưới đây phản ánh **không** đúng ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười năm 1917 đối với nước Nga?

A. Mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử nước Nga.

B. Lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế ở Nga.

C. Giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

D. Làm thay đổi cục diện thế giới.

Câu 48: Yêu cầu liên minh hợp tác giữa các nước Cộng hoà Xô viết đồng minh trong những năm 20 của thế kỉ XX xuất phát từ

A. yêu cầu của nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

B. xu thế hợp tác mang tính khu vực trên thế giới.

C. nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

D. sự bành trướng của chủ nghĩa phát xít.

Câu 49: Sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết chứng minh?

A. Giai cấp công nhân đã thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa tư bản.

B. Con đường đấu tranh của các dân tộc thuộc địa ở châu Á, châu Phi, và Mỹ La-tinh chỉ có thể là con đường vô sản.

C. Chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới.

D. Mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô có sức sống mạnh mẽ, có thể vượt qua mọi cuộc khủng hoảng và đe dọa quân sự.

Câu 50: Đối với tình hình chính trị và quan hệ quốc tế, việc Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời có tác động như thế nào?

A. Xuất hiện một mô hình nhà nước tư sản lớn nhất và chi phối quan hệ quốc tế.

B. Xác lập một mô hình nhà nước kiểu mới đối lập với mô hình nhà nước tư bản chủ nghĩa.

C. Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời thúc đẩy các cuộc cách mạng tư sản phát triển.

D. Làm thay đổi cục diện quan hệ quốc tế, tham gia hội nghị Véc-xai và Oa-sinh-tơn để phân chia thành quả sau chiến tranh.

Câu 51: Nguyên nhân cơ bản dẫn tới sự khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu là do

A. tiến hành cải tổ muộn, gặp khó khăn khi tiến hành cải tổ.

B. không tiến hành cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại.

C. Sai lầm nghiêm trọng trong đề ra và thực hiện đường lối cải tổ.

D. sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong nước.

Câu 52: Nguyên nhân khách quan dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu là

A. chưa bắt kịp sự phát triển khoa học - kĩ thuật.

B. thiếu dân chủ và công bằng xã hội.

C. phạm phải nhiều sai lầm khi cải tổ.

D. sự chống phá của các thế lực thù địch.

Câu 53: Trọng tâm của công cuộc cải cách - mở cửa ở Trung Quốc (từ tháng 12/1978) là

A. lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm.

B. lấy cải tổ chính trị làm trọng tâm.

C. chú trọng phát triển văn hóa, giáo dục.

D. tập trung cải cách triệt để về kinh tế.

Câu 54: Những thành tựu của công cuộc đổi mới, cải cách ở các nước châu Á, khu vực Mỹ La-tinh là cơ sở để khẳng định

A. con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

B. chủ nghĩa xã hội ngày càng phát triển và mở rộng về không gian địa lí.

C. chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống duy nhất trên thế giới.

D. chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống trên phạm vi thế giới.

Câu 55: Sự kiện nào đánh dấu chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước trở thành một hệ thống thế giới?

A. Thắng lợi của cuộc Cách mạng Cu-ba đã lật đổ chế độ độc tài Batixta năm 1959.

B. Thắng lợi của cuộc Cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu (1945 - 1949).

C. Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (1945).

D. Nội chiến ở Trung Quốc kết thúc, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (1949).

Câu 56: Nội dung nào phản ánh **không** đúng đường lối mới trong công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc từ năm 1978?

A. Lấy phát triển kinh tế làm trung tâm.

B. Tiến hành cải cách và mở cửa.

C. Xây dựng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

D. Thực hiện đường lối "ba ngọn cờ hồng".

Câu 57: Nội dung nào **không** phải là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng, sụp đổ của chế độ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu?

A. Không bắt kịp bước phát triển của khoa học - kĩ thuật tiên tiến trên thế giới.

B. Đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, kinh tế tập trung, quan liêu.

C. Người dân không đồng tình, ủng hộ và tin tưởng vào chế độ chủ nghĩa xã hội.

D. Sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong nước và các thế lực bên ngoài nước.

Câu 58: Trong những năm 1944 - 1945, điều kiện khách quan thuận lợi nào đã thúc đẩy nhân dân các nước Đông Âu nổi dậy giành chính quyền, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân?

A. Phát xít Đức chuyển hướng tấn công sang đánh chiếm các nước ở Bắc Âu và Tây Âu.

B. Sự viện trợ về mọi mặt của các nước xã hội chủ nghĩa như: Liên Xô, Trung Quốc,…

C. Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít ở châu Âu.

D. Phe đồng minh suy yếu, liên tục thất bại và buộc phải rút khỏi mặt trận Đông Âu.

Câu 59: Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc từ năm 1978 đến nay?

A. Chứng tỏ sức sống của chủ nghĩa xã hội.

B. Nâng cao vị thế quốc tế của Trung Quốc.

C. Để lại nhiều kinh nghiệm cho các nước khác.

D. Củng cố tiềm lực cho hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Câu 60: Điểm giống nhau cơ bản giữa cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc (1978) và công cuộc Đổi mới ở Việt Nam (1986) là gì?

A. Lấy cải tổ chính trị làm trọng tâm.

B. Lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm.

C. Chỉ chú trọng phát triển văn hóa, giáo dục.

D. Tập trung cải cách triệt để về kinh tế.

Câu 61: Việc các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội đã

A. đánh dấu sự mở rộng, tăng cường sức mạnh của chủ nghĩa xã hội.

B. đánh dấu sự hình thành của hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

C. xác lập hoàn chỉnh cục diện hai phe: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

D. khẳng định sự thắng thế hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á.

Câu 62: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng về thành tựu cơ bản của nền kinh tế Trung Quốc từ sau khi thực hiện công cuộc cải cách mở cửa (12/1978)?

A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

B. Nền nông nghiệp phát triển toàn diện.

C. Nền công nghiệp phát triển hoàn chỉnh.

D. Vươn lên trở thành cường quốc công nghiệp.

Câu 63: Một trong những ý nghĩa của việc Cu-ba kiên trì con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa là

A. Cổ vũ phong trào đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc ở một số nước Mỹ La-tinh.

B. Đánh dấu chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới.

C. Chứng minh con đường phát triển kinh tế ở Cu-ba không chịu ảnh hưởng của tình hình thế giới.

D. Thúc đẩy làn sóng đấu tranh giành độc lập dân tộc và xác lập chủ nghĩa xã hội ở một số nước Mỹ La-tinh

Câu 64: Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ sau năm 1991 tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh ở những quốc gia nào sau đây?

A. Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cu-Ba.

B. Trung Quốc, Nga, Việt Nam, Cam-pu-chia.

C. In-đô-nê-xi-a, Triều Tiên, Việt Nam, Cu-Ba.

D. Lào, Cu-Ba, Pháp, Ba Lan.

Câu 65: Từ sự sụp đổ của Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu, Đảng Cộng sản Việt Nam có thể rút ra bài học nào trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cách mạng từ công cuộc đổi mới đất nước (từ tháng 12/1986)?

A. Nhạy bén trước thời cuộc và luôn quan tâm đến sự phát triển các nước.

B. Tôn trọng các quy luật, bám sát tình hình thực tiễn để đề ra chủ trương phù hợp.

C. Quan tâm đến nguyện vọng của nhân dân và các yêu cầu cấp thiết để phát triển.

D. Tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với cách mạng Việt Nam trong mọi hoàn cảnh.

Câu 66: Một trong những thách thức mà Cu-ba phải đối mặt trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay là

A. Cu-ba đang ở trong tình trạng bị cấm vận từ bên ngoài.

B. Người dân khó có thể tiếp cận hệ thống giáo dục và y tế do chi phí cao.

C. Cu-ba vẫn đang duy trì cơ chế quan liêu, bao cấp trong kinh tế.

D. Chính phủ không chú trọng nâng cao đời sống nhân dân.

Câu 67: Quốc gia thứ ba trên thế giới (sau Liên Xô, Mỹ) có tàu đưa con người bay vào vũ trụ là

A. Pháp. **B.** Đức. **C.** Ấn Độ. **D.** Trung Quốc.

Câu 68: Thành tựu kinh tế nổi bật của Trung Quốc sau khi tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa cuối thế kỉ XX là

A. Trung Quốc là một trong ba trung tâm tài chính của thế giới.

B. có nền kinh tế vượt qua Nhật Bản và duy trì vị trí thứ hai thế giới.

C. Trung Quốc là siêu cường tài chính thế giới.

D. tổng sản lượng kinh tế đứng sau Anh.

Câu 69: Thành tựu lớn nhất của Trung Quốc đạt được trong việc đổi mới về chính trị là

A. đề ra và xây dựng được hệ thống lí luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.

B. xây dựng được mô hình nhà nước dân chủ tư sản tiến bộ.

C. hoàn thành mục tiêu đưa Trung Quốc trở thành nước giàu mạnh nhất thế giới.

D. đẩy lùi hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

Câu 70: Nguyên nhân khách quan nào dẫn đến sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô?

A. Đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí.

B. Phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng trong quá trình cải cách, cải tổ.

C. Không bắt kịp sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ.

D. Hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

Điền chữ Đ vào cột Đúng, chữ S vào cột Sai trong các câu sau đây

Câu 71: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Đến năm 1922, nước Nga Xô viết và các nước Cộng hòa Xô viết đồng minh có sự phát triển không đồng đều về kinh tế, văn hóa, chính trị. Trong khi Nga là nước có nền kinh tế công nghiệp tương đối phát triển (nhờ thực hiện chính sách Kinh tế mới), các nước khác vẫn trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu. Các nước Cộng hòa Xô viết cũng chưa có sự thống nhất về các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục,… Điều đó đặt ra yêu cầu phải hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau để cùng phát triển".

(Đỗ Thanh Bình (chủ biên) *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.21)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập năm 1922 trong bối cảnh kinh tế nước Nga và các nước Xô viết khác có sự phát triển tương đối đồng đều.		
b	Một trong những nguyên nhân thúc đẩy sự thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết là do nhu cầu hợp tác, giúp đỡ nhau để cùng phát triển.		
c	Trước khi thành lập Liên bang Xô viết, các nước cộng hòa Xô viết đã có sự thống nhất bước đầu về các chính sách phát triển.		
d	Năm 1922, kinh tế nước Nga phát triển là do thực hiện chính sách Kinh tế mới do Lê-nin đề xướng.		

Câu 72: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Liên Xô, nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên, đã tỏ ra có sức mạnh phi thường. Ngay từ khi mới thành lập, Liên Xô chẳng những đập tan được bọn phản cách mạng trong nước, mà còn đánh thắng cuộc can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc, chưa đầy 30 năm sau lại đánh thắng hoàn toàn bọn phát xít Đức - Ý - Nhật, chẳng những bảo vệ được Nhà nước Xô viết mà còn góp phần to lớn giải phóng nhiều nước khác, cứu cả loài người khỏi ách nô lệ của chủ nghĩa phát xít".

(Đỗ Thanh Bình (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.22)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Liên Xô là một trong những nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trên thế giới.		
b	Nhà nước Liên Xô bắt đầu tỏ ra có sức mạnh phi thường về kinh tế, quân sự và chính trị từ sau khi đánh bại phát xít.		
c	Liên Xô góp phần to lớn giải phóng nhiều nước khác.		
d	Đoạn trích đã tóm tắt vai trò của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết trong đấu tranh bảo vệ hòa bình và an ninh thế giới.		

Câu 73: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Từ năm 1991, sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và sự tan rã của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, chủ nghĩa xã hội không còn là một hệ thống thế giới. Tuy vậy, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một số nước như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cu-ba… vẫn tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh".

(Đỗ Thanh Bình (chủ biên) *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.26)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Từ năm 1991 đến nay, hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới không còn tồn tại nữa.		
b	Năm 1991, đánh dấu chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu bị sụp đổ.		

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
c	Hiện nay, một số quốc gia trên thế giới như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia vẫn kiên định con đường xã hội chủ nghĩa.		
d	Sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu cho thấy những hạn chế, sai lầm trong học thuyết Mác - Lênin.		

Câu 74: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Kinh tế Liên Xô vào thập niên 1980 như "một con thuyền không thể đón gió" và dự báo nước này phải có những cải cách kịp thời. Ông cũng chỉ trích hệ thống tài chính Mỹ vào thời điểm đó - vốn không bị chính phủ kiểm soát, cho rằng kinh tế Mỹ như "con thuyền ra khơi mà không có bản đồ và la bàn". Ông tin rằng cả hai hệ thống kinh tế Liên Xô và Mỹ đều cần cải cách. Đối với Liên Xô lúc đó đáng lẽ phải thực hiện bước quá độ từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường một cách từ từ, dưới sự giám sát của chính quyền. Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống kinh tế Liên Xô đã bị đốt cháy thành tro và hệ thống thị trường ở Nga về sau đã phải xây dựng lại từ đầu".

(Đỗ Thanh Bình (chủ biên) *Sách giáo khoa Lịch sử 11*,

Nxb. Đại học Sư phạm tr.73 - 74)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích phản ánh nguyên nhân khách quan dẫn đến sự sụp đổ của chế độ Xã hội Chủ nghĩa ở Liên Xô.		
b	Kinh tế Liên Xô vào thập niên 1980 phát triển mạnh mẽ, trong khi hệ thống tài chính Mỹ lại đang khủng hoảng.		
c	Nếu Liên Xô không tiến hành cải cách thì chắc chắn kinh tế Liên Xô sẽ không bị "đốt cháy thành tro" và Liên Xô sẽ không bị sụp đổ.		
d	Theo tác giả, vào thập niên 1980, Liên Xô cần chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường một cách nhanh chóng, ồ ạt.		

Câu 75: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Hội nghị Trung ương 3 (khóa XI) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (12/1978) đã quyết định thực hiện cải cách, mở cửa, xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Đường lối này được nâng lên thành đường lối chung tại Đại hội XII (1982) và Đại hội XIII (1987) của Đảng Cộng sản Trung Quốc: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, tiến hành cải cách, mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa linh hoạt hơn nhằm hiện đại hóa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, với mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh".

(Đỗ Thanh Bình, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*,
Nxb. Đại học Sư phạm, tr.27)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Tại Đại hội XIII (1987), Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã quyết định cải cách, mở cửa đất nước.		
b	Công cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc nhằm mục tiêu cuối cùng là chuyển đổi cách thức hoạt động của nền kinh tế theo hướng hiện đại.		
c	Nội dung đường lối cải cách - mở cửa ở Trung Quốc được xây dựng và hoàn thiện trong khoảng thời gian từ 1978 đến 1987.		
d	Trong nội dung đường lối cải cách, mở cửa, Trung Quốc xác định sẽ xây dựng một mô hình xã hội chủ nghĩa mang màu sắc riêng của đất nước mình.		

Câu 76: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Mỗi trẻ em sinh ra ở Cu-ba, khi lên 5 tuổi, đều có quyền bắt đầu những năm tháng đi học hoàn toàn miễn phí. Học xong mẫu giáo, các em sẽ được chuyển sang học tại một trường tiểu học. Phổ cập giáo dục áp dụng với mọi trẻ em từ 6 tuổi tới hết cấp hai cơ bản (thường là 15 tuổi). Giáo dục, gồm cả giáo dục đại học đều miễn phí với mọi công dân Cu-ba, không phân biệt giàu nghèo hay thành phần xã hội. Ngày nay, chế độ giáo dục bắt buộc ở Cu-ba là từ mẫu giáo đến lớp 9… Cu-ba đứng số 1 thế giới về tỉ lệ đầu tư ngân sách cho giáo dục, chiếm tới 13% GDP. Với số lượng đi kèm chất lượng đào tạo

hiện nay, UNESCO xếp Cu-ba là nước có hệ thống giáo dục tốt nhất khu vực Mỹ La-tinh, bất chấp việc Cu-ba là một trong những quốc gia kém phát triển nhất khu vực".

(Hồng Nhung, *Cu-ba và hệ thống phúc lợi xã hội thuộc top đầu thế giới,* Tạp chí Mặt trận phát hành ngày 10/8/2018).

Phát biểu	**Nội dung**	**Đúng**	**Sai**
a	Hệ thống giáo dục miễn phí luôn là ưu tiên hàng đầu của Cu-ba, thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.		
b	Cu-ba thực hiện chính sách giáo dục bắt buộc đối với mọi trẻ em đến hết cấp hai cơ bản.		
c	Do có nền kinh tế phát triển hàng đầu khu vực Mĩ La-tinh nên Cu-ba có điều kiện tốt nhất đầu tư cho giáo dục.		
d	Giáo dục Cu-ba được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về chất lượng đào tạo.		

CHƯƠNG 3

QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

3.1. Tóm tắt lí thuyết

3.1.1. Quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á

- Thời gian xâm lược: Từ đầu thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX.

- Thủ đoạn xâm lược

+ Con đường buôn bán và truyền đạo.

+ Các cuộc chiến tranh xâm lược.

a) Đông Nam Á hải đảo

- Quá trình xâm lược

Năm 1511, thực dân Bồ Đào Nha đánh chiếm Ma-lắc-ca (nay thuộc Ma-lai-xi-a), mở đầu quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở khu vực Đông Nam Á.

Tại Phi-líp-pin, giữa thế kỉ XVI, Tây Ban Nha bắt đầu quá trình xâm lược và tổ chức bộ máy cai trị. Năm 1898, Mỹ thay thế Tây Ban Nha cai trị Phi-lip-pin.

Tại In-đô-nê-xi-a, cuối thế kỉ XVI, Hà Lan bắt đầu xâm lược In-đô-nê-xi-a. Đến giữa thế kỉ XIX, In-đô-nê-xi-a là thuộc địa của thực dân Hà Lan.

Đầu thế kỉ XX, toàn bộ lãnh thổ ngày nay của Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Bru-nây, rơi vào tay thực dân Anh.

b) Đông Nam Á lục địa

- Quá trình xâm lược của thực dân phương Tây bắt đầu từ thế kỉ XIX, muộn hơn so với Đông Nam Á hải đảo.

Sau hơn 60 năm (1824 - 1885), thực dân Anh mới chiếm được Miến Điện (Mianma).

Thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh gần nửa thế kỉ (1858 - 1893) mới hoàn thành xâm chiếm ba nước Đông Dương.

Xiêm: Vẫn giữ được độc lập nhưng bị lệ thuộc nước ngoài về nhiều mặt và trở thành "vùng đệm" giữa Anh và Pháp.

3.1.2. Chính sách cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á

a) Chính trị

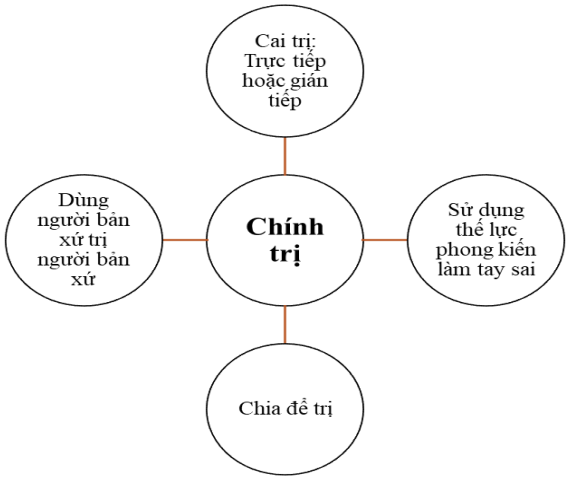

b) Kinh tế

- Thực hiện chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa, biến các nước thuộc địa thành nơi cung cấp nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá, phục vụ lợi ích cho chính quốc. Khai thác, vơ vét và bòn rút các nước Đông Nam Á bằng chính sách thuế khoá.

c) Văn hóa - xã hội

+ Kìm hãm người dân thuộc địa trong tình trạng lạc hậu, nghèo đói.

+ Làm xói mòn các giá trị truyền thống của các quốc gia Đông Nam Á.

+ Hệ thống y tế lạc hậu.

3.1.3. Cuộc cải cách của Ra-ma V ở Vương quốc Xiêm (Thái Lan) giữa thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

Bối cảnh	• Năm 1752, triều đại Ra-ma thiết lập theo đuổi chính sách đóng cửa, ngăn cản thương nhân và giáo sĩ phương Tây vào XiêmVào giữa thế kỉ XIX, Xiêm trở thành đối tượng bị phương Tây nhòm ngó, trở thành "vùng đệm" giữa Anh và Pháp. • Nhận thức mối đe doạ của chủ nghĩa thực dân và nhu cầu phát triển đất nước, triều đình Xiêm đã tiến hành công cuộc cải cách theo hướng hiện đại hoá nhằm bảo vệ nền độc lập. • Công cuộc cải cách của Xiêm được tiến hành chủ yếu dưới thời trị vì của vua Ra-ma IV (1851 - 1868) và Ra-ma V (1868 - 1910) trên các mặt kinh tế, xã hội, hành chính, giáo dục, ngoại giao.
Nội dung	• Hành chính: Cải cách hành chính theo mô hình phương Tây. • Kinh tế: mở cửa nền kinh tế, đầu tư vào các ngành công nghiệp, đường sắt, miễn trừ và giảm thuế nông nghiệp, ban hành quy định quản lý ruộng đất. • Giáo dục: Năm 1898, công bố chương trình giáo dục đầu tiên ở Xiêm theo mô hình phương Tây. • Ngoại giao: Từng bước xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng với phương Tây. Cắt một số vùng lãnh thổ thuộc ảnh hưởng của Xiêm ở Lào, Campuchia cho Pháp (1907) và Mã Lai cho Anh (1909) để bảo vệ độc lập dân tộc.
Ý nghĩa	• Góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, đưa Xiêm phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, hội nhập với thế giới. • Cuộc cải cách tại Xiêm phản ánh tinh thần độc lập, tự chủ của người Thái, khả năng ngoại giao khéo léo, sự linh hoạt trong nhận thức và vận dụng các yếu tố thời đại phục vụ cho lợi ích quốc gia. • Cuộc cải cách giúp Xiêm thoát khỏi nguy cơ trở thành một nước thuộc địa, giữ vững chủ quyền đất nước. Xiêm là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á không bị thực dân phương Tây xâm lược và cai trị.

3.1.4. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

a) Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở các nước Đông Nam Á

Đông Nam Á hải đảo

Tên nước	Phong trào đấu tranh
In-đô-nê-xi-a	Từ cuối thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan bùng nổ ở In-đô-nê-xi-a, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô (1825-1830).
Phi-lip-pin	Cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha bùng nổ ở Phi-lip-pin từ 1521, lan rộng ra các đảo khác và kéo dài hơn ba thế kỉ. Tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa của Đa-ga-hô ở Bô-hô kéo dài nhất (1744-1829).

b) Đông Nam Á lục địa

❖ *Miến Điện*

+ Thực dân Anh vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của đội quân Miến Điện cũng như phong trào chiến tranh du kích lan rộng khắp cả nước.

❖ *Trên bán đảo Đông Dương*

Từ nửa sau thế kỉ XIX, phong trào chống thực dân Pháp xâm lược cũng từng bước lan rộng.

• *Việt Nam*:

+ Từ năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, cuộc chiến đấu chống xâm lược của nhân dân Việt Nam đã làm thất bại kế hoạch "đánh nhanh, thắng nhanh" của chúng.

+ Cuộc chiến đấu lan rộng ra các tỉnh Nam Kì và Bắc Kì, thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

+ Thực dân Pháp mất 26 năm (1858 - 1884) mới đặt được ách đô hộ trên toàn bộ đất nước Việt Nam.

• *Cam-pu-chia*:

+ Nhiều cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp diễn ra sôi nổi trong cả nước, mở đầu là cuộc khởi nghĩa của Hoàng thân Si-vô-tha (1861 - 1892).

+ Các cuộc khởi nghĩa của A-cha Xoa (1863 - 1866), Pu-côm-bô (1866 - 1867) là những cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, gây nhiều tổn thất cho thực dân Pháp.

c) Các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

Thời gian	Đặc điểm	Sự kiện
Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1920	Thời kì khởi đầu cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.	- Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ đấu tranh xâm lược sang đấu tranh giải phóng dân tộc. - Từ cuối thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh theo ý thức hệ phong kiến được thay thế bằng phong trào theo khuynh hướng tư sản, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa chống thực dân Tây Ban Nha của nhân dân Phi-lip-pin năm (1896 -1898). - Sự ra đời và phát triển của giai cấp vô sản ở Đông Nam Á đã tạo nền tảng cho sự hình thành khuynh hướng mới trong phong trào đấu tranh.
Từ năm 1920 đến năm 1945	Thời kì xuất hiện xu hướng mới trong phong trào đấu tranh.	- Giai đoạn đánh dấu sự xuất hiện khuynh hướng đấu tranh mới trong phong trào giải phóng dân tộc. - Giai cấp vô sản bắt đầu bước lên vũ đài chính trị trong khu vực. - Các Đảng Cộng sản được thành lập ở một số nước: In-đô-nê-xi-a (1920), Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Xiêm và Phi-lip-pin (trong những năm 30 của thế kỉ XX), mở ra khuynh hướng vô sản trong đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Từ năm 1945 đến năm 1975	Thời kì hoàn thành đấu tranh giải phóng dân tộc.	- Thắng lợi của phe Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo thời cơ thuận lợi cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. - Trong 10 năm đầu sau chiến tranh (1945 - 1954), làn sóng đấu tranh dâng cao, một số nước tuyên bố độc lập sớm như In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, và Lào. - Trong hơn 20 năm sau (1954 - 1975), các nước Đông Nam Á đã lần lượt hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (riêng Bru-nây được trao trả độc lập năm 1984).

3.1.5. Quá trình tái thiết và phát triển của các quốc gia Đông Nam Á sau khi giành độc lập

a) Những tác động của chế độ thực dân

** Tích cực:* Sau hơn bốn thế kỉ thống trị, thực dân phương Tây đã tạo ra một số thay đổi ở khu vực Đông Nam Á như gắn kết khu vực với thị trường thế giới, du nhập nền sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển một số yếu tố về văn hoá như chữ viết, tôn giáo, giáo dục.

** Tiêu cực:*

- Kinh tế:

+ Sau khi giành được độc lập, phần lớn các nước Đông Nam Á vẫn là những nước nông nghiệp lạc hậu, thiếu lương thực, đói kém triền miên.

+ Phần lớn các nước trong khu vực bị biến thành nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá của phương Tây.

- Chính trị:

Chính sách "chia để trị" của thực dân là một trong những nguyên nhân dẫn tới xung đột sắc tộc, tôn giáo, vùng miền gay gắt, đồng thời gây ra nhiều tranh chấp về biên giới, lãnh thổ giữa các quốc gia trong khu vực.

- Văn hoá:

+ Thực dân phương Tây áp đặt nền văn hoá nô dịch, thi hành chính sách ngu dân và hạn chế hoạt động giáo dục đối với nhân dân các nước thuộc địa khiến khu vực này bị kìm hãm phát triển.

b) Quá trình tái thiết và phát triển đất nước

- Các nước như In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po tiến hành chiến lược công nghiệp hoá từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX.

- Các nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, tiến hành công nghiệp hoá từ cuối thập niên 80 của thế kỉ XX.

- Sau khi giành độc lập năm 1984, Bru-nây tiến hành điều chỉnh chính sách nhằm đa dạng hoá nền kinh tế, Mi-an-ma bắt đầu tiến hành cải cách từ cuối năm 1998.

- Quá trình phát triển, bằng những chính sách năng động và linh hoạt, các nước Đông Nam Á đã đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao. Đời sống xã hội có những chuyển biến cơ bản.

- Ngày 8/8/1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập với 5 thành viên ban đầu, phát triển dần thành một tổ chức khu vực hợp tác toàn diện, chặt chẽ với 10 thành viên.

3.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Từ đầu thế kỉ XVI, các nước phương Tây

A. hoàn thành quá trình xâm lược vào các nước Đông Nam Á hải đảo.

B. bắt đầu quá trình xâm lược vào các nước Đông Nam Á.

C. kết thúc quá trình xâm lược các nước ở Đông Nam Á lục địa.

D. hoàn thành công cuộc xâm lược các nước ở châu Á.

Câu 2: Sự kiện nào đã mở đầu cho quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở khu vực Đông Nam Á?

A. Thực dân Bồ Đào Nha tấn công xâm lược Vương quốc Ma-lắc-ca.

B. Thực dân Tây Ban Nha xâm lược Phi-lip-pin.

C. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam.

D. Thực dân Anh xâm lược Ấn Độ.

Câu 3: Trong thời gian đầu, quá trình xâm nhập của các nước thực dân phương Tây vào Đông Nam Á được tiến hành thông qua các hoạt động

A. buôn bán và ngoại giao. **B.** buôn bán và truyền giáo.

C. mở rộng giao lưu văn hóa. **D.** đầu tư phát triển kinh tế.

Câu 4: Các nước Đông Nam Á bị các nước thực dân phương Tây xâm lược trong bối cảnh

A. chế độ phong kiến hưng thịnh, kinh tế phát triển mạnh mẽ.

B. chế độ phong kiến bước vào thời kì suy thoái, khủng hoảng.

C. chế độ phong kiến lớn mạnh, thi hành chính sách đối nội - đối ngoại phù hợp.

D. thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền ở đỉnh cao.

Câu 5: Thực dân Hà Lan đã sử dụng hình thức cai trị nào ở In-đô-nê-xi-a?

A. Viện trợ để xây dựng chính quyền tay sai.

B. Cai trị gián tiếp và tiến hành khai thác thuộc địa.

C. Cai trị trực tiếp và cai trị gián tiếp.

D. Cai trị trực tiếp và tiến hành khai thác thuộc địa.

Câu 6: Một trong những nội dung cải cách của vua Ra-ma V ở nửa sau thế kỉ XIX?

A. Y tế. **B.** Giáo dục. **C.** Giao thông vận tải. **D.** Tiền tệ.

Câu 7: Năm 1824, Xin-ga-po là thuộc địa của thực dân?

A. Tây Ban Nha. **B.** Bồ Đào Nha.

C. Anh. **D.** Pháp.

Câu 8: Đầu thế kỉ XX, các nước thực dân phương Tây đã

A. cơ bản hoàn thành quá trình thôn tính Đông Nam Á

B. hoàn thành quá trình thôn tính Đông Nam Á.

C. bắt đầu xâm lược các nước Đông Nam Á.

D. hoàn thành quá trình xâm lược các nước Đông Nam Á hải đảo.

Câu 9: Những sản vật đặc trưng của Đông Nam Á được thực dân phương Tây khai thác từ sớm là

A. cao su, cà phê, chè, lúa gạo. **B.** hồ tiêu, cà phê, hồi, quế.

C. sừng tê, ngà voi. **D.** than đá, sắt, vàng.

Câu 10: Thực dân phương Tây hoàn thành quá trình xâm lược các nước Đông Nam Á hải đảo trong khoảng thời gian nào?

A. Gần 3 thế kỉ (từ đầu thế kỉ XVII - đến đầu thế kỉ XX).

B. Gần 2 thế kỉ (từ đầu thế kỉ XVIII - đến đầu thế kỉ XX).

C. Gần 4 thế kỉ (từ đầu thế kỉ XVI - đến đầu thế kỉ XX).

D. Trong 1 thế kỉ (từ đầu thế kỉ XIX - đến đầu thế kỉ XX)

Câu 11: Một trong những chính sách cai trị về kinh tế của thực dân phương Tây đối với các nước Đông Nam Á từ cuối thế kỉ XIX là

A. vơ vét tài nguyên thiên nhiên. **B.** khai thác tài nguyên biển.

C. tập trung phát triển công nghiệp nặng. **D.** truyền bá văn hóa phương Tây.

Câu 12: Một trong những chính sách cai trị trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục của các nước thực dân phương Tây đối với các nước Đông Nam Á là

A. kìm hãm người dân ở các nước thuộc địa trong tình trạng lạc hậu, nghèo đói.

B. tiến hành cải cách về giáo dục cho các nước thuộc địa.

C. đầu tư xây dựng hệ thống y tế.

D. xây dựng nông thôn mới.

Câu 13: Tại Ma-lai-xi-a, thực dân Anh chú trọng khai thác

A. lúa gạo và rừng gỗ tếch. **B.** thiếc và đồn điền cao su.

C. lúa gạo và than đá. **D.** đá quý và đồn điền cao su.

Câu 14: Nguyên nhân trực tiếp khiến thực dân Pháp xâm lược Việt Nam là

A. chế độ phong kiến khủng hoảng suy yếu.

B. giàu tài nguyên khoáng sản.

C. Việt Nam là nước đông dân cư.

D. lấy cớ bảo vệ giáo sĩ và giáo dân Công giáo.

Câu 15: Hiệp ước nào đã đánh dấu thực dân Pháp hoàn thành quá trình xâm lược Việt Nam?

A. Hiệp ước Pa-tơ-nốt. **B.** Hiệp ước Nhâm Tuất.

C. Hiệp ước Hác-Măng. **D.** Hiệp ước Giáp Tuất.

Câu 16: Công cuộc cải cách ở Xiêm cuối thế kỉ XIX được tiến hành chủ yếu dưới trị vì của vua

A. Ra-ma IV và Ra-ma VI. **B.** Ra-ma V và Ra-ma VI.

C. Ra-ma IV và Ra-ma V. **D.** Ra-ma VI và Ra-ma VII.

Câu 17: Ở các nước Đông Nam Á hải đảo phong trào chống thực dân xâm lược bùng nổ từ rất sớm ở

A. Bru-nây và Cam-pu-chia. **B.** Phi-lip-pin và Việt Nam.

C. In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin. **D.** Ma-lai-xi-a và Lào.

Câu 18: Năm 1945, các quốc gia nào sau đây đã tuyên bố giành độc lập sớm nhất ở Đông Nam Á?

A. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào

B. Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam

C. Cam-pu-chia, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a

D. Việt Nam, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a

Câu 19: Cuối thế kỉ XIX đến năm 1920 phong trào chống thực dân ở ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia mang ý thức hệ phong kiến do lực lượng nào lãnh đạo?

A. Phong kiến, tư sản.

B. Công nhân, nông dân.

C. Tư sản và công dân.

D. Văn thân, sĩ phu và nông dân.

Câu 20: Cuối thế kỉ XIX đến năm 1920 ở khu vực Đông Nam Á phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng tư sản diễn ra sớm nhất ở

A. Phi-lip-pin và Mi-an-ma.

B. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po.

C. Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

D. Đông-ti-mo và Bru-nây.

Câu 21: *"Những gì mà người Xin-ga-po cần là sự trợ giúp tạo công ăn việc làm cho người lao động thông qua các ngành công nghiệp sản xuất chứ không phải là sự lệ thuộc vào những chuyến viện trợ liên tục..."* là phát biểu của

A. Lí Hiển Long. **B.** Ngô Tác Đống.

C. Lí Tiểu Long. **D.** Lí Quang Diệu.

Câu 22: Năm 1858, Pháp thực hiện kế hoạch nào để tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam?

A. "Đánh nhanh, thắng nhanh". **B.**"Dùng người Việt để trị người Việt".

C. "Đánh lâu dài". **D.** "Chiến tranh toàn diện".

Câu 23: Các thành viên sáng lập tổ chức ASEAN (1967) gồm

A. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,Thái Lan, Bru-nây.

B. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Phi-lip-pin

C. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Cam-pu-chia, Việt Nam.

D. Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Mi-an-ma.

Câu 24: Trong giai đoạn đầu sau khi giành được độc lập, nhóm các nước sáng lập ASEAN thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu với mục tiêu

A. xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

B. đầu tư phát triển công nghiệp nặng tạo ra chỗ dựa cho nền kinh tế trong nước.

C. chú trọng phát triển các nhóm ngành công nghiệp nhẹ.

D. phát triển cơ sở hạ tầng.

Câu 25: Thực dân Pháp đã xây dựng bộ máy cai trị ở Đông Dương như thế nào?

A. Xây dựng chính quyền tay sai thành lập Liên bang Đông Dương.

B. Cai trị gián tiếp thông qua nhà nước phong kiến.

C. Cai trị trực tiếp và cai trị gián tiếp thông qua quan chức bản xứ đồng thời tiến hành khai thác thuộc địa.

D. Trực tiếp cai trị và tiến hành khai thác thuộc địa.

Câu 26: Công cuộc cải cách ở Xiêm cuối thế kỉ XIX được thực hiện trong bối cảnh nào?

A. Vương quốc Xiêm đang đứng trước sự đe dọa của chủ nghĩa thực dân Anh và Mỹ.

B. Vương quốc Xiêm vừa thoát khỏi cuộc khủng hoảng và có nhu cầu phát triển đất nước.

C. Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe dọa của chủ nghĩa thực dân và nhu cầu phát triển đất nước.

D. Do chính sách chế độ phong kiến bị khủng hoảng sâu sắc.

Câu 27: Mục đích của các nước phương Tây khi thực hiện chính sách "chia để trị" ở các nước Đông Nam Á là gì?

A. Chia rẽ, làm suy yếu sức mạnh dân tộc.

B. Duy trì bản sắc văn hóa của từng nước.

C. Thuận lợi trong việc phát triển kinh tế của từng khu vực.

D. Cột chặt nền kinh tế của các nước thuộc địa với nền kinh tế ở các nước chính quốc.

Câu 28: Đâu **không** phải là nội dung cải cách trên lĩnh vực ngoại giao ở Xiêm cuối thế kỉ XIX?

A. Cắt một số vùng lãnh thổ thuộc ảnh hưởng của Xiêm ở Lào, Cam-pu-chia và Ma-lai-xi-a cho Anh và Pháp.

B. Từng bước xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng đã kí với các cường quốc phương Tây.

C. Xây dựng quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới.

D. Bước đầu thiết lập quan hệ ngoại giao tất cả với các nước phương Tây.

Câu 29: Cuộc khởi nghĩa nào nổi bật trong phong trào đấu tranh của nhân dân In- đô-nê-xi-a chống thực dân Hà Lan?

A. Pu-côm-bô. **B.** A-cha-xoa.

C. Đi-pô-nê-gô-rô. **D.** Đa-ga-hô

Câu 30: Từ thế kỉ XVII, In-đô-nê-xi-a bị thực dân phương Tây nào xâm lược?

A. Hà Lan **B.** Anh

C. Pháp **D.** Mỹ

Câu 31: Một trong những nguyên nhân Đông Nam Á hải đảo là đối tượng đầu tiên thu hút sự chú ý của thực dân phương Tây là

A. khu vực đông dân cư.

B. có tuyến đường biển huyết mạch nối liền phương Đông và phương Tây với nhiều thương cảng sầm uất.

C. có tuyến đường biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

D. có nhiều eo biển lớn.

Câu 32: Thực dân Pháp phải mất 26 năm (1858 - 1884) mới đặt được ách đô hộ trên toàn bộ đất nước Việt Nam vì

A. vấp phải cuộc kháng chiến chống Pháp quyết liệt của nhân dân Việt Nam.

B. Việt Nam có lực lượng quân đội đông, vũ khí hiện đại.

C. nhân dân Đông Dương đã đoàn kết chống thực dân Pháp xâm lược.

D. binh lính Pháp không hợp với khí hậu Việt Nam nên bị bệnh rất nhiều.

Câu 33: Chính sách "chia để trị" của thực dân Phương Tây đối với các nước Đông Nam Á đã để lại hậu quả gì?

A. Kinh tế phụ thuộc vào các nước thực dân.

B. Xung đột sắc tộc, tôn giáo, vùng miền gay gắt.

C. Tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt.

D. Là nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa của phương Tây.

Câu 34: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng ý nghĩa của công cuộc cải cách ở Xiêm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX?

A. Đưa vương quốc Xiêm phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

B. Đưa Xiêm phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.

C. Đưa Xiêm phát triển theo con đường phong kiến.

D. Đưa Xiêm phát triển trở thành một nước đế quốc chủ nghĩa ở châu Á.

Câu 35: Về văn hóa, chính sách nô dịch, áp đặt văn hóa ngoại lai của chủ nghĩa thực dân đã ảnh hưởng gì đến các nước Đông Nam Á?

A. Ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo vệ và phát huy những giá trị truyền thống.

B. Thúc đẩy sự phát triển của nền văn hóa khu vực.

C. Nền văn hóa phương Tây đã được du nhập và phát triển cùng nền văn hóa bản địa của khu vực.

D. Hình thành một nền văn hóa mới cho khu vực.

Câu 36: Đâu **không** phải là ý nghĩa của công cuộc cải cách ở Xiêm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX?

A. Kinh tế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

B. Giúp Xiêm trở thành nước đế quốc duy nhất ở châu Á.

C. Thoát khỏi nguy cơ trở thành một nước thuộc địa, giữ vững chủ quyền đất nước.

D. Phản ánh khả năng ngoại giao khéo léo, sự linh hoạt trong nhận thức và vận dụng các yếu tố thời đại phục vụ cho lợi ích quốc gia.

Câu 37: Một trong những nhiệm vụ đặt ra cho các nước Đông Nam Á sau khi giành độc lập là

A. tái thiết đất nước, khắc phục hậu quả chiến tranh và các tàn dư của thời kì thuộc địa.

B. cải cách, canh tân đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

C. hợp tác, phát triển về mọi mặt, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

D. tập trung phát triển nhóm ngành công nghiệp nặng, công nghiệp quân sự quốc phòng.

Câu 38: Nội dung nào **không** phải là ba giai đoạn phát triển chính trong phong trào đấu tranh giành lại độc lập của các nước Đông Nam Á?

A. Từ đầu thế kỉ XIX đến cuối thế kỉ XIX: Phong trào diễn ra lẻ tẻ, chưa có sự liên kết.

B. Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1920: Thời kì khởi đầu cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

C. Từ năm 1920 đến năm 1945: Thời kì xuất hiện xu hướng mới trong phong trào đấu tranh.

D. Từ năm 1945 đến năm 1975: Thời kì hoàn thành đấu tranh giải phóng dân tộc.

Câu 39: Phương thức cai trị phổ biến của các nước phương Tây ở Đông Nam Á là gì?

A. Cướp đoạt ruộng đất.

B. Xây dựng quân đội quốc gia.

C. Chia để trị.

D. Xây dựng các đồn điền.

Câu 40: Năm 1945, quốc gia giành độc lập sớm nhất ở Đông Nam Á là

A. Phi-lip-pin. **B.** Xiêm. **C.** Việt Nam. **D.** In-đô-nê-xi-a.

Câu 41: Đầu thế kỉ XX, Vương quốc Xiêm là quốc gia

A. xuất khẩu gạo thứ nhất trên thế giới.

B. độc lập, nhưng lệ thuộc vào nước ngoài.

C. có nền kinh tế phát triển và trở thành "con Rồng" của Đông Nam Á.

D. có tình hình chính trị ổn định ở khu vực.

Câu 42: Về chính trị, bên cạnh thực hiện chính sách "chia để trị", các nước thực dân phương Tây còn chú trọng chính sách

A. xây dựng và sử dụng lực lượng quân đội bản địa.

B. khai thác, vơ vét và bòn rút của cải của các quốc gia Đông Nam Á.

C. "đầu độc" người dân bản địa bằng rượu, thuốc phiện để dễ bề cai trị.

D. kìm hãm sự phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á.

Câu 43: Nội dung nào sau đây **không** phải là tác động tích cực trong chính sách cai trị của thực dân phương Tây đối với khu vực Đông Nam Á?

A. Du nhập nền sản xuất công nghiệp.

B. Xây dựng cơ sở hạ tầng.

C. Mở mang đường giao thông, xây dựng thành phố hải cảng mới.

D. Giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân.

Câu 44: Đâu **không** phải là tác động tiêu cực từ chính sách cai trị của thực dân phương Tây đến khu vực Đông Nam Á

A. gắn kết khu vực với thị trường thế giới.

B. làm chia rẽ sâu sắc khối đoàn kết dân tộc.

C. là nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ cho các nước phương Tây.

D. nền văn hóa bị nô dịch.

Câu 45: Cuộc khởi nghĩa nào được xem là biểu tượng của sự đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân Cam-pu-chia với nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp?

A. Khởi nghĩa Đa-ga-hô. **B.** Khởi nghĩa Pha-ca-đuốc.

C. Khởi nghĩa Pu-côm-bô. **D.** Khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô.

Câu 46: Đâu là nhận xét đúng về hệ quả của chính sách nô dịch về văn hóa của thực dân phương Tây đối với nền chính trị Đông Nam Á?

A. Để lại những hậu quả nặng nề và lâu dài cho nhân dân các nước Đông Nam Á.

B. Nhiều trường học được xây dựng đã khai hóa văn minh cho Đông Nam Á.

C. Nhân dân Đông Nam Á tích cực hưởng ứng chính sách văn hóa của các nước thực dân.

D. Các nước Đông Nam Á bị lệ thuộc hoàn toàn vào các nước thực dân phương Tây.

Câu 47: Nội dung nào sau đây **không** đúng khi nói về chính sách ngoại giao mềm dẻo của Xiêm ở cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX?

A. Từng bước xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng đã kí với các cường quốc phương Tây.

B. Đồng ý cắt một số vùng lãnh thổ thuộc ảnh hưởng của Xiêm ở Lào, Cam-pu-chia, Ma-lay-xi-a cho Pháp và Anh.

C. Vừa lợi dụng vị trí nước "đệm", vừa kí kết hiệp ước với các đế quốc Anh và Nhật.

D. Xây dựng quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia trên thế giới.

Câu 48: Điểm khác biệt về chính trị giữa Xiêm và các nước ở Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX là

A. Xiêm thực hiện cải cách toàn diện.

B. Xiêm thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo.

C. Xiêm không bị thực dân phương Tây xâm lược và cai trị.

D. Xiêm có vị trí nằm giữa khu vực thuộc địa của Anh và Pháp.

Câu 49: Trong lĩnh vực xã hội, cải cách ở Xiêm đã

A. xóa bỏ chế độ lao dịch và quan hệ nô lệ, ban hành Luật làm việc quy định tất cả người lao động phải được trả lương.

B. xóa bỏ chế độ lao dịch nhưng vẫn duy trì quan hệ nô lệ, ban hành một số luật xác định quan hệ giữa người thuê và người làm thuê.

C. tiếp tục duy trì quan hệ sản xuất phong kiến và du nhập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

D. xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến và du nhập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Câu 50: Yếu tố khách quan giúp Xiêm **không** bị biến thành thuộc địa như các nước khác trong khu vực Đông Nam Á vào cuối thế kỉ XIX là

A. Xiêm thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo.

B. Xiêm cắt vùng đệm cho các nước đế quốc.

C. Xiêm trở thành "vùng đệm" của Hà Lan và Pháp.

D. Xiêm trở thành "vùng đệm" của Anh và Pháp.

Câu 51: Nội dung **không** phải điểm chung của chính sách khai thác bóc lột về kinh tế của các nước phương Tây là

A. khai thác, vơ vét và bòn rút các quốc gia Đông Nam Á.

B. ban hành nhiều thứ thuế, cướp ruộng đất lập đồn điền.

C. sử dụng các thế lực phong kiến địa phương để bóc lột nhân dân.

D. khai thác triệt để sản phẩm nông nghiệp, tiếp tục đầu tư để bóc lột lâu dài trong công nghiệp.

Câu 52: Vào giữa thế kỉ XIX, đứng trước sự đe dọa xâm lược của thực dân phương Tây, vương quốc Xiêm đã

A. thực hiện chính sách "bế quan tỏa cảng".

B. tiến hành cải cách, chủ trương mở cửa buôn bán với nước ngoài.

C. mở cửa cho thực dân Anh vào buôn bán.

D. thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo.

Câu 53: Cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất trong cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha của nhân dân Phi-lip-pin là

A. Pu-côm-bô. **B.** Ca-vi-tô. **C.** Đa-ga-hô. **D.** A-cha Xoa.

Câu 54: Hình thức đấu tranh chủ yếu của nhân dân Miến Điện chống lại sự xâm lược của thực dân Anh thế kỉ XIX là

A. đấu tranh chính trị. **B.** chiến tranh du kích.

C. đấu tranh ngoại giao. **D.** đấu tranh quân sự và ngoại giao.

Câu 55: Ở Đông Nam Á, trong những năm 30 của thế kỉ XX, các Đảng Cộng sản lần lượt ra đời ở những quốc gia nào?

A. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Xiêm và Phi-lip-pin.

B. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và In-đô-nê-xi-a.

C. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Xin-ga-po.

D. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Xiêm và Thái Lan.

Câu 56: Từ những năm 20 của thế kỉ XX, xu hướng mới của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á là

A. sự lãnh đạo cách mạng của giai cấp tư sản hóa.

B. sự ra đời và lãnh đạo cách mạng của các đảng cộng sản.

C. sự kết hợp lãnh đạo giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

D. sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Câu 57: Điểm giống nhau cơ bản giữa cuộc Duy tân Minh Trị (1868) và cuộc cải cách của vua Rama V (cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX) là gì?

A. Là các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

B. Là các cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới.

C. Là các cuộc cách mạng tư sản không triệt để.

D. Đều do người đứng đầu nhà nước phong kiến thực hiện.

Câu 58: *"Chúng lập ra ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết".*

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.2,3).

Đoạn tư liệu trên phản ánh chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam trên lĩnh vực nào?

A. Xã hội. **B.** Giáo dục. **C.** Kinh tế. **D.** Chính trị.

Câu 59: *"Hầu hết người dân thuộc địa các nước Đông Nam Á đều mù chữ. Ở Mã Lai, năm 1931 chỉ có 8,5% dân số biết chữ; ở Việt Nam, năm 1926 chỉ có khoảng 6% trẻ em ở độ tuổi đi học được tới trường, hơn 90% dân số không biết chữ".*

(Vũ Minh Giang, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.33).

Đoạn trích trên nói đến chính sách cai trị nào của thực dân phương Tây ở các nước Đông Nam Á?

A. Ngu dân. **B.** Chính trị. **C.** Văn hóa. **D.** Chia rẽ dân tộc.

Câu 60: Về chính trị, sau khi thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á, thực dân phương Tây đã

A. duy trì thế lực phong kiến địa phương. **B.** cai trị trực tiếp.

C. xây dựng chính quyền tay sai **D.** cai trị gián tiếp.

Câu 61: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Sau gần 150 năm là thuộc địa của Anh, Xin-ga-po chỉ là một hải cảng trung chuyển hàng hóa, nền kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường bên ngoài, tỉ lệ thất nghiệp tăng cao. Thủ tướng Lí Quang Diệu cho rằng: "Những gì mà người Xin-ga-po cần là sự trợ giúp tạo công ăn việc làm cho người lao động thông qua các ngành công nghiệp sản xuất chứ không phải là sự phụ thuộc vào những chuyến viện trợ liên tục… Chúng ta không thể sống bằng cái bát đi ăn xin".

(Vũ Minh Giang, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.40)

	Nội dung	Đúng	Sai
a	Ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với đất nước Xin-ga-po trên lĩnh vực kinh tế.		
b	Kinh tế Xin-ga-po phát triển chậm chạp dưới sự cai trị của thực dân Anh.		
c	Nền kinh tế Xin-ga-po hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường bên ngoài.		
d	Thủ tướng Lí Quang Diệu tuyên bố cần cải cách trên lĩnh vực kinh tế.		

Câu 62: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Ở Việt Nam, từ năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, cuộc chiến đấu chống xâm lược của nhân dân Việt Nam làm thất bại kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân Pháp. Các cuộc khởi nghĩa lan rộng ra các tỉnh Nam Kì và Bắc Kì, thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp quần chúng nhân dân với những hình thức đấu tranh phong phú. Thực dân Pháp phải trải qua 26 năm mới áp đặt được nền bảo hộ trên đất nước Việt Nam".

(Vũ Minh Giang, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam)

	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đà Nẵng là nơi thực dân Pháp nổ súng đầu tiên khi xâm lược Việt Nam.		
b	Thực dân Pháp đã hoàn thành kế hoạch "đánh nhanh, thắng nhanh".		
c	Trong quá trình xâm lược, thực dân Pháp liên tục vấp phải sự kháng cự quyết liệt của các tầng lớp nhân dân Việt Nam.		
d	Năm 1884, thực dân Pháp đã áp đặt được nền bảo hộ trên đất nước Việt Nam.		

Câu 63: Nối nội dung cột A với nội dung cột B sao cho phù hợp về nội dung lịch sử.

Cột A	Cột B
1. Về chính trị	A. Kìm hãm người dân ở các nước thuộc địa trong tình trạng lạc hậu, nghèo đói.
2. Về kinh tế	B. Bóc lột, khai thác các thuộc địa, biến các nước thuộc địa thành nơi cung cấp nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa cho chính quốc.
3. Về văn hóa - xã hội	C. Làm xói mòn giá trị truyền thống của các quốc gia Đông Nam Á.
	D. Xây dựng và sử dụng lực lượng quân đội người bản địa để bảo vệ bộ máy cai trị.

Câu 64: Nối nội dung cột A với nội dung cột B sao cho phù hợp về nội dung lịch sử.

Cột A	Cột B
1. Từ năm 1824 - 1885	A. Thực dân Pháp tiến hành xâm lược và đặt ách cai trị trên toàn bộ đất nước Việt Nam.
2. Từ năm 1858 - 1884	B. Cuộc kháng chiến chống thực dân Anh xâm lược diễn ra mạnh mẽ tại Mi-an-ma.
3. Năm 1744 -1829	C. Khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô ở In-đô-nê-xi-a
4. Năm 1825 -1830	D. Khởi nghĩa của Đa-ga-hô ở Phi-lip-pin

Câu 65: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"…thực dân phương Tây tiến hành thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á dưới các hình thức khác nhau, nhưng đều có điểm chung là bên cạnh sự cai trị của chính quyền thực dân thì các thế lực phong kiến địa phương vẫn được duy trì như một công cụ để thi hành chính sách cai trị thuộc địa..".

(Vũ Minh Giang, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.33)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích trên nhắc đến chính sách cai trị của thực dân phương Tây trên lĩnh vực chính trị ở Đông Nam Á.		
b	Các thế lực phong kiến câu kết chặt chẽ với chính quyền thực dân phương Tây để bóc lột nhân dân.		
c	Trên lĩnh vực chính trị, chính quyền thực dân áp đặt hình thức cai trị trực tiếp đối với các nước Đông Nam Á.		
d	Trên lĩnh vực chính trị, chính quyền thực dân áp đặt hình thức cai trị gián tiếp đối với các nước Đông Nam Á.		

Câu 66: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

…Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân. Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

…Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều".

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.1-2)

Nội dung	Đúng	sai
a. Chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam.		
b. Chính sách cai trị về kinh tế đã làm phân hóa sâu sắc các giai cấp trong xã hội.		
c. Thực dân Pháp muốn kìm hãm dân tộc Việt Nam trong tình trạng lạc hậu, nghèo đói.		
d. Chính sách cai trị về chính trị, kinh tế, văn hóa là những chính sách đơn lẻ, không có mối quan hệ với nhau.		

Câu 67: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Tại Bảo tàng hàng hải ở Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a), mô hình con tàu Phlo đơ Ma của Bồ Đào Nha bị đắm ở Ma-lắc-ca thu hút sự chú ý của đông đảo khách tham quan. Đây là một trong số những con tàu thuộc hạm thuyền hùng mạnh của thực dân Bồ Đào Nha tấn công xâm lược Vương quốc Ma-lắc-ca, cũng là một thương cảng sầm uất ở Đông Nam Á vào năm 1511. Sự kiện này đã mở đầu cho quá trình xâm lược và thống trị kéo dài nhiều thế kỉ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.

(Vũ Minh Giang, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.29)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	sai
a	Ma-lắc-ca là một thương cảng dần lụi tàn ở Đông Nam Á vào thế kỉ XV.		
b	Vai trò của con tàu Phlo đơ Ma trong quá trình xâm lược khu vực Đông Nam Á.		
c	Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a) là vương quốc đầu tiên bị thực dân phương Tây xâm lược ở khu vực Đông Nam Á.		
d	Quảng bá du lịch biển Ma-lai-xi-a.		

Câu 68: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Từ năm 1892, Ra-ma V tiến hành cuộc cải cách hành chính. Sau khi cử nhiều đoàn đi nghiên cứu thể chế của một số nước châu Âu, giai cấp thống trị Xiêm coi mô hình nhà nước quân chủ lập hiến của đế quốc Đức là phù hợp với tình hình Xiêm. Vua vẫn là người có quyền lực tối cao trong toàn quốc. Bên cạnh vua có Hội đồng nhà nước đóng vai trò cơ quan tư vấn, khởi thảo luật pháp. Bộ máy hành pháp của triều đình được thay thế bằng Hội đồng Chính phủ gồm 12 bộ trưởng".

(Vũ Dương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Thái Lan*, Nxb. Giáo dục, 1994, tr.92)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Vua Ra-ma V tiến hành cải cách khi đất nước bị xâm lược bởi thực dân phương Tây.		
b	Từ năm 1892, Ra-ma V tiến hành cải cách hành chính theo mô hình phương Tây.		

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
c	Mô hình nhà nước trong cải cách của vua Ra-ma V là quân chủ chuyên chế, vua có quyền lực tối cao.		
d	Với cải cách của vua Ra- ma V, Hội đồng nhà nước đóng vai trò lập pháp, còn Hội đồng Chính phủ đóng vai trò hành pháp		

Câu 69: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Tại Tây Ninh, Trương Quyền liên minh với Pu-côm-bô đánh Pháp. Nguyễn Hữu Huân xây dựng căn cứ ở Đồng Tháp Mười, liên kết với A-cha Xoa (Cam-pu-chia) chống Pháp. Ông bị thực dân Pháp bắt, đày ra hải đảo, khi được tha về lại tiếp tục tổ chức lực lượng đánh Pháp dọc theo các tỉnh Tân An, Mỹ Tho cho đến năm 1875. Tại căn cứ Hòn Chông (Rạch Giá), Nguyễn Trung Trực xây dựng lực lượng mở rộng kháng Pháp khắp vùng Rạch Giá, Kiên Giang, ...".

(Hà Minh Hồng (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.37)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ba nước Đông Dương.		
b	Cuộc khởi nghĩa của Pu-côm-bô là biểu tượng của sự đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân Cam-pu-chia với nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.		
c	Nguyễn Trung Trực đã xây dựng căn cứ ở Hòn Chông (Rạch Giá) và mở rộng kháng Pháp khắp vùng Rạch Giá, Kiên Giang, ..."		
d	Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở ba tỉnh miền Đông Nam Kì.		

Câu 70: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Từ năm 1920 đến năm 1945, nhiều đảng phái và tổ chức chính trị mới đã ra đời ở Đông Nam Á. Tiêu biểu trong số này là Đảng Lập hiến, Việt Nam Quốc dân đảng, Đảng Cộng sản Đông Dương (Việt Nam, Đông Dương); Đảng Dân tộc, Đảng Cộng sản

(In-đô-nê-xi-a); Đảng Tha-khin, Đảng Cộng sản (Mi-an-ma); Đại hội toàn Mã Lai (Ma-lai-xi-a); Đảng Cộng sản Phi-líp-pin,…"

(Đỗ Thanh Bình, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.37)

Phát biểu	**Nội dung**	**Đúng**	**Sai**
a	Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời trong những năm 1920 - 1945.		
b	Từ năm 1920-1945, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc hoàn toàn do Đảng Cộng sản lãnh đạo.		
c	Ở Việt Nam Đảng Lập hiến, Việt Nam Quốc dân đảng, Đảng Cộng sản Đông Dương đều hoạt động cách mạng theo khuynh hướng vô sản.		
d	Từ năm 1920 đến năm 1945, nhiều đảng phái và tổ chức chính trị mới đã ra đời chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc theo khuynh hướng.		

CHƯƠNG 4

CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)

4.1. Tóm tắt lí thuyết

4.1.1. Những nét chính về vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

a) Vị trí chiến lược của Việt Nam

+ Là cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, giữa châu Á và châu Âu, giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

+ Giàu có về tài nguyên thiên nhiên.

Trong suốt chiều dài lịch sử, dân tộc Việt Nam luôn phải đối phó với nhiều thế lực ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập dân tộc.

b) Vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc:

Vai trò:

+ Bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất và toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ quốc gia.

+ Là điều kiện tiên quyết, cơ bản đối với sự sinh tồn và phát triển bền vững của đất nước.

Ý nghĩa:

+ Lịch sử chống ngoại xâm để lại cho dân tộc một di sản vô giá.

+ Hệ thống tri thức quân sự bao gồm nghệ thuật tiến hành chiến tranh giữ nước và nghệ thuật tiến hành khởi nghĩa tiến lên chiến tranh giải phóng trong điều kiện "lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều".

+ Tạo nên sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

4.1.2. Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu

a) Khái quát về một số cuộc kháng chiến thắng lợi

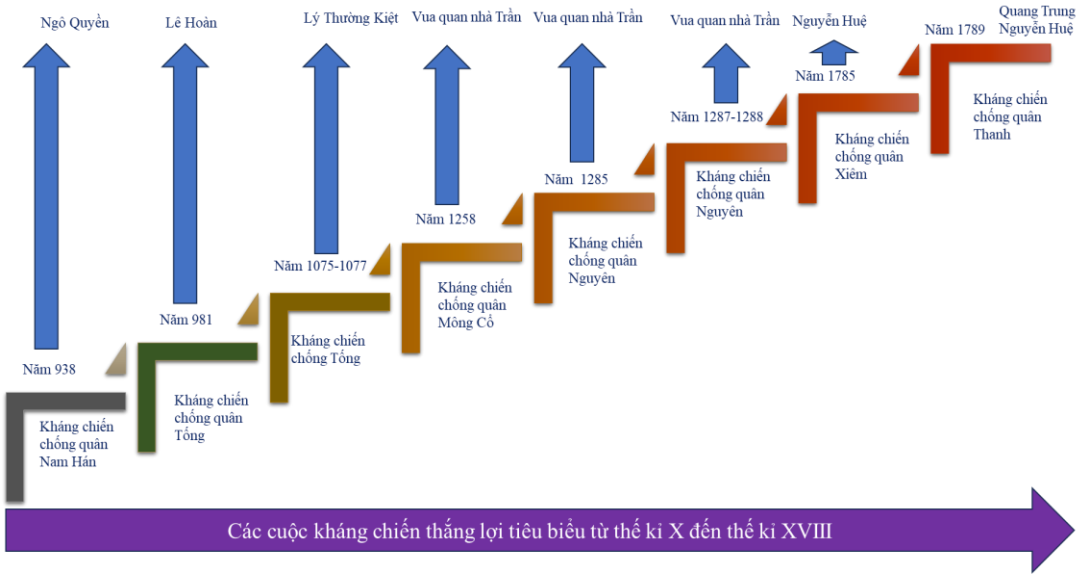

b) Nguyên nhân thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (thế kỉ X - XIX)

➢ *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trước hết bắt nguồn từ tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất của người Việt.

+ Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam đều mang tính chính nghĩa, nhằm mục đích bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ.

+ Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm còn gắn liền với tinh thần đoàn kết dân tộc.

+ Đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn, hiệu quả cùng nghệ thuật quân sự sáng tạo, độc đáo và sự chỉ huy tài tình của các tướng lĩnh.

➢ *Nguyên nhân khách quan*:

+ Trong quá trình xâm lược Việt Nam, các thế lực ngoại xâm phải đối diện với nhiều khó khăn, như: hành quân xa, sức lực hao tổn, không thông thuộc địa hình, không quen thuỷ thổ, không chủ động được nguồn lương thực, thực phẩm,... Những yếu tố này khiến quân xâm lược không phát huy được sở trường, rơi vào thế bị động và từng bước suy yếu.

+ Những cuộc chiến tranh của các thế lực phong kiến vào Đại Việt là những cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa nên tất yếu dẫn đến thất bại.

+ Các đội quân xâm lược thiếu sự chuẩn bị về hậu cần nên nhanh chóng rơi vào thế bất lợi.

4.1.3. Một số cuộc kháng chiến không thành công

a) Khái quát về một số cuộc kháng chiến không thành công

Tên cuộc kháng chiến	Nội dung chính
Cuộc kháng chiến chống quân Triệu (179 TCN)	Sau nhiều năm tấn công xâm lược Âu Lạc nhưng thất bại, Triệu Đà lập kế giảng hòa với An Dương Vương để tìm hiểu bí mật quân sự của thành Cổ Loa, rồi bất ngờ đánh úp. Cuộc kháng chiến của nhân dân Âu Lạc bị thất bại.
Kháng chiến chống quân Minh (1406-1407)	Cuối năm 1406, nhà Minh huy động một lực lượng quân đội lớn do Trương Phụ và Mộc Thạnh chỉ huy sang xâm lược nước Đại Ngu. Thành Đa Bang, Đông Đô lần lượt thất thủ, nhà Hồ phải rút quân về cố thủ ở thành Tây Đô (Thanh Hóa).
Kháng chiến chống Thực dân Pháp (1858-1884)	+ Năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. + Nhân dân phối hợp với quân đội triều đình anh dũng chiến đấu chống quân xâm lược Pháp ở các mặt trận: Đà Nẵng, Gia Định, Bắc Kì,… Một số cuộc nổi dậy chống quân Pháp xâm lược do Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân… lãnh đạo và chiến thắng Cầu Giấy lần 1 và lần 2 đã gây cho Pháp nhiều thiệt hại. + Trong lúc phong trào kháng chiến đang diễn ra mạnh mẽ thì triều đình nhà Nguyễn đã từng bước nhượng bộ, lần lượt kí với Pháp các bản Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), Giáp Tuất (1874), Hác-măng (1883) và Pa-tơ-nốt (1884). + Hiệp ước Pa-tơ-nốt, kết thúc giai đoạn tồn tại của Nhà nước phong kiến Việt Nam độc lập. Việt Nam đã trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến.

b) Nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử Việt Nam

Một là, những người lãnh đạo kháng chiến đã không tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia, không xây dựng được khối đoàn kết toàn dân.

Hai là, trong quá trình tổ chức kháng chiến, những người lãnh đạo, chỉ huy phạm phải một số sai lầm nghiêm trọng.

+ Trong cuộc kháng chiến chống quân Triệu, triều đình Âu Lạc đã mất cảnh giác, không có sự phòng bị, dẫn đến thất bại nhanh chóng.

+ Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, nhà Hồ thất bại do không có đường lối kháng chiến đúng đắn, chủ yếu dựa vào thành luỹ, nặng về phòng ngự bị động và rút lui cố thủ. Một số chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và việc ông phế truất vua Trần để lên ngôi trước đó đã khiến cho quân dân nhà Hồ mất đoàn kết, suy giảm ý chí chiến đấu.

+ Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhà Nguyễn không có đường lối kháng chiến đúng đắn, thiếu quyết đoán, thiên về chủ hòa, lại không đoàn kết, hợp lực với nhân dân.

Ba là, tương quan lực lượng chênh lệch không có lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cũng là nguyên nhân khách quan dẫn đến sự thất bại của các cuộc kháng chiến.

4.1.4. Một số cuộc khởi nghĩa

4.1.4.1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhiều cuộc khởi nghĩa giành độc lập của nhân dân Việt Nam đã nổ ra liên tục và mạnh mẽ.

Cuộc khởi nghĩa, thời gian	Chống chính quyền cai trị	Người lãnh đạo	Diễn biến chính	Kết quả	Ý nghĩa
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43)	Nhà Hán	Trưng Trắc, Trưng Nhị	+ Năm 40, Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Hát Môn. Nghĩa quân đánh chiếm Mê Linh, Cổ Loa, và Luy Lâu. Thái Thú Tô Định bỏ chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi bước đầu, Trưng Trắc lên làm vua. + Năm 43, khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị đàn áp và thất bại.	Giành được chính quyền trong thời gian ngắn sau đó bị nhà Hán đàn áp.	+ Khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc đấu tranh vũ trang lớn đầu tiên, mở đầu quá trình đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ lâu dài của người Việt trong thời kì Bắc thuộc. + Cuộc khởi nghĩa cũng thể hiện sức mạnh và ý chí quật cường của phụ nữ Việt Nam.

Khởi nghĩa Bà Triệu (248)	Nhà Ngô	Triệu Thị Trinh	Năm 248, Triệu Thị Trinh lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa. Nhà Ngô huy động một lực lượng lớn mới đàn áp được.	Bị nhà Ngô đàn áp.	+ Thể hiện tinh thần kiên cường, bất khuất của người Việt Nam trước sự đô hộ của chính quyền phương Bắc. + Tiếp tục khẳng định sức mạnh và ý chí của phụ nữ Việt Nam.
Khởi nghĩa Lí Bí (542 - 602)	Nhà Lương và nhà Tùy	Lí Bí, Triệu Quang Phục	+ Năm 542, Lí Bí khởi nghĩa chống nhà Lương. Năm 544, cuộc khởi nghĩa thắng lợi, lập nên nước Vạn Xuân. Sau khi Lí Bí qua đời, Triệu Quang Phục lên nắm quyền lãnh đạo. + Năm 545, nhà Lương cho quân sang xâm lược, Triệu Quang Phục chỉ huy nghĩa quân chống trả quyết liệt và giành thắng lợi. + Năm 602, nhà Tùy đem quân sang đàn áp, cuộc khởi nghĩa thất bại.	Khôi phục nền độc lập, lập nên nhà nước Vạn Xuân. Sau đó bị nhà Tùy đàn áp.	+ Cuộc khởi nghĩa Lí Bí với sự ra đời của nhà nước Vạn Xuân đã khẳng định ý chí và sức mạnh của người Việt trong cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của chính quyền phương Bắc. + Cho thấy khả năng thắng lợi của người Việt trong công cuộc khởi nghĩa giành lại độc lập, tự chủ. + Cuộc khởi nghĩa cũng để lại những bài học quan trọng về chính trị và quân sự trong quá trình giành độc lập, tự chủ về sau.

Khởi nghĩa Phùng Hưng (766 -791)	Nhà Đường	Phùng Hưng	Cuối thế kỉ VIII, Phùng Hưng khởi nghĩa ở Đường Lâm, đánh chiếm phủ thành Tống Bình, quản lí đất nước trong thời gian ngắn. Sau đó nhà Đường đem quân đàn áp, khởi nghĩa thất bại.	Giành được chính quyền trong thời gian ngắn; sau đó bị nhà Đường đàn áp.	+ Thể hiện ý chí và quyết tâm giành lại độc lập, tự chủ của người Việt. + Mặc dù thất bại, cuộc khởi nghĩa này đã cổ vũ tinh thần và góp phần tạo cơ sở cho sự thắng lợi hoàn toàn trong công cuộc đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ đầu thế kỉ X.

➢ Kết quả chung

Mặc dù thất bại, cuộc khởi nghĩa này đã cổ vũ tinh thần và góp phần tạo cơ sở cho sự thắng lợi hoàn toàn trong công cuộc đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ đầu thế kỉ X.

➢ Ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.

+ Các cuộc khởi nghĩa chống các triều đại phong kiến phương Bắc là minh chứng hào hùng cho tinh thần quật khởi, khẳng định sức sống mãnh liệt của ý thức dân tộc, tinh thần độc lập tự chủ của nhân dân Việt.

+ Thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc để lại những bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu, đóng góp vào kho tàng kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

4.1.4.2. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)

a) Bối cảnh lịch sử

+ Sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (năm 1407), Đại Việt rơi vào ách đô hộ của nhà Minh.

+ Dưới ách thống trị của nhà Minh, nhân dân ta đã nổi dậy ở nhiều nơi song đều bị đàn áp.

+ Lê Lợi - một hào trưởng có uy tín lớn ở vùng Lam Sơn (Thanh Hoá) đã triệu tập nghĩa sĩ, xây dựng lực lượng và chọn Lam Sơn làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa.

b) Diễn biến chính

+ Năm 1416, Lê Lợi cùng các hào kiệt tổ chức Hội thề ở Lũng Nhai (Thanh Hóa).

+ Giai đoạn 1418 - 1423: Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, tự xưng là Bình Định Vương xây dựng và bảo vệ căn cứ ở vùng rừng núi Lam Sơn (Thanh Hoá). Nghĩa quân ba lần rút lui lên núi Chí Linh (Thanh Hóa), nghĩa quân gặp nhiều khó khăn, chịu những tổn thất lớn, trước tình thế đó, Lê Lợi chủ trương thực hiện kế sách tạm hoà hoãn với quân Minh.

+ Giai đoạn 1424 - 1425: nghĩa quân tiến quân vào Nghệ An, giành thắng lợi trong hai trận Trà Lân, Khả Lưu - Bồ Ải. Mở rộng vùng giải phóng Tân Bình - Thuận Hoá.

+ Giai đoạn 1426 - 1427: quân Lam Sơn tổng tiến công ra Bắc. Năm 1426, quân Lam Sơn giành thắng lợi trong trận Tốt Động - Chúc Động. Năm 1427, nghĩa quân giành thắng lợi ở Chi Lăng - Xương Giang. Ngày 10/12/1427, Lê Lợi và Vương Thông dẫn đầu hai phái đoàn tham gia Hội thề Đông Quan. Chiến tranh chấm dứt.

c) Ý nghĩa lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn

+ Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi Đại Việt, chấm dứt 20 năm thống trị của nhà Minh, giành lại nền độc lập dân tộc.

+ Khởi nghĩa Lam Sơn là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cho ý chí và tinh thần độc lập của nhân dân Đại Việt đầu thế kỉ XV.

+ Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đưa đến sự thành lập nhà Lê sơ - một triều đại phong kiến phát triển hùng mạnh trong lịch sử dân tộc. Đồng thời mở ra thời kì phát triển mới cùng nền độc lập, tự chủ lâu dài của Đại Việt.

4.1.4.3. Phong trào Tây Sơn

a) Bối cảnh lịch sử

Bảng tóm tắt nét chính về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII)	
Bối cảnh	+ Đất nước bị chia cắt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. + Ở Đàng Ngoài: chính quyền Lê - Trịnh suy thoái, không chăm lo đời sống nhân dân, nạn mất mùa, đói kém thường xuyên xảy ra. Các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục bùng nổ. + Ở Đàng Trong: kinh tế, chính trị, xã hội cũng lâm vào khủng hoảng. + Năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn chống lại chính quyền chúa Nguyễn.

Diễn biến chính	- Từ năm 1771 - 1773: nghĩa quân nhanh chóng làm chủ miền Tây Sơn thượng đạo, phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, chia cắt kinh thành Phú Xuân với Gia Định. - Từ năm 1774 - 1786: nghĩa quân Tây Sơn tập trung lực lượng tiêu diệt các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn. + Năm 1777: Lật đổ chính quyền chúa Nguyễn. + Năm 1778: Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở thành Đồ Bàn (Bình Định). + Năm 1785: quân đội Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ tổ chức đánh bại cuộc xâm lược của Xiêm vào đất Gia Định, làm nên chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. + Năm 1786: hạ thành Phú Xuân, giải phóng toàn bộ vùng đất Đàng Trong, lật đổ chính quyền họ Trịnh ở Đàng Ngoài. - Tết Kỉ Dậu (năm 1789), quân đội Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của vua Quang Trung đã giành thắng lợi ở Ngọc Hồi- Đống Đa quét sạch 29 vạn quân Mãn Thanh xâm lược, giải phóng Thăng Long, khôi phục nền độc lập cho đất nước. - Từ 1789-1802: chính quyền Quang Trung đóng ở Phú Xuân, kiểm soát phía Bắc Đàng Trong và toàn bộ Đàng Ngoài cũ. Ở vùng đất phía Nam, lực lượng Nguyễn Ánh từng bước chiếm lại Gia Định. Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột qua đời, Quang Toản lên thay nhưng không đủ năng lực, nội bộ lục đục. Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh ra Thăng Long và lập ra triều Nguyễn.
Ý nghĩa	+ Lật đổ các chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh, xóa bỏ ranh giới Đàng Trong và Đàng Ngoài, đặt nền móng cho việc khôi phục nền thống nhất đất nước. + Với chiến thắng chống quân xâm lược Xiêm, Thanh, phong trào Tây Sơn đã giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc. Để lại những bài học quý báu về tư tưởng và nghệ thuật quân sự chống ngoại xâm. + Phong trào Tây Sơn là sự hội tụ và là đỉnh cao trong cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân chống ách áp bức, bóc lột ở Đại Việt thế kỉ XVIII.

4.1.5. Một số bài học lịch sử

Về vận động, tập hợp lực lượng

- Được thực hiện thông qua khẩu hiệu, lời kêu gọi, chính sách chiêu mộ
- Thể hiện tính chất dân tộc, chính nghĩa của các cuộc tranh giành lại độc lập hoặc chống ách bức, bóc lột

Về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc

- Là yếu tố đóng vai trò nền tảng, then chốt
- Được thực hiện thông qua chính sách đoàn kết trong nội bộ tướng lĩnh, giữa các tầng lớp nhân dân và các dân tộc

Về nghệ thuật quân sự

- Tiến hành chiến tranh nhân dân, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh
- Kết hợp quân sự, chính trị, ngoại giao và binh vận

4.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Nội dung phản ánh đúng vị trí địa chiến lược của Việt Nam?

A. Nằm trên trục đường giao thông quan trọng kết nối châu Á và châu Đại Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

B. Dải đất hình chữ S, có đường bờ biển ngắn, ít vũng vịnh, hải cảng thuận lợi cho sự phát triển kinh tế biển.

C. Nằm ở phía Nam Á, là nơi giao thoa nhiều nền văn minh lớn trên thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ.

D. Việt Nam có mối liên hệ mật thiết với các quốc gia ở châu Âu.

Câu 2: Nội dung phản ánh **không** đúng vị trí địa chiến lược của Việt Nam?

A. Nằm trên trục đường giao thông quan trọng kết nối châu Á và châu Đại Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

B. Cầu nối giữa Trung Quốc với khu vực Đông Nam Á, giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

C. Nằm ở phía Nam Á, là nơi giao thoa nhiều nền văn minh lớn trên thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ.

D. Việt Nam là quốc gia giàu tài nguyên khoáng sản và dân cư đông đúc.

Câu 3: Các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có vai trò?

A. Hình thành và phát triển truyền thống yêu nước trong đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

B. Bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất và toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ quốc gia.

C. Củng cố tinh thần đoàn kết, lòng tự hào dân tộc.

D. Để lại những bài học kinh nghiệm quý báu cho các cuộc đấu tranh sau này.

Câu 4: Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có ý nghĩa?

A. cơ sở sự sinh tồn và phát triển của dân tộc Việt Nam, góp phần bảo vệ vững chắc nền độc lập và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng đất nước.

B. góp phần bảo vệ vững chắc nền độc lập và giữ gìn bản sắc văn hoá.

C. hình thành và nâng cao lòng tự hào, ý thức tự cường và tô đậm những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, để lại nhiều bài học kinh nghiệm sâu sắc.

D. góp phần bảo vệ vững chắc nền độc lập, để lại nhiều bài học kinh nghiệm sâu sắc.

Câu 5: Xác định tên các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

1. Kháng chiến chống quân Nam Hán (938).	5. Kháng chiến chống quân Pháp thời Nguyễn (Từ 1858 đến cuối thế kỉ XIX).
2. Kháng chiến chống quân Tống thời Tiền Lê (981).	6. Kháng chiến chống quân Triệu thời An Dương Vương (thế kỉ II TCN).
3. Kháng chiến chống quân Tống thời Lí (1075-1077).	7. Kháng chiến chống quân Xiêm (1785) và chống quân Thanh (1789).
4. Kháng chiến chống quân Minh thời Hồ (1406-1407).	8. Kháng chiến chống Mông - Nguyên thời Trần trong thế kỉ XIII.

A. 1, 2, 3, 5, 7 **B.** 2, 3, 6, 7, 8 **C.** 1, 2, 4, 5, 8 **D.** 1, 2, 3, 7, 8

Câu 6: Ghép tên cuộc kháng chiến ở cột A với trận quyết chiến ở cột **B.**

Cột A	Cột B
1. Kháng chiến chống quân Tống năm 1075-1077.	a. Ngọc Hồi - Đống Đa (Hà Nội).
2. Kháng chiến chống quân Nam Hán năm 938.	b. Sông Bạch Đằng.
3. Kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285.	c. Rạch Gầm - Xoài Mút (Tiền Giang) .
4. Kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258.	d. Tây Kết, Hàm Tử (Hưng Yên), Chương Dương, Thăng Long (Hà Nội).
5. Kháng chiến chống quân Xiêm năm 1785.	e. Bình Lệ Nguyên, Đông Bộ Đầu.
6. Kháng chiến chống quân Thanh năm 1789.	f. Phòng tuyến Như Nguyệt.

A. 1-f; 2-d; 3-e; 4-b; 5-c; 6-a. **B.** 1-f; 2-b; 3-a; 4-e; 5-c; 6-**d.**

C. 1-f; 2-b; 3-d; 4-e; 5-c; 6-a. **D.** 1-f; 2-a; 3-d; 4-e; 5-c; 6-b.

Câu 7: Nối tên những nhà lãnh đạo ở cột A với tên các cuộc kháng chiến ở cột **B.**

Cột A	Cột B
1. Quang Trung - Nguyễn Huệ.	a. Chiến thắng chống quân Tống năm 981.
2. Lê Hoàn.	b. Chiến thắng chống quân Nam Hán năm 938.
3. Ngô Quyền.	c. Chiến thắng chống quân Mông - Nguyên năm 1258, 1285 và giai đoạn 1287-1288.
4. Lí Thường Kiệt.	d. Chiến thắng chống quân Tống năm 1075 - 1077.
5. Trần Quốc Tuấn.	e. Chiến thắng chống quân Xiêm (1785) và quân Thanh (1789).

A. 1-e; 2-a; 3-b; 4-d; 5-c.

B. 1-a; 2-b; 3-e; 4-d; 5-c.

C. 1-a; 2-d; 3-e; 4-c; 5-b.

D. 1-e; 2-a; 3-b; 4-c; 5-d.

Câu 8: Nối tên các cuộc khởi nghĩa ở cột A với tên người lãnh đạo ở cột B.

Cột A	Cột B
1. Khởi nghĩa chống nhà Hán năm 40 - 43.	a. Lí Bí.
2. Khởi nghĩa chống nhà Ngô năm 248.	b. Bà Triệu (Triệu Thị Trinh).
3. Khởi nghĩa chống nhà Lương và Tùy năm 542 - 602.	c. Hai Bà Trưng (Trưng Trắc, Trưng Nhị).
4. Khởi nghĩa chống nhà Đường cuối thế kỉ VII.	d. Lê Lợi.
5. Khởi nghĩa chống nhà Minh đầu thế kỉ XV.	e. Phùng Hưng.

A. 1-a ; 2- d ; 3-c ; 4-e ; 5-b.

B. 1-c ; 2- b ; 3-a ; 4-e ; 5-d.

C. 1-d ; 2- b ; 3-a ; 4-c ; 5-e.

D. 1-c ; 2- d ; 3-a ; 4-e ; 5-b.

Câu 9: Hội nghị thể hiện tinh thần đoàn kết và quyết tâm kháng chiến chống quân Mông - Nguyên của vua quan nhà Trần vào thế kỉ XIII?

A. Hội nghị Bình Than. **B.** Hội nghị Diên Hồng.

C. Hội thề Đông Quan. **D.** Hội thề Lũng Nhai.

Câu 10: Trong kháng chiến chống xâm lược, kế sách "Tiên phát chế nhân" đã được triều đại nào sử dụng?

A. Nhà Tiền Lê chống quân Tống (981).

B. Nhà Lí chống quân Tống (1075 - 1077).

C. Nhà Trần chống quân Nguyên (1258, 1285, 1287-1288).

D. Nhà Tây Sơn chống quân Thanh (1789).

Câu 11: Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh, vua Quang Trung đã sử dụng chiến thuật quân sự nào?

A. Thần tốc, bất ngờ. **B.** Vườn không nhà trống.

C. Tiên phát chế nhân. **D.** Đóng cọc trên sông.

Câu 12: Hội nghị nào thể hiện quyết tâm đánh giặc của vua quan nhà Trần và nhân dân cả nước trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285

A. Hội nghị Bình Than. **B.** Hội nghị Diên Hồng.

C. Hội thề Đông Quan. **D.** Hội thề Lũng Nhai.

Câu 13: Để khích lệ quân sĩ đứng lên đánh giặc, Trần Quốc Tuấn đã viết

A. Bình Ngô đại cáo. **B.** Hịch Tướng sĩ.

C. Nam quốc sơn hà. **D.** Tụng giá hoàn kinh sư.

Câu 14: Trong cuộc kháng chiến chống Tống, với phương châm *"Ngồi yên đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc"* Lí Thường Kiệt đã cho quân chủ động tập kích vào?

A. Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu.

B. Liêm Châu, Khâm Châu và Côn Minh.

C. Ung Châu, Liêm Châu và Quảng Đông.

D. Ung Châu, Liêm Châu và Quảng Tây.

Câu 15: Lãnh đạo phong trào Tây Sơn thế kỉ XVIII là

A. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Lê Lợi.

B. Nguyễn Lữ, Nguyễn Ánh, Nguyễn Huệ.

C. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ.

D. Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh.

Câu 16: Chiến thắng nào của nghĩa quân Tây Sơn đánh dấu sự thất bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của quân Xiêm năm 1785?

A. Chiến thắng Bạch Đằng lần thứ Ba.

B. Chiến thắng Chi Lăng.

C. Chiến thắng Xương Giang.

D. Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.

Câu 17: Chiến thắng nào đã mở ra thời kì phong kiến độc lập và tự chủ của nước ta?

A. Chiến thắng tại phòng tuyến sông Như Nguyệt năm 1077.

B. Chiến thắng trên sông Bạch Đằng năm 938.

C. Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang năm 1427.

D. Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa năm 1789.

Câu 18: Cuộc kháng chiến chống quân Triệu xâm lược năm 179 TCN thất bại đã dẫn đến sự sụp đổ của nhà nước

A. Văn Lang. **B.** Âu Lạc. **C.** Vạn Xuân. **D.** Nam Việt.

Câu 19:

"Một xin rửa sạch nước thù

Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba kẻo oan ức lòng chồng

Bốn xin vẻn vẹn sở công lênh này"

Những câu thơ trên là lời thề mở đầu cho cuộc khởi nghĩa nào sau đây?

A. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng. **B.** Khởi nghĩa Lí Bí.

C. Khởi nghĩa Bà Triệu. **D.** Khởi nghĩa Phùng Hưng.

Câu 20: Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu (năm 248) đã

A. mở đầu cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta thời Bắc thuộc.

B. tiếp tục khẳng định sức mạnh và ý chí của phụ nữ Việt Nam.

C. mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài trong lịch sử dân tộc.

D. tạo cơ sở cho sự thắng lợi hoàn toàn của cuộc đấu tranh giành độc lập về sau.

Câu 21: Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884) được kí kết giữa triều đình nhà Nguyễn với thực dân Pháp là mốc đánh dấu

A. các vua nhà Nguyễn bắt đầu đầu hàng thực dân Pháp.

B. thực dân Pháp căn bản hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam.

C. thực dân Pháp thiết lập xong bộ máy cai trị ở Việt Nam.

D. thực dân Pháp căn bản hoàn thành công cuộc xâm lược Việt Nam.

Câu 22: Tháng 9/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã chọn địa điểm nào để mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam?

A. Đà Nẵng. **B.** Gia Định. **C.** Hà Nội. **D.** Thuận An.

Câu 23: Một trong những nguyên nhân các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc Việt Nam (thế kỉ X - thế kỉ XIX) thắng lợi là

A. kẻ thù chủ quan, không có tổ chức chặt chẽ.

B. ta có kế sách đánh giặc đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo.

C. tương quan lực lượng chênh lệch, địch có quân số ít hơn ta.

D. địch thiếu những viên tướng chỉ huy tài năng, nhiều kinh nghiệm.

Câu 24: Một trong các nguyên nhân các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc Việt Nam thắng lợi là

A. do nước ta đã đoàn kết với nhân dân các nước khác để chống giặc ngoại xâm.

B. tương quan lực lượng có lợi cho ta.

C. do ta nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ từ bên ngoài.

D. nhân dân Việt Nam yêu nước, đoàn kết kháng chiến.

Câu 25: Cuộc kháng chiến nào của nhân dân ta sử dụng cách đánh lâu dài làm cho quân địch ngày càng suy yếu, sau đó đánh đòn quyết định giành thắng lợi cuối cùng?

A. Kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất (981).

B. Kháng chiến chống quân Tống lần thứ hai (1075-1077).

C. Kháng chiến chống quân Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288).

D. Kháng chiến chống quân Minh (1406-1407).

Câu 26: Đặc điểm của cuộc kháng chiến chống quân Thanh năm 1789 là

A. cuộc kháng chiến trường kì, lấy ít địch nhiều.

B. hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước về lãnh thổ.

C. tiêu diệt nhiều quân xâm lược nhất.

D. sự kết hợp chống ngoại xâm và nội phản.

Câu 27: Các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX thắng lợi đều xuất phát từ nguyên nhân chung nào sau đây?

A. Có lực lượng quân sự hùng mạnh, trung thành tuyệt đối.

B. Phát huy được sức mạnh của toàn dân để tạo nên sức mạnh to lớn.

C. Mua chuộc được một số tướng lĩnh của kẻ thù.

D. Tổ chức tấn công quy mô lớn ngay khi kẻ thù vào nước ta.

Câu 28: Nguyên nhân chủ quan dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945?

A. Cuộc kháng chiến của ta là chính nghĩa.

B. Ta có vũ khí hiện đại hơn hẳn kẻ thù.

C. Ta có sức mạnh quân sự xấp xỉ hoặc hơn địch.

D. Ta nhận được sự giúp đỡ từ bên ngoài.

Câu 29: Nhận xét về chiến thắng Bạch Đằng năm 938 sử gia Lê Văn Hưu, thế kỉ XIII, đã viết *"Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy"*.

(Viện Sử học Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, Nxb. Khoa học xã hội, tr.33*).*

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 có vị trí như thế nào trong lịch sử dân tộc ta?

A. Đánh tan quân Nam Hán, làm nên chiến thắng oanh liệt.

B. Đập tan mọi ý đồ xâm lược của các tập đoàn phong kiến phương Bắc.

C. Mở ra một thời đại mới - thời đại độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc.

D. Nhân dân ta giành lại được quyền tự chủ.

Câu 30: Kế sách "Thanh dã" (vườn không nhà trống) của vua quan nhà Trần trong ba lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên đã khoét sâu vào khó khăn nào của kẻ thù?

A. Khó khăn giữa tập trung và phân tán lực lượng.

B. Bị quân đội Mông - Nguyên phản đối vì tính phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược.

C. Khó khăn về vấn đề hậu cần, không chủ động được nguồn lương thực, thực phẩm.

D. Quân Mông - Nguyên không thông thuộc địa hình, không thể tổ chức các trận đánh lớn.

Câu 31: Một trong những nguyên nhân khách quan góp phần đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII là

A. các thế lực ngoại xâm phải hành quân xa, sức lực hao tổn, không thông thuộc địa hình.

B. các cuộc kháng chiến của nhân dân ta đều mang tính chính nghĩa, nhằm mục đích bảo vệ độc lập và chủ quyền lãnh thổ.

C. do nhân dân ta có tinh thần yêu nước, đoàn kết chống giặc ngoại xâm.

D. do các cuộc kháng chiến của nhân dân ta mang tính chính nghĩa nên nhận được sự ủng hộ của bạn bè quốc tế.

Câu 32: Cuộc kháng chiến nào đã mở đầu truyền thống kết thúc chiến tranh một cách mềm dẻo để giữ vững hoà hiếu với nước ngoài của dân tộc ta?

A. Kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê (năm 981).

B. Kháng chiến chống Tống thời Lí (năm 1075 - 1077).

C. Kháng chiến chống Mông - Nguyên thời Trần (năm 1285).

D. Kháng chiến chống quân Minh thời Hồ (năm 1406 - 1407).

Câu 33: Đường lối kháng chiến chống quân Mông - Nguyên (thế kỉ XIII) có gì khác biệt so với đường lối kháng chiến chống quân Tống thời Lí (thế kỉ XI)?

A. Khoét sâu vào điểm yếu của kẻ thù.

B. Thực hiện chiến lược "tiên phát chế nhân".

C. Lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều.

D. Đánh vào nơi địch mạnh nhất.

Câu 34: Thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên của nhà Trần đã góp phần xây đắp nên truyền thống quân sự nào?

A. Tập hợp đông đảo nhân dân đấu tranh.

B. Tránh chỗ mạnh, đánh vào chỗ yếu.

C. Nước nhỏ chống lại kẻ thù mạnh hơn nhiều lần.

D. Buộc địch chuyển từ chủ động sang bị động.

Câu 35:

Đô kì đóng cõi Mê Linh

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta

(Đại Nam quốc sử diễn ca, dẫn theo Trương Hữu Quỳnh, *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 1*, Nxb. Giáo dục, tr.86)

Câu thơ trên phản ánh thắng lợi nào trong cuộc kháng chiến hay khởi nghĩa nào trong lịch sử dân tộc trước năm 1945?

A. Kháng chiến chống quân Nam Hán (938).

B. Kháng chiến chống quân Tống (1075-1077).

C. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43).

D. Khởi nghĩa Bà Triệu (248).

Câu 36: *"… nhờ có tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ,… Vua mở nước dựng đô, đổi xưng hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ".*

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, 1998, tr.59)

Nhận xét trên của Ngô Sỹ Liên nhắc đến công lao của?

A. Ngô Quyền **B.** Lê Hoàn **C.** Đinh Bộ Lĩnh **D.** Lí Công Uẩn

Câu 37: Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai, câu nói khẳng khái "Nếu bệ hạ muốn hàng, trước hết xin hãy chém đầu thần." của nhà lãnh đạo nào?

A. Trần Thủ Độ. **B.** Trần Quốc Tuấn.

C. Trần Nhật Duật. **D.** Trần Quang Khải.

Câu 38: Khi Trần Quốc Tuấn ốm, Vua tới nhà thăm và hỏi *"Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?"*. Trần Quốc Tuấn trả lời: *"Vừa rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây. Vì vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước góp sức, giặc phải bị bắt"*. Đoạn trích trên phản ánh nguyên nhân thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên là

A. do địa hình tự nhiên của Đại Việt thuận lợi cho việc tổ chức các đợt phục kích, phản công.

B. do sự đoàn kết của tôn thất nhà Trần và quân dân Đại Việt.

C. do nhà Trần tăng cường thuế khóa và tập trung rèn luyện quân đội trong thời kì đất nước không có chiến tranh.

D. do nhà Trần thực hiện thành công kế sách "tiên phát chế nhân".

Câu 39: Những câu thơ sau của Thượng tướng Trần Quang Khải gợi đến cuộc kháng chiến nào sau đây?

Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu

(Trần Trọng Kim dịch, trong *Việt Nam sử lược,* Nxb. Tân Việt Hà Nội, 1951)

A. Kháng chiến chống quân Mông Cổ (1258).

B. Kháng chiến chống quân Nguyên (1285).

C. Kháng chiến chống quân Nguyên (1287 - 1288).

D. Kháng chiến chống quân Tống (1075 - 1077).

Câu 40: Năm 1637, Giang Văn Minh được vua Lê cử đi sứ sang triều Minh. Trong buổi triều kiến, vua Minh ra vế đối: *Đồng trụ chí kim đài dĩ lục* (Cột đồng đến giờ rêu đã mọc xanh) nhắc đến sự tích cột đồng Mã Viện và thất bại của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Giang Văn Minh đã đối lại: *Đằng Giang tự cổ huyết do hồng* (Sông Bạch Đằng xưa máu vẫn còn loang đỏ) gợi lại việc ba lần đánh bại quân xâm lược phương Bắc trên sông Bạch Đằng của dân tộc ta.

Những cuộc kháng chiến nào của nhân dân ta đã ghi dấu chiến công lừng lẫy trên sông Bạch Đằng?

A. Kháng chiến chống quân Nam Hán (938), kháng chiến chống quân Tống (981), kháng chiến chống quân Mông - Nguyên (1287 - 1288).

B. Kháng chiến chống quân Nam Hán (938), kháng chiến chống quân Tống (981), kháng chiến chống quân Mông Cổ (1258).

C. Kháng chiến chống quân Nam Hán (938), kháng chiến chống quân Tống (1075-1077) kháng chiến chống quân Thanh (1789).

D. Kháng chiến chống quân Nam Hán (938), kháng chiến chống quân Nguyên (1285), kháng chiến chống Pháp nửa cuối thế kỉ XIX.

Câu 41: *"Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn (năm 1785), miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như sợ cọp".*

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1,
Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.227, 228)

Cuộc bại trận năm Giáp Thìn của quân Xiêm là

A. Chi Lăng - Xương Giang.

B. Ngọc Hồi - Đống Đa.

C. Rạch Gầm - Xoài Mút.

D. Chương Dương, Hàm Tử.

Câu 42: Một trong những nét nổi bật về kế sách đánh giặc trong khởi nghĩa Lam Sơn là

A. Kế sách "tiên phát chế nhân".

B. Kế sách "tâm công" (đánh vào lòng người).

C. Kế sách "thanh dã" (vườn không nhà trống).

D. Kế sách "thần tốc, táo bạo, đi nhanh đến, đánh nhanh thắng".

Câu 43: Một trong những nghệ thuật quân sự tiêu biểu của cuộc kháng chiến chống quân Tống thời Lí (1075 - 1077) là

A. Vườn không nhà trống.

B. Chớp thời cơ.

C. Đóng cọc trên sông, lợi dụng thủy triều.

D. Tiên phát chế nhân.

Câu 44:

"Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ"

Lời hịch trên xuất hiện trong cuộc kháng chiến nào trong lịch sử dân tộc Việt Nam?

A. Kháng chiến chống quân Mông Cổ (1258).

B. Kháng chiến chống quân Tống (1075 - 1077).

C. Kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm (1875).

D. Kháng chiến chống quân xâm lược Thanh (1789).

Câu 45: Nội dung phản ánh **không** đúng ý nghĩa của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử dân tộc Việt Nam?

A. Hình thành và nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc.

B. Tô đậm nhiều truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

C. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm sâu sắc.

D. Tác động lớn đến chính sách của bộ máy lãnh đạo.

Câu 46: Chiến thắng nào của vua Quang Trung năm 1789 đã đánh bại quân xâm lược Thanh?

A. Rạch Gầm - Xoài Mút. **B.** Hải Dương.

C. Lạng Giang (Bắc Giang). **D.** Ngọc Hồi - Đống Đa.

Câu 47: Sau khi đánh bại quân Thanh xâm lược (1789), chính quyền của vua Quang Trung đã

A. đặt kinh đô ở Nghệ An, kiểm soát toàn bộ Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ.

B. đánh bại tập đoàn Vua Lê - Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, thống nhất đất nước.

C. đóng đô ở Phú Xuân, kiểm soát phía Bắc Đàng Trong và toàn bộ Đàng Ngoài cũ.

D. xây dựng kinh thành ở Huế, kiểm soát toàn bộ Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Câu 48: *"Thành Cổ Loa gồm có ba vòng thành chính khép kín (thành nội, thành trung, thành ngoại). Thành nội (vòng trong cùng) hình chữ nhật, có chu vi 1650m, cao khoảng 5m, mặt thành rộng từ 6m đến 12m, chân rộng từ 20m đến 30m. Thành nội chỉ có một cửa thành. Trên mặt thành có 18 u đất nhô ra ngoài để làm vọng gác. Những vọng gác này được đắp cao hơn mặt thành từ 1m đến 2m. Thành trung có năm cửa. Ở đây cũng có một số ụ đất đắp cao hơn vọng gác. Thành ngoại (vòng ngoài cùng) cao từ 4m đến 9m. Chân thành rộng từ 12-20m…".*

(Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, tr.50)

Đoạn trích trên miêu tả về thành Cổ Loa được xây dựng dưới thời nhà nào?

A. Thời kì nhà Văn Lang (Thế kỉ VII TCN).

B. Thời kì nhà Âu Lạc (Thế kỉ III TCN).

C. Thời kì nhà Lí (Thế kỉ XI-XIII).

D. Thời kì nhà Hồ (Thế kỉ XV).

Câu 49: Các cuộc kháng chiến của nhân dân ta **không** thành công là vì?

A. Người lãnh đạo kháng chiến đã không tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia, không xây dựng được khối đoàn kết toàn dân.

B. Các thế lực xâm lược Việt Nam có sự chuẩn bị chu đáo, không gặp khó khăn về hậu cần.

C. Nhân dân Việt Nam không có lòng yêu nước, tất cả các tầng lớp nhân dân, các dân tộc không tham gia kháng chiến, không tạo thành khối đoàn kết toàn dân vững chắc.

D. Việt Nam không có vị trí hiểm yếu để bày binh bố trận mai phục quân xâm lược nhằm tiêu diệt chúng.

Câu 50: Cuộc kháng chiến chống quân Triệu (179 TCN) của nhà nước Âu Lạc thất bại vì nguyên nhân nào?

A. Do triều đình Âu Lạc đã mất cảnh giác, không có sự phòng bị.

B. Do tương quan lực lượng chênh lệch không có lợi cho ta.

C. Quân sĩ mỏi mệt do chiến đấu lâu ngày.

D. Do đường lối kháng chiến thiên về chủ hòa, muốn thông qua đàm phán để kết thúc chiến tranh.

Câu 51: Nội dung nào **không** phản ánh đúng đặc điểm chung của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỉ X đến thế kỉ XV?

A. Đều chống lại sự xâm lược của các triều đại phong kiến phương Bắc.

B. Hầu hết đều kết thúc chiến tranh bằng một trận quyết chiến chiến lược.

C. Đều là các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam.

D. Đều kết thúc chiến tranh bằng giải pháp ngoại giao.

Câu 52: Hiệp ước mở đầu quá trình đầu hàng của triều Nguyễn trước thực dân Pháp?

A. Giáp Tuất **B.** Pa-tơ-nốt **C.** Nhâm Tuất **D.** Hác-măng

Câu 53: Hiệp ước nào đánh dấu Việt Nam từ một nước phong kiến độc lập trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến?

A. Hiệp ước Nhâm Tuất. **B.** Hiệp ước Pa-tơ-nốt.

C. Hiệp ước Giáp Tuất. **D.** Hiệp ước Hác-măng.

Câu 54: Mâu thuẫn cơ bản trong xã hội nước ta dưới thời Bắc thuộc là

A. giữa giai cấp nông dân với địa chủ phong kiến.

B. giữa nhân dân ta với chính quyền đô hộ phương Bắc.

C. giữa quý tộc với chính quyền đô hộ phương Bắc.

D. giữa nông dân với chính quyền đô hộ phương Bắc.

Câu 55: Cuộc khởi nghĩa vũ trang đầu tiên, mở đầu quá trình đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ lâu dài của người Việt trong thời kì Bắc thuộc là

A. khởi nghĩa Bà Triệu. **B.** khởi nghĩa Lí Bí.

C. khởi nghĩa Hai Bà Trưng. **D.** khởi nghĩa Phùng Hưng.

Câu 56: Khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã đánh bại quân xâm lược nào sau đây?

A. Nhà Hán. **B.** Nhà Tùy. **C.** Nhà Ngô. **D.** Nhà Lương.

Câu 57: "Bố Cái Đại Vương" là Tôn hiệu của?

A. Mai Thúc Loan. **B.** Phùng Hưng. **C.** Bà Triệu. **D.** Dương Đình Nghệ.

Câu 58: *"Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở Biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang san, cởi ách nô lệ, há chịu cúi đầu làm tì thiếp cho người ta!"*. Câu nói trên là của nhân vật nào sau đây?

A. Bà Triệu (Triệu Thị Trinh). **B.** Bà Trưng Trắc.

C. Nữ tướng Bùi Thị Xuân. **D.** Công chúa Lê Ngọc Hân.

Câu 59: Một trong những cuộc kháng chiến **không** thành công của dân tộc Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 là

A. kháng chiến chống quân Thanh của nhà Tây Sơn (1789).

B. kháng chiến chống quân Tống thời thời Lí (1075 - 1077).

C. kháng chiến chống thực dân Pháp của nhà Nguyễn (1858 - 1884).

D. kháng chiến chống quân Nam Hán của Ngô Quyền (938).

Câu 60: Khi họp bàn về kế sách chống giặc Minh, Hồ Nguyên Trừng nói *"Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi"* đã nói lên một trong những nguyên nhân khiến nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh là

A. nhà Hồ không đưa ra được đường lối kháng chiến đúng đắn.

B. nhà Hồ không được lòng dân, không tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia.

C. nhà Hồ không đoàn kết với nhân dân kháng chiến.

D. nhà Hồ thiếu quyết tâm kháng chiến, bỏ rơi cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Câu 61: Trước những hành động xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp cuối thế kỉ XIX, triều đình nhà Nguyễn có động thái như thế nào?

A. Từ phản ứng quyết liệt chuyển dần sang đầu hàng.

B. Chấp nhận đầu hàng để tránh đổ máu cho nhân dân.

C. Từ phát động toàn dân kháng chiến đi đến đầu hàng.

D. Nhu nhược, đầu hàng ngay khi quân Pháp tấn công.

Câu 62: "Vua quan triều đình nhà Nguyễn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc để Việt Nam bị mất nước vào tay thực dân Pháp vào cuối thế kỉ XIX". Nhận định này là

A. đúng, các chính sách của vua quan triều Nguyễn đã làm cho việc mất nước từ không tất yếu trở thành tất yếu.

B. đúng, vua quan triều đình Nguyễn không tổ chức cho nhân dân đánh Pháp khi quân Pháp nổ súng xâm lược.

C. đúng, vua quan triều đình bỏ lỡ nhiều cơ hội học hỏi Nhật Bản tiến hành các cuộc cải cách, duy tân đất nước.

D. sai, nội bộ của triều đình nhà Nguyễn đã chia thành hai phe - chủ hòa và chủ chiến khi Pháp chưa xâm lược.

Câu 63: Cuộc kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược (1858 - 1884) của nhà Nguyễn thất bại là do

A. sự phản bội của vua quan nhà Nguyễn.

B. nhà Nguyễn không có thái độ kiên quyết chống Pháp ngay từ đầu.

C. nhân dân không chịu đứng lên chống giặc cùng triều đình.

D. nhà Nguyễn chưa có đường lối kháng chiến đúng đắn.

Câu 64: Thành Đa Bang được xây dựng để chống lại quân xâm lược nào?

A. Quân Nam Hán. **B.** Quân Minh. **C.** Quân Mông Cổ. **D.** Quân Tống.

Câu 65: Cho các dữ kiện sau:

1. Triều đình Huế kí với Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất.

2. Triều đình Huế với Pháp Hiệp ước Pa-tơ-nốt.

3. Triều đình Huế kí với Pháp Hiệp ước Hác-măng.

4. Triều đình Huế kí với Pháp Hiệp ước Giáp Tuất.

Hãy sắp xếp theo thứ tự thời gian các bản hiệp ước giữa nhà Nguyễn với Pháp được kí kết?

A. 1,3,2,4. **B.** 1,4,3,2. **C.** 2,3,4,1. **D.** 4,3,1,2.

Câu 66: Nhân vật nào sau đây có vai trò quan trọng trong khởi nghĩa Lam Sơn chống lại nhà Minh đô hộ thế kỉ XV?

A. Lê Thánh Tông. **B.** Hồ Nguyên Trừng.

C. Nguyễn Trãi. **D.** Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Câu 67: Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa nào sau đây đã đưa đến sự thành lập nhà Lê sơ?

A. Khởi nghĩa Lí Bí. **B.** Khởi nghĩa Lam Sơn.

C. Khởi nghĩa Phùng Hưng. **D.** Khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Câu 68: Cuộc khởi nghĩa nào sau đây **khôn**g nằm trong phong trào đấu tranh chống sự đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc trước thế kỉ X?

A. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng. **B.** Khởi nghĩa Lam Sơn.

C. Khởi nghĩa Lí Bí. **D.** Khởi nghĩa Phùng Hưng.

Câu 69: Cuộc khởi nghĩa nào giành thắng lợi đã đặt cơ sở bước đầu cho việc thống nhất đất nước vào cuối thế kỉ XVIII?

A. Khởi nghĩa Lí Bí. **B.** Khởi nghĩa Lam Sơn.

C. Phong trào Tây Sơn. **D.** Khởi nghĩa Bà Triệu.

Câu 70: Mục đích của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là

A. Trả thù cho Thi Sách. **B.** Trả thù nhà, đền nợ nước.

C. Rửa hận. **D.** Trả thù riêng.

Câu 71: Năm 1771 đã diễn ra cuộc khởi nghĩa nào ở Đàng Trong?

A. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan. **B.** Khởi nghĩa Phan Bá Vành.

C. Phong trào Tây Sơn. **D.** Khởi nghĩa Bãi Sậy.

Câu 72: Năm 544, Lí Bí lên ngôi Hoàng đế, sử cũ gọi là

A. Lí Bắc Đế. **B.** Lí Nam Đế.

C. Lí Đông Đế. **D.** Lí Tây Đế.

Câu 73. Hai trận thắng tiêu biểu trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là

A. Trận Rạch Gầm - Xoài Mút và trận Bạch Đằng.

B. Trận Tây Kết và trận Đông Bộ Đầu.

C. Trận Tốt Động - Chúc Động và trận Chi Lăng - Xương Giang.

D. Trận Tây Kết và trận Bạch Đằng.

Câu 74: Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là

A. Nguyễn Trãi. **B.** Lê Lợi. **C.** Lê Lai. **D.** Đinh Liệt.

Câu 75: Năm 248, cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu nhằm chống lại ách đô hộ của triều đại phong kiến phương Bắc nào?

A. Nhà Hán. **B.** Nhà Ngô. **C.** Nhà Đường. **D.** Nhà Minh.

Câu 76: Năm 544, khởi nghĩa của Lí Bí thắng lợi đã thành lập ra nhà nước?

A. Vạn Xuân. **B.** Đại Ngu. **C.** Đại Việt. **D.** Đại Cồ Việt.

Câu 77: Năm 1407, sau khi cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại nước ta rơi vào ách thống trị của triều đại phong kiến Trung Quốc nào?

A. Nhà Hán. **B.** Nhà Đường. **C.** Nhà Minh. **D.** Nhà Tống.

Câu 78: Nguyên nhân chủ quan dẫn đến thất bại của cuộc kháng chiến chống quân Minh dưới triều Hồ và kháng chiến chống Pháp dưới triều Nguyễn là

A. triều đình không huy động được sức mạnh toàn dân.

B. kháng chiến không có sự lãnh đạo của triều đình.

C. triều đình lơ là, mất cảnh giác, không có sự phòng bị

D. tương quan lực lượng chênh lệch không có lợi cho ta

Câu 79: Một trong những nguyên nhân khiến phong trào Tây Sơn suy yếu và thất bại trước cuộc tấn công của Nguyễn Ánh năm 1802 là

A. Do lực lượng suy yếu sau hai cuộc kháng chiến chống quân Xiêm (1785) và Thanh (1789).

B. Do nhà Lê - Trịnh đem quân chống trả quyết liệt nên lực lượng của nhà Tây Sơn bị tổn thất.

C. Do nội bộ phong trào Tây Sơn lục đục, đặc biệt là sau khi vua Quang Trung qua đời.

D. Do chúa Nguyễn còn mạnh nên có thể đàn áp được phong trào Tây Sơn

Câu 80: Thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc đã

A. để lại những bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu.

B. chấm dứt hoàn toàn ách đô hộ của phong kiến phương Bắc.

C. mở ra kỉ nguyên mới: độc lập, tự chủ, đi lên chủ nghĩa xã hội.

D. khẳng định vai trò to lớn của lực lượng vũ trang ba thứ quân.

Câu 81: Các cuộc khởi nghĩa trong thời kì Bắc thuộc diễn ra đã

A. thể hiện ý thức xây dựng nền kinh tế tự chủ.

B. hình thành khối liên minh công - nông.

C. góp phần truyền bá tư tưởng yêu nước mới.

D. thể hiện tinh thần yêu nước.

Câu 82: Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) nổ ra trong bối cảnh nào?

A. Nhà Hồ tiến hành cải cách đất nước thành công.

B. Nhà Trần khủng hoảng, suy yếu trầm trọng.

C. Nhà Minh thi hành chính sách cai trị hà khắc ở nước ta.

D. Nhà Minh đang lâm vào khủng hoảng, suy yếu.

Câu 83: Khởi nghĩa Tây Sơn (thế kỉ XVIII) bùng nổ trong bối cảnh ở Đàng Trong

A. bùng nổ liên tục nhiều cuộc khởi nghĩa lớn.

B. diễn ra liên tục nạn đói trên quy mô lớn.

C. quốc phó Nguyễn Phúc Thuần thao túng mọi việc.

D. khủng hoảng về kinh tế, mâu thuẫn xã hội gay gắt.

Câu 84: "Khởi nghĩa ... là cuộc đấu tranh vũ trang lớn đầu tiên, mở đầu quá trình đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ lâu dài của người Việt trong thời kì Bắc thuộc". Nhận định trên nói về khởi nghĩa nào?

A. Khởi nghĩa Lí Bí (542 - 602) **B.** Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43)

C. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) **D.** Khởi nghĩa Bà Triệu (248)

Câu 85: Một trong những điểm độc đáo của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43) là

A. khởi nghĩa khi chính quyền Đông Hán suy yếu.

B. thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

C. lực lượng thủy binh giữ vai trò tiên phong.

D. nhiều nữ tướng tham gia chỉ huy cuộc khởi nghĩa.

Câu 86: Chùa Trấn Quốc có tên gọi ban đầu là

A. Chùa Một Cột. **B.** Chùa Khai Quốc. **C.** Chùa Dâu. **D.** Chùa Tây Phương.

Câu 87: Lựa chọn đáp án đúng mà tên các cuộc khởi nghĩa ở **cột A** phù hợp với thời gian diễn ra ở **cột B**

Cột A	Cột B
1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng.	a. Năm 1418-1427.
2. Khởi nghĩa Bà Triệu.	b. Năm 248.
3. Khởi nghĩa Lí Bí.	c. Năm 542-602.
4. Khởi nghĩa Phùng Hưng.	**d.** Cuối thế kỉ VIII.
5. Khởi nghĩa Lam Sơn.	e. Năm 40-43.
6. Khởi nghĩa Tây Sơn.	f. Cuối thế kỉ XVIII.

A. 1 - e, 2 - a, 3 - d, 4 - c, 5 - b, 6 - f. **B.** 1 - e, 2 - b, 3 - c, 4 - d, 5 - a, 6 - f.

C. 1 - e, 2 - b, 3 - c, 4 - d, 5 - f, 6 - a. **D.** 1 - e, 2 - c, 3 - b, 4 - d, 5 - a, 6 - f.

Câu 88: Một trong những đặc điểm của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng (cuối thế kỉ VIII) là gì?

A. Do triều đình phong kiến lãnh đạo.

B. Chống lại ách cai trị của nhà Đường.

C. Nhằm mục đích bảo vệ độc lập dân tộc.

D. Giành được thắng lợi trọn vẹn.

Câu 89: Việc Lí Bí đặt tên nước là Vạn Xuân (năm 544) thể hiện

A. mong muốn quốc gia tồn tại lâu dài, yên vui.

B. mong muốn đất nước nước ở trong mùa xuân.

C. ý chí và quyết tâm bảo vệ độc lập, tự chủ.

D. ý chí và quyết tâm duy trì hòa bình, ổn định.

Câu 90: Một trong những điểm độc đáo của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (248) là

A. diễn ra khi chính quyền nhà Ngô suy yếu.

B. thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

C. đạt được thắng lợi trọn vẹn.

D. có nữ tướng tham gia chỉ huy cuộc khởi nghĩa.

Câu 91:

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ
Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế
Gây thù kết oán trải mấy mươi năm
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi"

(Theo bản dịch của Bùi Kỉ, Bùi Văn Nguyên chỉnh Lí *"Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X, XVII*, Nxb. Văn học, 1976)

Đoạn trích trên miêu tả tình cảnh của nước ta trong thời gian nào?

A. Thời kì nước ta dưới sự đô hộ của nhà Hán.

B. Thời kì nước ta dưới sự đô hộ của nhà Đường.

C. Thời kì nước ta dưới sự đô hộ của nhà Minh.

D. Thời kì nước ta dưới sự đô hộ của người Pháp.

Câu 92: Một trong những điểm khác biệt của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) so với cuộc kháng chiến chống quân Tống (1075 - 1077) là

A. diễn ra qua hai giai đoạn.

B. diễn ra khi đất nước bị mất độc lập.

C. được đông đảo nhân dân tham gia.

D. có sự tham gia của nhiều tướng giỏi.

Câu 93: Nghệ thuật quân sự nổi bật trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta là

A. đánh nhanh, thắng nhanh, thần tốc, táo bạo, bất ngờ.

B. vườn không nhà trống.

C. tiên phát chế nhân.

D. chiến tranh nhân dân.

Câu 94: Đặc điểm nổi bật nhất trong các cuộc khởi nghĩa giành độc lập của nhân dân Việt Nam thời kì Bắc thuộc là

A. không có người lãnh đạo.
B. diễn ra liên tục và mạnh mẽ.
C. kết quả đều giành thắng lợi.
D. chỉ có nhân dân tham gia đấu tranh.

Câu 95: *Bình Ngô đại cáo* là một tác phẩm được viết sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa hay kháng chiến nào của nhân dân ta?

A. Khởi nghĩa Tây Sơn. **B.** Khởi nghĩa Lam Sơn.

C. Kháng chiến chống quân Nam Hán. **D.** Kháng chiến chống quân Nguyên.

Câu 96: Nội dung **không** phản ánh đúng ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)?

A. Mở ra thời kì phát triển mới của đất nước.

B. Phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc.

C. Đập tan âm mưu thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt.

D. Đánh tan các thế lực ngoại xâm hùng mạnh.

Câu 97: Nội dung phản ánh đúng ý nghĩa của phong trào Tây Sơn (1771 - 1789)?

A. Xóa bỏ ranh giới chia cắt đất nước, đặt cơ sở cho sự nghiệp thống nhất quốc gia.

B. Từ một cuộc khởi nghĩa ở đàng ngoài, phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc.

C. Đập tan âm mưu thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt.

D. Để lại bài học kinh nghiệm quý báu về nghệ thuật ngoại giao để kết thúc chiến tranh.

Câu 98: Hội thề nào được Lê Lợi cùng các hào kiệt tổ chức để thể hiện tinh thần quyết tâm đánh đuổi giặc Minh?

A. Hội thề Đông Quan. **B.** Hội thề Lũng Nhai.

C. Hội nghị Diên Hồng. **D.** Hội nghị Bình Than.

Câu 99: Nghệ thuật kết thúc chiến tranh trong khởi nghĩa Lam Sơn (1418 -1427) có điểm gì đặc biệt?

A. Truy đuổi, tiêu diệt tận gốc kẻ thù để chúng không dám sang xâm lược nước ta.

B. Tổ chức hội thề Đông Quan để bàn về kết thúc chiến tranh, nội dung có giá trị như một bản Hiệp định rút quân.

C. Thi hành chính sách hòa hoãn, nhân nhượng có nguyên tắc với nhà Minh.

D. Tổ chức hội thề Lũng Nhai để bàn về kết thúc chiến tranh.

Câu 100: Nội dung **không** phản ánh đúng ý nghĩa của phong trào Tây Sơn (1771 - 1789)?

A. Từ một cuộc khởi nghĩa địa phương đã phát triển thành phong trào dân tộc rộng lớn.

B. Lật đổ chính quyền phong kiến Nguyễn - Trịnh, xoá bỏ tình trạng chia cắt đất nước.

C. Đập tan các thế lực ngoại xâm hùng mạnh, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

D. Tổ chức hội thề Đông Quan để bàn về kết thúc chiến tranh với nhà Thanh.

Câu 101: Nội dung phản ánh đúng nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)?

A. Từ một cuộc khởi nghĩa địa phương đã phát triển thành cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.

B. Lật đổ chính quyền phong kiến Nguyễn - Trịnh, xoá bỏ tình trạng chia cắt đất nước.

C. Đập tan các thế lực ngoại xâm hùng mạnh, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

D. Đập tan âm mưu thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt, mở ra thời kì phát triển mới của đất nước.

Câu 102: Một trong những bài học lịch sử sâu sắc được rút ra từ các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử dân tộc Việt Nam và còn giữ nguyên giá trị đến ngày nay là

A. xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

B. triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước.

C. kết hợp đấu tranh quân sự với ngoại giao.

D. đa phương hoá trong quan hệ quốc tế.

Câu 103: Nội dung **không** phản ánh đúng đặc điểm nổi bật của các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta thời kì Bắc thuộc?

A. Liên tiếp nổ ra ở ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

B. Được đông đảo nhân dân tham gia, hưởng ứng.

C. Nhiều cuộc khởi nghĩa lập được chính quyền trong một thời gian.

D. Mở ra thời kì độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc.

Câu 104: Nội dung phản ánh đặc điểm nổi bật của khởi nghĩa Lam Sơn giai đoạn 1418 - 1423?

A. Liên tục bị quân Minh vây hãm và phải rút lui ba lần lên núi Chí Linh.

B. Chuyển hướng vào Nghệ An, mở rộng địa bàn hoạt động vào phía Nam.

C. Đánh bại các cuộc vây quét của quân Minh, làm chủ vùng đất Thanh Hoá, Nghệ An.

D. Tổ chức các trận quyết chiến chiến lược và giành thắng lợi nhanh chóng.

Câu 105: Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta thời kì Bắc thuộc đều diễn ra trong bối cảnh lịch sử nào sau đây?

A. Chính quyền phương Bắc suy yếu.

B. Đất nước bị mất độc lập, tự chủ.

C. Lực lượng vũ trang của ta lớn mạnh.

D. Nhân dân Việt Nam đã bị đồng hóa.

Câu 106: Điểm giống nhau giữa khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43) và khởi nghĩa Lí Bí (năm 542 - 602) là gì?

A. Diễn ra qua hai giai đoạn khởi nghĩa và kháng chiến.

B. Đều chống lại ách đô hộ của nhà Hán.

C. Đều chống lại ách đô hộ của nhà Đường.

D. Kháng chiến thắng lợi mở ra giai đoạn mới cho lịch sử dân tộc.

Câu 107: Điểm khác nhau giữa chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền với khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40 - 43) là gì?

A. Mở đầu cho cuộc đấu tranh chống đô hộ của nhân dân Âu Lạc.

B. Bảo vệ vững chắc nền độc lập tự chủ của đất nước.

C. Giành được độc lập tự chủ.

D. Kết thúc hơn một nghìn năm đô hộ phong kiến phương Bắc.

Câu 108: Ý nào **không** phản ánh đúng đặc điểm chung của các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm từ thế kỉ X đến thế kỉ XV?

A. Hầu hết đều chống lại sự xâm lược của các triều đại phong kiến phương Bắc.

B. Hầu hết đều kết thúc bằng một trận quyết chiến chiến lược, đập tan ý đồ xâm lược của kẻ thù.

C. Đều là cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc.

D. Kết thúc chiến tranh bằng con đường hoà hoãn và đàm phán.

Câu 109: Điểm giống nhau trong cách đánh của quân Lam Sơn (1418-1427) trong hai trận Tốt Động - Chúc Động và Chi Lăng - Xương Giang là gì?

A. Dùng thủy chiến, kết hợp với trên bộ tấn công địch từ hai hướng.

B. Vừa đánh, vừa đàm phán ngoại giao.

C. Sử dụng kế sách "Tiên phát chế nhân".

D. Dựa vào địa hình để phục kích nhằm tiêu hao sinh lực địch.

Câu 110: Một trong những nguyên nhân khiến nhà Tây Sơn sụp đổ là

A. nội bộ lục đục, mâu thuẫn.

B. không phát huy sức mạnh của người nông dân.

C. tiêu diệt tận gốc kẻ thù.

D. nhà Thanh đem quân sang đánh nước ta lần thứ hai.

Câu 111: Nghệ thuật kết thúc chiến tranh trong kháng chiến chống quân Tống của nhà Lí (1075-1077) và khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) có điểm giống nhau là

A. sau các chiến thắng quân sự đều giảng hòa để kết thúc chiến tranh.

B. đều có những chiến thắng quân sự quyết định để quân địch phải rút quân về nước.

C. quân địch đều hành quân xa, mỏi mệt nên phải rút về.

D. đều do nhân dân sử dụng hình thức đấu tranh chính trị để buộc địch phải rút quân.

Câu 112: Để nâng cao tinh thần chiến đấu cho binh sĩ trong kháng chiến chống Tống (1075 - 1077), Kháng chiến chống quân Nguyên (1285) và kháng chiến chống quân Thanh (1789), Lí Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn và Quang Trung - Nguyễn Huệ đều?

A. Sử dụng các biện pháp trừng phạt để buộc quân sĩ phải tuân lệnh.

B. Sử dụng các bài thơ, hịch và hiểu dụ để khích lệ tinh thần quân sĩ.

C. Sử dụng các biện pháp mềm dẻo, hứa hẹn ban thưởng để khích lệ.

D. Thực hiện "văn hóa hóa kháng chiến", tổ chức các buổi biểu diễn nghệ thuật để khích lệ tinh thần binh sĩ.

Câu 113: Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử dân tộc đã để lại bài học gì cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

A. Bài học về nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân.

B. Bài học về kế sách "tiên phát chế nhân", vì vậy chúng ta phải tiến hành vũ trang ngay khi các thế lực bên ngoài có hành động khiêu khích.

C. Bài học về kế hoạch "vườn không nhà trống", do đó nhân dân ta không nên xây dựng các căn cứ kiên cố.

D. Bài học về kế sách "ngụ binh ư nông", do đó chúng ta hạn chế việc tuyển quân và không bắt buộc nhân dân thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Câu 114: Từ các cuộc kháng chiến và khởi nghĩa trong lịch sử dân tộc, nghệ thuật quân sự tiêu biểu nào đã được áp dụng thành công trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và chống Mỹ (1954-1975)?

A. Nghệ thuật "đánh nhanh, thắng nhanh".

B. Nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân.

C. Nghệ thuật tiến công trước để chặn mũi nhọn của giặc.

D. Nghệ thuật kêu gọi sự ủng hộ, giúp đỡ từ bạn bè quốc tế.

Câu 115: Chiếu Khuyến dụ hào kiệt của Bình Định Vương Lê Lợi ban hành năm 1427 có đoạn viết *"... Ta nhún mình thành thực khuyên các hào kiệt cùng nhau dốc sức, cứu giúp muôn dân, chớ có mai danh ẩn tích, để thiên hạ phải lầm than mãi mãi. Nếu có ai khí tiết thanh cao như Tứ Hạo, lánh đời ẩn tích như Tử Phòng cũng hãy ra cứu nạn cho dân đã, đợi khi thành công, muốn thỏa chí xưa thì lại trở về rừng núi, không hề cấm giữ".*

(Đỗ Thanh Bình, *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 11*, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.61).

Đoạn trích trên phản ánh?

A. Sự vận động, tập hợp lực lượng qua chính sách chiêu mộ nhân tài.

B. Những người tài giỏi có thể tiếp tục mai danh ẩn tích để giữ gìn thanh danh.

C. Sự củng cố an ninh, quốc phòng với sự giúp đỡ của các bậc hiền tài.

D. Muốn giữ vững độc lập phải có các bậc hiền tài.

Điền chữ Đ vào cột Đúng, chữ S vào cột Sai trong các câu sau đây

Câu 116: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Lịch sử chống ngoại xâm vừa thử thách, vừa tôi luyện dân tộc ta. Những cuộc chiến tranh yêu nước đã tạo nên cho dân tộc ta một bản lĩnh kiên cường, một sức sống bền bỉ, mãnh liệt, đã hun đúc nên nhiều truyền thống tốt đẹp, tiêu biểu là: lòng yêu nước tha thiết, ý chí độc lập tực chủ mạnh mẽ, tinh thần đoàn kết keo sơn, ý chí quật cường bất khuất, trí thông minh sáng tạo …".

(Theo Phan Huy Lê, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* Nxb. Hồng Đức, 2019, tr.15).

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích cung cấp thông tin về vị trí địa lí chiến lược của Việt Nam và ý nghĩa của lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.		
b	Đoạn trích trên khẳng định nhiều truyền thống tốt đẹp của dân tộc được hun đúc trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm.		
c	Đoạn trích phản ánh chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có ý nghĩa to lớn trong việc hình thành và nâng cao lòng tự hào, ý thức tự cường của dân tộc.		
d	Đoạn trích trên phản ánh lãnh thổ Việt Nam thường xuyên bị các đối tượng nhòm ngó và xâm lược.		

Câu 117: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu. Quân Hoằng Tháo không kịp sửa thuyền mà nước triều rút rất gấp, thuyền đều mắc vào cọc mà lật úp, rối loạn tan vỡ".

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê,

Đại Việt sử kí toàn thư, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.203)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích cung cấp thông tin về diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán do Ngô Quyền lãnh đạo.		
b	Đoạn trích trên khẳng định Ngô Quyền đã cho quân ra dụ địch nhưng Hoằng Tháo đã không tiến vào.		
c	Hoằng Tháo đã phối hợp chặt chẽ với Ngô Quyền về thủy binh trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược bên ngoài.		
d	Kế sách cắm cọc dưới lòng sông, lợi dụng thủy triều được nhắc đến trong đoạn trích là kế sách đánh giặc độc đáo, chưa từng có ở giai đoạn trước và sau đó trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.		

Câu 118: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Trần Quốc Tuấn - một nhà quân sự nổi tiếng trong lịch sử dân tộc đã từng nói: *"Nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản [binh] chế trường [trận] là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tằm ăn, không cầu thắng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được".*

(Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập III, tr.79)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích phản ánh nghệ thuật quân sự được Trần Quốc Tuấn đúc kết lại.		
b	Đoạn trích trên khẳng định ta phải sử dụng lối đánh tấn công, đánh nhanh thắng nhanh, tạo sức mạnh quân sự vượt trội thì mới có thể đánh thắng được quân xâm lược.		
c	Đoạn trích trên cho rằng muốn đánh thắng quân xâm lược thì phải lựa chọn tướng tài, và xây dựng được một đội quân đoàn kết.		
d	Kế sách của Trần Quốc Tuấn là lấy ngắn trị dài, lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều; lấy trang bị kém đánh thắng đối phương có trang bị mạnh; phát huy mặt mạnh của ta, hạn chế mặt mạnh của địch để thắng địch.		

Câu 119: Đọc đoạn tư liệu sau:

"Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn là cuộc nông dân khởi nghĩa duy nhất trong thời phong kiến Việt Nam đã đánh bại kẻ thù trong và ngoài nước (…). Phong trào đã lật đổ nền thống trị của các tập đoàn phong kiến phản động, kết thúc tình trạng phân chia đất nước kéo dài trên hai thế kỉ, đánh tan quân xâm lược Xiêm và Thanh, đặt cơ sở cho công cuộc khôi phục quốc gia thống nhất sau này".

(Phan Huy Lê, *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr.37)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích phản ánh đóng góp của phong trào Tây Sơn đối với lịch sử dân tộc thế kỉ XVIII.		
b	Khởi nghĩa Tây Sơn là cuộc khởi nghĩa nông dân duy nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.		

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
c	Một trong những công lao to lớn của phong trào Tây Sơn là lật đổ các tập đoàn phong kiến phản động, thống nhất đất nước về mặt nhà nước.		
d	Khởi nghĩa Tây Sơn đã đánh tan quân xâm lược đến từ phương Tây, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc.		

Câu 120: Đọc đoạn tư liệu sau:

"Vào sáng ngày mồng 5 Tết, tiếng súng nổ liên hồi ở mạn Tây Nam làm Tôn Sĩ Nghị tỉnh giấc. Đồn Ngọc Hồi đã bị tấn công. Đang lo lắng hướng về phía đó đợi tin, Tôn Sĩ Nghị bỗng thấy lửa rực cháy ở phía Đống Đa và tiếng quân ta hò reo ngày càng gần. Y hốt hoảng, không còn biết xử trí sao nữa, đành nhảy lên "ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp" cùng một số tùy tùng chạy qua cầu phao, vượt sông Hồng lên mạn Bắc. Quân sĩ thấy tướng đã chạy, bèn hùa nhau chạy theo chen chúc vượt qua cầu".

(Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.42-423).

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích phản ánh thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh.		
b	Thắng lợi quân sự được nhắc đến trong đoạn trích diễn ra ở Ngọc Hồi, Đống Đa.		
c	Đoạn trích trên phản ánh tình cảnh nguy cấp của quân Thanh dưới sự lãnh đạo của Tôn Sĩ Nghị khi bị quân Tây Sơn tấn công vào mùng 5 Tết.		
d	Đoạn trích khẳng định lối đánh chắc thắng chắc của vua Quang Trung - Nguyễn Huệ trong chiến đấu chống quân Thanh là hoàn toàn đúng đắn.		

CHƯƠNG 5

MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

5.1. Tóm tắt lí thuyết

5.1.1. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ

a) Bối cảnh lịch sử

- Về chính trị

Nhà Trần bước vào thời kì khủng hoảng, suy yếu, tình hình chính trị không ổn định. Biên giới phía Nam thường xuyên bị quấy rối. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh ngày càng xấu đi.

- Về kinh tế - xã hội

+ Từ nửa sau thế kỉ XIV, hạn hán, bão, lụt, vỡ đê,… xảy ra ở nhiều địa phương trên cả nước. Mất mùa, đói kém diễn ra thường xuyên.

+ Quý tộc, quan lại, địa chủ tìm cách chiếm đoạt ruộng đất trên quy mô lớn. Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp.

+ Đời sống của nông dân bấp bênh, khổ cực.

→ Năm 1400, Hồ Quý Ly buộc vua Trần nhường ngôi, lập ra triều Hồ.

b) Nội dung cải cách

- Mục đích

+ Nhằm củng cố chế độ quân chủ tập quyền.

+ Giải quyết các mâu thuẫn về kinh tế, xã hội xuất hiện cuối thời Trần.

- Nội dung

Chính trị, quân sự	Kinh tế, xã hội	Văn hóa, giáo dục
• Tiến hành các biện pháp để củng cố chế độ quân chủ tập quyền: cải tổ chế độ quan lại, lập lại kỉ cương....	• Thực hiện chính sách hạn điền, hạn nô nhằm hạn chế quyền lực của quý tộc nhà Trần.	• Về tư tưởng, đề cao Nho giáo, từng bước đưa Nho giáo trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo trong đời sống chính trị và đời sống cung đình.
• Tăng cường lực lượng quân đội chính quy, xây dựng nhiều thành lũy như Tây Đô (Thanh Hoá), Đa Bang (Hà Nội)...	• Năm 1396 in và phát hành tiền giấy "Thông bảo hội sao". Cấm và thu hết tiền đồng, đổi sang tiền giấy.	• Về tôn giáo, hạn chế sự phát triển của Phật giáo và Đạo giáo; bắt các nhà sư dưới 50 tuổi phải hoàn tục, 50 tuổi trở lên phải trải qua kì sát hạch.
• Chế tạo súng thần cơ, đóng thuyền chiến...	• Năm 1397 ban hành chính sách hạn điền, quy định mức sở hữu tối đa về ruộng đất.	• Về chữ viết, đề cao và khuyến khích sử dụng chữ Nôm.
• Thống kê hết số các nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên, với biện pháp này số lượng binh lính trong quân đội tăng lên nhiều lần.	• Năm 1398 xóa bỏ tình trạng che giấu, gian dối về ruộng đất. Lập sổ ruộng trên cả nước.	• Về giáo dục, chú trọng giáo dục, chủ trương mở rộng hệ thống trường học, bổ sung chức học quan ở các địa phương, ban cấp ruộng đất cho trường học.
	• Năm 1401 ban hành chính sách hạn nô. Kiểm soát hộ tịch trên cả nước.	• Về khoa cử, sửa đổi nội dung các khoa thi, quy định chặt chẽ phương thức thi, bổ sung nội dung thi viết và làm tính, định lệ thi Hương và thi Hội theo định kì.)
	• Năm 1402 điều chỉnh thuế khóa, tăng thuế ruộng, hạ thuế bãi dâu và thu theo hạng đất.	

c) Kết quả, ý nghĩa và tác động xã hội

- Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ có nhiều điểm tiến bộ, góp phần đưa đất nước từng bước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, củng cố quyền lực chính quyền Trung ương.

- Cuộc cải cách đã bước đầu ổn định tình hình xã hội, củng cố tiềm lực đất nước để chuẩn bị đối phó với giặc ngoại xâm.

- Xác lập bước đầu của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền theo đường lối pháp trị, được tổ chức thống nhất, chặt chẽ. Bước đầu xác lập mô hình phát triển mới của quốc gia Đại Việt.

- Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ thể hiện tinh thần dân tộc và ý thức tự cường, đồng thời để lại nhiều bài học kinh nghiệm về việc trị nước.

- Tuy nhiên, cuộc cải cách còn chưa triệt để, kết quả trong thực tế còn hạn chế, việc dùng pháp luật để cưỡng chế thực hiện các mục tiêu cải cách gây mất lòng dân nên đã không tránh khỏi sự thất bại.

❖ Những mặt tích cực và hạn chế cải cách Hồ Quý Ly

Tích cực	Hạn chế
- Cải cách góp phần củng cố quyền lực của chính quyền trung ương. - Cải cách đã chuyển từ chế độ quý tộc tôn thất nhà Trần sang chế độ quân chủ quan liêu theo mô hình Nho giáo. - Với chính sách hạn điền, hạn nô, nhà Hồ đã giảm bớt thế lực tầng lớp quý tộc, hạn chế kinh tế điền trang, thái ấp và chế độ bóc lột nông nô, nô tì của tầng lớp quý tộc Trần, giải phóng sức sản xuất lao động. - Những cải cách trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục của Hồ Quý Ly thể hiện tư tưởng tiến bộ nhằm xây dựng nền văn hoá, giáo dục mang bản sắc dân tộc Việt Nam.	- Năm 1403, tiền giấy Thông bảo hội sao vẫn không được dân chúng tin dùng nên nhà nước phát định giá tiền giấy cho mua bán với nhau. - Chính sách hạn điền hạn chế cả sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất với quy định "thứ dân" sở hữu tối đa không được quá 10 mẫu ruộng làm cho tầng lớp quý tộc, những người giàu có bị tước mất ruộng đất; còn lợi ích tầng lớp nông dân nghèo và nô tì chưa thực sự rõ ràng. - Chính sách hạn nô không làm cho nô tì được giải phóng mà chuyển từ quý tộc, tư nhân sang nhà nước. - Chính sách tô thuế ruộng từ 3 tháng tăng lên 5 tháng/mẫu cũng gây bất bình đối với nhân dân. - Cải cách về văn hoá, giáo dục có những tiến bộ nhất định những cũng vấp phải phản ứng của quý tộc Phật giáo lúc đó còn đang đông đảo và mạnh mẽ.

5.1.2. Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông (thế kỉ XV)

a) Bối cảnh lịch sử

Về chính trị: Giữa thế kỉ XV, tình hình kinh tế, xã hội Đại Việt đã dần ổn định. Tuy nhiên, bộ máy hành chính nhà nước bộc lộ hạn chế.

+ Sự tập trung quyền lực chủ yếu trong tay các quan đại thần, công thần đã ảnh hưởng đến hoạt động của bộ máy nhà nước.

+ Tình trạng quan lại lộng quyền, tham nhũng ngày càng trở nên phổ biến.

+ Đất nước rộng lớn nhưng chỉ được chia làm 5 đạo khiến cho quyền lực của những người đứng đầu mỗi đạo rất lớn, gây khó khăn trong kiểm soát quyền lực của chính quyền trung ương.

- Về kinh tế: Một bộ phận nông dân thiếu ruộng đất canh tác, nguồn thu của Nhà nước bị ảnh hưởng.

→ Sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã tiến hành cải cách (đặc biệt đối với hệ thống hành chính) nhằm tăng cường quyền lực của vua và bộ máy nhà nước.

b) Nội dung cải cách

Lĩnh vực	Nội dung
Cải cách hành chính	* Ở trung ương: - Bãi bỏ các chức quan đại thần có quyền lực lớn như: Tam tư, Bộc xạ, Đại hành khiến. - Vua trực tiếp nắm quyền, kể cả quyền tổng chỉ huy quân đội, chỉ đạo mọi công việc trọng yếu và làm việc trực tiếp với các cơ quan thừa hành. - Nhà nước đặt ra Lục Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), đứng đầu mỗi bộ là Thượng thư. Giúp việc cho Lục Bộ là Lục Tự (sáu tự). - Nhà nước cũng đặt ra Lục Khoa. Mỗi bộ có một khoa tương ứng để theo dõi, giám sát hoạt động của Lục Bộ. * Ở địa phương - Năm 1466, Lê Thánh Tông xoá bỏ 5 đạo, chia đất nước thành 12 đạo thừa tuyên và một phủ Trung Đô (Thăng Long). - Năm 1471, đặt thêm đạo thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam. - Đứng đầu Thừa tuyên là Đô ty (phụ trách quân sự), Thừa ty (trông coi dân sự) và Hiến ty (nắm quyền tư pháp) có quyền ngang nhau, cùng quản lí công việc chung.
Pháp luật	- Năm 1483, nhà nước ban hành bộ *Quốc triều hình luật* (Luật Hồng Đức) gồm 722 điều, chia làm 6 quyển. - Luật Hồng Đức quy định về hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân, gia đình.... đặc biệt có những điều luật bảo vệ phụ nữ, người già, người tàn tật, trẻ em, bảo vệ sản xuất nông nghiệp.

Lĩnh vực	Nội dung
Quân đội, quốc phòng	- Năm 1466, vua Lê Thánh Tông tiến hành cải cách hệ thống quân đội. Quân đội được chia làm hai loại: quân thường trực bảo vệ kinh thành, gọi là cấm binh và quân các đạo, gọi là ngoại binh. Ở mỗi đạo chia binh thành 5 phủ do đô đốc phủ đứng đầu; mỗi phủ gồm 6 vệ, mỗi vệ có 5 hoặc 6 sở. - Nhà nước chú ý đến rèn luyện quân đội như duyệt binh sĩ hàng năm, quy định cứ 3 năm tổ chức một kì thi khảo võ nghệ của quân sĩ và định lệ thưởng phạt.
Kinh tế	+ Vua Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền. Với chế độ quân điền, người dân đều được cấp cho ruộng đất công để cày cấy. + Nhà nước khuyến khích việc khẩn hoang, mở rộng diện tích canh tác.
Văn hoá, giáo dục	Nho giáo được vua Lê Thánh Tông đặt làm hệ tư tưởng chính thống. + Giáo dục, khoa cử được đặc biệt chú trọng. Nhà vua cho trùng tu và mở rộng Quốc Tử Giám, Nhà Thái học, cho dựng bia đá ở Văn Miếu để tôn vinh những người đỗ đại khoa; mở rộng hệ thống trường học công đến cấp phủ, huyện. + Quy định chế độ khoa cử gồm 3 kì thi định kì: thi Hương, thi Hội, thi Đình.

c) Kết quả, ý nghĩa

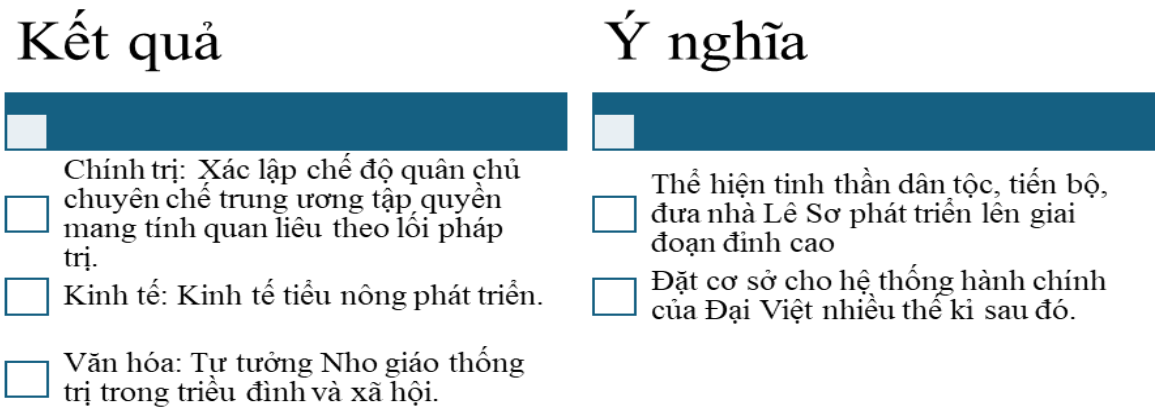

5.1.3. Cuộc cải cách của Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX)

a) Bối cảnh lịch sử

- Năm 1802, triều Nguyễn được thành lập, trải qua một thời gian dài chiến tranh, khủng hoảng về mọi mặt. Bộ máy hành chính nhà nước yếu kém về mọi mặt.

- Tính chất phân quyền còn đậm nét với sự tồn tại của hai khu vực hành chính Bắc Thành và Gia Định Thành.

- Tổ chức hành chính giữa Bắc Thành và Gia Định Thành, giữa đồng bằng và miền núi còn thiếu thống nhất.

- Ruộng đất công làng xã bị thu hẹp nghiêm trọng. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra liên tục trong suốt thời kì trị vì của triều Nguyễn.

- Để khắc phục tình trạng phân quyền, thống nhất tổ chức hành chính trong cả nước, củng cố quyền lực của triều đình trung ương và của nhà vua là vấn đề cấp bách đặt ra đối với triều Nguyễn.Trong thời kì trị vì, vua Minh Mạng đã tiến hành cải cách trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong đó trọng tâm là cải cách hành chính.

b) Nội dung cải cách hành chính

- Ở trung ương: Từng bước cải tổ các cơ quan trực tiếp giúp việc cho nhà vua

+ Năm 1820, đổi Thị thư viện thành Văn thư phòng.

+ Năm 1829, lập Nội các thay thế cho Văn thư phòng với chức năng như một cơ quan hành chính trung ương, chuyển và tiếp nhận công văn từ triều đình đến các địa phương và ngược lại, khởi thảo các chế cáo, lưu giữ công văn.

+ Năm 1834, lập Cơ mật viện làm cơ quan tư vấn tối cao cho nhà vua về những vấn đề trọng đại, đứng đầu là 4 quan văn, võ do đích thân nhà vua lựa chọn.

+ Lục Bộ dưới thời nhà Lê sơ trước đây được hoàn thiện cùng với chức năng, nhiệm vụ được quy định cụ thể. Nhà nước lập ra Lục Tự để giúp việc cho Lục Bộ.

+ Các cơ quan chuyên môn như Quốc tử giám, Hàn lâm viện, Thông chính sử ti, Bưu chính ti cũng có sự cải tổ.

- Ở địa phương:

+ Chia cả nước thành 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên. Đứng đầu tỉnh là Tổng đốc, Tuần phủ. Tổng đốc thường là người phụ trách hai tỉnh, trực tiếp cai trị một tỉnh. Tỉnh còn lại do Tuần phủ đứng đầu, đặt dưới sự kiểm soát của Tổng đốc.

+ Năm 1822, đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên do Đề đốc kinh thành đứng đầu.

+ Năm 1827, đổi các doanh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam thành trấn, thống nhất trên toàn quốc tên gọi các đơn vị hành chính là địa phương.

+ Năm 1831, xoá bỏ Bắc Thành, chia vùng lãnh thổ từ phủ Thừa Thiên ra Bắc Thành 18 tỉnh. Năm 1832, xoá bỏ Gia Định Thành, chia vùng lãnh thổ từ phủ Thừa Thiên vào Nam thành 12 tỉnh.

- Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đổi các động, sách thành xã như vùng đồng bằng, bãi bỏ quyền thế của các tù trưởng, áp dụng chế độ lưu quan ở một số vùng miền núi (quan lại triều đình trực tiếp cai trị...).

c) Kết quả, ý nghĩa

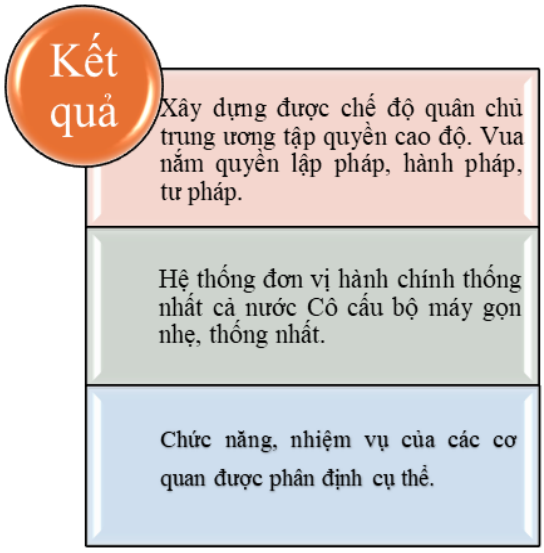

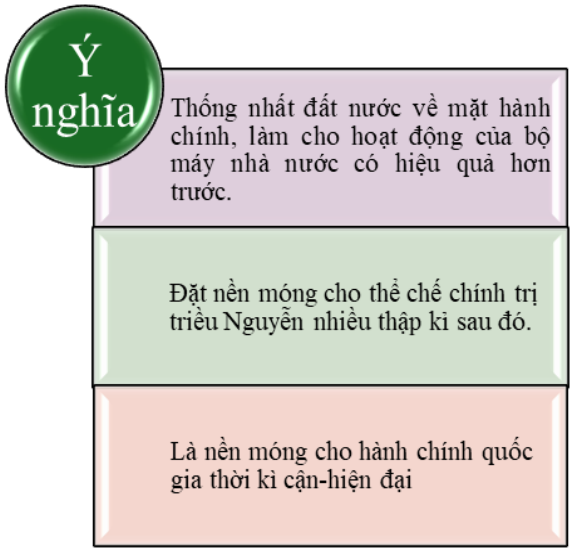

5.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ được tiến hành

A. từ khi Hồ Quý Ly lên làm vua đến năm 1406.

B. từ những năm 70 của thế kỉ XIV đến trước khi quân Minh xâm lược.

C. từ khi Hồ Quý Ly ép vua Trần nhường ngôi đến khi bị quân Minh xâm lược.

D. từ khi Hồ Quý Ly lên làm vua đến năm 1407.

Câu 2: Nội dung nào **không** phản ánh đúng về bối cảnh thực hiện cuộc cải cách của của Hồ Quý Ly và nhà Hồ cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV?

A. Nửa sau thế kỉ XIV, triều Trần nhanh chóng khủng hoảng, suy yếu.

B. Mất mùa, đói kém thường xuyên diễn ra.

C. Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp.

D. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh ngày càng tốt đẹp.

Câu 3: Nửa sau thế kỉ XIV, cuộc khởi nghĩa nào sau đây đã diễn ra chống lại nhà Trần?

A. Khởi nghĩa Phạm Sư Ôn. **B.** Khởi nghĩa Pu-côm-bô.

C. Khởi nghĩa Trần Ngỗi. **D.** Khởi nghĩa Trần Quý Khoáng.

Câu 4: Nội dung cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV không có lĩnh vực nào?

A. Quân sự. **B.** Kinh tế. **C.** Y tế. **D.** Văn hóa.

Câu 5: Hồ Quý Ly và triều Hồ ban hành chính sách hạn điền nhằm

A. hạn chế sở hữu ruộng đất quy mô lớn của tư nhân.

B. ổn định giá lúa gạo.

C. thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước.

D. hạn chế sở hữu gia nô.

Câu 6: Năm 1396, Hồ Quý Ly cho in và phát hành tiền giấy có tên gọi là

A. Thông bảo hội sao.

B. giấy bạc Đông Dương.

C. giấy bạc Cụ Hồ.

D. Thái Bình hưng bảo.

Câu 7: Hồ Quý Ly và triều Hồ ban hành chính sách hạn nô nhằm

A. hạn chế sở hữu ruộng đất quy mô lớn của tư nhân.

B. ổn định giá lúa gạo.

C. thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước.

D. hạn chế sở hữu gia nô của vương hầu, quý tộc, quan lại.

Câu 8: Ý nào sau đây **không** là nội dung cải cách trên lĩnh vực quân sự của Hồ Quý Ly và triều Hồ cuối thế kỉ XIV, đầu thế kỉ XV?

A. Chế tạo súng thần cơ.

B. Đóng thuyền chiến.

C. Tổ chức các kì thi, tuyển chọn nhân tài cho đất nước.

D. Xây dựng nhiều thành lũy kiên cố như Đa Bang, Tây Đô.

Câu 9: Trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục, để hạn chế sự phát triển của Phật giáo, Hồ Quý Ly đã làm gì?

A. Bắt các nhà sư trên 50 tuổi phải hoàn tục không qua kì sát hạch.

B. Bắt các nhà sư dưới 50 tuổi phải hoàn tục.

C. Tất cả các nhà sư đều phải hoàn tục.

D. Tất cả các sư tăng đều phải học Nho giáo.

Câu 10: Trong cải cách về văn hoá, Hồ Quý Ly khuyến khích và đề cao chữ viết nào sau đây?

A. Chữ Nôm. **B.** Chữ Nho. **C.** Chữ Hán. **D.** Chữ Quốc ngữ.

Câu 11: Về văn hóa - giáo dục, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly **không** đề cập đến nội dung nào sau đây?

A. Chú trọng phát triển giáo dục.

B. Hạn chế sự phát triển của Phật giáo và Đạo giáo.

C. Khuyến khích sử dụng chữ Nôm.

D. Ban hành chính sách hạn điền.

Câu 12: Để tăng cường khả năng bảo vệ đất nước, Hồ Quý Ly đã

A. thực hiện chế độ "ngụ binh ư nông".

B. thực hiện chế độ trưng binh.

C. tăng cường phòng thủ ở những nơi hiểm yếu.

D. thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự.

Câu 13: Ý nghĩa của cuộc cải cách Hồ Quý Ly và triều Hồ cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV?

A. Góp phần đưa đất nước hoàn toàn thoát khỏi tình trạng khủng hoảng.

B. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm trong việc cải cách hành chính.

C. Mang lại hiệu quả cao trong lĩnh vực kinh tế.

D. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm trong việc cải cách văn hóa, giáo dục.

Câu 14: Hồ Quý Ly đã thực hiện chính sách nào để ổn định giá lúa gạo?

A. Ban hành chính sách hạn điền. **B.** Tổ chức khai hoang.

C. Đặt kho "Thường bình". **D.** Giải phóng nô tì.

Câu 15: Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) được thực hiện trong bối cảnh

A. tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước đã từng bước ổn định.

B. tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước bắt đầu có biểu hiện của sự suy yếu, khủng hoảng.

C. chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền đạt đến đỉnh cao.

D. đất nước đang có nguy cơ bị xâm lược.

Câu 16: Công cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông được thực hiện trên những lĩnh vực nào?

A. Chính trị, quân đội, kinh tế, khoa học - kĩ thuật.

B. Chính trị, kinh tế, văn hóa.

C. Quân đội, y tế, giáo dục.

D. Hành chính, luật pháp, thể thao.

Câu 17: Trong lĩnh vực chính trị, vua Lê Thánh Tông tập trung cải cách nội dung nào?

A. Luật pháp. **B.** Tổ chức bộ máy chính quyền

C. Quân đội. **D.** thực hiện chế độ quân điền.

Câu 18: Trong cải cách của vua Lê Thánh Tông mô hình tổ chức hành chính ở địa phương là

A. Lộ, châu, phủ, hương, xã.

B. Lộ, phủ, huyện, hương, xã.

C. Lộ, phủ, huyện, châu, xã.

D. Đạo thừa tuyên, phủ, huyện/châu, xã.

Câu 19: Trong cải cách của vua Lê Thánh Tông ở trung ương cơ quan chức năng cao cấp chủ chốt trong bộ máy triều đình là

A. Lục Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công).

B. Lục Khoa (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công).

C. Lục Tự (Hồng lô tự, Đại lí tự).

D. Hàn Lâm viện.

Câu 20: Ý nào sau đây **không** là nội dung cải cách trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục trong cải cách của vua Lê Thánh Tông?

A. Coi trọng việc biên soạn quốc sử.

B. Đề cao Nho giáo.

C. Trường học công được mở rộng đến cấp phủ, huyện.

D. Chữ Nôm được đề cao, được sử dụng trong sáng tác văn chương.

Câu 21: Bộ Quốc triều hình luật còn có tên gọi khác là gì?

A. Bộ luật Hình thư.

B. Quốc triều Hình luật.

C. Luật Hồng Đức.

D. Bộ luật Gia Long.

Câu 22: Ý nào sau đây **không** đúng về bối cảnh lịch sử trước khi vua Lê Thánh Tông lên ngôi?

A. Ở trung ương, sự tập trung quyền lực chủ yếu trong tay các quan đại thần.

B. Sự lộng hành của một số quyền thần đã gây nên vụ án oan "Lệ Chi Viên" đối với gia đình Nguyễn Trãi.

C. Bộ máy hành chính nhà nước bắt đầu bộc lộ một số hạn chế.

D. Vua Lê Nhân Tông đã khắc phục được tình trạng quan lại lộng quyền, tham nhũng.

Câu 23: Ý nào sau đây **không** đúng về cải cách của vua Lê Thánh Tông khi thực hiện cải cách hành chính ở trung ương?

A. Xóa bỏ hầu hết các chức quan đại thần có quyền lực lớn.

B. Thành lập một số cơ quan chuyên môn.

C. Cả nước được chia thành 5 khu vực quân sự.

D. Mọi công việc trong triều đình tập trung về Lục Bộ.

Câu 24: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng việc làm của vua Lê Thánh Tông khi thực hiện cải cách hành chính ở trung ương?

A. Thành lập cơ mật viện.

B. Thành lập nội các.

C. Xóa bỏ hầu hết các chức quan đại thần có quyền lực lớn.

D. Chia cả nước thành 13 đạo thừa tuyên.

Câu 25: Nội dung nào sau đây **không** phải là điểm mới và tiến bộ của bộ Quốc triều hình luật?

A. Có sự phân biệt hình phạt đối với người phạm tội.

B. Bảo vệ quyền lợi của vua và hoàng tộc.

C. Bảo vệ quyền lợi và địa vị của người phụ nữ.

D. Quy định cụ thể về tố tụng.

Câu 26: Nội dung nào sau đây **không** phải là cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực hành chính?

A. Lục Bộ chịu sự giám sát của Lục Khoa.

B. Đô ty phụ trách quân sự.

C. Năm 1471 cả nước được chia thành 13 đạo thừa tuyên.

D. Hiến ty phụ trách hành chính, thuế khóa.

Câu 27: Hệ thống cơ quan phụ trách đạo thừa tuyên trong cải cách của vua Lê Thánh Tông là

A. Tam ty. **B.** Lục ty.

C. Đô ty. **D.** Thừa ty.

Câu 28: Nội dung nào sau đây **không** phải là ý nghĩa cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV)?

A. Bộ máy nhà nước thời Lê sơ trở nên hoàn chỉnh, chặt chẽ.

B. Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông đã đưa đến sự xác lập bước đầu của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền theo đường lối pháp trị.

C. Kinh tế phát triển nổi bật là nền kinh tế tiểu nông.

D. Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông đã đưa nhà nước Lê sơ đạt đến giai đoạn phát triển cao.

Câu 29: Nội dung nào sau đây **không** đúng về cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực kinh tế?

A. Ban hành chính sách quân điền.

B. Khuyến khích khai khẩn đồn điền.

C. Ban hành chính sách lộc điền.

D. Ban hành chính sách hạn điền.

Câu 30: Sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã từng bước tiến hành cải cách nhằm mục đích?

A. Giúp Đại Việt trở thành một quốc gia hùng mạnh ở khu vực Đông Nam Á.

B. Chỉnh đốn hàng ngũ võ quan trong triều đình.

C. Tăng cường quyền lực của hoàng đế và bộ máy nhà nước.

D. Giúp nhân dân Đại Việt thoát nghèo.

Câu 31: Cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) diễn ra trong bối cảnh lịch sử nào?

A. Đất nước vừa trải qua thời gian chiến tranh và bị chia cắt lâu dài.

B. Đất nước đang từng bước được ổn định về mặt chính trị, kinh tế, xã hội.

C. Bộ máy hành chính nhà nước đã được kiện toàn trong cả nước.

D. Chế độ quân chủ đang trong thời kì thịnh trị.

Câu 32. Nội dung nào **không** phản ánh đúng về bối cảnh thực hiện cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX)?

A. Tính phân quyền còn đậm nét ở địa phương.

B. Nhiều cơ quan chưa được hoàn thiện ở trung ương.

C. Tổ chức hành chính giữa các khu vực thiếu thống nhất.

D. Đất nước đang bị thực dân Pháp xâm lược.

Câu 33. Nửa đầu thế kỉ XIX, vị vua nào của triều Nguyễn đã thực hiện công cuộc cải cách?

A. Gia Long. **B.** Minh Mạng. **C.** Thiệu Trị. **D.** Tự Đức.

Câu 34. Nội dung nào **không** phải nhiệm vụ của Nội các trong cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX)?

A. Giúp vua khởi thảo văn bản hành chính.

B. Tiếp nhận và xử lí công văn.

C. Can gián nhà vua và các triều thần.

D. Coi giữ ấn tín, lưu trữ châu bản.

Câu 35. Nhiệm vụ của Đô sát viện trong cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) là

A. Giám sát việc thi hành luật pháp và quy định của triều đình.

B. Phụ trách đê điều, phát triển kinh tế nông nghiệp.

C. Soạn thảo văn bản, lưu trữ châu bản triều Nguyễn.

D. Đào tạo nhân tài, tuyển chọn quan lại.

Câu 36: Đâu **không** phải là nhiệm vụ của Cơ mật viện trong cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX)?

A. Tham mưu, tư vấn cho nhà vua các vấn đề về quân sự, quốc phòng, an ninh.

B. Tham mưu, tư vấn cho nhà vua việc bang giao.

C. Tham mưu, tư vấn cho nhà vua những vấn đề về kinh tế xã hội.

D. Tham mưu, tư vấn cho nhà vua những vấn đề về nghiên cứu khoa học - kĩ thuật.

Câu 37: Một trong những di sản quan trọng nhất của cuộc cải cách Minh Mạng có giá trị đến ngày nay là

A. tuyển dụng quan lại thông qua khoa cử.

B. cách thức phân chia đơn vị hành chính địa phương tỉnh, huyện, xã.

C. thực hiện chế độ giám sát, thanh tra chéo giữa các cơ quan trung ương.

D. thực hiện chế độ Hồi tỵ.

Câu 38: Đâu **không** phải là kết quả cuộc cải cách của Minh Mạng nửa đầu thế kỉ XIX?

A. Xây dựng được chế độ quân chủ trung ương tập quyền cao độ.

B. Thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước.

C. Tổ chức cơ cấu bộ máy nhà nước gọn nhẹ, chặt chẽ.

D. Làm chuyển biến toàn bộ các hoạt động của quốc gia, tạo cơ sở cho sự phát triển vững mạnh của đất nước.

Câu 39: Điểm khác trong cải cách chính trị của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) và vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV) là

A. tăng cường sự kiểm tra giám sát của Lục Khoa đối với Lục Bộ.

B. trọng tâm cải cách là cải cách hành chính.

C. củng cố an ninh - quốc phòng.

D. chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên.

Câu 40: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng điểm giống nhau trong cải cách của Hồ Quý Ly (thế kỉ XV) và vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX)?

A. Được tiến hành khi đất nước đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng.

B. Cải cách nhằm tăng cường quyền lực của vua và hiệu quả của bộ máy nhà nước.

C. Đưa đất nước vượt qua cơn khủng hoảng.

D. Đều được nhân dân ủng hộ.

Câu 41: Để tập trung tối đa quyền lực vào tay nhà vua, Lê Thánh Tông đã

A. bãi bỏ một số chức vụ cao cấp nhất như tể tướng, đại hành khiển… thay bằng Lục Bộ do vua trực tiếp quản lí.

B. chia cả nước thành 13 đạo thừa tuyên.

C. đặt thêm một số cơ quan chuyên môn để giúp việc cho Lục Bộ.

D. vua trực tiếp nắm mọi quyền hành kể cả chức tổng chỉ huy quân đội.

Câu 42: Cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông **không** mang ý nghĩa nào đối với tình hình Đại Việt?

A. Hoàn thiện bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ.

B. Đưa chế độ phong kiến Việt Nam phát triển lên đỉnh cao.

C. Đặt cơ sở cho hệ thống hành chính của Đại Việt nhiều thế kỉ sau đó.

D. Thúc đẩy quá trình khai hoang và mở rộng lãnh thổ.

Câu 43: Vua Lê Thánh Tông coi trọng biên soạn quốc sử, "xem sử như một tấm gương" là nội dung cải cách của ông trên lĩnh vực

A. chữ viết. **B.** văn hóa. **C.** luật pháp. **D.** nghệ thuật.

Câu 44: Trên lĩnh vực cải cách hành chính, Hồ Quý Ly và vua Lê Thánh Tông đều

A. bãi bỏ nhiều cơ quan, chức quan cũ có nhiều quyền lực.

B. khuyến khích và đề cao sử dụng chữ Quốc ngữ.

C. Nho giáo trở thành hệ tư tưởng độc tôn.

D. đặt các chức quan chăm lo về nông nghiệp.

Câu 45: Ý nào sau đây **không** đúng về nội dung cải cách của vua Lê Thánh Tông?

A. Ban hành chế độ lộc điền và chế độ quan điền.

B. Xuất hiện đơn vị hành chính cấp tỉnh.

C. Chia đất nước thành 13 đạo thừa tuyên.

D. Những người thi đỗ tiến sĩ được tôn vinh.

Câu 46: Ý nào sau đây đúng về cải cách quân đội và quốc phòng dưới thời vua Lê Thánh Tông?

A. Vua Lê Thánh Tông cho thống kê hết số nhân khẩu từ 2 tuổi trở nên.

B. Năm 1466, hệ thống tổ chức quân đội Đại Việt được cải tổ trên quy mô lớn.

C. Cả nước được chia thành 13 khu vực quân sự.

D. Chế tạo súng thần cơ, đóng thuyền chiến.

Câu 47: Trên lĩnh vực giáo dục, dưới thời trị vì của vua Lê Thánh Tông, Nhà nước đã tổ chức được

A. 15 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 500 tiến sĩ.

B. 13 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 500 tiến sĩ.

C. 12 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 500 tiến sĩ.

D. 14 khoa thi Hội, lấy đỗ hơn 500 tiến sĩ.

Câu 48: Quân đội thời Lê sơ được phiên chế thành những bộ phận nào?

A. Cấm binh và ngoại binh. **B.** Bộ binh và thủy binh.

C. Cấm quân và quân ở các lộ. **D.** Cấm quân và quân địa phương.

Câu 49: Để tăng cường tính thống nhất của quốc gia, vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) đã chia cả nước thành

A. 11 trấn ở phía Bắc Thành và 5 trấn ở phía Nam thành Gia Định.

B. 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên.

C. Tam ty cai quản cấp trấn.

D. 63 tỉnh thành.

Câu 50: Đội ngũ quan lại được bổ nhiệm vào bộ máy nhà nước thời vua Lê Thánh Tông chủ yếu từ

A. những người đỗ đạt trong các khoa thi.

B. các "công thần khai quốc" triều Lê.

C. dòng dõi con cháu nhà Lê.

D. tuyển chọn quan lại qua thi đấu võ thuật.

Câu 51: Một trong những mặt tích cực của cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng nửa đầu XIX là

A. phát huy thành quả trong cải cách của Hồ Quý Ly và Lê Thánh Tông thế kỉ XV.

B. đổi mới và thống nhất được hệ thống hành chính quốc gia.

C. giải quyết được khủng hoảng toàn diện của xã hội phong kiến.

D. chuyển sang một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

Câu 52: Ở địa phương, điểm đặc biệt trong cải cách của vua Minh Mạng là

A. thực hiện chế độ Hồi tỵ.

B. thành lập Cơ mật viện.

C. chia đất nước thành các tỉnh.

D. các tù trưởng sẽ cai trị ở các địa phương.

Câu 53: Ý nào sau đây **không** là nội dung cải cách trên lĩnh vực chính trị - hành chính của Hồ Quý Ly và triều Hồ cuối thế kỉ XIV, đầu thế kỉ XV?

A. Thông qua thi cử để tuyển chọn người đỗ đạt, bổ nhiệm quan lại.

B. Tăng cường kiểm tra, giám sát quan lại, đặc biệt là quan lại địa phương.

C. Dời đô từ thành Thăng Long về thành Tây Đô (Thanh Hóa).

D. Đặt chức Hà đê sứ ở các lộ để quản mọi việc trong phủ, châu.

Câu 54: Điền chữ Đ vào cột Đúng, chữ S vào cột Sai trong các câu sau đây

Phát biểu	**Nội dung**	**Đúng**	**Sai**
a	Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã đưa đến sự xác lập bước đầu của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền theo đường lối pháp trị.		
b	Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông đã đưa tới sự xác lập của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền mang tính quan liêu theo đường lối pháp trị.		
c	Cuộc cải cách của vua Minh Mạng có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ, làm cho bộ máy nhà nước có hiệu quả hơn trước.		
d	Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có tác dụng làm thay đổi hoàn toàn tổ chức bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương.		

Câu 55: Điền chữ Đ vào cột Đúng, chữ S vào cột Sai trong các câu sau đây.

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Với cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, Phật giáo từng bước trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội Đại Việt.		
b	Chính sách hạn điền, hạn nô đã làm suy yếu thế lực của tầng lớp quý tộc, tôn thất triều Trần.		
c	Với cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, Nho giáo và Đạo giáo suy giảm vai trò, vị trí so với trước đó.		
d	Với cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, bước đầu ổn định tình hình xã hội, củng cố tiềm lực của đất nước để chuẩn bị đối phó với giặc ngoại xâm.		

Câu 56: Điền chữ Đ vào cột Đúng, chữ S vào cột Sai trong các câu sau đây.

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Vua Minh Mạng chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên.		
b	Vua Minh Mạng bãi bỏ chế độ cai trị của các tù trưởng địa phương, bổ dụng quan lại của triều đình đến cai trị trực tiếp.		
c	Trọng tâm cuộc cải cách của vua Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX) là kinh tế.		
d	Bộ máy chính quyền địa phương trong cuộc cải cách của vua Minh Mệnh là: Đạo, phủ, huyện/châu, tổng, xã.		

Câu 57: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Năm 1397, Hồ Quý Ly cho xây thành Tây Đô (còn gọi là thành Nhà Hồ, thuộc Thanh Hóa ngày nay) rồi ép vua Trần dời đô về đây. Phía ngoài thành là hệ thống hào quy mô lớn kết hợp lũy tre gai dày đặc. Năm 1402, nhà Hồ đắp sửa đường sá từ thành Tây Đô

đến Hóa Châu (Thừa Thiên Huế và phía Bắc Quảng Nam ngày nay). Năm 1405, nhà Hồ cho quân đóng cọc gỗ lớn ở cửa biển và những nơi xung yếu trên sông để phòng giặc, xây dựng hệ thống phòng thủ dài hàng trăm ki - lô - mét".

(Đỗ Thanh Bình, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.64)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích trên nói về quá trình xây dựng thành Tây Đô.		
b	Thành nhà Hồ bắt đầu được xây dựng ở cuối thời Trần.		
c	Hồ Quý Ly cho xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia quy mô lớn.		
d	Nội dung của đoạn trích là cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ trên lĩnh vực tổ chức chính quyền.		

Câu 58: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái kêu quan mà trả lại đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả lại đồ lễ, trái luật bị phạt 80 trượng" (Điều 322).

"Phá trộm đê làm thiệt hại nhà cửa, lúa má của dân thì xử tội đồ hay tội lưu và bắt đền thiệt hại" (Điều 596).

(*Quốc triều hình luật* (Luật hình triều Lê) (Viện Sử học dịch), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.113 - 114, 190)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Quốc triều hình luật là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta.		
b	Điều 322 của bộ Quốc triều hình luật là một điều luật tiến bộ, đã bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội.		
c	Bộ Quốc triều hình luật không phải là thành tựu trong công cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực chính trị.		
d	Với điều 596 trong bộ Quốc triều hình luật đã cho thấy nhà nước đang khuyến khích phát triển kinh tế.		

Câu 59: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Năm 1477, vua Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và quân điền. Với chế độ quân điền, người dân đều được cấp cho ruộng đất công để cày cấy. Thể lệ thuế khóa (thuế đinh, thuế ruộng, thuế đất bãi trồng dâu) được nhà nước quy định theo hạng. Việc canh nông được khuyến khích. Nhà nước đặt Hà đê quan và Khuyến nông quan để quản lí việc đê điều, nông nghiệp; đặt Đồn điền quan để khuyến khích việc khẩn hoang, mở rộng diện tích".

(Đỗ Thanh Bình, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Đại học Sư phạm, tr.70)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Nội dung của đoạn trích trên là một trong những cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực kinh tế.		
b	Hà đê quan, Khuyến nông quan là một số chức quan chuyên lo về nông nghiệp.		
c	Nền kinh tế bị tàn phá bởi chiến tranh nay đã được phục hồi và rất phát triển.		
d	Với chế độ quân điền ban cấp ruộng đất cho quý tộc, quan lại cao cấp từ nhất phẩm đến tứ phẩm theo quy chế thống nhất.		

Câu 60: Đọc đoạn tư liệu sau đây, trong mỗi ý a, b, c, d, học sinh chọn đúng hoặc sai.

"Năm 1471, nhằm tăng cường sự kiểm soát chỉ đạo của vua đối với các triều thần, tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại, Lê Thánh Tông đã bãi bỏ một số chức quan đại thần có công nhưng không có học thức, thay vào đó bằng các văn quan được tuyển chọn qua thi cử nhằm hạn chế chia bè, kéo cánh trong triều đình, hạn chế sự thao túng quyền lực của các công thần. Việc ông trực tiếp quản lí các bộ đã hạn chế sự cồng kềnh, quan liêu của bộ máy hành chính".

(Phan Huy Lê, *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.91)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích cung cấp thông tin về một số biện pháp cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực hành chính.		
b	Quan lại được tuyển chọn không qua khoa cử.		
c	Cải cách trên lĩnh vực hành chính đã tập trung quyền lực trong tay nhà vua.		
d	Lê Thánh Tông đã sử dụng khoa cử là hình thức tuyển chọn nhân sự chủ yếu cho bộ máy chính quyền các cấp.		

CHƯƠNG 6

LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

6.1. Tóm tắt lí thuyết

6.1.1. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông

a) Vị trí của Biển Đông

Là biển thuộc Thái Bình Dương, nối liền Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

b) Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

- Tuyến đường giao thông biển huyết mạch

+ Biển Đông có vị trí quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế. Biển Đông nằm trên tuyến đường biển chiến lược nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á.

+ Biển Đông có nhiều eo biển quan trọng. Trong đó, Eo Ma - lắc - ca là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất châu Á.

- Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương

+ Về kinh tế: là cửa ngõ giao thương quốc tế của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ tiếp giáp, Biển Đông là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

+ Về chính trị, an ninh: Biển Đông có vị trí địa lí - chính trị quan trọng đối với các quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Vì vậy, an ninh trên Biển Đông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích an ninh, chính trị và sự thịnh vượng về mặt kinh tế của khu vực, trong đó có Việt Nam.

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên: Biển Đông có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú đặc biệt là tài nguyên sinh vật và khoáng sản (nhất là dầu khí).

c) Tầm quan trọng của các đảo và quần đảo trên Biển Đông

❖ Vị trí của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.

- Quần đảo Hoàng Sa nằm ở phía bắc Biển Đông gồm hơn 37 đảo, đá, bãi cạn. Trong đó có một số đảo như: Hoàng Sa, Tri Tôn, Hữu Nhật, Phú Lâm, Linh Côn.

- Quần đảo Trường Sa nằm ở phía đông nam của bờ biển Việt Nam, được chia làm 8 cụm là: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên.

❖ Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

- Hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế, kết nối các châu lục nên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Các đảo và quần đảo trên Biển Đông là không gian hoạt động kinh tế quan trọng. Tạo cơ sở để phát triển các lĩnh vực như: vận tải biển, khai thác khoáng sản, nuôi trồng chế biến thuỷ hải sản, du lịch, ...

- Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có vị trí chiến lược quan trọng, giúp kiểm soát và bảo đảm an ninh cho các tuyến đường giao thông trên biển, trên không trong khu vực Biển Đông.

6.1.2. Việt Nam và Biển Đông

a) Tầm quan trọng của Biển Đông với Việt Nam

❖ Về quốc phòng an ninh

- Biển Đông là tuyến phòng thủ phía đông của đất nước. Hệ thống các đảo, quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông hợp thành tuyến phòng thủ bảo vệ vùng trời, vùng biển và đất liền.

❖ Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

- Về giao thông hàng hải

+ Biển Đông là cửa ngõ để Việt Nam giao lưu kinh tế và hợp tác với các nước trên thế giới, đặc biệt là với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

+ Hệ thống các cảng biển được xây dựng dọc bờ Biển Đông là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển thương mại hàng hải.

- Về công nghiệp khai khoáng: Thềm lục địa Việt Nam có trữ lượng lớn với các bể trầm tích như: Cửu Long, Nam Côn Sơn. Vùng ven biển có tiềm năng về quặng sa khoáng như: Titan, thiếc, vàng, sắt, cát đen.

- Về khai thác tài nguyên sinh vật biển: Biển Đông đa dạng về sinh học, trữ lượng cá có khả năng khai thác hàng năm lớn.

- Về du lịch: Đường bờ biển dài có nhiều bãi cát, vũng, vịnh, hang động đẹp như: Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang,… thuận lợi để phát triển du lịch.

b) Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

❖ Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

- Trước năm 1884

+ Thế kỉ XVII chúa Nguyễn cho lập đội Hoàng Sa đến khai thác và thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

+ Thế kỉ XVIII, chúa Nguyễn lập ra các đội Bắc Hải với nhiệm vụ khai thác sản vật, kiểm tra, thực thi chủ quyền của Việt Nam ở khu vực Bắc Hải, đảo Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên. Thời chúa Nguyễn, quần đảo Hoàng Sa thuộc phủ Quảng Nghĩa.

+ Dưới triều Nguyễn, quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Triều đình đã tiến hành các hoạt động khẳng định chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa một cách quy củ. Thời vua Minh Mạng, hoạt động xác lập chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa diễn ra với các hình thức như: kiểm tra, kiểm soát, khai thác sản vật, tổ chức thu thuế và cứu hộ tàu bị nạn, khảo sát đo vẽ bản đồ, dựng miếu thờ, lập bia chủ quyền.

+ Các tập bản đồ của các triều đại phong kiến Việt Nam đều thể hiện quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam: *Toản tập thiên Nam tứ chí lộ đồ thư (1686), Giáp Ngọ niên bình Nam đồ, Đại Nam thống nhất toàn đồ* và bản đồ của người phương Tây như: *Bộ Át lát thế giới, An Nam đại quốc hoạ đồ.*

+ Một số công trình sử học và địa lí của Việt Nam ghi chép về cương vực lãnh thổ và những hoạt động thực thi chủ quyền của chính quyền chúa Nguyễn, vua Lê - chúa Trịnh, nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa như: *Đại Việt sử kí tục biên, Phủ biên tạp lục, Đại Nam thực lục, Hoàng Việt địa dư chí, Đại Nam nhất thống chí.*

- Từ 1884 - 1975:

+ Cuối thế kỉ XIX, chính quyền thực dân Pháp đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

+ Sau hiệp định Giơ-ne-vơ (năm 1954), quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được đặt dưới sự quản lí hành chính của các chính quyền ở miền Nam Việt Nam. Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam và quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy.

- Từ sau năm 1975: Sau khi đất nước thống nhất, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quản lí và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng

Sa và Trường Sa. Năm 1982, huyện đảo Hoàng Sa (nay thuộc thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (nay thuộc Khánh Hoà) được thành lập.

c) Cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử đã kiên quyết tiến hành các cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ và thực thi chủ quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. Các cuộc đấu tranh diễn ra dưới nhiều hình thức như: vũ trang tự vệ, đàm phán ngoại giao, bảo vệ và hỗ trợ ngư dân bám biển.

- Từ thời chúa Nguyễn, các đội Hoàng Sa, Bắc Hải có nhiệm vụ tuần tiễu giữ gìn vùng biển, dẹp nạn cướp biển và những xâm phạm tại quần đảo Hoàng Sa.

- Năm 1956, Trung Quốc đưa quân chiếm đóng nhóm đảo phía Đông quần đảo Hoàng Sa. Năm 1974, quân đội Trung Quốc sử dụng vũ lực đánh chiếm trái phép các đảo còn lại của quần đảo Hoàng Sa.

- Tháng 3/1988, nhiều chiến sĩ hải quân Nhân dân Việt Nam đã hi sinh khi chiến đấu bảo vệ chủ quyền tại các đảo Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao trước cuộc tấn công của quân đội Trung Quốc.

- Từ năm 1988 đến nay, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam kiên trì đấu tranh ngoại giao và pháp lí để khẳng định, bảo vệ chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa, Truòng Sa.

6.1.3. Chủ trương của Việt Nam trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông

- Việt Nam thực hiện các biện pháp toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, quân sự nhằm bảo vệ chủ quyền và các lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Đối với các tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, Việt Nam chủ trương giải quyết bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với luật pháp quốc tế.

+ Việt Nam đã ban hành các văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền: Tuyên bố về vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam năm 1977: Các Sách Trắng khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa theo luật pháp quốc tế. Luật Biên giới quốc gia.

+ Tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

+ Thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012.

+ Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

6.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Biển Đông là vùng biển chung của một số quốc gia nào dưới đây?

A. Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po.

B. Việt Nam, Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, Trung Quốc.

C. Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

D. Việt Nam, Mi-an-ma, Xin-ga-po, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây chứng tỏ Biển Đông được coi là tuyến đường giao thông đường biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Á - châu Âu, châu Á - Trung Đông?

A. Biển Đông là một phần quan trọng của con đường Tơ lụa trên đất liền nối liền phương Đông và phương Tây.

B. Biển Đông giữ vị trí là tuyến đường hàng hải quốc tế kết nối châu Á với khu vực Mỹ La-tinh và Bắc Băng Dương.

C. Biển Đông giữ vị trí là tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp thứ hai thế giới tính theo tổng lượng hàng hóa thương mại vận chuyển hàng năm.

D. Biển Đông là một phần quan trọng của con đường giao thương buôn bán giữa các châu lục, đặc biệt là Đông Nam Á với Bắc Băng Dương.

Câu 3: Hai cảng lớn và hiện đại bậc nhất ở ven Biển Đông là?

A. Hồng Kông và Macao.

B. Hồng Kông và Ma-lắc-ca.

C. Ma Cao và Ma-lắc-ca.

D. Hồng Kông và Xin-ga-po.

Câu 4: *"Eo biển... nằm giữa đảo Xu-ma-tơ-ra (In-đô-nê-xi-a) và bán đảo Mã Lai, dài hơn 800 km, nơi rộng nhất là 38km, là hành lang hàng hải chính giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nối liền các cảng biển của Đông Bắc Á, bờ Tây châu Mỹ với Nam Á, châu Phi, Trung Đông, Nam Âu".*

(Đỗ Thanh Bình (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*

Nxb. Đại học Sư phạm, tr.79)

Đoạn trích trên cho thấy vai trò quan trọng về giao thông vận tải của eo biển nào ở Biển Đông?

A. Ma-lắc-ca. **B.** Xun-đa.

C. Lôm-bốc. **D.** Ca-li-man-tan.

Câu 5: Do vị trí chiến lược quan trọng và là vùng biển chung của nhiều quốc gia nên từ sớm Biển Đông đã là khu vực

A. có sự phân chia rõ ràng và không tranh chấp về các đường biên giới quốc gia trên biển.

B. xảy ra tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông từ sớm và phức tạp.

C. xảy ra tình trạng xung đột quân sự lớn, chiến tranh giành quyền làm chủ vùng Biển Đông từ xưa đến ngày nay.

D. có sự tranh chấp về việc đánh bắt thủy hải sản và khai thác nguồn dầu khí.

Câu 6: Do vị trí chiến lược và an ninh quốc phòng, Biển Đông từ sớm đã?

A. là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn.

B. xảy ra các cuộc tấn công quân sự quy mô lớn để tranh chấp chủ quyền trên biển.

C. là địa bàn chịu ảnh hưởng trực tiếp của Mỹ và Liên Xô từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX.

D. là nơi hòa bình, ổn định và phát triển thịnh vượng nhất của thế giới từ thời cận hiện đại.

Câu 7: Do vị trí là vùng biển chung của 9 quốc gia, là tuyến đường thiết yếu trong giao thông, giao thương, di cư giữa Ấn Độ và Trung Quốc nên Biển Đông là

A. nơi diễn ra quá trình giao thoa của các nền văn hóa như Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa.

B. nơi văn hóa bản địa phát triển và loại trừ ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài thâm nhập vào khu vực như văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ.

C. nơi văn hóa bản địa và văn hóa từ bên ngoài phát triển song song với nhau.

D. nơi văn hóa từ bên ngoài thâm nhập và loại bỏ văn hóa bản địa ra khỏi khu vực này.

Câu 8: Hệ thống các đảo và quần đảo Việt Nam thường được chia thành?

A. Hệ thống đảo tiền tiêu, các đảo lớn, các đảo ven bờ, và hai quần đảo xa bờ.

B. Hệ thống đảo tiền tiêu, các đảo lớn, các đảo ven bờ, và một quần đảo xa bờ.

C. Hệ thống đảo tiền tiêu, các đảo lớn và các đảo ven bờ.

D. Các đảo lớn, các đảo ven bờ và hai quần đảo xa bờ.

Câu 9: Hai quần đảo xa bờ của Việt Nam gồm?

A. Đảo Thổ Chu và huyện đảo Bạch Long Vĩ.

B. Các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà và Cô Tô.

C. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

D. Quần đảo Hoàng Sa và đảo Hải Nam.

Câu 10: Việt Nam có bao nhiêu tỉnh, thành phố tiếp giáp với Biển Đông?

A. 28 tỉnh thành. **B.** 29 tỉnh thành.

C. 30 tỉnh thành. **D.** 31 tỉnh thành.

Câu 11: Với vị trí chiến lược về an ninh và quốc phòng, Biển Đông là

A. tuyến phòng thủ phía Nam của đất nước.

B. tuyến phòng thủ phía Đông của đất nước.

C. tuyến phòng thủ phía Tây của đất nước.

D. tuyến phòng thù phía Bắc của đất nước.

Câu 12: *"Việc cử thủy quân ra quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đã trở thành lệ đều đặn hàng năm. Nhà vua cũng coi việc vẽ bản đồ hai quần đảo này là trọng trách của Nhà nước, lệnh cho cắm dấu mốc tại nơi khảo sát và thực hiện cứu nạn, đảm bảo an toàn cho tàu thuyền qua lại khu vực Biển Đông…"*. Những thông tin trên phản ánh hoạt động bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam dưới thời vua nào?

A. Vua Lê Thánh Tông. **B.** Vua Gia Long.

C. Vua Minh Mạng. **D.** Vua Bảo Đại.

Câu 13: Khu vực Biển Đông thuộc vùng biển?

A. Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

Câu 14: Vùng biển nào là tuyến đường ngắn nhất tạo thuận lợi cho các tàu biển di chuyển giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương?

A. Biển Địa Trung Hải. **B.** Biển Đông. **C.** Biển Ca-ri-bê. **D.** Biển Đen.

Câu 15: Quần đảo nào thuộc chủ quyền của Việt Nam nằm ở trung tâm của Biển Đông?

A. Quần đảo Mã Lai. **B.** Đảo Phú Quốc.

C. Đảo Cát Bà. **D.** Quần đảo Trường Sa.

Câu 16: Biển Đông là một trong những biển lớn và là đường vận chuyển huyết mạch của khu vực

A. châu Á - Thái Bình Dương. **B.** Bắc Mỹ và eo biển Đan Mạch.

C. châu Âu và mũi Hảo Vọng. **D.** châu Phi và châu Nam Cực.

Câu 17: *"Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa nhằm tri ân, tưởng niệm những người lính của Đội Hoàng Sa kiêm quản lí Bắc Hải đã có công khai mở, cắm mốc chủ quyền và bảo vệ biển đảo. Ngoài ý nghĩa tri ân, nghi lễ này còn phản ánh lịch sử bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam, đặc biệt là chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa."*

(Đỗ Thanh Bình (chủ biên), *Sách giáo khoa lớp 11* Nxb. Đại học Sư phạm, tr.83).

Lễ hội này được tổ chức ở đâu?

A. Nhân dân huyện đảo Lí Sơn (Quảng Ngãi).

B. Nhân dân đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

C. Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

D. Nhân dân huyện đảo Cát Bà (Hải Phòng).

Câu 18: Ngày nay, quần đảo Trường Sa thuộc địa phận tỉnh nào của Việt Nam?

A. Quảng Ninh. **B.** Kiên Giang. **C.** Khánh Hòa. **D.** Đồng Tháp.

Câu 19: Hiện nay, về mặt hành chính, huyện đảo Hoàng Sa (Việt Nam) thuộc quyền quản lí hành chính của

A. Thành phố Đà Nẵng. **B.** Tỉnh Bình Thuận.

C. Tỉnh An Giang. **D.** Tỉnh Trà Vinh.

Câu 20. Trong bản ghi chú gửi Vụ châu Á đại dương, cố vấn pháp luật Bộ Ngoại giao Pháp đã viết *"Việc chiếm hữu quần đảo Spartly (Trường Sa) do Pháp tiến hành năm 1930 - 1932 là nhân danh Hoàng đế An Nam. Trong trường hợp này, danh nghĩa mà Pháp đòi hỏi ở đây là việc thực thi chủ quyền có từ trước […], và với tư cách là nước bảo hộ, chịu trách nhiệm về các quan hệ đối ngoại của An Nam, Pháp có thể sử dụng các quyền đó để chặn nước thứ ba, và có thể nhận được xét xử quốc tế việc thừa nhận các quyền nói trên"*. Đoạn trích trên thể hiện điều gì?

A. Việt Nam đã xác lập chủ quyền tại quần đảo Trường Sa từ thời kì tiền thuộc địa. Pháp sẽ thay mặt triều đình An Nam thực thi quyền chủ quyền và bảo vệ chủ quyền tại quần đảo Trường Sa.

B. Việt Nam đã xác lập chủ quyền ở quần đảo Trường Sa từ sớm, nhưng quyền chủ quyền của quần đảo này sẽ thuộc về Pháp kể từ sau khi Pháp hoàn thành xâm lược Việt Nam.

C. Pháp sẽ sử dụng các hoạt động quân sự để chặn các nước thứ ba vi phạm chủ quyền trên quần đảo Trường Sa vì đây là quần đảo thuộc chủ quyền của Pháp.

D. Việt Nam mất chủ quyền ở quần đảo Trường Sa sau khi Pháp xâm lược và thống trị Đông Dương.

Câu 21: Hoạt động xác lập chủ quyền, quản lí liên tục mang tính nhà nước của các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được khẳng định thông qua việc?

A. Thành lập và hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải.

B. Di dân đến khai hoang và sinh sống lâu dài trên các đảo.

C. Cử quân đội chính quy đến đồn trú để bảo vệ các đảo.

D. Các chúa Nguyễn thường xuyên đến các đảo để thị sát.

Câu 22: Dưới thời vua Gia Long, hoạt động khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa được thể hiện qua việc?

A. di dân số lượng lớn đến khai hoang và sinh sống lâu dài trên các đảo.

B. tổ chức đội thủy quân chuyên trách thực thi chủ quyền ở các đảo.

C. xây dựng Hoàng Sa và Trường Sa thành ngư trường đánh bắt lớn.

D. vua Gia Long thường xuyên đến các đảo để thị sát, nắm tình hình.

Câu 23. Trong *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, tập bản đồ Việt Nam do Đỗ Bá, soạn vẽ vào thế kỉ XVII, ghi rõ trong lời chú giải bản đồ vùng Phủ Quảng Nghĩa, xứ Quảng Nam: *"giữa biển có một bãi cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng", "Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng cuối mùa Đông đưa mười tám chiếc thuyền đến lấy hoá vật, được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng đạn"*.

(Nguyễn Bá Diến, *Về chủ quyền lịch sử, pháp Lí của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, tr.152)

Đỗ Bá đã sử dụng lời chú giải trên để miêu tả đảo hoặc quần đảo nào thuộc Việt Nam?

A. Quần đảo Trường Sa **B.** Quần đảo Hoàng Sa

C. Đảo Phú Quốc **D.** Đảo Cát Bà

Câu 24: Đại Nam nhất thống toàn đồ là bản đồ được vẽ trong thời kì nào?

A. Thời kì nhà Lý **B.** Thời kì nhà Nguyễn

C. Thời kì nhà Lê sơ **D.** Thời kì nhà Trần

Câu 25: Từ năm 1976 nhà nước hoặc chính phủ nào thực hiện quyền quản lý hành chính và đấu tranh về pháp lý, ngoại giao để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

A. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

B. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

C. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

B. Chính phủ Liên bang Đông Dương.

Câu 26: *Phủ biên tạp lục* là tài liệu cổ mô tả về quá trình xác lập và thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các nhà nước phong kiến Việt Nam. Tác phẩm trên được viết bởi?

A. Lê Quý Đôn. **B.** Nguyễn Trãi.

C. Trần Nhật Duật. **D.** Lê Văn Hưu.

Câu 27: Một trong những công trình sử học và địa lí ghi chép về cương vực, lãnh thổ và hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền của nhà nước phong kiến Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa là

A. Đại Nam thực lục. **B.** Lam Sơn thực lục.

C. Bình Ngô đại cáo. **D.** Ức Trai thi tập.

Câu 28: Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam được thể hiện sớm nhất trong bản đồ nào?

A. Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư.

B. Giáp Ngọ niên bình Nam đồ.

C. Đại Nam nhất thống toàn đồ.

D. An Nam đại quốc họa đồ.

Câu 29: Trong các năm 2019-2022, Quân chủng Hải quân đã chủ động phối hợp với 28 tỉnh, thành phố ven biển triển khai thực hiện chương trình gì để nâng cao nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo, ý thức chấp hành pháp luật trong đánh bắt hải sản, củng cố niềm tin cho ngư dân yên tâm vươn khơi, bám biển?

A. Viết thư và làm thiệp gửi các chiến sĩ đang làm việc tại đảo Trường Sa.

B. Chương trình nghệ thuật "Thiêng liêng biển đảo Việt Nam".

C. Chương trình nghệ thuật "Biển, đảo - Trái tim Việt Nam".

D. Chương trình "Hải quân Việt Nam làm điểm tựa cho ngư dân vươn khơi, bám biển".

Câu 30: Vào thế kỉ XVII, việc khai thác sản vật, thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa do lực lượng nào đảm nhiệm?

A. Đội Hoàng Sa.

B. Đội Bắc Hải.

C. Đội Nam Hải.

D. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Câu 31: Quốc gia đầu tiên khai phá, xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là

A. Trung Quốc. **B.** Việt Nam. **C.** Cam pu chia. **D.** In-đô-nê-xi-a.

Câu 32: Đầu thế kỉ XVIII, chúa Nguyễn Phúc Chu đã lập ra đội Bắc Hải với nhiệm vụ?

A. Khai thác sản vật, kiểm tra, kiểm soát, thực thi chủ quyền của Việt Nam ở khu vực Bắc Hải, đảo Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên.

B. Khai thác sản vật, thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

C. Khai thác sản vật, hỗ trợ tàu bè đi lại qua khu vực biển Việt Nam.

D. Khai thác sản vật, kiểm tra các tàu buôn và thực thi chủ quyền tại quần đảo Trường Sa.

Câu 33: Dưới triều Nguyễn, các đội Hoàng Sa và Bắc Hải được đặt trong tổ chức chung của?

A. Các đội Nam Hải. **B.** Các đội Bắc Hải.

C. Các đội Trường Đà. **D.** Các đội Đông Hải.

Câu 34: Để tăng cường tiềm lực quốc gia phục vụ hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo, Việt Nam cần có những biện pháp gì?

A. Phát triển kinh tế biển gắn với tăng cường liên minh quân sự với các cường quốc trên thế giới

B. Phát triển kinh tế biển gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân trên biển

C. Kêu gọi các nước chấm dứt xung đột hoặc tranh chấp trên biển, cho phép các nước lớn thuê căn cứ quân sự trên biển đảo

D. Mua sắm vũ khí hiện đại và tăng cường liên minh quân sự với các nước lớn

Câu 35: Theo Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, việc tiếp quản và khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc về?

A. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

B. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

C. Chính phủ Quốc gia Việt Nam.

D. Chính phủ Lâm thời giải phóng miền Nam Việt Nam.

Câu 36: Sau khi Chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc thắng lợi (năm 1975), nhà nước nào đã thực hiện quyền quản lí hành chính và đấu tranh về pháp lí, ngoại giao để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

A. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

B. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

C. Chính phủ Quốc gia Việt Nam.

D. Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam.

Câu 37: Đối với các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, chủ trương của Việt Nam là

A. Không can thiệp vào các tranh chấp trên Biển Đông.

B. Giải quyết các tranh chấp trên Biển Đông thông qua biện pháp hòa bình với tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tuân thủ luật pháp quốc tế.

C. Giải quyết các tranh chấp trên Biển Đông thông qua biện pháp hòa bình, kêu gọi các cường quốc hạn chế ảnh hưởng ở khu vực Biển Đông.

D. Việt Nam tôn trọng chủ quyền của các nước và giải quyết xung đột trên Biển Đông dựa trên luật pháp của Việt Nam.

Câu 38: *"Các bên liên quan chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ và về quyền thực thi luật pháp bằng các phương tiện hòa bình mà không viện đến sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, thông qua các cuộc tham vấn thân thiện và những cuộc đàm phán bởi các quốc gia có chủ quyền có liên quan trực tiếp, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận phổ quát của luật pháp quốc tế, kể cả Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982".*

(Vũ Minh Giang, *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam)

Thông điệp trên được trích trong văn kiện nào?

A. Trích Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) được các nước ASEAN và Trung Quốc kí ngày 4-11-2002 tại thủ đô Phnôm Pênh (Cam-pu-chia).

B. Trích Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS).

C. Trích tuyên bố trong Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

D. Trích Sách Trắng khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa theo luật pháp quốc tế.

Câu 39: *"Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế".*

(Vũ Minh Giang (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam)

Tuyên bố trên được trích trong văn kiện nào?

A. Trích Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS).

B. Trích tuyên bố trong Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

C. Trích Sách Trắng khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa theo luật pháp quốc tế.

D. Luật Biển Việt Nam năm 2012.

Câu 40: Quan điểm của các nước tham dự Hội nghị Hoà bình Xan Phran-xi-xcô, (tháng 9/1951), khi Việt Nam tiếp tục tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là

A. Trung Quốc phản đối quyết liệt và không được thông qua.

B. các nước Đông Nam Á phản đối và không được thông qua.

C. không có quốc gia nào tham dự hội nghị phản đối.

D. Mỹ phản đối quyết liệt và không được hội nghị thông qua.

Câu 41: Nội dung nào thể hiện đầy đủ tầm quan trọng về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Biển Đông đối với Việt Nam?

A. Là nơi có trữ lượng dầu khí lớn nhất thế giới.

B. Là nơi có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng.

C. Là khu vực tập trung các tuyến đường chiến lược.

D. Phát triển kinh tế biển đa dạng với nhiều ngành.

Câu 42: Đối với Việt Nam, việc xác định chủ quyền đối với các đảo và quần đảo ở Biển Đông có ý nghĩa rất quan trọng vì

A. các đảo và quần đảo của Việt Nam đều có tiềm năng kinh tế lớn nhất thế giới.

B. đây là cơ sở để khẳng định chủ quyền của Việt Nam với vùng biển và thềm lục địa.

C. các đảo và quần đảo đều nằm rất xa với đất liền của nước Việt Nam.

D. các đảo và quần đảo là bộ phận chủ quyền dễ bị các nước xâm lược nhất.

Câu 43: Đảo nào sau đây trong quần đảo Trường Sa có diện tích lớn nhất?

A. Đảo Song Tử Tây. **B.** Đảo Nam Yết.

C. Đảo Trường Sa. **D.** Đảo Ba Bình.

Câu 44: Hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông có ý nghĩa chiến lược về quốc phòng, an ninh đối với nhiều quốc gia ven biển vì lí do nào sau đây?

A. Nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng, kết nối các châu lục.

B. Đây là con đường duy nhất kết nối trực tiếp vùng biển châu Âu với biển Ả Rập.

C. Biển Đông là tuyến vận tải biển quan trọng bậc nhất nối châu Á và châu Âu.

D. Biển Đông là tuyến vận tải đường biển ngắn nhất từ châu Âu sang châu Á.

Câu 45: Việt Nam có một số cảng lớn giữ vai trò đầu mối vận chuyển hàng hóa trong nước và quốc tế là

A. Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn.

B. Hữu Nghị, Cam Ranh, Sài Gòn.

C. Đà Nẵng, Sài Gòn, Vũng Tàu.

D. Hải Phòng, Sài Gòn, Vũng Tàu.

Câu 46. Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế vì

A. là tuyến đường biển duy nhất trên thế giới.

B. ít có sự hoạt động của áp thấp nhiệt đới, bão.

C. khu vực Biển Đông có nhiều eo biển quan trọng.

D. bị nhiều cường quốc lớn chi phối, khống chế.

Câu 47: Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở nội dung nào sau đây?

A. Lượng mưa thay đổi theo vĩ độ và mùa.

B. Nối Đại Tây Dương đến Ấn Độ Dương.

C. Là vùng biển chính cho tàu thuyền neo đậu.

D. Là tuyến đường giao thông biển huyết mạch.

Câu 48: Nội dung nào phản ánh đúng về vị trí chiến lược của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam?

A. Góp phần giảm thiểu chi phí trong ngành vận tải đường biển.

B. Rút ngắn thời gian vận chuyển, giao lưu kinh tế được dễ dàng.

C. Biển Đông là tuyến đường vận tải biển duy nhất của thế giới.

D. Là cửa ngõ để Việt Nam giao thương với khu vực và thế giới.

Câu 49: Đối với Việt Nam, Biển Đông có vai trò quan trọng như thế nào?

A. Cung cấp nguồn tài nguyên phong phú để phát triển đất nước.

B. Đảm bảo nguồn an ninh lương thực cho nhân dân Việt Nam.

C. Là tuyến đường duy nhất để Việt Nam xuất khẩu hàng nông sản.

D. Là nền tảng duy nhất để Việt Nam phát triển công nghiệp nặng.

Câu 50: Đối với Việt Nam, hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông có vai trò quan trọng nào?

A. Là tuyến đường duy nhất để Việt Nam xuất khẩu hàng nông sản.

B. Xây dựng thành cơ sở hậu cần - kĩ thuật phục vụ hoạt động kinh tế.

C. Đảm bảo nguồn an ninh lương thực cho nhân dân Việt Nam.

D. Là nền tảng duy nhất để Việt Nam phát triển công nghiệp nặng.

Câu 51: Ông Jean-Louis Tabert, một linh mục người Pháp đã viết: *"Paracel hoặc Paracels (Bãi Cát Vàng), mặc dù quần đảo này không có giá trị gì ngoài các đá, bãi và độ sâu lớn hứa hẹn nhiều bất tiện lợi hơn, Vua Gia Long đã nghĩ tới việc mở rộng lãnh thổ của Ngài bằng cách chiếm thêm vùng đất buồn bã này. Năm 1816, Ngài đã tới đây long trọng cắm cờ, chính thức chiếm hữu các đảo đá này, mà không một ai tranh giành gì với Ngài cả"*.

(Nguyễn Bá Diến, Nguyễn Hùng Cường, *Chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và nguyên tắc chiếm hữu thực sự trong Luật quốc tế*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, tr.19).

Đoạn trích trên cho thấy

A. Vua Gia Long chỉ cho cắm cờ trên đảo nhưng chưa xác lập chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa.

B. Vua Gia Long đã đánh dấu chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa bằng hoạt động cắm cờ quốc gia.

C. Paracel là cụm từ mà người phương tây sử dụng để chỉ quần đảo Trường Sa.

D. Hoạt động cắm cờ xác định chủ quyền của Vua Gia Long đã gây xung đột với nhiều quốc gia khác.

Câu 52: Nội dung phản ánh **không** đúng về tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong khu vực Biển Đông?

A. Giúp kiểm soát và đảm bảo an ninh cho các tuyến đường giao thông trên biển, trên không.

B. Xây dựng thành cơ sở hậu cần - kĩ thuật phục vụ hoạt động kinh tế tại các đảo, quần đảo.

C. Phát triển bền vững một số ngành kinh tế biển như du lịch, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

D. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu để duy trì và phát triển các di sản văn hóa thiên nhiên.

Câu 53: Nội dung nào phản ánh đúng về tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam?

A. Hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông chỉ thuận lợi để đầu tư và phát triển du lịch.

B. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có lợi thế và tiềm năng to lớn về tài nguyên biển.

C. Vùng biển rộng lớn với nhiều đảo là không gian trọng yếu để phát triển văn hóa.

D. Biển đảo là nguồn cung cấp lương thực chủ yếu cho cuộc sống của nhân dân Việt Nam.

Câu 54: Nội dung nào **không** thể hiện vai trò quan trọng của hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông đối với Việt Nam?

A. Xây dựng thành cơ sở hậu cần - kĩ thuật phục vụ hoạt động kinh tế.

B. Có vị trí, điều kiện thích hợp để phát triển nền kinh tế biển toàn diện.

C. Xây dựng thành cơ sở hậu cần - kĩ thuật phục vụ hoạt động quân sự.

D. Là nền tảng duy nhất để Việt Nam phát triển công nghiệp nặng.

Câu 55: Biển Đông đóng vai trò là tuyến phòng thủ phía Đông của Việt Nam vì?

A. Có nhiều đảo và quần đảo hợp thành tuyến phòng thủ.

B. Có rất ít các đảo che chắn nên có thể quan sát từ xa.

C. Là biển nông cạn nên các tàu chiến cỡ lớn khó ra vào.

D. Do bốn mặt giáp Biển Đông nên rất thuận lợi phòng thủ.

Câu 56: Đối với các tranh chấp chủ quyền biển, đảo hiện nay, Việt Nam chủ trương?

A. kiên quyết sử dụng pháp lí kiện ra tòa án quốc tế.

B. dùng vũ lực quân sự để giữ và giành lại các đảo đã mất.

C. giải quyết các tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình.

D. nhân nhượng, thỏa hiệp với các nước để đổi lấy hòa bình.

Câu 57: Đối với các tranh chấp chủ quyền biển, đảo, Việt Nam chủ trương giải quyết các tranh chấp thông qua biện pháp hòa bình với tinh thần?

A. đề cao vai trò của tòa án quốc tế.

B. không nhượng bộ trong mọi hoàn cảnh.

C. tuân thủ luật pháp quốc tế.

D. thỏa hiệp để đổi lấy hòa bình.

Câu 58: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng chủ trương của Việt Nam trong việc bảo vệ quyền, chủ quyền và các lợi ích hợp pháp ở Biển Đông?

A. Nhân nhượng các nước lớn để đổi lấy hòa bình trên biển.

B. Không đánh đổi chủ quyền để đổi lấy hòa bình viển vông.

C. Sẵn sàng khơi mào quân sự để bảo vệ chủ quyền chính đáng.

D. Ưu tiên phát triển Hải quân để bảo vệ chủ quyền trên biển.

Câu 59: Nội dung nào sau đây phản ánh **không** đúng về vai trò của Biển Đông đối với Việt Nam?

A. Đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

B. Là điểm du lịch hấp dẫn thu hút khách trong nước cũng như quốc tế.

C. Là "cửa ngõ" để Việt Nam giao lưu kinh tế và hợp tác quốc tế.

D. Là con đường duy nhất để hàng hóa xuất nhập khẩu với bên ngoài.

Câu 60: Tại hội nghị Hoà bình Xan Phran-xi-xcô (tháng 9/1951), khi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tiếp tục được tuyên bố mà không bị các quốc gia tham dự hội nghị phản đối. Điều đó cho thấy

A. tính pháp lí quốc tế và lịch sử về chủ quyền của Việt Nam.

B. đây là những quần đảo không có giá trị cao về kinh tế.

C. đây là những quần đảo không có giá trị cao về quốc phòng.

D. các quốc gia tham dự hội nghị đều tuyệt đối tôn trọng Luật Biển.

Câu 61: Nội dung nào phản ánh **không** đúng chủ trương, hoạt động của Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo?

A. Tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS).

B. Quốc hội đã thông qua Luật Biển Việt Nam (ngày 21/6/2012).

C. Liên minh quân sự với các nước trong khu vực để bảo vệ chủ quyền biển đảo.

D. Thúc đẩy và thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

Câu 62. Nội dung nào phản ánh đúng về tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam?

A. Hình thành thế phòng thủ liên hoàn biển - đảo - bờ để bảo vệ Tổ quốc.

B. Là bàn đạp thuận lợi để Việt Nam mở rộng lãnh thổ Tổ quốc.

C. Thuận lợi để hình thành liên minh quân sự với các nước trong khu vực.

D. Là con đường duy nhất để hàng hóa xuất nhập khẩu với bên ngoài.

Câu 63. Trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), đảo nào được xem là "vọng gác tiền tiêu" của miền Bắc Việt Nam?

A. Đảo Hoàng Sa. **B.** Đảo Trường Sa.

C. Đảo Cồn Cỏ. **D.** Đảo Phú Quốc.

Câu 64: Vịnh biển nào sau đây được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới đầu tiên của Việt Nam?

A. Vịnh Cam Ranh. **B.** Vịnh Bắc Bộ.

C. Vịnh Hạ Long. **D.** Vịnh Thái Lan.

Câu 65: Đối với Việt Nam, Biển Đông là "cửa ngõ" để giao lưu kinh tế và hợp tác với các nước trên thế giới, đặc biệt là với khu vực

A. châu Á - châu Đại Dương.

B. châu Á - Thái Bình Dương.

C. châu Đại Dương - Thái Bình Dương.

D. Ấn Độ Dương - Bắc Băng Dương.

Câu 66: Nội dung nào là một trong những khó khăn của Việt Nam trong việc bảo vệ quyền, chủ quyền và các lợi ích hợp pháp trên Biển Đông hiện nay?

A. Tình trạng chồng lấn giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia.

B. Quân lực của nước ta quá yếu so với các nước tranh chấp Biển Đông.

C. Các Ủy viên thường trực của Liên hợp quốc đều ủng hộ Trung Quốc.

D. Thiếu các bằng chứng pháp lí để khẳng định chủ quyền ở Biển Đông.

Câu 67: Một trong những biện pháp của Việt Nam nhằm thực hiện chủ trương giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình?

A. Tranh thủ sự ủng hộ của Hội đồng bảo an (Liên hợp quốc).

B. Ban hành các văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền biển đảo.

C. Liên minh quân sự với các nước trong khu vực để bảo vệ chủ quyền biển đảo.

D. Đưa các tranh chấp biển đảo ra Toà án quốc tế.

Câu 68: Việc khẳng định chủ quyền biển đảo Việt Nam **không** thể hiện trong văn bản pháp luật nào?

A. Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 1992).

B. Tuyên bố về vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (năm 1977).

C. Luật Biên giới quốc gia (2003).

D. Bộ luật Hàng hải Việt Nam (năm 2015).

Điền chữ Đ vào cột Đúng, chữ S vào cột Sai trong các câu sau đây

Câu 69: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Biển Đông là tên do người Việt Nam đặt từ xa xưa cho vùng biển nằm ở phía Đông đất nước (Dư địa chí của Nguyễn Trãi năm 1435). Tên tiếng Anh của Biển Đông là South China Sea, do tổ chức Thủy đạc quốc tế đặt theo thông lệ quốc tế dựa vào tên địa danh của một quốc gia ven biển có diện tích lãnh thổ đất liền lớn nhất nhưng tên gọi này không hàm ý về chủ quyền. Người Trung Quốc gọi là Nam Hải, người Phi-lip-pin gọi là Biển Tây".

(Hà Minh Hồng (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.77)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Biển Đông có nhiều tên gọi khác nhau tùy theo cách gọi của từng quốc gia hoặc dựa trên vị trí địa lí của Biển Đông với các quốc gia đó.		
b	Là một quốc gia ven Biển Đông có diện tích lớn nhất, tổ chức Thủy đạc quốc tế đặt tên cho Biển Đông là South China Sea (tức là vùng biển phía Nam Trung Quốc).		
c	Theo tổ chức Thủy đạc quốc tế, Trung Quốc có quyền chủ quyền trên toàn bộ khu vực Biển Đông.		
d	Tên gọi quốc tế của Biển Đông là South China Sea (biển phía Nam Trung Quốc), tên gọi này không phản ánh Biển Đông thuộc chủ quyền của Trung Quốc.		

Câu 70: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Biển Đông là nơi cư trú của 12 nghìn loài sinh vật, trong đó có khoảng 2040 loài cá, 350 loài san hô, 662 loài rong biển, 12 loài có vú,… Trong khu vực này, tập trung 221 loài cây nước mặn tạo nên diện tích rừng ngập mặn tương đối lớn. Khu vực thềm lục địa của Biển Đông có tiềm năng dầu khí cao như bồn trũng Bru-nây, Nam Côn Sơn, Hoàng Sa, …".

(Nguyễn Văn Âu, *Địa lí tự nhiên Biển Đông*,
Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr.33, 71 - 72)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích cung cấp thông tin về nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú ở Biển Đông.		
b	Nguồn tài nguyên sinh vật ở Biển Đông rất phong phú đa dạng, nhưng chỉ có động vật mà không có thực vật.		
c	Dầu khí là một trong những nguồn tài nguyên khoáng sản đặc biệt quan trọng ở Biển Đông.		
d	Nguồn dầu khí ở Biển Đông chỉ có thể được khai thác ở 3 địa điểm: bồn trũng Bru-nây, Nam Côn Sơn, Hoàng Sa.		

Câu 71: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Các nước giáp Biển Đông có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng hải sản đứng hàng đầu thế giới như: Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin.

Theo tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Biển Đông là vùng biển có sản lượng đánh bắt hải sản hàng đầu thế giới với khoảng 6 triệu tấn, chiếm 10% tổng khối lượng toàn thế giới, riêng sản lượng cá xếp thứ 4/19 thế giới.

(Vũ Minh Giang, *Sách giáo khoa Lịch sử 11, Nx*b. *Giáo dục Việt Nam*, tr.76)

Phát biểu	**Nội dung**	**Đúng**	**Sai**
a	Những dẫn chứng được đưa ra trong đoạn tư liệu cho thấy Biển Đông có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế, chính trị - an ninh với nhiều quốc gia.		
b	Theo tổ chức UNESCO, Biển Đông là vùng biển có sản lượng đánh bắt hải sản hàng đầu thế giới.		
c	Việt Nam là một trong những quốc gia ven Biển Đông có sản lượng đánh bắt hải sản đứng hàng đầu thế giới		
d	Biển Đông là vùng biển có sản lượng đánh bắt hải sản chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối trên toàn thế giới.		

Câu 72: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam".

(Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22-10-2018 về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22-10-2018 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra nhiều bằng chứng khẳng định Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.		
b	Quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam hiện nay có sự gắn bó mật thiết với Biển Đông.		
c	Trách nhiệm phát triển bền vững kinh tế biển không liên quan đến những người dân sống trong khu vực đất liền.		
d	Nhiệm vụ phát triển kinh tế biển với đảm bảo an ninh quốc phòng luôn có sự gắn bó mật thiết, không tách rời nhau.		

Câu 73: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, có đến hơn 160000 loài, gần 10000 loài thực vật và 260 loài chim sống ở biển. Trong đó, trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, trữ lượng cá có thể đánh bắt hàng năm khoảng 2,3 triệu tấn. Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa Việt Nam được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỉ m^3 khí…. Bờ biển Việt Nam dài và có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp như Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên,… là tiềm năng cho phát triển kinh tế du lịch. Đặc biệt, hệ thống ven biển của Việt Nam có nhiều địa điểm thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu và trung bình, phục vụ tốt cho sự phát triển kinh tế đất nước.

(Hà Minh Hồng, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.85)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích trên mô tả sự phong phú, đa dạng các nguồn tài nguyên ở Biển Đông cũng như tiềm năng phát triển kinh tế biển của Việt Nam.		
b	Tài nguyên sinh vật ở Biển Đông bao gồm hai loại là thực vật và chim.		
c	Do có nhiều vịnh, hang động, bờ biển đẹp ven Biển Đông như Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Hà Tiên… Việt Nam có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế du lịch.		
d	Các cảng nước sâu và trung bình được xây dựng ven Biển Đông liên quan trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của đất nước.		

Câu 74: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Lấy được hoá vật của tàu như là gươm ngựa, hoa bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối chì, súng, ngà voi, đồ sứ, đồ chiêm, cùng là vỏ đồi mồi, hải sâm, hạt ốc vân rất nhiều... Đến kì tháng 8 thì về. Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải. Lệnh cho đi chiếc thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên".

(Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, 2007, tr.155)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn trích trong cuốn *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn trình bày quá trình hình thành và phát triển của quần đảo Hoàng Sa.		
b	Nhà Nguyễn đặt đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải nhằm thực hiện quyền quản lí của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.		
c	Đội Hoàng Sa do nhà Nguyễn thành lập gồm 70 người, thực hiện nhiệm vụ của mình tại quần đảo Hoàng Sa định kì hàng năm từ tháng 2 đến tháng 10.		
d	Một trong những nhiệm vụ của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải là khai thác sản vật, thu lượm hàng hóa của những con tàu gặp nạn ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.		

Câu 75: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

"Tháng 7-1803, vua Gia Long cho lập lại đội Hoàng Sa, lấy Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa. Đầu năm 1815, vua Gia Long tiếp tục "sai bọn Phạm Quang Ảnh thuộc đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa xem xét đo đạc thủy trình…". Năm 1816, vua Gia Long cho lực lượng ra quần đảo Hoàng Sa cắm cờ để xác định chủ quyền. Sang đời Minh Mạng, việc đo đạc thủy trình chủ yếu giao cho thủy quân thực hiện. Trong các năm 1833, 1834, 1836, vua Minh Mạng đã chỉ thị cho Bộ Công phái người ra Hoàng Sa để dựng bia chủ quyền, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ… Mỗi thuyền vãng thám Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm bài gỗ dài 4,5 thước, rộng 5 tấc để dựng làm dấu mốc".

(Hà Minh Hồng, *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.86)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Đoạn tư liệu cung cấp thông tin về hoạt động xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa của một số vị vua nhà Nguyễn thế kỉ XIX.		
b	Đội Hoàng Sa đã được thành lập từ thời kì trước, sau đó vua Gia Long đã cho tái lập đội.		
c	Việc xác lập chủ quyền và quản lí dưới thời nhà Nguyễn diễn ra với nhiều hình thức như cắm cờ, dựng bia chủ quyền và vẽ bản đồ.		
d	Đoạn tư liệu cho thấy việc xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa của nhà Nguyễn đã được chú trọng nhưng chưa hiệu quả.		

Câu 76: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Đại Nam nhất thống toàn đồ là bản đồ Việt Nam dưới thời Nguyễn, được vẽ vào khoảng năm 1838, ghi rõ "Hoàng Sa", "Vạn Lí Trường Sa" thuộc lãnh thổ Việt Nam, phía ngoài các đảo ven bờ miền Trung Việt Nam thuộc lãnh thổ Việt Nam. Trong bài "Địa lí Vương quốc Cô-chin-chi-na" (Tạp chí Hội Địa lí Hoàng gia Luân Đôn, Tập 19, 1849, tr.93) của Gút-láp, có đoạn ghi rõ Pa-ra-xeo (tức Hoàng Sa) thuộc lãnh thổ Việt Nam và chú thích cả tên Việt Nam là "Cát Vàng".

(Đỗ Thanh Bình, *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 11*,
Nxb. Giáo dục Việt Nam tr.86)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	*Đại Nam nhất thống toàn đồ* là bản đồ Việt Nam dưới thời Nguyễn, được vẽ vào thế kỉ XVIII.		
b	*Đại Nam nhất thống toàn đồ* là một tài liệu, căn cứ để khẳng định Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử thuộc chủ quyền của Việt Nam.		
c	Trong các tài liệu ở nước ngoài, cũng ghi quần đảo Hoàng Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam và còn ghi cả tên Việt Nam của quần đảo này.		
d	*Đại Nam nhất thống toàn đồ* là tấm bản đồ sớm nhất và duy nhất của Việt Nam hiện nay thể hiện Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam.		

Câu 77: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Tư liệu 1. *Các bên liên quan chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ và về quyền thực thi luật pháp bằng các phương tiện hòa bình mà không viện đến sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, thông qua các cuộc tham vấn thân thiện và những cuộc đàm phán bởi những quốc gia có chủ quyền có liên quan trực tiếp, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận phổ quát của luật pháp quốc tế, kể cả Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.*

(Trích Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)
được các nước ASEAN và Trung Quốc kí ngày 4-11-2002
tại thủ đô Phnôm Pênh, Cam-pu-chia)

Tư liệu 2

Với chủ trương nhất quán giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên biển bằng biện pháp hòa bình, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc áp dụng có hiệu quả Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 để giải quyết các tranh chấp về phân định biển với các nước láng giềng. Việt Nam đã chủ động cùng các quốc gia có liên quan đàm phán, phân định các vùng biển chồng lấn theo quy định của Công ước, góp phần tạo môi trường ổn định, hòa bình, hợp tác và phát triển, như kí thỏa thuận hợp tác cùng phát triển dầu khí với Ma-lai-xi-a (1992), phân định biển với Thái Lan (1997), phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc (2000), phân định thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a (2003).

(Đỗ Thanh Bình, *Sách giáo khoa Lịch sử lớp 11*,
Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.89)

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Tư liệu 1 phản ánh nguyên tắc ứng xử của các bên trong việc giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ và về quyền thực thi pháp luật bằng các phương tiện hòa bình.		
b	Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 là một văn bản pháp lí quan trọng giúp các nước nói chung và Việt Nam nói riêng có thể giải quyết các tranh chấp về phân định biển với các nước láng giềng.		

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
c	Đối với những vùng biển chồng lấn, Việt Nam đã chủ động đàm phán và kí kết thỏa thuận với nhiều quốc gia như Thái Lan, Trung Quốc để phân định các vùng biển này.		
d	Việt Nam đã đàm phán và cùng đi đến thỏa thuận hợp tác phát triển dầu khí trên biển với Thái Lan vào năm 2003.		

Câu 78: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần công bố "Sách Trắng" (năm 1979, 1981, 1988) về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam, Việt Nam có đầy đủ chủ quyền đối với hai quần đảo này, phù hợp với các quy định của luật pháp và thực tiễn quốc tế.

Ngày 14-3-1988, Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố lên án Trung Quốc gây xung đột vũ trang tại Trường Sa và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Tháng 4-2007, Chính phủ Việt Nam quyết định thành lập thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn thuộc huyện Trường Sa.

(*Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2013, tr.46).

Phát biểu	Nội dung	Đúng	Sai
a	Trong các thập niên 80-90 của thế kỉ XX, Việt Nam đã nhiều lần công bố "Sách Trắng" về chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.		
b	Theo quy định của luật pháp và thực tiễn, Việt Nam có đầy đủ chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.		
c	Trong Tuyên bố của mình năm 1988, Bộ Ngoại giao Việt Nam khẳng định sẽ đáp trả về quân sự đối với hành động gây xung đột vũ trang của Trung Quốc tại quần đảo Trường Sa.		
d	Một trong những biện pháp để bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa của Việt Nam là thành lập các đơn vị hành chính tại quần đảo này.		

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thanh Bình (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Đại học Sư Phạm, 2023

2. Nguyễn Bá Diến, Nguyễn Hùng Cường , *Chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và nguyên tắc chiếm hữu thực sự trong Luật quốc tế,* Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, 2014, tr.13-22.

3. Nguyễn Bá Diến, *Về chủ quyền lịch sử, pháp Lí của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, 2012, tr.151-168.

4. Hà Minh Hồng (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11,* Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2023.

5. Vũ Minh Giang (chủ biên), *Sách giáo khoa Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2023.

6. Vũ Minh Giang, *Sách giáo viên Lịch sử 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2023.

7. Phan Huy Lê, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Hồng Đức, 2019.

8. Phan Huy Lê, *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn*, Nxb. Giáo dục, 1961.

9. *Quốc triều hình luật*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2017.

10. Phan Huy Lê, *Lịch sử Việt Nam, tập 2*, Nxb. Giáo dục.

11. Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại, tập II*, Nxb. Đại học Sư Phạm, 2008.

12. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư, tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

13. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư, tập 3*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

14. Lê-nin*, Toàn tập, tập 3,* Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.

15. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tân Việt, Hà Nội, 1951.

16. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 1*, Nxb. Giáo dục, 2008.

17. Bùi Văn Nguyên, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X- XVII*, Nxb. Văn học, 1976.

MÔN
ĐỊA LÍ

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

1.1. Tóm tắt lí thuyết

1.1.1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước

- Theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội, các nước trên thế giới phân chia thành nước phát triển và nước đang phát triển. Các nước phát triển và đang phát triển có nhiều sự khác biệt rõ, thể hiện ở một số chỉ tiêu như kinh tế (quy mô GDP, tốc độ tăng GDP, cơ cấu kinh tế), xã hội (tỉ lệ gia tăng tự nhiên, cơ cấu dân số, đô thị hóa, chất lượng cuộc sống, y tế, giáo dục).

1.1.2. Toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế

- Toàn cầu hoá kinh tế và khu vực hoá kinh tế là xu hướng trên thế giới hiện nay.

Toàn cầu hoá kinh tế là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về kinh tế. Khu vực hoá kinh tế là quá trình liên kết và hợp tác kinh tế giữa các nước trong các khu vực trên thế giới trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

1.1.3. Một số tổ chức quốc tế và khu vực, an ninh toàn cầu

Một số tổ chức quốc tế và khu vực:

- Tổ chức quốc tế: UN, WTO, IMF, WB…
- Tổ chức khu vực: EU, ASEAN, NAFTA, APEC, MERCOSUR…

Một số vấn đề an ninh toàn cầu:

- An ninh truyền thống: chiến tranh, xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ…
- An ninh phi truyền thống: an ninh kinh tế, lương thực, năng lượng, nguồn nước…

1.1.4. Nền kinh tế tri thức

- Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế sử dụng hiệu quả tri thức cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế tri thức gồm các hoạt động như chuyển giao, nghiên cứu công nghệ,...

1.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Sự phân chia thế giới thành các nhóm nước thể hiện tình trạng chủ yếu nào sau đây?

A. Sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các nhóm nước.

B. Thế giới có nhiều quốc gia, dân tộc và tôn giáo.

C. Hậu quả kéo dài của chiến tranh và xung đột.

D. Sự khác nhau về chế độ chính trị - xã hội giữa các quốc gia.

Câu 2: Khu vực nào sau đây có GNI/người thấp nhất?

A. Tây Âu. **B.** Bắc Mỹ. **C.** Trung Phi. **D.** Bắc Á.

Câu 3: Ở các nước phát triển, khu vực kinh tế nào sau đây có lao động tập trung chủ yếu?

A. Nông nghiệp. **B.** Lâm nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Công nghiệp.

Câu 4: Nhận định nào đúng về sự thay đổi tỉ trọng của các khu vực kinh tế trong cơ cấu kinh tế ở các nước đang phát triển?

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có xu hướng tăng.

B. Công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm nhanh.

C. Tỉ trọng ngành dịch vụ có nhiều thay đổi.

D. Tăng công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

Câu 5: Chỉ số phát triển con người (HDI) được xác định dựa vào các tiêu chí nào sau đây?

A. Sức khỏe, học vấn và thu nhập.

B. Sự hài lòng với cuộc sống thực tại.

C. Tuổi thọ trung bình, sự bình đẳng về giới.

D. Cơ cấu của dân số, tỉ lệ giới tính.

Câu 6: Người dân ở các nước phát triển thường có tuổi thọ trung bình cao do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Môi trường sống phù hợp.

B. Chất lượng cuộc sống cao.

C. Gen di truyền từ các thế hệ.

D. Thời gian làm việc, nghỉ ngơi hợp lí.

Câu 7: Người ta căn cứ vào các chỉ tiêu chủ yếu nào sau đây để phân chia thế giới thành các nhóm nước?

A. Thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu ngành kinh tế, chỉ số HDI.

B. Thu nhập bình quân đầu người, chỉ số HDI, đầu tư trực tiếp nước ngoài.

C. Chỉ số HDI, đầu tư trực tiếp nước ngoài, cơ cấu ngành kinh tế.

D. Chỉ số HDI, cơ cấu ngành kinh tế và tiềm lực quân sự.

Câu 8: Ở các nước phát triển, cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế thường có đặc điểm nào sau đây?

A. Khu vực I và II rất cao, khu vực III thấp.

B. Khu vực I và III rất thấp, khu vực II cao.

C. Khu vực I và III cao, khu vực II thấp.

D. Khu vực I rất thấp, khu vực III rất cao.

Câu 9. Đặc điểm các nước phát triển thường có

A. GNI/người cao.

B. tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP thấp.

C. chỉ số HDI thấp.

D. tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản rất lớn.

Câu 10: Đặc điểm các nước đang phát triển thường có

A. thu nhập bình quân đầu người rất cao.

B. tỉ trọng của ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP rất cao.

C. chỉ số HDI không quá cao.

D. tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản thấp.

Câu 11: Nhận định nào sau đây **không** đúng với các nước phát triển?

A. Thu nhập bình quân đầu người cao.

B. Là các nước đầu tư ra nước ngoài nhiều.

C. Chỉ số HDI cao.

D. Chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP toàn cầu.

Câu 12: Các nước đang phát triển thường

A. đang đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá.

B. có nền công nghiệp phát triển từ sớm.

C. thu nhập quốc dân bình quân đầu người rất cao.

D. tuổi thọ trung bình của người dân cao.

Câu 13: Các nước đang phát triển thường có GNI/người ở mức

A. cao, trung bình cao và trung bình thấp.

B. thấp, trung bình thấp và rất cao.

C. trung bình cao, trung bình thấp và thấp.

D. trung bình thấp, cao và rất cao.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây đúng nhất về một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước phát triển?

A. Quy mô GDP lớn, tuổi thọ trung bình thấp, chỉ số HDI cao.

B. Quy mô GDP lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI cao.

C. Quy mô GDP nhỏ, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI cao.

D. Quy mô GDP lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI thấp.

Câu 15: Ở các nước phát triển, ngành kinh tế nào đóng góp phần lớn cho thu nhập quốc dân và thu hút nhiều lao động?

A. Công nghiệp và xây dựng. **B.** Dịch vụ.

C. Nông nghiệp. **D.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Câu 16: Điểm khác biệt cơ bản trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển so với các nước đang phát triển là

A. tỉ trọng khu vực III rất cao.

B. tỉ trọng khu vực II rất thấp.

C. tỉ trọng khu vực I còn cao.

D. tỉ trọng khu vực III thấp.

Câu 17: Nhận định nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng của các ngành trong cơ cấu kinh tế ở các nước đang phát triển?

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có xu hướng giảm.

B. Công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm nhanh.

C. Tỉ trọng dịch vụ có nhiều biến động lớn.

D. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có xu hướng tăng.

Câu 18: Quá trình toàn cầu hóa kinh tế gây ra hệ quả tiêu cực nào sau đây?

A. Tăng cường sự hợp tác quốc tế về nhiều mặt.

B. Đẩy nhanh đầu tư, sản xuất không ngừng phát triển.

C. Gia tăng nhanh khoảng cách giàu nghèo.

D. Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Câu 19: Một trong những biểu hiện của quá trình toàn cầu hóa kinh tế là

A. trao đổi học sinh, sinh viên giữa các nước.

B. đẩy mạnh hợp tác về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

C. tăng cường hoạt động giao lưu văn hóa dân tộc của các nước.

D. các tiêu chuẩn toàn cầu ngày càng được áp dụng rộng rãi.

Câu 20: Tổ chức nào sau đây ra đời là biểu hiện của quá trình toàn cầu hóa kinh tế?

A. Liên minh châu Âu (EU).

B. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

C. Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

D. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Câu 21: Các công ty đa quốc gia có đặc điểm nào sau đây?

A. Số lượng các công ty có xu hướng giảm.

B. Các công ty đa quốc gia hoạt động trong một khu vực nhất định.

C. Các công ty đa quốc gia góp phần liên kết các quốc gia lại với nhau.

D. Các công ty đa quốc gia chi phối hoạt động chính trị của nhiều quốc gia.

Câu 22: Sự ra đời của tổ chức nào sau đây là biểu hiện của khu vực hóa kinh tế?

A. Ngân hàng Thế giới (WB).

B. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

D. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Câu 23: Khu vực hóa kinh tế không dẫn đến hệ quả nào sau đây?

A. Tăng cường tự do hóa thương mại trong một khu vực.

B. Xung đột và cạnh tranh giữa các khu vực với nhau.

C. Thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường các nước.

D. Tăng cường quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới.

Câu 24: Liên hợp quốc (UN) được thành lập vào năm nào?

A. 1918. **B.** 1939. **C.** 1945. **D.** 1975.

Câu 25: Việt Nam là thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vào năm nào sau đây?

A. 1977. **B.** 1976. **C.** 2007. **D.** 1998.

Câu 26: Trụ sở của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) được đặt tại thành phố nào sau đây?

A. Béc-lin (Đức).

B. Bắc Kinh (Trung Quốc).

C. Giơ-ne-vơ (Thụy Sỹ).

D. Niu Óóc (Hoa Kỳ).

Câu 27: Tổ chức nào sau đây có nhiệm vụ chủ yếu là đảm bảo sự ổn định tài chính toàn cầu?

A. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

B. Ngân hàng Thế giới (WB).

C. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

D. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Câu 28: Nhận định nào sau đây **không** đúng với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)?

A. Là một tổ chức phi chính phủ lớn trên thế giới.

B. Có 164 quốc gia thành viên (năm 2020).

C. Chi phối đa phần hoạt động thương mại trên thế giới.

D. Làm sâu sắc sự khác biệt giữa các nhóm nước.

Câu 29: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về mục tiêu chủ yếu của Liên hợp quốc (UN)?

A. Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

B. Điều hòa các nỗ lực quốc tế chung.

C. Thúc đẩy quan hệ hữu nghị các quốc gia.

D. Ổn định hệ thống tiền tệ quốc tế.

Câu 30: Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới **không** phải về

A. chính trị. **B.** văn hóa. **C.** khoa học. **D.** kinh tế.

Câu 31: Tác động nào sau đây **không** phải là tích cực của quá trình toàn cầu hóa?

A. Tăng cường sự hợp tác về kinh tế và văn hóa giữa các quốc gia.

B. Đẩy nhanh đầu tư và khai thác triệt để khoa học, công nghệ.

C. Thúc đẩy quá trình sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

D. Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa tự phát ở nước đang phát triển.

Câu 32: Khu vực hóa kinh tế là liên kết kinh tế - thương mại giữa

A. những khu vực gần nhau.

B. các nước cùng trình độ phát triển.

C. các nước có điểm tương đồng với nhau.

D. các nhóm nước có quan hệ với nhau.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về xu hướng toàn cầu hóa?

A. Quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt.

B. Quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về một số mặt.

C. Có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của kinh tế - xã hội của thế giới.

D. Liên kết giữa các quốc gia từ nền kinh tế đến văn hóa, khoa học.

Câu 34: Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới thường được thành lập bởi các quốc gia có

A. kinh tế tương đồng nhau.

B. kinh tế - xã hội phát triển đồng đều.

C. chung mục tiêu và lợi ích phát triển.

D. quá trình phát triển đất nước giống nhau.

Câu 35: Toàn cầu hóa gây ra thách thức to lớn nào sau đây đối với các nước đang phát triển?

A. Tự do hóa thương mại ngày càng mở rộng.

B. Tạo ra áp lực với tự nhiên, môi trường.

C. Hàng hóa được lưu thông rộng rãi.

D. Các quốc gia đón đầu công nghệ mới.

Câu 36: Các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù trên thế giới thường được thành lập bởi những quốc gia có

A. nét tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội.

B. sự phát triển kinh tế - xã hội đồng đều.

C. tổng thu nhập quốc gia tương tự nhau.

D. lịch sử phát triển đất nước giống nhau.

Câu 37: Biểu hiện nào sau đây **không** phải của toàn cầu hóa kinh tế?

A. Thương mại thế giới phát triển mạnh.

B. Vai trò ngày càng lớn của các công ty đa quốc gia.

C. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

D. Các quốc gia gần nhau lập ra các tổ chức.

Câu 38: Biểu hiện của các giao dịch quốc tế tài chính tăng nhanh là

A. các công ty đa quốc gia hoạt động với phạm vi rộng.

B. các tiêu chuẩn toàn cầu ngày càng được áp dụng rộng rãi.

C. đầu tư nước ngoài tăng rất nhanh, đặc biệt là trong dịch vụ.

D. vai trò ngày càng lớn của Tổ chức Thương mại Thế giới.

Câu 39: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với các công ty đa quốc gia?

A. Khai thác nền kinh tế các nước thuộc địa.

B. Sở hữu nguồn của cải vật chất lớn.

C. Chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.

D. Phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia.

Câu 40: Sự ra đời của tổ chức nào sau đây là biểu hiện của quá trình toàn cầu hóa kinh tế?

A. Ngân hàng Thế giới (WB).

B. Liên minh châu Âu (EU).

C. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

D. Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

Câu 41: Nhiệm vụ chủ yếu của tổ chức nào sau đây là duy trì hòa bình và trật tự thế giới?

A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). **B.** Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

C. Ngân hàng Thế giới (WB). **D.** Liên hợp quốc (UN).

Câu 42: Việt Nam là thành viên của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) vào năm nào sau đây?

A. 1977. **B.** 1976. **C.** 2007. **D.** 1998.

Câu 43: Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập năm nào sau đây?

A. 1944. **B.** 1945. **C.** 1989. **D.** 1995.

Câu 44: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được thành lập năm nào sau đây?

A. 1944. **B.** 1945. **C.** 1989. **D.** 1995.

Câu 45: Trụ sở của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được đặt tại thành phố nào sau đây?

A. Béc-lin (Đức). **B.** Xin-ga-po (Xin-ga-po).

C. Giơ-ne-vơ (Thụy Sỹ). **D.** Niu Óoc (Hoa Kỳ).

Câu 46: Trụ sở của Liên hợp quốc đặt tại thành phố nào sau đây?

A. Tô-ky-ô (Nhật Bản). **B.** Bắc Kinh (Trung Quốc).

C. Pa-ri (Pháp). **D.** Niu Óoc (Hoa Kỳ).

Câu 47: Trụ sở của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) được đặt tại thành phố nào sau đây?

A. Oa-sinh-tơn (Hoa Kỳ). **B.** Luân Đôn (Anh).

C. Giơ-ne-vơ (Thụy Sỹ). **D.** Xin-ga-po (Xin-ga-po).

Câu 48: Phát biểu nào sau đây đúng với mục tiêu của Liên hợp quốc (UN)?

A. Cung cấp các khoản cho vay.

B. Bảo vệ các quyền con người.

C. Minh bạch trong thương mại.

D. Đảm bảo an ninh tài chính.

Câu 49: Nhận định nào sau đây đúng về tổ chức WTO?

A. WTO là tổ chức liên chính phủ lớn nhất thế giới.

B. WTO là liên minh tiền tệ quốc tế lớn nhất.

C. WTO là tổ chức thương mại lớn nhất thế giới.

D. WTO là liên minh khu vực lớn nhất thế giới.

Câu 50: Giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên là mục tiêu của tổ chức nào sau đây?

A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

B. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

C. Liên hợp quốc (UN).

D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Câu 51: Thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch là tôn chỉ của tổ chức nào sau đây?

A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

B. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

C. Ngân hàng Thế giới (WB).

D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Câu 52: Việt Nam gia nhập WTO vào năm nào sau đây?

A. 2005. **B.** 2006. **C.** 2007. **D.** 2008.

Câu 53: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây gây ô nhiễm nguồn nước ở sông, hồ?

A. Biến đổi khí hậu. **B.** Chất thải. **C.** Nhiễm mặn. **D.** Cháy rừng.

Câu 54: Biểu hiện nào sau đây **không** phải là hệ quả của vấn đề mất an ninh lương thực?

A. Xuất khẩu thiếu ổn định. **B.** Xảy ra nạn đói.

C. Phụ thuộc vào nước ngoài. **D.** Thiếu lương thực.

Câu 55: Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sử dụng năng lượng của thế giới là loại năng lượng nào sau đây?

A. Năng lượng hóa thạch.
B. Điện Mặt Trời.
C. Thủy điện.
D. Năng lượng hạt nhân.

Câu 56: Vấn đề an ninh mạng gắn liền với sự phát triển của ngành nào sau đây?

A. Công nghiệp.
B. Công nghệ thông tin.
C. Du lịch.
D. Nông nghiệp.

Câu 57: Việc bảo vệ hòa bình thế giới là trách nhiệm của

A. Liên hợp quốc.
B. các nước phát triển.
C. các nước đang phát triển.
D. các quốc gia và người dân.

Câu 58: Giải pháp nào sau đây mang tính cấp bách khi giải quyết vấn đề khủng hoảng an ninh lương thực trên thế giới?

A. Cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo.
B. Tăng năng suất trong nông nghiệp và phát triển bền vững.
C. Phát huy vai trò của các tổ chức quốc tế.
D. Bình ổn giá, ưu tiên hàng lương thực.

Câu 59: Vấn đề an ninh truyền thống là vấn đề nào sau đây?

A. Khủng bố.
B. An ninh năng lượng.
C. An ninh tài chính.
D. Biến đổi khí hậu.

Câu 60: Lao động của nền kinh tế tri thức có đặc điểm nào sau đây?

A. Chủ yếu là công nhân tri thức, có học vấn phổ thông.
B. Chủ yếu là nông dân, trình độ học vấn còn chưa cao.
C. Chủ yếu là công nhân tri thức, trình độ học vấn cao.
D. Chủ yếu là công nhân, trình độ học vấn còn chưa cao.

Câu 61: Khu vực nào sau đây có nền kinh tế tri thức phát triển mạnh nhất?

A. Tây Âu và Bắc Mỹ.
B. Đông Bắc Á và Mỹ La-tinh.

C. Tây Nam Á và Nam Á.

D. Trung Đông và Đông Nam Á.

Câu 62: Nhận xét nào sau đây **không** đúng với đặc điểm nền kinh tế tri thức?

A. Nổi bật là các ngành cần nhiều tri thức, dịch vụ chiếm chủ yếu trong cơ cấu kinh tế.

B. Sở hữu trí tuệ là nguồn lực quan trọng nhất trong kinh tế tri thức.

C. Ứng dụng các thành tựu về công nghệ của cuộc cách mạng 4.0.

D. Sử dụng số lượng lao động lớn và không đòi hỏi có trình độ cao.

Câu 63: Khu vực nào sau đây chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của nạn đói?

A. Tây Âu. **B.** Bắc Phi. **C.** Đông Phi. **D.** Bắc Mỹ.

Câu 64: Các cuộc xung đột ở thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI liên quan chủ yếu tới vấn đề nào sau đây?

A. An ninh nguồn nước. **B.** An ninh lương thực.

C. An ninh năng lượng. **D.** An ninh mạng.

Câu 65: Vấn đề nào **không** đe doạ trực tiếp tới ổn định, hòa bình của thế giới?

A. Chiến tranh, xung đột sắc tộc. **B.** Xung đột tôn giáo.

C. Tài nguyên thiên nhiên đa dạng. **D.** Các vụ khủng bố, bắt cóc con tin.

Câu 66: Việc giải quyết vấn đề đòi hỏi trực tiếp có sự hợp tác toàn cầu là vấn đề nào sau đây?

A. Bảo vệ môi trường ven biển. **B.** Sử dụng hợp lí tài nguyên.

C. Chống khan hiếm nước ngọt. **D.** Ổn định, hòa bình thế giới.

Câu 67: Vấn đề nào sau đây được xếp vào vấn đề an ninh phi truyền thống?

A. An ninh mạng. **B.** Khủng bố. **C.** Chiến tranh. **D.** Xung đột sắc tộc.

Câu 68: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây khiến năng lượng trở thành vấn đề an ninh toàn cầu?

A. Nguồn cung cấp năng lượng có nguy cơ ngày càng cạn kiệt.

B. Tài nguyên năng lượng phân bố không đều trên thế giới.

C. Tác động trực tiếp tới nền kinh tế - xã hội thế giới.

D. Quyết định sự phát triển của các quốc gia, khu vực.

Câu 69: An ninh mạng trở thành vấn đề an ninh toàn cầu do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Có thách thức lớn về kinh tế và an ninh quốc gia.

B. Diễn biến rất nhanh và ngày càng tinh vi, phức tạp.

C. Xảy ra trên phạm vi rộng lớn, không thể khắc phục.

D. Sự bùng nổ nhanh chóng của công nghệ thông tin.

Câu 70: Vấn đề nào sau đây được xếp vào vấn đề an ninh phi truyền thống?

A. Khủng bố.

B. Chiến tranh.

C. An ninh năng lượng.

D. Lật đổ chế độ.

Câu 71: Hệ quả trực tiếp chủ yếu của mất an ninh lương thực là

A. làm phức tạp các vấn đề xung đột.

B. làm gia tăng nạn khủng bố trên thế giới.

C. làm suy giảm chất lượng cuộc sống.

D. làm tăng tốc độ biến đổi khí hậu.

Câu 72: Giải pháp nào sau đây quan trọng nhất để đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển bền vững ở các nước trên thế giới?

A. chủ động kiểm soát tốt việc sử dụng năng lượng.

B. phát huy vai trò các tổ chức năng lượng quốc tế.

C. hạn chế tốt việc sử dụng các nguồn năng lượng.

D. tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng xanh.

Câu 73: Giải pháp nào sau đây quan trọng nhất để đảm bảo an ninh mạng cho các quốc gia?

A. Tăng cường phối hợp, xử lí triệt để vi phạm.

B. Xây dựng chiến lược và luật an ninh mạng.

C. Đầu tư đào tạo, xây dựng lực lượng chuyên trách.

D. Tăng cường phòng thủ, áp dụng an ninh kĩ thuật số.

Câu 74: Lĩnh vực nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của nền kinh tế tri thức?

A. Công nghiệp.

B. Nông nghiệp.

C. Dịch vụ.

D. Công nghiệp và dịch vụ.

Câu 75: Tại sao hiện nay khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp?

A. Tham gia vào quá trình sản xuất.

B. Trực tiếp làm ra các sản phẩm.

C. Tạo ra nhiều ngành công nghiệp truyền thống và hiện đại.

D. Tạo ra các dịch vụ nhiều tri thức.

Câu 76: Nhận định nào sau đây đúng về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nền kinh tế tri thức?

A. Tăng nhanh nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, giảm rất nhanh công nghiệp, dịch vụ.

B. Giảm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, giảm nhẹ công nghiệp, tăng nhanh dịch vụ.

C. Tăng rất nhanh dịch vụ và công nghiệp, giảm nhẹ nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

D. Tăng nhanh dịch vụ và công nghiệp, giảm rất nhanh nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Câu 77: Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện với đặc trưng là

A. sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng các vật liệu mới.

B. có quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhanh chóng.

C. sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao.

D. khoa học công nghệ thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Câu 78: Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu Liên hợp quốc năm 2021 (COP26) diễn ra ở đâu?

A. Hoa Kỳ.

B. Vương quốc Anh.

C. Bra-xin.

D. Cộng hoà Nam Phi.

Câu 79: Về cơ cấu tổ chức, APEC khác với ASEAN, EU ở điểm cơ bản nào sau đây?

A. Là một liên kết kinh tế khu vực mở.

B. Là liên minh thống nhất về kinh tế.

C. Không mang nhiều tính pháp lí ràng buộc.

D. Có nhiều nước tham gia vì mục đích chung.

Câu 80: Sự kiện quốc tế nào diễn ra tại Thành phố Đà Nẵng (Việt Nam) vào tháng 11/2017?

A. Tuần lễ cấp cao APEC.

B. Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc.

C. Hội nghị lãnh đạo IMF.

D. Đàm phán thương mại đa phương WTO.

CHƯƠNG 2

ĐỊA LÍ KHU VỰC

2.1. Tóm tắt lí thuyết

2.1.1. Khu vực Mỹ La-tinh

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Khu vực Mỹ La-tinh có diện tích khoảng 20 triệu km^2, gồm Mê-hi-cô, eo đất Trung Mỹ, vùng Ca-ri-bê và toàn bộ lục địa Nam Mỹ, giáp Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Nam Đại Dương.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Địa hình đa dạng, phức tạp: phía tây là miền núi cao, phía đông là miền núi thấp, các sơn nguyên và đồng bằng. Đất đai đa dạng, chủ yếu có đất feralit và phù sa màu mỡ. Mỹ La-tinh có khí hậu xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. Có nhiều sông lớn như sông A-ma-dôn, Ô-ri-nô-cô… Thảm thực vật phân hóa theo khí hậu như rừng nhiệt đới, rừng cận nhiệt đới, xa van, rừng thưa. Khoáng sản rất giàu có, đa dạng từ kim loại màu, kim loại quý đến nhiên liệu. Mỹ La-tinh giáp 3 đại dương, có vùng biển rộng, tài nguyên biển phong phú.

Dân cư và xã hội

Mỹ La-tinh là khu vực đông dân, tỉ lệ gia tăng dân số cao. Đây là khu vực đa chủng tộc, cơ cấu dân số trẻ, đang trong thời kì dân số vàng và già hóa. Mật độ dân số trung bình 33 người/km^2. Tỉ lệ dân thành thị tương đối cao, văn hóa độc đáo. Tuy nhiên, Mỹ La-tinh đang đối mặt với sự chênh lệch giàu nghèo, xung đột chính trị và lạm phát.

Kinh tế Mỹ La-tinh

- Quy mô GDP giữa các nước có sự chênh lệch lớn, tiến hành công nghiệp hóa sớm nhưng tốc độ tăng trưởng không ổn định.

- Các cây trồng chủ yếu: ngô, lúa mì, cà phê, ca cao, đậu tương, mía, thuốc lá, bông, cao su. Các vật nuôi chủ yếu: bò, gia cầm. Ngành khai thác thuỷ sản phát triển ở nhiều quốc gia. Công nghiệp khai khoáng phát triển mạnh dựa trên nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có, đặc biệt là dầu khí. Công nghiệp chế biến, chế tạo được chú trọng

CÔNG TY TNHH LE HOANG EDUCATION

với nhiều sản phẩm trình độ cao như sản xuất ô tô, máy bay. Dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP.

2.1.2. Liên minh châu Âu (EU)

Quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động của EU

- Quy mô: EU được mở rộng theo nhiều hướng khác nhau của không gian địa lí với mức độ liên kết thống nhất ngày càng cao.

- Mục tiêu: Xây dựng một khu vực tự do và liên kết chặt chẽ.

- Thể chế hoạt động của EU: Các cơ quan đầu não của EU: Hội đồng châu Âu, Nghị viện châu Âu, Ủy ban liên minh châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Tòa án châu Âu, Cơ quan kiểm toán, Ngân hàng trung ương châu Âu.

Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

- Quy mô nền kinh tế: EU là khu vực có quy mô kinh tế lớn.

- Một số lĩnh vực dịch vụ của EU có vị thế cao trên thế giới như thương mại, đầu tư nước ngoài và tài chính ngân hàng.

- Một số lĩnh vực sản xuất của EU có vị thế cao trên thế giới là công nghiệp chế tạo, các sản phẩm ứng dụng khoa học - công nghệ cao.

Một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong EU

Thực hiện 4 mặt tự do lưu thông, đồng tiền chung Ơ-rô... Sự hợp tác của EU rất toàn diện, cả về kinh tế, chính trị và môi trường tài nguyên, mức độ liên kết rất cao.

2.1.3. Khu vực Đông Nam Á

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Khu vực Đông Nam Á nằm ở phía đông nam của châu Á, là cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a, gồm 11 quốc gia, có diện tích khoảng 4,5 triệu km^2.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Có sự phân hoá giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo như địa hình, đất. Đại bộ phận nằm trong các đới khí hậu xích đạo và nhiệt đới. Đông Nam Á lục địa có mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn, các sông ở Đông Nam Á hải đảo thường ngắn và có nhiều nước. Đông Nam Á là khu vực có tài nguyên sinh vật và mức độ đa dạng sinh học phong phú bậc nhất thế giới. Tài nguyên khoáng sản của khu vực đa dạng, nhiều loại có trữ lượng lớn. Đông Nam Á có vùng biển rộng lớn thuộc Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; vùng biển giàu hải sản, khoáng sản, có nhiều bãi biển đẹp, nhiều vịnh biển.

Dân cư và xã hội

Đông Nam Á có số dân đông, tỉ lệ tăng tự nhiên có xu hướng giảm nhưng vẫn cao, có nhiều nhóm khác nhau tạo nên sự phong phú trong văn hoá, tập quán sản xuất. Phân bố dân cư đông đúc, mật độ dân số trung bình không đều, tỉ lệ dân thành thị chưa cao, có sự xuất hiện của hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới. Tình hình chính trị, xã hội tương đối ổn định.

Kinh tế Đông Nam Á

- Quy mô GDP tăng liên tục, là khu vực có nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới. Cơ cấu kinh tế của đa số các nước trong khu vực chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

- Các cây trồng chính là lúa gạo, cây công nghiệp và cây ăn quả. Ngành chăn nuôi hiện đang được chú trọng phát triển. Lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của một số quốc gia. Thuỷ sản phát triển với tốc độ nhanh ở hầu hết các nước. Công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á như cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và khai thác khoáng sản… Các ngành thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, du lịch khá phát triển.

Mục tiêu và cơ chế hoạt động của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

- Mục tiêu: Xây dựng ASEAN hoà bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển.

- Cơ chế hoạt động là không can thiệp vào công việc nội bộ, tham vấn và ra quyết định bằng đồng thuận.

- Các cơ quan đầu não: Cấp cao ASEAN, Hội đồng Điều phối ASEAN, Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN, Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN.

2.1.4. Khu vực Tây Nam Á

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Tây Nam Á gồm 20 quốc gia, có diện tích khoảng 7 triệu km^2, nằm ở phía tây nam của châu Á, vị trí được ví như cầu nối giữa ba châu lục châu Á, châu Âu và châu Phi. Tây Nam Á tiếp giáp với nhiều biển và vịnh biển (Biển Đỏ, A-ráp, vịnh Péc-xích, Địa Trung Hải, Biển Đen).

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Địa hình chủ yếu là núi, sơn nguyên và đồng bằng. Tây Nam Á nằm trong đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu nhiệt đới với kiểu khí hậu lục địa. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt với hai con sông lớn Ti-grơ và Ơ-phrát. Sinh vật chủ yếu cây bụi gai, các loài bò sát và gặm nhấm nhỏ. Sở hữu trên 50% trữ lượng dầu mỏ và khoảng 40% trữ lượng khí tự nhiên của thế giới.

Dân cư và xã hội

Đây là khu vực ít dân, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên khá cao. Phần lớn dân cư là người Ả-rập. Mật độ dân số khá thấp. Tỉ lệ dân thành thị cao. Đây cũng là nơi khởi nguồn của ba tôn giáo chính là Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo. Hồi giáo là tôn giáo phổ biến trên toàn khu vực. Tây Nam Á có các xung đột sắc tộc, tôn giáo,… xảy ra trong một số nước hoặc giữa các nước.

Kinh tế Tây Nam Á

- Quy mô GDP tăng liên tục nhưng còn nhỏ so với thế giới. Tăng trưởng kinh tế có nhiều biến động, thiếu ổn định.

- Trồng trọt: cây lương thực (lúa gạo, lúa mì), cây công nghiệp (bông, thuốc lá, cà phê, ôliu,...), cây ăn quả,... Chăn nuôi kém phát triển. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản được phát triển ở ven Địa Trung Hải. Một số ngành công nghiệp như công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp dệt, may. Công nghiệp thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng chưa thực sự phát triển. Các ngành thương mại, du lịch khá phát triển.

2.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Khu vực Mỹ La-tinh gồm

A. Mê-hi-cô, Trung và Bắc Mỹ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê.

B. Mê-hi-cô, Trung và Nam Mỹ, quần đảo Ăng-ti, kênh đào Xuy-ê.

C. Mê-hi-cô, Trung và Bắc Mỹ, kênh đào Xuy-ê và kênh Pa-na-ma.

D. Mê-hi-cô, Trung và Nam Mỹ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê.

Câu 2: Phía bắc khu vực Mỹ La-tinh tiếp giáp với

A. Hoa Kỳ.

B. Ca-na-đa.

C. quần đảo Ăng-ti lớn.

D. quần đảo Ăng-ti nhỏ.

Câu 3: Đồng bằng nào sau đây ở Mỹ La-tinh có giá trị cao nhất về đa dạng sinh học?

A. Pam-pa. **B.** La Pla-ta. **C.** A-ma-dôn. **D.** Ô-ri-nô-cô.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của tài nguyên rừng ở khu vực Mỹ La-tinh?

A. Cung cấp các loại lâm sản có giá trị.

B. Góp phần bảo tồn đa dạng sinh học.

C. Giúp cân bằng môi trường sinh thái.

D. Là nơi dân cư phân bố rất tập trung.

Câu 5: Ở Mỹ La-tinh, vấn đề dân cư - xã hội nào sau đây là vấn đề được quan tâm nhất?

A. Mỹ La-tinh có nhiều siêu đô thị đông dân.

B. Mỹ La-tinh có tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao.

C. Mỹ La-tinh có người dân nông thôn đổ vào đô thị đông.

D. Mỹ La-tinh có sự chênh lệch giàu nghèo rất lớn.

Câu 6: Nhận xét nào sau đây đúng về sơn nguyên Bra-xin?

A. Nhiều núi cao xen thung lũng, có đất đỏ núi lửa, khí hậu nóng ẩm.

B. Nhiều dãy núi cao, cao nguyên, có đất đỏ núi lửa, khí hậu nóng ẩm.

C. Phía đông có một số dãy núi, đất feralit màu mỡ, khí hậu nóng ẩm.

D. Nhiều đồng bằng rộng ở giữa núi, có đất đỏ núi lửa, khí hậu ôn hòa.

Câu 7: Biện pháp nào sau đây nhằm phát triển kinh tế có hiệu quả của nhiều nước ở Mỹ La-tinh hiện nay?

A. Tích cực hội nhập, giảm tỉ lệ lạm phát, giải quyết việc làm.

B. Tích cực hội nhập, thay đổi cơ cấu kinh tế, chính sách hướng đến người dân.

C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, phát triển thương mại, giảm thất nghiệp.

D. Tự do hóa thương mại, tăng cường sự hợp tác giữa các nước.

Câu 8: Phía đông khu vực Mỹ La-tinh giáp với

A. Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương. **D.** Nam Đại Dương.

Câu 9: Phía tây khu vực Mỹ La-tinh giáp với

A. Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương. **D.** Nam Đại Dương.

Câu 10: Quần đảo Ăng-ti thuộc

A. Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương.

C. biển Ca-ri-bê. **D.** vịnh Ca-li-phooc-ni-a.

Câu 11: Hồ Ti-ti-ca-ca nằm ở khu vực nào sau đây của Mỹ La-tinh?

A. Dãy An-đét. **B.** Sơn nguyên Bra-xin.

C. Đồng bằng A-ma-dôn. **D.** Sơn nguyên Guy-an.

Câu 12: Nhận xét nào sau đây đúng khi nói về tỉ lệ dân thành thị của khu vực Mỹ La-tinh?

A. Cao và tăng nhanh.
B. Rất cao và tăng chậm.
C. Cao và tăng chậm.
D. Thấp nhưng tăng nhanh.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về kinh tế khu vực Mỹ La-tinh?

A. Tổng GDP của toàn khu vực ở mức thấp.

B. Chênh lệch lớn về GDP giữa các nước.

C. Có nhiều quốc gia nợ nước ngoài rất lớn.

D. Tốc độ tăng trưởng GDP luôn rất nhanh.

Câu 14: Khu vực kinh tế nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của khu vực Mỹ La-tinh?

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
B. Công nghiệp và xây dựng.
C. Dịch vụ.
D. Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Câu 15: Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò chủ đạo ở khu vực Mỹ La-tinh?

A. Khai thác khoáng sản, chế tạo máy và du lịch.

B. Trồng trọt, chăn nuôi và khai thác khoáng sản.

C. Đánh bắt cá, du lịch và nuôi trồng thủy sản.

D. Khai thác khoáng sản, nông nghiệp và dịch vụ.

Câu 16: Khu vực Mỹ La-tinh **không** có kiểu khí hậu nào sau đây?

A. Xích đạo. **B.** Nhiệt đới. **C.** Ôn đới. **D.** Hàn đới.

Câu 17: Dân cư Mỹ La-tinh có đặc điểm nào sau đây?

A. Gia tăng dân số thấp.
B. Tỉ suất nhập cư lớn
C. Cơ cấu dân số vàng.
D. Dân số đang trẻ hóa.

Câu 18: Thảm thực vật tiêu biểu ở khu vực Mỹ La-tinh là

A. rừng nhiệt đới.
B. rừng thưa.
C. rừng lá kim.
D. rừng lá rộng ôn đới.

Câu 19: Tiềm năng tự nhiên lớn nhất ở dãy An-đét cho phát triển kinh tế là

A. khoáng sản, thủy điện.
B. thủy điện, đất trồng.
C. đất trồng, sinh vật.
D. sinh vật, khoáng sản.

Câu 20: Biện pháp chủ yếu nào sau đây được sử dụng để bảo vệ tài nguyên rừng ở khu vực Mỹ La-tinh?

A. Quản lí chặt chẽ việc khai thác. **B.** Không cho khai thác rừng.

C. Phòng chống cháy rừng. **D.** Cấm xuất khẩu gỗ quý.

Câu 21: Dân số thành thị ở khu vực Mỹ La-tinh tăng nhanh chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

A. Di cư từ nông thôn đến và gia tăng tự nhiên.

B. Lao động kĩ thuật tăng và tỉ suất sinh cao.

C. Nhập cư từ châu lục khác đến nhiều, di cư ít.

D. Nhập cư và tăng lao động ở khu vực dịch vụ.

Câu 22: Hệ quả của quá trình đô thị hóa tự phát ở khu vực Mỹ La-tinh là

A. Dân đô thị ổn định việc làm, không gian cư trú rộng, thu nhập cao.

B. Dân đô thị thất nghiệp đông, thu nhập thấp, môi trường sống không tốt.

C. Dân đô thị chủ yếu là làm thuê, mức sống thấp, điều kiện sống khó khăn.

D. Dân đô thị thiếu việc làm, dân trí thấp, thu nhập thấp và không ổn định.

Câu 23: Sản phẩm nông nghiệp nổi bật nhất của Mỹ La-tinh là

A. lương thực. **B.** cây công nghiệp. **C.** thực phẩm. **D.** gia súc.

Câu 24: Các nước Mỹ La-tinh phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới dựa trên lợi thế chủ yếu là

A. thị trường tiêu thụ rộng lớn. **B.** có nhiều loại đất khác nhau.

C. các cao nguyên bằng phẳng. **D.** phần lớn có khí hậu nóng ẩm.

Câu 25: Nhận định nào sau đây **không** đúng với tự nhiên của Mỹ La-tinh?

A. Cảnh quan thiên nhiên đa dạng.

B. Tài nguyên khoáng sản phong phú.

C. Có nhiều khoáng sản kim loại màu.

D. Hầu hết lãnh thổ có khí hậu ôn đới lục địa.

Câu 26: Tên gọi Mỹ La-tinh được bắt nguồn từ dựa trên đặc điểm cơ bản nào sau đây?

A. Đặc điểm văn hoá và ngôn ngữ. **B.** Từ sự phân chia của các nước lớn.

C. Do cách gọi của Cô-lôm-bô. **D.** Đặc điểm ngôn ngữ và kinh tế.

Câu 27: Kinh tế các nước Mỹ La-tinh phát triển thiếu ổn định **không** phải do

A. phụ thuộc nhiều vào nước khác, nợ nước ngoài lớn.

B. tình hình chính trị bất ổn, ảnh hưởng của dịch bệnh.

C. điều kiện tự nhiên khó khăn, ít tài nguyên thiên nhiên.

D. duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.

Câu 28: Các vấn đề xã hội nào sau đây tác động mạnh đến sự phát triển kinh tế của khu vực Mỹ La-tinh?

A. Tình hình chính trị bất ổn, tỉ suất tử cao, lạm phát, thất nghiệp.

B. Mức sinh cao, tệ nạn ma túy, lạm phát, thất nghiệp.

C. Tình hình chính trị bất ổn, tệ nạn ma túy, lạm phát, thất nghiệp.

D. Số dân thành thị đông, tệ nạn ma túy, lạm phát, thất nghiệp.

Câu 29: Vùng biển Mỹ La-tinh thuận lợi cho phát triển nghề cá do có

A. vùng biển rộng, phần lớn có khí hậu nhiệt đới.

B. nhiều ngư trường rộng lớn, vùng biển rộng.

C. vùng biển nông, có nhiều vũng vịnh và hải đảo.

D. có nhiều vũng vịnh, hải đảo và nóng quanh năm.

Câu 30: Nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực Mỹ La-tinh thường không ổn định do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Các bất ổn về chính trị.

B. Tình hình kinh tế suy thoái.

C. Chiến tranh, xung đột vũ trang.

D. Chính sách thu hút đầu tư không phù hợp.

Câu 31: Các đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô có thuận lợi chủ yếu để phát triển những ngành kinh tế nào sau đây?

A. Khai thác quặng sắt, chăn nuôi, du lịch.

B. Khai thác dầu khí, đánh bắt cá, du lịch.

C. Khai thác vàng, chăn nuôi, lâm nghiệp.

D. Khai thác dầu khí, trồng trọt, du lịch.

Câu 32: Đồng bằng Pam-pa có thuận lợi chủ yếu để phát triển

A. trồng cây lâu năm, nuôi bò sữa, đánh bắt thủy sản.

B. trồng lúa, chăn nuôi gia súc lớn, khai thác dầu khí.

C. trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia cầm, khai thác khí.

D. trồng lúa gạo, nuôi gia cầm, các nhà máy thủy điện.

Câu 33: Tổng số các nước thành viên của Liên minh châu Âu (EU) hiện nay (2023) là

A. 25. **B.** 26. **C.** 27. **D.** 28.

Câu 34: Các nước nào sau đây là thành viên của Liên minh châu Âu (EU) kể từ năm 1995?

A. Thụy Điển, Phần Lan, Áo. **B.** Phần Lan, Áo, Lát-vi-a.

C. Áo, Lát-vi-a, E-xtô-ni-a. **D.** E-xtô-ni-a, Áo, Lát-vi-a.

Câu 35: Nước nào sau đây gia nhập Liên minh châu Âu (EU) năm 2013?

A. Hung-ga-ri. **B.** Croát-ti-a. **C.** Ru-ma-ni. **D.** Bun-ga-ri.

Câu 36: Vương quốc Anh chính thức rời Liên minh châu Âu (EU) vào năm nào sau đây?

A. 2005. **B.** 2010. **C.** 2015. **D.** 2020.

Câu 37: Nhận xét nào sau đây **không** đúng về đồng tiền chung châu Âu?

A. Đồng Ơ-rô có vị trí cao trong giao dịch quốc tế.

B. Đây là đồng tiền dự trữ chính thức quốc tế.

C. Đồng Ơ-rô có tác động đến tiền tệ các nước khác.

D. Tất cả các nước EU đều sử dụng.

Câu 38: Mục tiêu chủ yếu của Liên minh châu Âu (EU) là

A. xây dựng EU thành khu vực tự do và liên kết chặt chẽ.

B. ngăn chặn nguy cơ xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo.

C. hạn chế các dòng nhập cư trái phép vào EU.

D. bảo vệ an ninh, ứng phó và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Câu 39: Việc sử dụng chung đồng Ơ-rô trong Liên minh châu Âu (EU) **không** mang lại lợi ích trực tiếp nào sau đây?

A. Bảo vệ nền kinh tế. **B.** Tránh sự phụ thuộc.

C. Thuận tiện cho sản xuất. **D.** Xóa được sự chênh lệch.

Câu 40: Một chiếc máy bay do Pháp sản xuất khi xuất khẩu sang Bỉ

A. cần giấy phép của chính phủ Hà Lan.

B. phải nộp thuế cho chính phủ Hà Lan.

C. không cần phải nộp thuế cho Hà Lan.

D. thực hiện chính sách thương mại riêng.

Câu 41: Các nước gia nhập Liên minh châu Âu (EU) năm 2007 là

A. Ru-ma-ni, An-ba-ni.

B. An-ba-ni, Bun-ga-ri.

C. Bun-ga-ri, Ru-ma-ni.

D. Ru-ma-ni, I-ta-li-a.

Câu 42: Có bao nhiêu nhận xét nào sau đây đúng về hợp tác chuyển đổi số của Liên minh châu Âu (EU)?

1) Tiếp cận và điều tiết thị trường toàn cầu.

2) Thiết lập tiêu chuẩn công nghệ và truy cập.

3) Thực hiện việc hợp tác kiểm soát dữ liệu.

4) Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lí.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 43: Cơ quan quyền lực cao nhất của Liên minh châu Âu (EU) là

A. Hội đồng Bộ trưởng châu Âu.

B. Ủy ban châu Âu.

C. Nghị viện châu Âu.

D. Hội đồng châu Âu.

Câu 44: Tự do lưu thông hàng hóa trong Liên minh châu Âu (EU) là

A. tự do đi lại, tự do lựa chọn nơi làm việc.

B. tự do đối với các dịch vụ vận tải, du lịch.

C. bãi bỏ các hạn chế trong giao dịch thanh toán.

D. hàng hóa các nước không thuế giá trị gia tăng.

Câu 45: Tự do di chuyển trong Liên minh châu Âu (EU) **không** bao gồm tự do

A. đi lại.

B. cư trú.

C. lựa chọn nơi làm việc.

D. thông tin liên lạc.

Câu 46: Tự do lưu thông dịch vụ trong Liên minh châu Âu (EU) **không** bao gồm

A. giao thông vận tải. **B.** thông tin liên lạc.

C. chọn nơi làm việc. **D.** ngân hàng, du lịch.

Câu 47: Nhận xét nào sau đây **đúng** về Liên minh châu Âu (EU)?

A. GDP của EU lớn hơn Hoa Kỳ.

B. Quy mô dân số của EU lớn nhất so với các tổ chức khu vực.

C. Có số thành viên ít nhất so với các tổ chức khu vực.

D. EU là tổ chức khu vực kinh tế dùng đồng tiền chung.

Câu 48: Nhận xét nào sau đây **không** đúng với Liên minh châu Âu (EU)?

A. EU là trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

B. EU là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.

C. EU là liên kết có sự phát triển đồng đều giữa các nước.

D. EU là liên kết khu vực có nhiều thành viên nhất thế giới.

Câu 49: Nhận định nào sau đây **không** đúng về Liên minh châu Âu (EU)?

A. EU là một trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới.

B. EU có sự phát triển kinh tế chênh lệch giữa các nước.

C. EU là bạn hàng lớn của một số nước đang phát triển.

D. Tất cả các nước ở châu Âu đều tham gia EU.

Câu 50: Nhận xét nào sau đây **không** đúng về thương mại của Liên minh châu Âu (EU)?

A. Kinh tế các quốc gia trong EU phụ thuộc chủ yếu vào xuất, nhập khẩu.

B. EU là bạn hàng lớn của một số nước đang phát triển.

C. Hạn chế thực hiện hoạt động tự do buôn bán thế giới.

D. Các quốc gia trong EU đã bỏ hàng rào thuế quan buôn bán với nhau.

Câu 51: Liên minh châu Âu (EU) đứng đầu thế giới về tỉ trọng

A. viện trợ phát triển thế giới. **B.** sản xuất ô tô trên thế giới.

C. xuất khẩu của thế giới. **D.** tiêu thụ năng lượng của thế giới.

Câu 52: Đối với thị trường nội địa, các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) đã

A. kí kết các hiệp định thương mại tự do.

B. tăng thuế quan và kiểm soát biên giới.

C. hàng hóa áp dụng cùng một mức thuế.

D. dỡ bỏ các rào cản thương mại.

Câu 53: Thị trường chung châu Âu được tự do lưu thông về

A. con người, hàng hóa, cư trú, dịch vụ.

B. dịch vụ, hàng hóa, tiền vốn, con người.

C. con người, tiền vốn, chọn nơi làm việc.

D. tiền vốn, con người, hàng hoá, thông tin liên lạc.

Câu 54: Trụ sở hiện nay của Liên minh châu Âu (EU) được đặt ở thành phố nào sau đây?

A. Brúc-xen (Bỉ).

B. Béc-lin (Đức).

C. Pa-ri (Pháp).

D. Tu-lu-dơ (Pháp).

Câu 55: Quá trình mở rộng các nước thành viên Liên minh châu Âu (EU) chủ yếu hướng về phía

A. tây.

B. đông.

C. bắc.

D. nam.

Câu 56: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Liên minh châu Âu (EU) từ khi thành lập đến nay?

A. Số lượng thành viên và phạm vi lãnh thổ ngày càng được mở rộng.

B. Sự hợp tác giữa các nước thành viên về nhiều mặt được tăng cường.

C. Quyết định nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế ở các nước thành viên.

D. Gia tăng sức mạnh quân sự và tầm ảnh hưởng chính trị trên thế giới.

Câu 57: Đường hầm giao thông nối Anh với châu Âu qua eo biển Măng-sơ là loại đường hầm gì?

A. Thông nước.

B. Thông dầu.

C. Thông hơi.

D. Thông gió.

Câu 58: Nhận xét nào sau đây đúng về thương mại của Liên minh châu Âu (EU)?

A. EU xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn hàng đầu thế giới.

B. EU nhập khẩu chủ yếu máy bay, điện tử, dược phẩm, nông sản.

C. EU xuất khẩu chủ yếu mặt hàng dầu, khí đốt tự nhiên, uranium.

D. EU buôn bán với hầu hết các nước ở khu vực Đông Nam Á và châu Phi.

Câu 59: Các nước tiền thân ban đầu của Liên minh châu Âu là những quốc gia nào sau đây?

A. Anh, Pháp, Bỉ, I-ta-li-a, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

B. Anh, Đức, Pháp, Bỉ, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua.

C. Đức, Pháp, I-ta-li-a, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

D. Đức, Pháp, Bỉ, I-ta-li-a, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

Câu 60: Ý nghĩa chủ yếu của việc thiết lập một EU tự do và hình thành liên minh kinh tế **không** phải là

A. kích thích cạnh tranh và thương mại.

B. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

C. góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

D. tạo mức sống đồng đều cho người dân các nước.

Câu 61: Ở Liên minh châu Âu (EU), một luật sư người I-ta-li-a có thể làm việc ở Béc-lin như một luật sư Đức là biểu hiện của

A. tự do di chuyển.

B. tự do lưu thông tiền vốn.

C. tự do lưu thông dịch vụ.

D. tự do lưu thông hàng hóa.

Câu 62: Hoạt động nào sau đây **không** thể hiện sự hợp tác trong sản xuất và dịch vụ của Liên minh châu Âu (EU)?

A. Cùng hợp tác sản xuất máy bay E-bốt.

B. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ.

C. Sử dụng đồng tiền chung của EU.

D. Tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc.

Câu 63: Nguyên nhân nào sau đây khiến giá nông sản của Liên minh châu Âu (EU) thấp hơn so với giá thị trường thế giới?

A. EU hạn chế nhập khẩu nông sản.

B. EU có giá lao động nông nghiệp rẻ.

C. EU đầu tư vốn lớn cho sản xuất nông nghiệp.

D. EU trợ cấp cho hàng nông sản.

Câu 64: Cơ quan nào sau đây là cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung của EU?

A. Nghị viện châu Âu.
B. Uỷ ban Liên minh châu Âu.
C. Hội đồng Bộ trưởng EU.
D. Ngân hàng Trung ương châu Âu.

Câu 65: Cơ quan nào sau đây là cơ quan làm luật của EU và đại diện cho công dân EU?

A. Hội đồng Bộ trưởng EU.
B. Nghị viện châu Âu.
C. Toà án Công lí EU.
D. Uỷ ban Liên minh châu Âu.

Câu 66: Khu vực Đông Nam Á nằm ở

A. phía đông nam châu Á.
B. giáp với Đại Tây Dương.
C. giáp lục địa Ô-xtrây-li-a.
D. phía bắc nước Nhật Bản.

Câu 67: Dân số Đông Nam Á hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

A. Quy mô dân số lớn, tốc độ tăng dân số có xu hướng giảm.
B. Tỉ suất gia tăng tự nhiên ngày càng tăng.
C. Dân số đông, có nhiều người già.
D. Tỉ lệ người di cư đến khu vực Đông Nam Á hàng năm khá lớn.

Câu 68: Nhận định nào sau đây **không** đúng với đặc điểm xã hội của khu vực Đông Nam Á?

A. Các quốc gia đều có nhiều dân tộc.
B. Một số dân tộc ít người phân bố rộng.
C. Có nhiều tôn giáo cùng hoạt động.
D. Có lịch sử khai thác lãnh thổ muộn.

Câu 69: Cây lúa gạo được trồng nhiều ở đâu của khu vực Đông Nam Á?

A. Các đồng bằng phù sa châu thổ sông lớn.
B. Các sườn đồi có độ dốc nhỏ ở đồi núi.
C. Các cao nguyên đất đỏ ba dan màu mỡ.
D. Các đồng bằng thấp giữa các miền núi.

Câu 70: Ở nhiều vùng biển phía nam của các nước Đông Nam Á lục địa có hoạt động du lịch diễn ra thuận lợi quanh năm là nhờ

A. nền nhiệt độ cao quanh năm.
B. gió mùa hoạt động trong năm.
C. lượng mưa lớn vào mùa hạ.
D. địa hình bờ biển rất đa dạng.

Câu 71: Diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á có nguy cơ bị thu hẹp do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Khai thác rừng không hợp lí và cháy rừng.

B. Cháy rừng và phát triển nhiều thủy điện.

C. Mở rộng đất trồng đồi núi và cháy rừng.

D. Việc trồng rừng còn nhiều hạn chế.

Câu 72: Cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới được phát triển mạnh ở nhiều nước Đông Nam Á là do

A. có đất feralit rộng, khá màu mỡ cùng khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

B. có đất phù sa rộng, màu mỡ cùng khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

C. có đất đai đa dạng và khí hậu nhiệt đới gió mùa một mùa đông lạnh.

D. có đất đai và khí hậu đa dạng.

Câu 73: Thách thức nào sau đây **không** thường xuyên xuất hiện ở các nước ASEAN?

A. Các nước có trình độ phát triển chênh lệch.

B. Vấn đề người nhập cư, chảy máu chất xám.

C. Tình trạng đói nghèo, thiếu việc làm ở đô thị.

D. Sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hợp lí.

Câu 74: Đông Nam Á nằm trong khu vực hoạt động nhiều của áp thấp nhiệt đới nên thường xảy ra loại thiên tai nào sau đây?

A. Bão. **B.** Động đất. **C.** Núi lửa. **D.** Sóng thần.

Câu 75: Nguồn tài nguyên khoáng sản quan trọng nào sau đây có ở vùng thềm lục địa nhiều nước Đông Nam Á?

A. Dầu khí. **B.** Bôxit. **C.** Than đá. **D.** Quặng sắt.

Câu 76: Dân cư Đông Nam Á có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân số đông, mật độ dân số cao. **B.** Mật độ dân số cao, nhập cư đông.

C. Nhập cư ít, cơ cấu dân số già. **D.** Xuất cư nhiều, tuổi thọ khá thấp.

Câu 77: Quốc gia có sản lượng khai thác gỗ lớn nhất Đông Nam Á là

A. Ma-lai-xi-a. **B.** In-đô-nê-xi-a. **C.** Thái Lan. **D.** Việt Nam.

Câu 78: Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương nào sau đây?

A. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương.

D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 79: Đông Nam Á hải đảo chủ yếu nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

A. Nhiệt đới, cận xích đạo và ôn đới.

B. Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.

C. Cận xích đạo, ôn đới và xích đạo.

D. Cận nhiệt đới, cận xích đạo và ôn đới.

Câu 80: Khu vực nào sau đây ở Đông Nam Á có mật độ dân số thấp nhất?

A. Các đồng bằng châu thổ.

B. Các vùng ven biển.

C. Các vùng đất đỏ ba dan.

D. Các vùng núi cao.

Câu 81: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo có chung đặc điểm là

A. khí hậu nhiệt đới gió mùa.

B. nhiều đồng bằng phù sa lớn.

C. các sông lớn hướng bắc - nam.

D. các dãy núi và thung lũng rộng.

Câu 82: Các cây công nghiệp lấy dầu ở Đông Nam Á được trồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Mở rộng xuất khẩu thu ngoại tệ.

B. Phá thế độc canh trong nông nghiệp.

C. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Câu 83: Dân cư của Đông Nam Á có đặc điểm là

A. dân cư đông, tăng nhanh.

B. nguồn lao động dồi dào.

C. mật độ dân số cao, phân bố không đều.

D. dân cư phân bố đồng đều giữa các quốc gia.

Câu 84: Điều kiện thuận lợi để nhiều nước ở Đông Nam Á lục địa phát triển mạnh thủy điện là

A. có nhiều hệ thống sông lớn, sông nhiều nước.

B. có nhiều sông lớn chảy ở miền núi dốc.

C. các sông chảy qua nhiều miền địa hình.

D. các sông theo hướng tây bắc - đông nam.

Câu 85: Nhiều nước ở Đông Nam Á phát triển mạnh khai thác thuỷ sản do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nhu cầu thực phẩm lớn.

B. Vùng biển rộng lớn, gần bờ.

C. Nhiều ngư trường lớn.

D. Người dân có nhiều kinh nghiệm.

Câu 86: Khó khăn lớn nhất của thiên nhiên Đông Nam Á đối với phát triển kinh tế là

A. lũ lụt, bão.

B. động đất, sóng thần.

C. lũ lụt, động đất.

D. bão, động đất.

Câu 87: Tác động rõ rệt của biến đổi khí hậu ở một số đồng bằng châu thổ tại Đông Nam Á là

A. xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đồng bằng.

B. nguồn nước ngọt từ sông ngòi ngày càng ít đi.

C. mực nước ngầm hạ thấp, bề mặt đất bị sụt lún.

D. nguồn nước ngọt bị ô nhiễm ở nhiều khu dân cư.

Câu 88: Một số nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

A. Mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài.

B. Tăng cường hoạt động khai khoáng.

C. Phát triển mạnh các mặt hàng xuất khẩu.

D. Nâng cao trình độ người lao động.

Câu 89: Công nghiệp chế biến thực phẩm của Đông Nam Á phát triển dựa trên các thế mạnh chủ yếu về

A. nguồn lao động rất dồi dào, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

B. nguồn lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng khá hiện đại.

C. nguồn nguyên liệu phong phú, thị trường tiêu thụ rộng.

D. nguồn vốn đầu tư nhiều, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 90: Cây cà phê được trồng nhiều ở khu vực Đông Nam Á do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Có khí hậu nóng ẩm, đất ba dan màu mỡ.

B. Thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định.

C. Truyền thống trồng cây công nghiệp lâu đời.

D. Quỹ đất cho phát triển cây công nghiệp lớn.

Câu 91: Hầu hết các nước Đông Nam Á đều quan tâm đến phát triển giao thông vận tải đường biển do

A. có vị trí thuận lợi, xu hướng hội nhập.

B. phát triển nội thương, có đầu tư lớn.

C. đường bộ hạn chế, hàng xuất khẩu lớn.

D. có nhiều vũng, vịnh, hàng hóa đa dạng.

Câu 92: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình hình xã hội của Đông Nam Á?

A. Là nơi tập trung nhiều dân tộc có phong tục tập quán, tín ngưỡng riêng.

B. Là khu vực có tình hình chính trị tương đối ổn định so với nhiều khu vực khác.

C. Mức sống của người dân giữa các nước vẫn còn sự chênh lệch khá nhiều.

D. Các nước đều làm tốt vấn đề giải quyết việc làm cho lao động.

Câu 93: Ngành công nghiệp điện tử - tin học trở thành thế mạnh của nhiều nước Đông Nam Á chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

A. Nâng cao trình độ kĩ thuật cho người lao động.

B. Mở rộng thị trường tiêu thụ trong, ngoài nước.

C. Liên doanh với các hãng nổi tiếng nước ngoài.

D. Tiến hành hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật.

Câu 94: Nguyên nhân chính làm cho vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở nhiều nước Đông Nam Á gặp khó khăn là

A. trình độ lao động thấp, phân bố lao động chưa đồng đều.

B. quy mô dân số đông, trình độ phát triển kinh tế chưa cao.

C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, năng suất lao động cao.

D. dân số tăng nhanh, chất lượng giáo dục còn nhiều hạn chế.

Câu 95: Biện pháp quan trọng nhất để nâng cao sản lượng khai thác thủy hải sản ở khu vực Đông Nam Á là

A. đẩy mạnh hoạt động chế biến thuỷ sản.

B. giải quyết những vấn đề tranh chấp trên Biển Đông.

C. trang bị các tàu lớn, phương tiện đánh bắt hiện đại.

D. đẩy mạnh công nghiệp chế biến, ổn định thị trường.

Câu 96: Nhận định nào **không** đúng khi nói về những vấn đề xã hội đòi hỏi phải giải quyết ở các nước ASEAN?

A. Thất nghiệp và sự phát triển nguồn nhân lực.

B. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

C. Mức sinh có xu hướng giảm.

D. Phong tục tập quán các quốc gia đa dạng và phong phú.

Câu 97: Cho thông tin sau:

"*Khu vực Đông Nam Á nằm ở phía đông nam của châu Á. Đông Nam Á được chia thành hai khu vực Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Ngoài phần đất liền và hải đảo, khu vực Đông Nam Á có một vùng biển rộng lớn. Hầu hết lãnh thổ Đông Nam Á nằm trong khu vực nội chí tuyến của hai bán cầu; nằm trong khu vực khí hậu gió mùa châu Á*".

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

A. Đông Nam Á có vị trí nằm ở phía đông nam của châu Á.

B. Hầu hết các quốc gia trong khu vực đều thuận lợi phát triển kinh tế biển.

C. Đông Nam Á là nơi cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc trên thế giới.

D. Khí hậu mang tính chất chung là mùa hè nóng ẩm, mùa đông lạnh.

Có bao nhiêu nhận định **không** đúng về khu vực Đông Nam Á?

A. 4 **B.** 3 **C.** 2 **D.** 1

Câu 98: Các nước ASEAN cần thực hiện giải pháp trước mắt nào sau đây để tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài?

A. Cải thiện môi trường đầu tư.

B. Nâng cao đời sống cho dân cư.

C. Đào tạo nguồn lao động có trình độ cao.

D. Tăng cường dịch vụ quảng bá hình ảnh.

Câu 99: Khu vực Tây Nam Á **không** tiếp giáp với châu lục nào sau đây?

A. Châu Á. **B.** Châu Âu. **C.** Châu Úc. **D.** Châu Phi.

Câu 100: Địa hình của khu vực Tây Nam Á chủ yếu là

A. núi, sơn nguyên và đồng bằng. **B.** cao nguyên, đồi thấp và đồng bằng.

C. đồi thấp, sơn nguyên và đầm lầy. **D.** sơn nguyên, đầm lầy và đồng bằng.

Câu 101: Phát biểu nào sau đây **không** phải là khó khăn chủ yếu của tự nhiên Tây Nam Á?

A. Địa hình phổ biến là núi và cao nguyên.

B. Tình trạng thiếu nguồn nước trong năm.

C. Sự hoang mạc hóa ngày càng mở rộng.

D. Đồng bằng ven biển bị xâm nhập mặn.

Câu 102: Phát biểu nào sau đây đúng về dân cư Tây Nam Á?

A. Tốc độ tăng dân số cao. **B.** Dân cư phân bố đồng đều.

C. Quy mô dân số đồng đều. **D.** Mật độ dân số rất cao.

Câu 103: Tình trạng đói nghèo vẫn xảy ra ở một số nơi trong khu vực Tây Nam Á do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Thiếu lao động. **B.** Chiến tranh, xung đột tôn giáo.

C. Điều kiên tự nhiên khắc nghiệt. **D.** Thiên tai thường xuyên xảy ra.

Câu 104: Có bao nhiêu nhận định đúng trong các nhận định sau đây về khu vực Tây Nam Á?

1. Nhiều quốc gia có nền văn minh cổ đại.

2. Là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn.

3. Số ít dân cư Tây Nam Á theo Hồi giáo.

4. Tồn tại rất ít những phần tử cực đoan.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 105: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực Tây Nam Á có sự biến động theo từng giai đoạn do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Giá dầu biến động, xung đột vũ trang và dịch bệnh.

B. Biến đổi khí hậu, động đất và cháy rừng nhiều nơi.

C. Thiên tai và khủng hoảng kinh tế.

D. Đại dịch Covid-19, động đất nhiều nơi.

Câu 106: Tây Nam Á có vị trí địa lí ở

A. tây nam châu Á.

B. giáp Đông Á và Tây Á.

C. liền kề đất liền châu Phi.

D. giáp Thái Bình Dương.

Câu 107: Tây Nam Á giáp châu Phi qua

A. kênh đào Xuy-ê và Biển Đỏ.

B. Biển Đỏ và Địa Trung Hải.

C. Địa Trung Hải và Biển Đen.

D. Biển Đen và kênh đào Xuy-ê.

Câu 108: Khu vực Tây Nam Á có diện tích khoảng

A. 7 triệu km^2.

B. 6 triệu km^2.

C. 9 triệu km^2.

D. 8 triệu km^2.

Câu 109: Quốc gia nào sau đây có sản lượng khai thác dầu mỏ lớn nhất ở Tây Nam Á?

A. Cô-oét.

B. Ả-rập Xê-út.

C. Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất.

D. I-rắc.

Câu 110: Quốc gia nào sau đây **không** thuộc khu vực Tây Nam Á?

A. Ca-dắc-xtan.

B. Ả-rập Xê út.

C. Xi-ri.

D. I-ran.

Câu 111: Tây Nam Á là nơi ra đời của

A. Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Do Thái giáo.

B. Phật giáo, Cơ đốc giáo, Do Thái giáo.

C. Hồi giáo, Ki tô giáo, Do Thái giáo.

D. Phật giáo, Ấn Độ giáo, Do Thái giáo.

Câu 112: Dầu khí của Tây Nam Á phân bố chủ yếu ở

A. vùng vịnh Péc-xích.

B. ven Địa Trung Hải.

C. hai bên bờ Biển Đỏ.

D. tại các hoang mạc.

Câu 113: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Tây Nam Á?

A. Là nơi ra đời của nền văn minh Lưỡng Hà.

B. Dân cư thưa thớt nhưng phân bố không đều.

C. Người theo đạo Hồi chiếm phần lớn dân số.

D. Là nơi thống nhất các giáo phái và ổn định.

Câu 114: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nông nghiệp của khu vực Tây Nam Á?

A. Một số nước đã có nền nông nghiệp khá phát triển.

B. Để phát triển nông nghiệp cần đầu tư tưới tiêu nước.

C. Tất cả các nước không cần phải nhập khẩu nông sản.

D. Cây công nghiệp chính là bông, thuốc lá, cà phê, ô-liu.

Câu 115: Khu vực Tây Nam Á **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Có vị trí địa chính trị quan trọng.

B. Giàu tài nguyên dầu khí.

C. Sự can thiệp tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn.

D. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Câu 116: Phát biểu nào sau đây đúng về dân cư Tây Nam Á?

A. Có mật độ khá thấp.

B. Phân bố đồng đều.

C. Tỉ lệ dân thành thị thấp.

D. Quy mô dân số đồng đều.

Câu 117: Khu vực từng là cái nôi nền văn minh cổ đại của loài người là

A. sơn nguyên Iran.

B. bán đảo A-ráp.

C. đồng bằng Lưỡng Hà.

D. vịnh Péc-xích.

Câu 118: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên Tây Nam Á?

A. Khu vực nhiều núi và cao nguyên.

B. Chủ yếu là đồng bằng châu thổ sông.

C. Khí hậu mang tính lục địa sâu sắc.

D. Có nhiều cảnh quan bán hoang mạc.

Câu 119: Các dãy núi của Tây Nam Á chủ yếu phân bố ở phía

A. bắc và đông bắc, tây nam.

B. bắc và tây bắc, đông nam.

C. đông bắc, tây bắc và nam.

D. tây bắc, tây nam và đông.

Câu 120: Vấn đề cần quan tâm hàng đầu trong phát triển trồng trọt ở Tây Nam Á là

A. giải quyết vấn đề nước tưới. **B.** tạo giống mới năng suất cao.

C. cải tạo đất trồng tăng độ phì. **D.** tìm thị trường tiêu thụ ổn định.

Câu 121: Yếu tố tinh thần nào sau đây có ảnh hưởng bao trùm đến toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của khu vực Tây Nam Á?

A. Văn học. **B.** Nghệ thuật. **C.** Tôn giáo. **D.** Bóng đá.

Câu 122: Hồi giáo được phát tích từ thành phố nào ở khu vực Tây Nam Á?

A. Mec-ca. **B.** Tê-hê-ran. **C.** Bat-đa. **D.** I-xtan-bun.

Câu 123: Nền văn minh Lưỡng Hà thời Cổ đại được hình thành và phát triển ở lưu vực các con sông nào sau đây?

A. Ti-grơ và Ơ-phrát. **B.** Ơ-phrát và Công-gô.

C. Ti-grơ và A-ma-dôn. **D.** Ơ-phrát và Mê Kông.

Câu 124: Trữ lượng dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á chiếm khoảng bao nhiêu % trữ lượng dầu mỏ thế giới?

A. 40%. **B.** 50%.

C. 60%. **D.** 70%.

Câu 125: Nguyên nhân nào sau đây làm cho khu vực Tây Nam Á vẫn tồn tại nhiều bất ổn?

A. Xung đột biên giới, sắc tộc, tôn giáo.

B. Tình trạng cạnh tranh trong sản xuất dầu khí.

C. Khu vực thường xuyên mất mùa, đói kém.

D. Điều kiện khí hậu ở đây nóng và khô.

Câu 126: Vườn treo Ba-bi-lon là công trình kiến trúc cổ đại nổi tiếng thế giới hiện nay thuộc quốc gia nào sau đây?

A. I-rắc. **B.** I-ran. **C.** Ả-rập Xê- út. **D.** Ô-man.

Câu 127: Tôn giáo nào được coi là quốc giáo ở nhiều nước thuộc khu vực Tây Nam Á?

A. Phật giáo. **B.** Hồi giáo.

C. Do Thái giáo. **D.** Ki-tô giáo.

Câu 128: Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực Tây Nam Á do các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

A. Chính sách phát triển, khoa học kĩ thuật, dân cư.

B. Tài nguyên, địa chính trị, các nguồn vốn đầu tư.

C. Nguồn lao động, tài nguyên thiên nhiên và vị trí.

D. Khoáng sản, chính sách và khoa học công nghệ.

Câu 129: Dân cư Tây Nam Á phân bố tập trung ở

A. đồng bằng Lưỡng Hà, ven Địa Trung Hải.

B. ven Địa Trung Hải, phía tây vịnh Péc-xích.

C. phía tây vịnh Péc-xích, nam bán đảo A-ráp.

D. phía nam bán đảo A-ráp, đồng bằng Lưỡng Hà.

Câu 130: Biện pháp chủ yếu nhất để các nước Tây Nam Á tránh phụ thuộc vào nước ngoài là

A. chuyển dịch đa dạng cơ cấu kinh tế.

B. đẩy mạnh sản xuất chuyên môn hóa.

C. tập trung xuất khẩu các khoáng sản.

D. đầu tư phát triển các công nghệ cao.

Câu 131. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI Ở KHU VỰC MỸ LA-TINH GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	2000	2010	2015	2020
Dưới 15 tuổi	32,2	27,7	25,6	23,9
Từ 15 đến 64 tuổi	62,1	65,5	66,6	67,2
Từ 65 tuổi trở lên	5,7	6,8	7,8	8,9

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.28)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai**?

A. Tỉ lệ dân số nhóm dưới 15 tuổi giảm liên tục.

B. Tỉ lệ dân số từ 15 đến 64 tuổi giảm liên tục.

C. Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 2000 - 2020 là biểu đồ miền.

D. Nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên tăng nhiều nhất.

Câu 132: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU KINH TẾ BRA-XIN NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2000	4,8	23,0	58,3	13,9
2019	4,2	18,8	63,1	13,9

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.36)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai**?

A. Tỉ trọng nông nghiệp thấp nhất, giai đoạn 2000 - 2019 tăng 1,1 lần.

B. Tỉ trọng công nghiệp khá thấp, giai đoạn 2000 - 2019 tăng 5,3%.

C. Tỉ trọng dịch vụ luôn chiếm cao nhất, giai đoạn 2000 - 2019 tăng 4,8%.

D. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu kinh tế Bra-xin năm 2000 và 2019 là biểu đồ tròn.

Câu 133: Cho bảng số liệu:

GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC Ở MỸ LA-TINH NĂM 2020

Quốc gia	Tổng GDP *(Tỉ USD)*	GDP/Người *(USD)*
Bra-xin	1434,08	6747
Mê-hi-cô	1076,16	8347
Ac-hen-ti-na	388,28	8557
Pa-na-ma	52,94	12269
Vê-nê-du-ê-la	47,26	1662
Ha-i-ti	14,29	1253
Đô-mi-ni-ca	0,52	7223

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai**?

A. GDP của các nước trong khu vực Mỹ La-tinh ít có sự chênh lệch.

B. Bra-xin có quy mô GDP lớn nhất, Đô-mi-ni-ca thấp nhất.

C. GDP/người có sự khác biệt lớn, cao nhất là Pa-na-ma gấp Ha-i-ti 9,8 lần.

D. Biểu đồ cột nhóm là dạng biểu đồ thích hợp thể hiện GDP và GDP/ người của một số nước Mỹ La-tinh.

Câu 134: Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỸ LA-TINH GIAI ĐOẠN 1961-2020

(Đơn vị: %)

Năm	1961	1980	2000	2010	2019	2020
Tăng trưởng GDP	6,2	6,7	3,6	6,4	0,7	-6,6

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.30)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai**?

A. Tốc độ tăng GDP khá cao và ổn định.

B. Năm 1980 có tốc độ tăng trưởng cao nhất.

C. Năm 2019 so với năm 2010 giảm 5,7%.

D. Biểu đồ cột, đường là những dạng biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La-tinh giai đoạn 1961-2020.

Câu 135: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai về vị trí địa lí và lãnh thổ khu vực Mỹ La-tinh?

Phát biểu	Đúng	Sai
A. Lãnh thổ gồm: Mê-hi-cô và eo đất Trung Mỹ, toàn bộ Nam Mỹ và một số đảo, quần đảo ngoài khơi của Ấn Độ Dương.		
B. Phần đất liền ở từ khoảng vĩ độ 33°B - 54°N; tiếp giáp với Hoa Kỳ, vịnh Mê-hi-cô, biển Ca-ri-bê và các đại dương lớn.		
C. Nằm trên tuyến đường biển quan trọng từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương qua kênh đào Pa-na-ma.		
D. Vùng ven biển phía tây nằm trong "vành đai lửa Thái Bình Dương".		

Câu 136: Ghép nội dung ở cột bên phải với nội dung ở cột bên trái để trở thành một câu có nội dung đúng.

1. Các đảo lớn trong biển Ca-ri-bê	A. có đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển cây lương thực, cây thực phẩm và chăn nuôi.
2. Các đồng bằng: A-ma-dôn, La Pla-ta, Pam-pa,...	B. có đất đỏ badan thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc.
3. Các sơn nguyên: Mê-hi-cô, Bra-xin, Guy-a-na,...	C. có đất đỏ badan và đất phù sa, thuận lợi phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi gia súc.
4. Các dãy núi trẻ cao, đồ sộ tập trung chủ yếu ở phía Tây	D. có nhiều thuận lợi để phát triển thuỷ điện, khai khoáng và chăn nuôi gia súc quy mô lớn.
	E. có đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.
	G. có tiềm năng lớn về khoáng sản, thuỷ điện và phát triển du lịch.

Câu 137: Nối các ý ở cột A với các ý ở cột B cho phù hợp về đặc điểm dân cư - xã hội khu vực Mỹ La-tinh

Cột A	Cột B
1. Cơ cấu dân số theo giới tính	A. được cải thiện thông qua các chỉ số như HDI, tuổi thọ trung bình, GNI/người,...
2. Thành phần dân cư đa dạng	B. khoảng 0,94% (năm 2020).
3. Chất lượng cuộc sống	C. như Ác-hen-ti-na, Cô-lôm-bi-a, Mê-hi-cô,...
	D. có tỉ lệ khá cân bằng giữa nam và nữ.
	E. tạo nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn, thu hút đầu tư nước ngoài.
4. Tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao	G. tạo nên nền văn hoá đặc sắc, đa dạng.

Câu 138: Cho thông tin sau:

"Khí hậu của phần lãnh thổ Mỹ La-tinh có tính chất nóng, ẩm. Do phạm vi lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ và đặc điểm của địa hình nên khí hậu Mỹ La-tinh có sự phân hóa đa dạng thành nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau".

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Khí hậu Mỹ La-tinh thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới.

B. Các vùng núi cao phía tây lục địa có khí hậu ôn đới mát mẻ quanh năm.

C. Mỹ La-tinh có khí hậu xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

D. Đông Nam Á và Mỹ La-tinh là 2 khu vực xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp nhiệt đới lớn của thế giới.

Câu 139: Cho thông tin sau:

"Phần đất liền Mỹ La-tinh trải dài từ khoảng vĩ độ 33°B đến gần vĩ độ 54°N, tiếp giáp với ba đại dương: phía đông là Đại Tây Dương, phía tây là Thái Bình Dương và phía Nam là Nam Đại Dương."

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.22)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Mỹ La-tinh nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

B. Mỹ La-tinh nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây.

C. Kinh tế biển là thế mạnh của Mỹ La-tinh.

D. Thuận lợi cho giao lưu với các châu lục và khu vực khác bằng đường bộ.

Câu 140: Cho bảng số liệu:

QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHLB ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

Chỉ số	2000	2005	2010	2015	2021
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Tỉ USD)*	539,8	750,2	912,8	910,2	1123,8
Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU *(%)*	29,3	26,0	27,3	29,5	28,6

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.44)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Giá trị sản xuất công nghiệp của CHLB Đức giai đoạn 2000 - 2021 tăng.

B. Giá trị sản xuất công nghiệp của CHLB Đức năm 2021 là cao nhất.

C. Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của CHLB Đức trong EU giai đoạn 2000- 2021 liên tục tăng.

D. Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của CHLB Đức trong EU năm 2021 là cao nhất.

Câu 141: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai về quy mô và mục tiêu, mục đích của EU?

Phát biểu	Đúng	Sai
A. Mục tiêu của EU ngày càng được cụ thể hoá bằng Hiệp ước Ma-xtrích và Hiệp ước Lít-xbon.		
B. Một trong những mục tiêu là xây dựng, phát triển một khu vực có hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền tệ tự do lưu thông giữa các quốc gia thành viên,...		
C. Mục đích của EU là nhằm thúc đẩy sự thống nhất châu Âu và góp phần vào việc duy trì hoà bình, an ninh thế giới.		
D. Tính đến năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên, bao gồm cả Anh và Na Uy, Thụy Sĩ.		

Câu 142: Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA EU GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Xuất khẩu	2 591	4 458	5 865	6 382	8 670,6
Nhập khẩu	2 535	4 271	5 633	5 789	8 016,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu tăng nhanh liên tục.

B. Tỉ trọng nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu, tăng nhanh.

C. Cán cân thương mại luôn dương, 2010 giá trị xuất siêu lớn nhất.

D. Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của EU giai đoạn 2000 - 2021.

Câu 143: Nối các ý ở cột A với các ý ở cột B cho phù hợp về đặc điểm tự do lưu thông trong thị trường chung châu Âu.

Cột A	Cột B
1. Tự do di chuyển	A. Các hạn chế đối với thanh toán, giao dịch được bãi bỏ. Các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản ngân hàng trong nội khối.
2. Tự do lưu thông dịch vụ	B. Quyền tự do đi lại, tự do cư trú, tự do lựa chọn nơi làm việc được đảm bảo.
3. Tự do lưu thông hàng hoá	C. Tự do lưu thông và buôn bán trong toàn thị trường chung châu Âu các sản phẩm sản xuất hợp pháp mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng.
4. Tự do lưu thông tiền vốn	D. Tự do đối với các dịch vụ như dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch,...

Câu 144: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai về vị trí địa lí khu vực Đông Nam Á?

Phát biểu	Đúng	Sai
A. Ở từ khoảng vĩ độ 28°B đến khoảng 10°N, phần lớn trong khu vực nội chí tuyến và khu vực hoạt động của gió mùa.		
B. Nằm trên tuyến đường biển quốc tế từ Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương, là cầu nối châu Âu, châu Phi, châu Mỹ; nối lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.		
C. Ở khu vực kinh tế phát triển năng động châu Á - Thái Bình Dương, nơi giao thoa của các vành đai sinh khoáng lớn, các luồng sinh vật và các nền văn hóa lớn.		
D. Có eo biển Ma-lắc-ca, nơi có ¼ lượng hàng hóa lưu thông bằng đường biển của thế giới đi qua hàng năm.		

(Nguồn: asean.org)

Câu 145: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai về một số mục tiêu chính được nêu trong Hiến chương ASEAN?

Phát biểu	Đúng	Sai
A. Hướng tới một khu vực mà ở đó hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền tệ được tự do lưu thông giữa các nước thành viên.		
B. Duy trì và thúc đẩy hoà bình, an ninh, ổn định, hướng tới hoà bình trong khu vực,...		
C. Nâng cao năng lực tự cường khu vực thông qua việc đẩy mạnh hợp tác chính trị, an ninh, kinh tế, văn hoá - xã hội.		
D. Thúc đẩy phát triển bền vững nhằm bảo vệ môi trường khu vực, tài nguyên, di sản văn hoá,...		

Câu 146: Ghép nội dung ở cột bên phải với nội dung ở cột bên trái để trở thành một câu có nội dung đúng.

1. Ở các vùng núi cao		A. chiếm diện tích lớn. Ở phần lục địa có nhiều dãy núi cao và các cao nguyên rộng. Ở phần hải đảo chủ yếu là núi trẻ.
2. Các đồng bằng châu thổ lớn		B. có đất feralit và đất phù sa sông, tập trung thành các vùng rộng lớn tạo điều kiện thuận lợi cho trồng trọt theo hướng chuyên canh quy mô lớn.
3. Địa hình bờ biển		C. thường gặp nhiều trở ngại trong giao thông vận tải; ở các vùng trũng thấp thường dễ ngập úng vào mùa mưa hay chịu tác động của thuỷ triều.
4. Địa hình đồi núi		D. như đồng bằng sông I-ra-oa-đi, đồng bằng sông Mê Nam,... là nơi có đất phù sa màu mỡ. Ngoài ra, còn có các đồng bằng ven biển.
		E. rất đa dạng với nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, bãi cát,... thuận lợi để xây dựng cảng biển, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.
		G. thuận lợi để trồng cây công nghiệp, trồng rừng, chăn nuôi gia súc, phát triển du lịch, trồng lúa nước và các cây hàng năm khác,...

Câu 147: Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải sao cho phù hợp.

Khu vực	Đặc điểm
1. Đông Nam Á lục địa	A. Địa hình bị chia cắt bởi các dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam hoặc bắc - nam.
	B. Núi trẻ và nhiều núi lửa, nhiều đảo.
	C. Khí hậu nhiệt đới gió mùa.
2. Đông Nam Á hải đảo	D. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo.
	E. Các sông thường ngắn và có nhiều nước.
	G. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn.

Câu 148: Đâu không phải là tên các sân bay lớn ở khu vực Tây Nam Á?

A. Đu-bai **B.** A-ten

C. Đô-ha **D.** An-ca-ra

Câu 149: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về khu vực Tây Nam Á?

A. Thu nhập bình quân theo đầu người khu vực Tây Nam Á rất thấp.

B. Khu vực Tây Nam Á là nơi thường xuyên xảy ra tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc trên thế giới.

C. Tây Nam Á có tài nguyên dầu khí bậc nhất thế giới.

D. Tây Nam Á có nhiều đồng bằng châu thổ màu mỡ.

E. Hoang mạc lớn nhất khu vực Tây Nam Á là Rúp-en Kha-li.

G. Cảnh quan hoang mạc là chủ yếu ở Tây Nam Á.

Câu 150: Cho thông tin sau: Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia, có diện tích khoảng 4,5 triệu km^2, bao gồm 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

A. Đông Nam Á lục địa gồm 5 quốc gia.

B. Đông Nam Á hải đảo gồm 6 quốc gia.

C. Đông Nam Á có diện tích nhỏ hơn Mỹ La-tinh.

D. Việt Nam thuộc khu vực Đông Nam Á lục địa.

Câu 151: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai về vị trí địa lí khu vực Tây Nam Á?

Phát biểu	Đúng	Sai
A. Phần đất liền kéo dài từ khoảng vĩ độ 12°B - 42°B, có đường chí tuyến Bắc chạy qua phía nam của khu vực.		
B. Nằm ở phía tây nam của châu Á; là cầu nối của ba châu lục Á, Âu và Phi.		
C. Nằm án ngữ con đường biển nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.		
D. Tiếp giáp với Địa Trung Hải, Biển Đen, biển Ca-xpi, Biển Đỏ, biển A-ráp, vịnh Péc-xích, vịnh Ô-man, vịnh A-đen.		

Câu 152: Ghép thông tin ở cột bên trái với thông tin ở cột bên phải để thể hiện một số đặc điểm tiêu biểu về tự nhiên và dân cư, xã hội của khu vực Tây Nam Á.

Khu vực Tây Nam Á	A. Có tài nguyên rừng đa dạng, giàu có.
	B. Tài nguyên dầu khí dồi dào - nguồn nguyên liệu chiến lược của thế giới.
	C. Phần lớn dân cư theo đạo Hồi, tôn giáo đã và đang tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của khu vực.
	D. Kinh tế phát triển gắn với hoạt động khai thác dầu mỏ.
	E. Kinh tế phát triển chậm, chưa phát huy được tiềm năng của khu vực.

Câu 153: Ghép nội dung ở cột bên phải với nội dung ở cột bên trái để trở thành một câu có nội dung đúng.

1. Núi phân bố ở	A. đất đai màu mỡ do phù sa một số sông lớn tạo nên, thuận lợi cho trồng trọt.
2. Khu vực núi và sơn nguyên có	B. giữa khu vực và ven các biển. Các đồng bằng bồi tụ do sông có đất phù sa màu mỡ.
3. Đồng bằng phân bố ở	C. đất xám, đất cát hoang mạc, nhìn chung là khô cằn, khó khăn để sản xuất nông nghiệp.
4. Các sơn nguyên phân bố ở	D. ven biển và ở phía Đông Nam khu vực, ở trung tâm bán đảo A-ráp.
	E. phía bắc, đông bắc của khu vực và một phần phía tây nam của bán đảo A-ráp; có nhiều dãy núi cao.
	G. vùng trung tâm khu vực và ở bán đảo A-ráp. Trong các sơn nguyên còn có các hoang mạc cát.

Câu 154: Cho thông tin sau:

"Ơ-rô-dôn gồm 19 quốc gia (2021) sử dụng một đồng tiền chung Ơ-rô. Các thành viên phải phối hợp với nhau trong chính sách kinh tế và tiền tệ để duy trì ổn định và thịnh vượng."

(Nguồn: Tác giả tổng hợp).

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Tất cả các thành viên của Liên minh châu Âu đều tham gia vào Ơ - rô - dôn.

B. Đồng Ơ-rô thúc đẩy đầu tư xuyên biên giới, ổn định tài chính và giúp các quốc gia hỗ trợ lẫn nhau.

C. Việc thiết lập hệ thống tiền tệ chung cũng đặt ra nhiều thách thức như điều chỉnh các chính sách tiền tệ cho phù hợp với từng quốc gia.

D. Việc sử dụng đồng Ơ-rô làm gia tăng thủ tục hành chính của các công ty xuyên quốc gia.

Câu 155: Cho thông tin sau:

"Khu vực Mỹ La-tinh có nhiều đồng bằng lớn, đất đai màu mỡ. Các cao nguyên và sơn nguyên phần lớn khá bằng phẳng, có đất feralit, có nhiều đồng cỏ. Lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ, phần lớn có khí hậu nóng ẩm."

(Nguồn: Tác giả tổng hợp).

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Khu vực Mỹ La-tinh thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả, có nhiều đồng cỏ để phát triển chăn nuôi.

B. Khu vực Mỹ La-tinh phát triển nhiều cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

C. Khu vực Mỹ La-tinh không thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn.

D. Khí hậu Mỹ La-tinh có sự tương đồng với khí hậu của Đông Nam Á.

Câu 156: Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH DÂN SỐ ĐÔ THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

Quốc gia	Phi-líp-pin	Xin-ga-po	Thái Lan	Việt Nam
Dân số (*triệu người*)	108,1	5,8	66,4	96,5
Tỉ lệ dân đô thị (%)	46,9	100,0	49,9	35,0

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Tổng cục Thống kê, 2021*)

Nhận xét nào sau đây **đúng?**

A. Số dân đô thị của Phi-líp-pin thấp hơn Xin-ga-po.

B. Thái Lan có số dân đô thị cao nhất trong 4 quốc gia.

C. Số dân đô thị của Việt Nam cao hơn Thái Lan.

D. Biểu đồ cột là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số và tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia năm 2020.

Câu 157: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU KINH TẾ BRA-XIN NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2000	4,8	23,0	58,3	13,9
2019	4,2	18,8	63,1	13,9

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.36)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện cơ cấu kinh tế của Bra-xin năm 2000 và năm 2019?

A. Cột. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 158: Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA BRA-XIN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Quy mô *(tỉ USD)*	655,4	891,6	2208,9	1802,2	1448,6
Tốc độ tăng trưởng (%)	4,39	3,20	7,5	-3,5	-3,9

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.35)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Bra-xin giai đoạn 2000 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Kết hợp.

Câu 159: Cho bảng số liệu:

QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHLB ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Quy mô *(tỉ USD)*	539,8	750,2	912,8	910,2	1123,8
Tỉ lệ trong GDP CHLB Đức *(%)*	27,7	26,3	26,8	27,1	26,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và tỉ lệ đóng góp của giá trị sản xuất công nghiệp CHLB Đức trong GDP giai đoạn 2000 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Tròn. **B.** Miền. **C.** Đường. **D.** Kết hợp.

Câu 160: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA BRA-XIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	4,8	4,7	4,1	4,3	6,9
Công nghiệp, xây dựng	23,0	24,2	23,3	19,4	18,9
Dịch vụ	58,3	56,1	57,6	62,3	59,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13,9	15,0	15,0	14,0	14,8

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Bra-xin giai đoạn 2000 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Miền. **C.** Tròn. **D.** Kết hợp.

Câu 161: Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC MỸ LA-TINH NĂM 2020

Quốc gia	Bra-xin	Mê-hi-cô	Xen-kít và Nê-vít	Bô-li-vi-a	Hôn-đu-rát
Diện tích *(nghìn km^2)*	8 515,7	1 964,3	0,26	1 098,5	112,4
Số dân *(nghìn người)*	212 559,4	128 932,8	53,2	11 673,0	9 904,6

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Dựa vào bảng trên, hãy:

Tính mật độ dân số của một số quốc gia khu vực Mỹ La-tinh năm 2020.

Câu 162: Biết diện tích của khu vực Mỹ La-tinh khoảng 20 triệu km^2, diện tích rừng năm 2020 là 9,32 triệu km^2. Hãy cho biết tỉ lệ che phủ rừng của khu vực Mỹ La-tinh là bao nhiêu % (lấy kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %).

Câu 163: Tính cán cân xuất nhập khẩu của EU năm 2021 biết giá trị xuất khẩu là 8670,6 tỉ USD, giá trị nhập khẩu là 8016,6 tỉ USD? (Không lấy giá trị sau dấu "," khi tính toán).

Câu 164: Năm 2021, GDP của CHLB Đức chiếm 24,8% GDP của EU, biết GDP của EU là 17177,4 tỉ USD. Tính giá trị GDP của CHLB Đức năm 2021.

Câu 165: Lựa chọn cụm từ thích hợp trong ô cho trước để hoàn thành thông tin về mục tiêu của EU theo Hiệp ước Lít-xbon.

sự phát triển bền vững	*tăng trưởng kinh tế cân bằng*	*hoà bình*
an ninh	*liên minh kinh tế và tiền tệ*	*giá trị*

- Thúc đẩy (1) …….., tự do, (2)..... và hạnh phúc của công dân.

- Thiết lập một thị trường nội bộ, một (3) ……có đơn vị tiền tệ là đồng Ơ-rô. Mục đích nhằm thúc đẩy thương mại của EU, bảo vệ nền kinh tế của EU khỏi khủng hoảng và sản xuất, kinh doanh thuận lợi hơn.

- Phát triển bền vững châu Âu dựa trên (4)……. có tính cạnh tranh cao và tiến bộ xã hội.

- Phát huy các (5) ..... của EU về đa dạng văn hoá, ngôn ngữ,... góp phần bảo vệ quyền con người và tiến bộ xã hội.

- Đóng góp cho (6) .... của Trái Đất bằng cách xoá đói nghèo và bảo vệ môi trường, tài nguyên.

Câu 166: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG GẠO CỦA ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2020
Số dân *(triệu người)*	525,0	556,2	596,8	668,4
Sản lượng gạo *(triệu tấn)*	152,1	161,0	196,7	190,1

(Nguồn: Thống kê từ Liên hợp quốc 2020, https://danso.org)

Tính sản lượng gạo theo đầu người của Đông Nam Á năm 2020.

Câu 167: Cho tổng diện tích rừng của Việt Nam năm 2021 là 14 745,2 nghìn ha; diện tích rừng tự nhiên là 10 348,6 nghìn ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam năm 2021 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022).*

CHƯƠNG 3

ĐỊA LÍ QUỐC GIA

3.1. Tóm tắt lí thuyết

3.1.1. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Hoa Kỳ có diện tích rộng lớn, khoảng 9,6 triệu km^2. Lãnh thổ gồm phần trung tâm Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai. Hoa Kỳ nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, giáp Ca-na-đa, giáp Mê-hi-cô, giáp Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình, đất:

Trung tâm lục địa Bắc Mỹ: Phía tây là vùng núi có nhiều dãy núi trẻ, cao xen giữa các bồn địa, cao nguyên, hoang mạc, đất đỏ nâu, đất xám hoang mạc. Phía đông là vùng núi già. Ở giữa là đồng bằng trung tâm, đất đen, đất phù sa, đất nâu xám…

Bán đảo A-la-xca gồm nhiều dãy núi trẻ xen kẽ các đồng bằng.

Quần đảo Ha-oai chủ yếu là đồi núi.

- Khí hậu: Phần lãnh thổ phía bắc có khí hậu ôn đới (lục địa và hải dương), phần lãnh thổ phía Nam có khí hậu cận nhiệt (Địa Trung Hải và hải dương). Bán đảo A-la-xca có khí hậu cận cực. Quần đảo Ha-oai có khí hậu nhiệt đới.

- Sông ngòi: chủ yếu chảy ra Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, có Ngũ Hồ giáp Ca-na-đa.

- Thảm thực vật đa dạng như rừng lá, rừng lá rộng.

- Khoáng sản năng lượng, kim loại đen, kim loại màu (đồng, vàng, chì - kẽm,...) và khoáng sản phi kim loại.

Dân cư và xã hội

Hoa Kỳ là nước đông dân, cơ cấu dân số già. Dân cư Hoa Kỳ gồm nhiều chủng tộc và dân tộc. Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư. Mật độ dân số trung bình thấp so với thế giới, phân bố dân cư không đều. Hoa Kỳ có trình độ đô thị hoá cao.

Kinh tế Hoa Kỳ

Quy mô GDP của Hoa Kỳ lớn nhất thế giới, cơ cấu rất đa dạng. Dịch vụ chiếm tỉ trọng rất cao trong cơ cấu GDP.

- Nông nghiệp có quy mô lớn, năng suất cao, hình thức chủ yếu là trang trại. Các cây trồng chính như lúa mì, lúa gạo, ngô, đậu tương, cây ăn quả.... các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm,... Lâm nghiệp tập trung ở vùng núi Rốc-ki, ven vịnh Mê-hi-cô,.. Khai thác thủy sản phát triển mạnh hơn thuỷ sản nuôi trồng.

- Công nghiệp có cơ cấu đa dạng. Công nghiệp năng lượng gồm khai thác than, dầu khí và sản xuất điện. Công nghiệp hàng không - vũ trụ, điện tử - tin học của Hoa Kỳ rất phát triển, tập trung mạnh nhất ở khu vực đông bắc, đang chuyển dịch dần sản xuất công nghiệp về các bang phía nam và ven Thái Bình Dương.

- Dịch vụ: thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch rất phát triển.

- Sự phân hóa lãnh thổ kinh tế gồm các khu vực: Khu vực kinh tế Đông Bắc, Khu vực kinh tế Trung Tây, Khu vực kinh tế phía Nam, Khu vực kinh tế phía Tây, Khu vực A-la-xca và Khu vực Ha-oai.

3.1.2. Liên bang Nga

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Liên bang Nga là quốc gia có diện tích rộng lớn nhất thế giới, nằm trên cả hai châu lục châu Á và châu Âu, tiếp giáp với 14 quốc gia, giáp Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương và nhiều biển như Cara, Baren, Ôkhốt…

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình, đất: Phần lãnh thổ phía tây chủ yếu là địa hình đồng bằng và đồi núi thấp. Phần lãnh thổ phía đông chủ yếu là núi, cao nguyên và các đồng bằng nhỏ. Liên bang Nga có nhiều loại đất khác nhau, bao gồm: đất đài nguyên, đất pốt dôn, đất nâu xám, đất đen,...

- Khí hậu: Liên bang Nga chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới.

- Sông, hồ: Mạng lưới sông khá phát triển, có nhiều hệ thống sông lớn trên thế giới như sông Von-ga, Ô-bi, Ê-nít-xây, Lê-na… Có nhiều hồ lớn, trong đó hồ Bai-can là hồ sâu nhất và là hồ chứa nước ngọt lớn nhất hành tinh.

- Diện tích rừng đứng đầu thế giới, chiếm khoảng 20% diện tích rừng thế giới, chủ yếu là rừng lá kim (tai-ga) 60% và rừng lá rộng, thảo nguyên, đài nguyên lạnh.

- Giàu tài nguyên khoáng sản năng lượng, kim loại, phi kim loại. Nhiều loại khoáng sản có trữ lượng hàng đầu thế giới như dầu mỏ, khí tự nhiên, than…

- Tài nguyên sinh vật biển phong phú.

Dân cư và xã hội

Quy mô dân số của Liên bang Nga đông dân đứng thứ 9 thế giới, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên thấp, là quốc gia đa dân tộc (hơn 100 dân tộc). Liên bang Nga có cơ cấu dân số già. Mật độ dân số trung bình rất thấp, dân cư phân bố không đều. Tỉ lệ dân thành thị cao, các đô thị phần lớn thuộc loại nhỏ và trung bình. Tôn giáo chủ yếu là Chính thống giáo.

Kinh tế Liên bang Nga

Quy mô GDP khá lớn, tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định.

- Nông nghiệp: Các cây trồng chính là lúa mì, ngô, khoai tây, củ cải đường, thuốc lá, hướng dương… Chăn nuôi khá phát triển, các vật nuôi chủ yếu là lợn, bò, cừu. Liên bang Nga có diện tích rừng lớn nhất thế giới. Ngành khai thác thuỷ sản phát triển mạnh hơn nuôi trồng thủy sản.

- Công nghiệp có cơ cấu đa dạng. Các ngành công nghiệp chính là năng lượng, chế tạo, luyện kim. Công nghiệp năng lượng gồm khai thác than, dầu khí và sản xuất điện. Công nghiệp chế tạo với các sản phẩm quan trọng như tàu vũ trụ, tên lửa, máy bay, tàu ngầm, tàu phá băng…

- Dịch vụ: Các ngành phát triển đa dạng theo hướng hiện đại hoá. Các trung tâm dịch vụ lớn như Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua... đồng thời là các đô thị lớn. Các ngành thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch khá phát triển.

- Một số vùng kinh tế: Vùng Trung ương, vùng Trung tâm đất đen, Vùng U-ran, Vùng Viễn Đông.

3.1.3. Nhật Bản

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Nhật Bản nằm ở phía đông bắc của châu Á, giáp Thái Bình Dương, gần các nước trong lục địa là Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên. Nhật Bản là một quốc đảo, có diện tích khoảng 378 nghìn km^2. Lãnh thổ gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình, đất: Khu vực đồi núi chiếm khoảng 4/5 diện tích, có nhiều núi lửa, chủ yếu là đất pốt dôn, đất nâu. Khu vực đồng bằng phân bố ven biển.

- Khí hậu: Nhật Bản nằm trong đới ôn đới, mang tính chất gió mùa.

- Mạng lưới sông ngòi khá dày, đa số các sông đều ngắn, dốc và có tốc độ chảy lớn.

- Sinh vật khá phong phú, có các kiểu rừng: rừng lá kim, rừng lá rộng, rừng nhiệt đới.

- Khoáng sản: Nhật Bản nghèo tài nguyên, các khoáng sản có trữ lượng lớn nhất là than đá, đồng.

- Đường bờ biển dài khoảng 29000 km với vùng biển rộng, phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt.

Dân cư và xã hội

Nhật Bản là nước đông dân. Tỉ lệ tăng dân số Nhật Bản rất thấp, thành phần dân cư khá đồng nhất. Cơ cấu dân số già, tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới. Mật độ dân số cao, phân bố không đồng đều giữa các đảo. Tỉ lệ dân thành thị cao. Nhật Bản có phong tục tập quán độc đáo, người dân chăm chỉ, có tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao.

Kinh tế Nhật Bản

- Các giai đoạn phát triển: 1955 - 1972, 1973 - 1992 và từ 1992 đến nay.

- Nông nghiệp: sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến. Các sản phẩm chính như lúa gạo, lúa mì, rau, cây ăn quả, các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm. Rừng trồng chiếm khoảng 40% nhưng Nhật Bản vẫn phải nhập gỗ nguyên liệu và nhiều sản phẩm từ gỗ. Khai thác thuỷ sản và nuôi trồng thuỷ sản đều được chú trọng phát triển.

- Công nghiệp có cơ cấu đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kĩ thuật, công nghệ tiên tiến như công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử - tin học,...

- Dịch vụ là ngành kinh tế đóng góp phần lớn vào GDP. Các ngành dịch vụ có vai trò quan trọng của Nhật Bản là thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch.

- Các vùng kinh tế kết nối tri thức: Vùng kinh tế đảo Hô-cai-đô, Vùng kinh tế đảo Hôn-su, Vùng kinh tế đảo Xi-cô-cư, Vùng kinh tế đảo Kiu-xiu.

3.1.4. Cộng hoà nhân dân Trung Hoa

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Trung Quốc nằm ở khu vực Đông Á, tiếp giáp với 14 quốc gia. Trung Quốc có diện tích khoảng 9,6 triệu km^2, có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông… thuộc Thái Bình Dương và các đảo, quần đảo.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Thiên nhiên Trung Quốc có sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây, kinh tuyến 105°Đ là ranh giới giữa hai miền.

- Địa hình, đất: Miền Đông chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp, đất phù sa màu mỡ. Miền Tây tập trung nhiều dãy núi cao, đồ sộ, cao nguyên, bồn địa và hoang mạc, chủ yếu đất xám hoang mạc.

- Khí hậu: Miền Đông có khí hậu gió mùa, khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa. Miền Tây có khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

- Sông ngòi: Trung Quốc có hàng nghìn con sông lớn nhỏ như Hoàng Hà, Trường Giang, Hắc Long Giang, Châu Giang…

- Sinh vật: Hệ động - thực vật đa dạng phong phú, chủ yếu rừng nhiệt đới, rừng lá rộng và rừng lá kim.

- Khoáng sản: than, dầu mỏ và khí tự nhiên, sắt, man-gan, đồng, thiếc, bô-xít, đất hiếm…

Dân cư và xã hội

Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên đang có chiều hướng giảm. Trung Quốc là quốc gia đa dân tộc (người Hán chiếm hơn 90% dân số). Mật độ dân số khá cao, phân bố không đều. Quá trình đô thị hoá diễn ra với tốc độ nhanh. Công cuộc xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều thành tựu.

Kinh tế Trung Quốc

Có vị thế quan trọng đối với nền kinh tế thế giới, đứng thứ hai sau Hoa Kì.

- Nông nghiệp: Trung Quốc chủ yếu trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả. Chăn nuôi lợn, bò và gia cầm. Quốc gia này đang hướng tới bảo vệ rừng bằng việc trồng rừng. Sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng đứng đầu thế giới.

- Công nghiệp Trung Quốc có quy mô lớn, cơ cấu đa dạng, nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới như công nghiệp chế tạo, năng lượng, luyện kim, điện tử - tin học...

- Các loại hình dịch vụ: thương mại, giao thông vận tải, du lịch, tài chính ngân hàng phát triển nhanh chóng.

3.1.5. Ô-xtrây-li-a

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Ô-xtrây-li-a nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam. Đây là quốc gia duy nhất chiếm cả lục địa, đứng thứ 6 thế giới về diện tích. Lãnh thổ bao chiếm là toàn bộ lục địa Ô-xtrây-li-a.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình chia làm ba khu vực chính là cao nguyên miền Tây, vùng đất thấp nội địa, vùng núi (thấp, trung bình), đất cao và núi miền Đông.

- Khí hậu: có sự phân hóa sâu sắc giữa các bộ phận lãnh thổ: từ nhiệt đới, cận nhiệt đến ôn đới.

- Tài nguyên khoáng sản: than, sắt, kim cương, dầu khí, chì, thiếc, uranium…

- Sinh vật: có nhiều loài bản địa quý hiếm.

Dân cư và xã hội

Cư dân bản địa sống lâu đời, cuối thế kỉ XVIII mới có người Âu. Ô-xtrây-li-a là một quốc gia liên bang đa dân tộc, đa tôn giáo, đa văn hóa, phân bố dân cư không đều. Mức độ đô thị hóa, dân số sống ở thành thị cao. Dân số tăng do nhập cư là chủ yếu.

Kinh tế Ô-xtrây-li-a

Ô-xtrây-li-a có nền kinh tế phát triển, là môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên thế giới. Ô-xtrây-li-a là nước sản xuất và xuất khẩu nhiều lúa mì, trồng nhiều cây công nghiệp và hoa quả; chăn nuôi nhiều bò, cừu. Ô-xtrây-li-a là nước xuất khẩu nhiều nguyên liệu thô như than đá, kim cương… phát triển mạnh các ngành công nghệ cao như sản xuất thuốc và thiết bị y tế, phần mềm máy tính, viễn thông, khai thác năng lượng mặt trời và công nghiệp hàng không… Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP với các ngành dịch vụ nổi bật là thương mại, giao thông vận tải, du lịch…

3.1.6. Cộng hoà Nam Phi

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Cộng hoà Nam Phi nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam, có chung biên giới với 6 quốc gia, diện tích khoảng 1,2 triệu km^2, tiếp giáp hai đại dương là Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình, đất: Phần lớn lãnh thổ Cộng hoà Nam Phi có địa hình cao nguyên với độ cao trung bình khoảng 2000 m. Khu vực nội địa là cao nguyên tương đối bằng phẳng, đất chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc, đất xa van. Khu vực ven biển, thung lũng sông địa hình đồng bằng, đất màu mỡ. Dãy Đrê-ken-béc dài hơn 1000 km ngăn cách giữa các cao nguyên nội địa với các đồng bằng.

- Khí hậu nằm trong các đới khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt.

- Sông ngòi: Có nhiều sông nhưng sông thường ngắn, dốc, có ít hồ tự nhiên.

- Sinh vật: Xavan là hệ sinh thái điển hình, hệ động vật rất phong phú, đa dạng.

- Tài nguyên khoáng sản phong phú, các loại khoáng sản có trữ lượng lớn là kim loại, khoáng sản năng lượng, tập trung ở vùng cao nguyên trong nội địa.

Dân cư và xã hội

Cộng hoà Nam Phi là một trong sáu quốc gia đông dân nhất châu Phi. Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số khá cao nhưng đang có xu hướng giảm. Thành phần dân cư, chủng tộc đa dạng, phức tạp nhất thế giới, chủ yếu là người gốc Phi. Mật độ dân số thấp, phân bố rất không đều. Tỉ lệ dân thành thị khá cao, tốc độ đô thị hoá của Cộng hòa Nam Phi vào loại nhanh nhất thế giới. Đây là đất nước có nền văn hóa hết sức đặc sắc thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới.

Kinh tế Cộng hoà Nam Phi

Quốc gia này là một trong ba nền kinh tế lớn nhất châu Phi. Các cây trồng quan trọng là ngô, đậu tương, lúa mì, mía, hướng dương, cây ăn quả các loại. Các vật nuôi phổ biến là bò, cừu, dê, lợn... Ngành lâm nghiệp và thuỷ sản chưa thực sự phát triển. Công nghiệp gồm khai thác khoáng sản, sản xuất ô tô, luyện kim, dệt may, hóa chất, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản. Các ngành dịch vụ nổi bật là ngoại thương, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch.

3.2. Bài tập vận dụng

Câu 1: Hoa Kỳ có diện tích lớn

A. thứ hai thế giới. **B.** thứ ba thế giới.

C. thứ tư thế giới. **D.** thứ năm thế giới.

Câu 2: Quần đảo Ha-oai của Hoa Kỳ nằm giữa đại dương nào sau đây?

A. Bắc Băng Dương. **B.** Đại Tây Dương.

C. Ấn Độ Dương. **D.** Thái Bình Dương.

Câu 3: Phía bắc của vùng trung tâm Hoa Kỳ phát triển mạnh chăn nuôi bò, chủ yếu do có

A. gò đồi thấp. **B.** đồng cỏ rộng.

C. các đồng bằng rộng lớn. **D.** sông ngòi nhiều nước.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm vùng phía tây Hoa Kỳ?

A. Gồm các dãy núi trẻ cao và đồ sộ.

B. Các bồn địa và cao nguyên xen giữa núi.

C. Hoàn toàn không có đồng bằng.

D. Là nơi có diện tích rừng tương đối lớn.

Câu 5: Nhận định nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi đặc điểm dân số của Hoa Kỳ?

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

B. Tuổi thọ trung bình dân số tăng lên.

C. Tỉ lệ nhóm dân cư dưới 15 tuổi giảm.

D. Tỉ lệ nhóm dân cư trên 65 tuổi tăng.

Câu 6: Hình dạng cân đối của lãnh thổ Hoa Kỳ ở phần đất trung tâm Bắc Mỹ thuận lợi cho

A. phân bố dân cư và khai thác khoáng sản.

B. phân bố sản xuất và phát triển giao thông.

C. giao lưu với Tây Âu qua Đại Tây Dương.

D. dễ dàng để giao lưu kinh tế giữa các miền.

Câu 7: Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng về giá trị kinh tế nổi bật của thiên nhiên vùng trung tâm Hoa Kỳ?

1) Có nhiều gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ rộng thuận lợi phát triển chăn nuôi.

2) Đồng bằng Mi-xi-xi-pi rộng lớn, màu mỡ, thuận lợi cho trồng trọt.

3) Có nhiều loại khoáng sản trữ lượng lớn như chì, kẽm, quặng sắt, dầu khí.

4) Có trữ năng thủy điện lớn, giàu tiềm năng về thuỷ hải sản và du lịch.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 8: Hoa Kỳ có nhiều cảng biển lớn do các nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, kinh tế phát triển, hội nhập kinh tế sâu.

B. Kinh tế phát triển, vùng biển rộng lớn, gần các trung tâm kinh tế lớn.

C. Gần các trung tâm kinh tế lớn, dân đông, tăng nhanh, kinh tế phát triển.

D. Thương mại phát triển mạnh, có vùng biển rộng, hội nhập kinh tế sâu.

Câu 9: Vùng phía tây Hoa Kỳ phát triển mạnh hoạt động lâm nghiệp do có

A. cao nguyên rộng. **B.** các bồn địa lớn.

C. nhiều dãy núi trẻ. **D.** diện tích rừng lớn.

Câu 10: Khu vực kinh tế nào sau đây phát triển sớm và mạnh nhất ở Hoa Kỳ?

A. Đông Bắc. **B.** Trung Tây. **C.** Phía Nam. **D.** Phía Tây.

Câu 11: Thung lũng Si-li-côn nổi tiếng về công nghệ thông tin nằm ở vùng nào sau đây của Hoa Kỳ?

A. Đông Bắc. **B.** Trung Tây. **C.** Phía Nam. **D.** Phía Tây.

Câu 12: Dân cư Hoa Kỳ tập trung với mật độ cao nhất ở khu vực nào sau đây?

A. Ven Thái Bình Dương. **B.** Ven Đại Tây Dương.

C. Ven vịnh Mê-hi-cô. **D.** Khu vực trung tâm.

Câu 13: Ngành dịch vụ của Hoa Kỳ có

A. tỉ trọng trong GDP lớn nhất. **B.** số lượng lao động ít nhất.

C. tốc độ tăng trưởng rất chậm. **D.** hàng hóa ít có sự đa dạng.

Câu 14: Nhận định nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải của Hoa Kỳ hiện nay?

A. Mạng lưới đường bộ đến khắp mọi miền.

B. Phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới.

C. Có số lượng sân bay nhiều nhất thế giới.

D. Vận tải đường hàng hải không phát triển.

Câu 15: Vùng phía tây Hoa Kỳ có

A. dãy A-pa-lat với độ cao trung bình, sườn thoải.

B. than đá, quặng sắt trữ lượng lớn, dễ khai thác.

C. các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương rộng.

D. các dãy núi cao, bồn địa, cao nguyên, hoang mạc.

Câu 16: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động tài chính của Hoa Kỳ?

A. Có hàng nghìn tổ chức ngân hàng, tài chính.

B. Thu hút nhiều triệu lao động khắp đất nước.

C. Tạo ra rất nhiều lợi thế và các nguồn thu lớn.

D. Chỉ tập trung phát triển mạnh mẽ trong nước.

Câu 17: Các khoáng sản kim loại màu tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây của Hoa Kỳ?

A. Vùng phía đông. **B.** Vùng phía tây.

C. Vùng trung tâm. **D.** A-la-xca và Ha-oai.

Câu 18: Ha-oai là nơi có nhiều

A. hoang mạc. **B.** đầm lầy. **C.** núi lửa. **D.** cao nguyên.

Câu 19: Vị trí của Hoa Kỳ có nhiều thuận lợi trong giao lưu kinh tế trước hết với

A. ASEAN, các nước ở châu Âu. **B.** EU, các quốc gia ở Mỹ La-tinh.

C. Trung Quốc, các nước Đông Á. **D.** Ả-rập Xê-út, các nước châu Phi.

Câu 20: Vị trí địa lí của Hoa Kỳ tạo điều kiện giao lưu kinh tế bằng đường biển qua Đại Tây Dương với

A. các nước châu Phi và Nam Mỹ. **B.** Nhật Bản và các nước Đông Á.

C. các nước châu Phi và châu Âu. **D.** Ấn Độ và nhiều nước ở Nam Á.

Câu 21: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Hoa Kỳ?

A. Thiên nhiên đa dạng. **B.** Khoáng sản phong phú.

C. Thị trường nội địa lớn. **D.** Lãnh thổ là quần đảo.

Câu 22: Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ đang mở rộng xuống các bang

A. phía tây và ở ven Thái Bình Dương.

B. phía nam và ven Thái Bình Dương.

C. phía tây nam và ven vịnh Mê-hi-cô.

D. ven Thái Bình Dương và phía bắc.

Câu 23: Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Vùng phía tây và vùng phía đông.

B. Vùng phía đông và vùng trung tâm.

C. Vùng trung tâm và ở vùng A-la-xca.

D. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

Câu 24: Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến dân cư Hoa Kỳ đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng đông bắc đến các bang phía nam là do

A. sự dịch chuyển của phân bố công nghiệp.

B. sự thu hút của các điều kiện sinh thái.

C. tâm lí thích dịch chuyển của người dân.

D. có nhiều đô thị mới xây dựng hấp dẫn.

Câu 25: Các hệ quả tiêu cực của đô thị hóa ở Hoa Kỳ được hạn chế một phần nhờ vào việc người dân tập trung sinh sống ở các

A. đô thị cực lớn. **B.** đô thị vệ tinh.

C. vùng ven đô thị. **D.** vùng nông thôn.

Câu 26: Khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc ở Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

A. Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương.

B. Các bồn địa và cao nguyên ở vùng phía tây.

C. Khu vực giữa dãy A-pa-lat và dãy Rốc-ki.

D. Vùng đồi núi rộng thuộc bán đảo A-la-xca.

Câu 27: Nhận định nào sau đây đúng nhất về tài nguyên thiên nhiên vùng phía tây Hoa Kỳ?

A. Nhiều kim loại màu, tài nguyên năng lượng nghèo nàn, diện tích rừng khá lớn.

B. Nhiều kim loại màu, tài nguyên năng lượng phong phú, diện tích rừng khá lớn.

C. Nhiều kim loại màu, tài nguyên năng lượng phong phú, diện tích rừng khá ít.

D. Nhiều kim loại đen, tài nguyên năng lượng phong phú, diện tích rừng khá lớn.

Câu 28: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ Hoa Kỳ?

1) Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới.

2) Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp thế giới, nguồn thu lớn.

3) Thông tin liên lạc rất hiện đại, cung cấp viễn thông cho rất nhiều nước.

4) Ngành du lịch phát triển mạnh, số lượng du khách đông, doanh thu lớn.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 29: Có bao nhiêu phát biểu đúng về lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ?

1) Lao động có trình độ cao.

2) Tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu.

3) Bổ sung thêm nguồn vốn.

4) Hạn chế tỉ suất sinh thô.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 30: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ?

A. Sản xuất tập trung thành vùng chuyên canh, sản lượng lớn.

B. Nền kinh tế hàng hóa hình thành sớm và phát triển mạnh.

C. Nông nghiệp sản xuất theo hướng quảng canh, quy mô lớn.

D. Có giá trị xuất khẩu nông sản đứng vào hàng đầu thế giới.

Câu 31: Vùng "vành đai Mặt Trời" của Hoa Kỳ hiện nay là vùng

A. đông bắc.

B. Trung tâm.

C. giáp Ca-na-đa.

D. phía tây và nam.

Câu 32: Về thiên tai, Hoa Kỳ được mệnh danh là

A. quê hương của vòi rồng.

B. quê hương của bão.

C. quê hương của lũ lụt.

D. quê hương của lở đất.

Câu 33: Thời tiết của Hoa Kỳ thường bị biến động mạnh, nhất là phần trung tâm là do

A. nằm chủ yếu ở vành đai cận nhiệt và ôn đới.

B. giáp với Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

C. ảnh hưởng của dòng biển nóng Gơn-xtơ-rim.

D. địa hình vùng trung tâm có dạng lòng máng.

Câu 34: Phía nam của Hoa Kỳ trồng nhiều lúa gạo do điều kiện chủ yếu nào sau đây?

A. Có đồng bằng, đất tốt, khí hậu cận nhiệt đới hải dương.

B. Đồng bằng nhỏ, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn đới lục địa.

C. Đồng bằng rộng lớn, đất tốt, khí hậu ôn đới hải dương.

D. Đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn đới lục địa.

Câu 35: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với sự thay đổi trong sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ hiện nay?

1) Chuyển vành đai chuyên canh sang các vùng sản xuất nhiều loại nông sản.

2) Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng của dịch vụ nông nghiệp.

3) Giảm số lượng trang trại cùng với tăng diện tích bình quân mỗi trang trại.

4) Giảm xuất khẩu nông sản thô, tăng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 36: Hoa Kỳ là nước xuất khẩu nông sản đứng đầu thế giới do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Điều kiện tự nhiên đa dạng, sản xuất gắn liền với công nghiệp chế biến.

B. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản xuất gắn liền với thị trường, công nghệ.

C. Điền kiện dân cư và lao động thuận lợi, công nghiệp chế biến phát triển.

D. Đường lối chính sách phù hợp, trình độ cơ giới hóa cao, sản xuất đa dạng.

Câu 37: Để giảm thiểu phát thải các khí nhà kính, Hoa Kỳ chú ý biện pháp

A. phát triển kĩ thuật sản xuất truyền thống.

B. hiện đại hóa máy móc, thiết bị và kĩ thuật.

C. sử dụng các năng lượng không tái tạo.

D. phân bố lại các nhà máy xí nghiệp sản xuất.

Câu 38: Dân cư Hoa Kỳ tập trung đông ở vùng Đông Bắc chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

A. Điều kiện tự nhiên thuận lợi. **B.** Lịch sử khai thác lãnh thổ.

C. Đặc điểm phát triển kinh tế. **D.** Tính chất của nền kinh tế.

Câu 39: Nhận xét nào sau đây **không** đúng với đặc điểm vị trí địa lí của Liên bang Nga?

A. Nằm ở châu Á và châu Âu. **B.** Nằm ở bán cầu Bắc.

C. Giáp với Thái Bình Dương. **D.** Giáp với Đại Tây Dương.

Câu 40: Lãnh thổ Liên bang Nga **không** giáp với biển nào sau đây?

A. Ban-tích. **B.** Biển Đen. **C.** Ca-xpi. **D.** Địa Trung Hải.

Câu 41: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phần lãnh thổ phía đông của Liên bang Nga?

A. Phần lớn là đồng bằng và vùng trũng. **B.** Đại bộ phận là núi và cao nguyên.

C. Có tài nguyên khoáng sản và lâm sản lớn. **D.** Có nguồn trữ năng thủy điện lớn.

Câu 42: Tài nguyên khoáng sản của Liên bang Nga thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Năng lượng, luyện kim, hóa chất. **B.** Năng lượng, luyện kim, cơ khí.

C. Năng lượng, luyện kim, xây dựng. **D.** Năng lượng, luyện kim, dệt may.

Câu 43: Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của Liên bang Nga là

A. Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát.
B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát.
C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biếc.
D. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

Câu 44: Điểm khác biệt của đồng bằng Tây Xi-bia với đồng bằng Đông Âu là

A. đất đai màu mỡ, thuận lợi cho trồng cây lương thực.

B. là nơi dân cư tập trung đông đúc, có nhiều thành phố.

C. địa hình tương đối cao, xen lẫn nhiều đồi thấp, đất màu mỡ.

D. tập trung nhiều khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ, khí tự nhiên.

Câu 45: Nguyên nhân nào sau đây về mặt xã hội đã làm giảm sút khả năng cạnh tranh của Liên bang Nga trên thế giới?

A. Tỉ suất gia tăng dân số thấp.
B. Thành phần dân tộc đa dạng.
C. Dân cư phân bố không đều.
D. Tình trạng chảy máu chất xám.

Câu 46: Ý nghĩa nào quan trọng nhất của tuyến đường sắt nối phía tây và phía đông của Liên bang Nga?

A. Đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.
B. Khai thác phần lãnh thổ phía đông.
C. Phát triển văn hóa các dân tộc.
D. Phân bố lại dân cư và đô thị.

Câu 47: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Liên bang Nga?

A. Có diện tích rộng đứng đầu thế giới.

B. Giáp với 14 quốc gia, hai đại dương

C. Giáp các biển lớn: Ban-tích, Ca-xpi.

D. Gồm đồng bằng Đông Âu và Tây Á.

Câu 48: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên phần phía đông của Liên bang Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên.
B. Có tài nguyên lâm sản lớn.
C. Có trữ năng thủy điện lớn.
D. Đất hẹp nhưng rất màu mỡ.

Câu 49: Biểu hiện nào sau đây là khó khăn của tự nhiên Liên bang Nga đối với phát triển kinh tế?

A. Nhiều nơi có khí hậu lạnh giá, khắc nghiệt.

B. Nhiều sông có trữ năng thủy điện lớn.

C. Lãnh thổ phần lớn nằm ở khí hậu ôn đới.

D. Diện tích rừng lớn, có thể khai thác.

Câu 50: Vùng kinh tế phát triển nhất của Liên bang Nga là vùng

A. Trung ương. **B.** U-ran.

C. Viễn Đông. **D.** Trung tâm đất đen.

Câu 51: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội Liên bang Nga?

A. Người Nga là dân tộc chủ yếu. **B.** Mật độ dân số trung bình rất cao.

C. Tỉ lệ dân sống ở thành thị lớn. **D.** Nhiều người di cư ra nước ngoài.

Câu 52: Nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sông ở Liên bang Nga là

A. mưa. **B.** nước ngầm.

C. nước từ hồ. **D.** băng tuyết tan.

Câu 53: Các cây trồng chính ở Liên bang Nga là

A. lúa gạo, chè. **B.** lúa gạo, hướng dương.

C. lúa mì, củ cải đường. **D.** lúa mì, chè.

Câu 54: Rừng của Liên bang Nga tập trung nhiều nhất ở

A. phần lãnh thổ phía tây. **B.** vùng núi U-ran.

C. phần lãnh thổ phía đông. **D.** đồng bằng Tây Xi-bia.

Câu 55: Rừng lá kim là rừng chủ yếu ở Liên bang Nga vì đại bộ phận lãnh thổ

A. nằm trong vành đai ôn đới. **B.** là các đồng bằng.

C. là các cao nguyên. **D.** là các đầm lầy.

Câu 56: Dãy núi U-ran tập trung nhiều những loại khoáng sản nào sau đây?

A. Dầu mỏ, man-gan. **B.** Khí tự nhiên, đồng

C. Than đá, quặng sắt. **D.** Kim cương, thiếc.

Câu 57: Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất ở Liên bang Nga?

A. Đồng bằng Đông Âu. **B.** Đồng bằng Tây Xi-bia.

C. Cao nguyên Trung Xi-bia. **D.** Đông Xi-bia.

Câu 58: Sự phân bố dân cư không đều theo lãnh thổ ở Liên bang Nga gây khó khăn cho việc

A. sử dụng hợp lí lao động và tài nguyên thiên nhiên.

B. sử dụng hợp lí lao động và bảo vệ các tài nguyên.

C. bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển đời sống.

D. phát triển đời sống và bảo vệ môi trường tự nhiên.

Câu 59: Nhận định nào sau đây **không** đúng với tự nhiên phần phía tây của Liên bang Nga?

A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.

B. Phía bắc Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy.

C. Không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

D. Là nơi tập trung cây lương thực, thực phẩm.

Câu 60: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với những khó khăn chủ yếu về tự nhiên của Liên bang Nga đối với phát triển kinh tế - xã hội?

A. Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn.

B. Nhiều vùng rộng, có khí hậu băng giá hoặc khô hạn.

C. Phần lớn lãnh thổ nằm ở vành đai khí hậu ôn đới.

D. Tài nguyên chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá.

Câu 61: Ranh giới tự nhiên giữa phần phía đông và phần phía tây của Liên bang Nga là sông nào sau đây?

A. Von-ga. **B.** Lê-na. **C.** Ê-nit-xây. **D.** Ô-bi.

Câu 62: Liên bang Nga chủ yếu xuất khẩu mặt hàng nào sau đây?

A. Nguyên liệu, năng lượng. **B.** Lương thực và thủy sản.

C. Máy móc, hàng tiêu dùng. **D.** Nhiên liệu và khoáng sản.

Câu 63: Vùng U-ran của Liên bang Nga có đặc điểm nổi bật là

A. công nghiệp phát triển, nông nghiệp hạn chế.

B. công nghiệp và nông nghiệp đều phát triển mạnh.

C. phát triển công nghiệp khai khoáng và khai thác gỗ.

D. các ngành công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp phát triển.

Câu 64: Vùng Viễn Đông của Liên bang Nga có đặc điểm nổi bật là

A. có sản lượng lương thực, thực phẩm lớn.

B. có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.

C. phát triển đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến hải sản.

D. ngành luyện kim, khai thác và chế biến dầu khí phát triển.

Câu 65: Chiều dài của đường xích đạo được ví xấp xỉ với chiều dài

A. các sông ở Liên bang Nga.

B. biên giới Liên bang Nga với Châu Á.

C. đường bờ biển của Liên bang Nga.

D. đường biên giới của Liên bang Nga.

Câu 66: Tổng trữ năng thủy điện của Liên bang Nga tập trung chủ yếu trên các sông ở vùng

A. Đông Âu. **B.** núi U-ran.

C. Xi-bia. **D.** Viễn Đông.

Câu 67: Các ngành công nghiệp nào sau đây có điều kiện tài nguyên thuận lợi để phát triển ở phần lãnh thổ phía tây của Liên bang Nga?

A. Chế biến gỗ, khai khoáng, năng lượng, luyện kim.

B. Chế biến gỗ, khai thác, luyện kim, dệt, hóa chất.

C. Chế biến gỗ, khai thác, thực phẩm, hóa chất.

D. Chế biến gỗ, khai thác, chế tạo máy, hóa chất.

Câu 68: Bò được nuôi nhiều ở vùng phía nam của Tây Xi-bia là do có

A. khí hậu ôn đới, các bãi chăn thả rộng.

B. các bãi chăn thả rộng, nhiều ngũ cốc.

C. rừng lá kim.

D. khí hậu ôn đới, thức ăn dồi dào.

Câu 69: Nhận xét nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải của Liên bang Nga?

A. Hệ thống giao thông vận tải tương đối phát triển, đa dạng các loại hình.

B. Đường ô tô đóng vai trò quan trọng trong phát triển vùng Đông Xi-bia.

C. Thủ đô Mát-xcơ-va nổi tiếng thế giới về hệ thống đường xe điện ngầm.

D. Nhiều hệ thống đường giao thông được nâng cấp, mở rộng hơn.

Câu 70: Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Liên bang Nga là một cường quốc khoa học?

A. Liên bang Nga có nhiều công trình kiến trúc, văn học, nghệ thuật có giá trị.

B. Liên bang Nga có nhiều văn hào lớn như Puskin, Sô-lô-khốp...

C. Liên bang Nga là quốc gia hàng đầu thế giới về các khoa học cơ bản.

D. Người dân Liên bang Nga có trình độ học vấn cao, tỉ lệ biết chữ đạt 99%.

Câu 71: Từ sau năm 2011 đến nay, Liên bang Nga chú trọng phát triển công nghiệp theo hướng

A. xây dựng thể chế kinh tế thị trường.

B. cải cách cơ cấu ngành công nghiệp.

C. tăng cường các sản phẩm sáng tạo.

D. cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Câu 72: Đồng bằng Đông Âu của Liên bang Nga có mật độ dân cư cao do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Đồng bằng rộng, đất màu mỡ, khí hậu ôn hòa.

B. Nhiều sông ngòi, giàu tài nguyên khoáng sản.

C. Khí hậu ôn hòa và có nguồn nước ngọt dồi dào.

D. Đồng bằng rộng, giàu tài nguyên khoáng sản.

Câu 73: Nhận xét nào sau đây đúng với tình hình dân cư của Liên bang Nga?

A. Dân cư chủ yếu sống ở ven Thái Bình Dương, nhất là vùng phía nam.

B. Liên bang Nga có hơn 100 dân tộc, trong đó chủ yếu là người Tác-ta.

C. Tỉ suất sinh thấp hơn tỉ suất tử dẫn đến tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên âm.

D. Dân số tăng nhanh chóng do sự nhập cư của người nước ngoài.

Câu 74: Các sông chảy theo hướng nam - bắc ở Liên bang Nga thường có lũ lụt cao nhất vào mùa nào sau đây?

A. Mùa xuân. **B.** Mùa hạ. **C.** Mùa thu. **D.** Mùa đông.

Câu 75: Phát biểu nào sau đây đúng về vùng biển phía bắc của Liên bang Nga?

A. Là một vùng biển rộng lớn thuộc Thái Bình Dương.

B. Là vùng biển nóng, tài nguyên sinh vật phong phú.

C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp.

D. Không thật thuận lợi để phát triển giao thông vận tải.

Câu 76: Nhận định nào sau đây **không** đúng với ngành thủy sản ở Liên bang Nga?

A. Đánh bắt cá và nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh.

B. Thủy sản có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế.

C. Sản lượng khai thác cá tự nhiên khá lớn.

D. Trung tâm khai thác hải sản là vùng biển phía bắc.

Câu 77: Nhật Bản có chiều dài đường bờ biển khoảng bao nhiêu km?

A. 19 000. **B.** 39 000. **C.** 29 000. **D.** 49 000.

Câu 78: Đảo nào sau đây có diện tích lớn nhất Nhật Bản?

A. Đảo Hô-cai-đô. **B.** Đảo Hôn-su.

C. Đảo Xi-cô-cư. **D.** Đảo Kiu-xiu.

Câu 79: Cơ cấu dân số Nhật Bản có sự biến động theo xu hướng nào sau đây?

A. Giảm nhanh tỉ trọng số người dưới 15 tuổi.

B. Số dân hầu như không có sự biến động.

C. Tỉ trọng số người từ 15 - 64 tuổi không thay đổi.

D. Tỉ trọng số người 65 tuổi trở lên giảm chậm.

Câu 80: Nhật Bản phát triển thủy điện dựa trên điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

A. Địa hình 4/5 là đồi núi. **B.** Sông dốc, nhiều thác ghềnh.

C. Lượng mưa trong năm lớn. **D.** Tỉ lệ che phủ rừng khá lớn.

Câu 81: Nhật Bản tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp nhằm

A. tự chủ nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

B. tạo ra nhiều sản phẩm có lợi nhuận cao.

C. đảm bảo lương thực trong nước.

D. tăng năng suất và chất lượng nông sản.

Câu 82: Ngoại thương của Nhật Bản có vai trò to lớn trong nền kinh tế chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

A. Hợp tác phát triển với nhiều quốc gia.

B. Nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường thế giới.

C. Nhu cầu của người dân về hàng hóa nhập ngoại cao.

D. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài phát triển mạnh.

Câu 83: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây dẫn đến các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản phân bố tập trung ở ven biển phía nam đảo Hôn-su?

A. Kinh tế phát triển, vị trí thuận lợi, nhiều vũng vịnh sâu, kín gió.

B. Địa hình tương đối phẳng, rộng và đường bờ biển dài, nhiều đảo.

C. Có nhiều vịnh biển sâu, kín; sông ngòi dày đặc với nhiều nước.

D. Có nhiều vịnh biển sâu, kín và khí hậu cận nhiệt đới, ít thiên tai.

Câu 84: Nhận định nào sau đây đúng với hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản?

A. Tích cực nhập khẩu công nghệ và kĩ thuật nước ngoài.

B. Sản phẩm công nghiệp chế biến chủ yếu là hàng nhập.

C. Xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm của ngành nông nghiệp.

D. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là ở Đông Nam Á.

Câu 85: Ngành công nghiệp nào sau đây chiếm phần lớn giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản?

A. Công nghiệp điện tử.

B. Công nghiệp chế tạo.

C. Công nghiệp luyện kim.

D. Công nghiệp hóa chất.

Câu 86: Phát biểu nào sau đây đúng về đô thị hóa ở Nhật Bản?

A. Tỉ lệ dân thành thị cao.

B. Không có siêu đô thị.

C. Số lượng đô thị rất ít.

D. Dân đô thị đang giảm.

Câu 87: Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?

A. Hôn-su. **B.** Hô-cai-đô. **C.** Xi-cô-cư. **D.** Kiu-xiu.

Câu 88: Các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản phân bố chủ yếu ở phía nào của lãnh thổ?

A. phía bắc.

B. phía nam.

C. phía tây bắc.

D. phía đông nam.

Câu 89: Công nghiệp gỗ, giấy tập trung chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nguồn nguyên liệu phong phú.

B. Vị trí địa lí nhiều thuận lợi.

C. Nguồn lao động rất dồi dào.

D. Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh.

Câu 90: Dân số Nhật Bản **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

B. Tỉ lệ người già ngày càng cao.

C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.

D. Quy mô dân số ngày càng tăng nhanh.

Câu 91: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên của Nhật Bản?

A. Địa hình chủ yếu là đồi núi.
B. Có khí hậu nhiệt đới lục địa.
C. Sông ngòi ngắn, độ dốc lớn.
D. Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.

Câu 92: Đồng bằng của Nhật Bản **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Diện tích nhỏ hẹp.
B. Nằm ở chân núi.
C. Có đất từ tro núi lửa.
D. Chủ yếu là châu thổ.

Câu 93: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên Nhật Bản?

A. Có nhiều núi lửa đang hoạt động.
B. Hàng năm có nhiều trận động đất.
C. Biển có nhiều sóng thần xảy ra.
D. Có nhiều bão nhiệt đới hoạt động.

Câu 94: Khí hậu phía nam Nhật Bản có đặc điểm nào khác biệt với khí hậu phía bắc Nhật Bản?

A. Mùa đông kéo dài, lạnh.
B. Mùa hạ nóng, mưa to và bão.
C. Có nhiều tuyết về mùa đông.
D. Nhiệt độ thấp và ít mưa.

Câu 95: Nhật Bản có ít các nhà máy thủy điện công suất lớn là do

A. ít các núi cao.
B. không có sông lớn.
C. núi nằm sát biển.
D. sông ngòi ít nước.

Câu 96: Người dân Nhật Bản có trình độ dân trí cao chủ yếu là do

A. phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
B. các chính sách thu hút nhân tài.
C. chất lượng cuộc sống rất tốt.
D. chú trọng đầu tư cho giáo dục.

Câu 97: Biển của Nhật Bản có nguồn hải sản phong phú do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nước biển ấm, nhiều đảo.
B. Diện tích biển lớn, thiên tai.
C. Nền nhiệt độ cao, biển ấm.
D. Có các ngư trường rộng lớn.

Câu 98: Nguyên nhân cơ bản nào sau đây khiến Nhật Bản phải đẩy mạnh thâm canh trong sản xuất nông nghiệp?

A. Thiếu lương thực.
B. Công nghiệp phát triển.
C. Diện tích đất nông nghiệp ít.
D. Muốn tăng năng suất.

Câu 99: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đậm với thiên nhiên Nhật Bản?

1) Có nhiều đảo, quần đảo.

2) Nghèo khoáng sản.

3) Có khí hậu gió mùa.

4) Có nhiều núi lửa, động đất.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 100: Ngành ra đời sớm và nổi tiếng hàng đầu thế giới của Nhật Bản là công nghiệp

A. chế tạo. **B.** điện tử. **C.** xây dựng. **D.** dệt.

Câu 101: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho giao thông đường biển là ngành không thể thiếu được đối với Nhật Bản?

A. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.

B. Đất nước có hàng nghìn đảo lớn nhỏ.

C. Người dân có nhu cầu du lịch quốc tế.

D. Hoạt động thương mại phát triển mạnh.

Câu 102: Nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

B. Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.

C. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện còn quá ít.

D. Nhập khẩu nông sản có nhiều lợi thế hơn sản xuất.

Câu 103: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về nguyên nhân làm cho nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng từ thập niên 50 đến năm 1973?

1) Chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, gắn liền với áp dụng kĩ thuật mới.

2) Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt có trọng điểm theo từng giai đoạn.

3) Duy trì cơ cấu hai tầng, vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì những tổ chức nhỏ.

4) Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng, phát triển nhanh ngành ít cần đến khoáng sản.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 104: Nhật Bản đứng đầu thế giới về

A. viện trợ phát triển chính thức (ODA).

B. xuất khẩu sản phẩm của nông nghiệp.

C. thương mại với các nước ở châu Á.

D. giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa.

Câu 105: Đánh bắt hải sản được coi là ngành quan trọng của Nhật Bản vì

A. là quốc gia được bao bọc bởi biển và đại dương, nhiều ngư trường lớn.

B. có nhu cầu rất lớn về nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm.

C. ngành này cần nguồn vốn đầu tư ít nhưng có năng suất và hiệu quả cao.

D. hoạt động đánh bắt không đòi hỏi cao về trình độ của người lao động.

Câu 106: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp Nhật Bản?

A. Giá trị sản lượng công nghiệp đứng hàng đầu thế giới.

B. Có vị trí cao trên thế giới về sản xuất thiết bị điện tử.

C. Có sự phân bố rộng khắp và đồng đều ở trên lãnh thổ.

D. Sản xuất mạnh tàu biển, người máy, ô tô, dược phẩm.

Câu 107: Nền kinh tế Nhật Bản có bước tăng trưởng trong những năm gần đây nhờ vào việc

A. thu hút nguồn đầu tư nước ngoài, phát triển mạnh văn hóa khởi nghiệp.

B. tập trung xây dựng các ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao.

C. xúc tiến các chương trình cải cách lớn về tài chính, tiền tệ, cơ cấu kinh tế.

D. đẩy mạnh đầu tư nước ngoài, hiện đại hóa các xí nghiệp nhỏ, trung bình.

Câu 108: Mục đích nào sau đây là chủ yếu của việc đầu tư ra nước ngoài của các công ty Nhật Bản?

A. Giải quyết tình trạng thiếu lao động trầm trọng trong nước.

B. Tranh thủ tài nguyên, thị trường, sức lao động nơi đầu tư.

C. Bành trướng về tài chính nhằm tạo lợi nhuận và ảnh hưởng.

D. Mở rộng ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản đối với các nước.

Câu 109: Mùa hạ ở Nhật Bản mưa nhiều do ảnh hưởng chủ yếu của

A. gió mùa Đông Nam và các dòng biển nóng.

B. gió Tây ôn đới và các dòng biển nóng.

C. gió Mậu dịch và địa hình nhiều đồi núi.

D. gió mùa Tây Bắc và địa hình nhiều đồi núi.

Câu 110: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây dẫn đến Nhật Bản là nước xuất siêu?

A. Nguyên liệu nhập khẩu giá rẻ, xuất khẩu sản phẩm qua chế biến giá thành cao.

B. Không phải nhập khẩu các mặt hàng phục vụ cho các hoạt động sản xuất và đời sống.

C. Các mặt hàng xuất khẩu vượt trội so với các mặt hàng nhập khẩu.

D. Sản phẩm xuất khẩu thường có giá trị rất cao, thị trường xuất khẩu ổn định.

Câu 111: Một số ngành công nghiệp nổi tiếng thế giới của Nhật Bản hiện nay là

A. công nghiệp thực phẩm, luyện kim màu và dệt may.

B. chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng, hàng tiêu dùng.

C. công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử - tin học.

D. sản xuất điện tử, hóa chất, khai khoáng, thực phẩm.

Câu 112: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng với nông nghiệp của Nhật Bản?

1) Lúa gạo là cây lương thực chính.

2) Sản lượng tơ tằm đứng đầu thế giới.

3) Chăn nuôi theo phương pháp tiên tiến.

4) Nông nghiệp theo hướng thâm canh.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 113: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dân cư, xã hội Nhật Bản?

A. Thu nhập bình quân đầu người cao.

B. Nhiều thành tựu khoa học công nghệ.

C. Trình độ lao động hàng đầu thế giới.

D. Số dân giảm nhanh do việc xuất cư.

Câu 114: Đặc điểm nổi bật của ngành nông nghiệp ở Nhật Bản là

A. sản xuất theo nhu cầu nhưng năng suất, sản lượng cao.

B. chỉ sản xuất phục vụ nhu cầu xuất khẩu và công nghiệp.

C. phát triển thâm canh, chú trọng năng suất và chất lượng.

D. sản xuất với quy mô lớn và hướng chuyên môn hóa cao.

Câu 115: Phần lãnh thổ miền Đông Trung Quốc tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

A. Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương.

C. Ấn Độ Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

Câu 116: Trung Quốc có diện tích lớn thứ tư trên thế giới sau các nước nào sau đây?

A. Liên bang Nga, Ca-na-da, Hoa Kỳ. **B.** Liên bang Nga, Ca-na-da, Ô-xtrây-li-a.

C. Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin. **D.** Liên bang Nga, Hoa Kì, Mông Cổ.

Câu 117: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên miền Tây Trung Quốc?

A. Các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.

B. Các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

C. Nhiều tài nguyên rừng, nhiều khoáng sản và đồng cỏ.

D. Thượng nguồn của các sông lớn theo hướng Tây - Đông.

Câu 118: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư, xã hội Trung Quốc?

A. Chú trọng đầu tư cho phát triển giáo dục.

B. Dân tộc ít người tập trung chủ yếu ở miền Đông.

C. Soạn ra chữ viết từ trước Công nguyên.

D. Người lao động có tính cần cù, sáng tạo.

Câu 119: Lợn được nuôi nhiều ở các đồng bằng miền Đông Trung Quốc do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nguồn thức ăn phong phú, dân cư đông đúc.

B. Dân cư đông đúc, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt, vận chuyển dễ.

D. Vận chuyển dễ, nhiều lao động có kĩ thuật.

Câu 120: Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào trong cải cách ngành nông nghiệp?

A. Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

B. Cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi.

C. Áp dụng kĩ thuật mới, phổ biến giống mới.

D. Hạn chế xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

Câu 121: Tại sao các đặc khu kinh tế của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở ven biển?

A. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải phát triển.

B. Nguồn lao động dồi dào, trình độ lao động cao.

C. Thu hút đầu tư nước ngoài; xuất, nhập khẩu thuận lợi.

D. Có vị trí thuận lợi để giao lưu kinh tế - xã hội với các nước.

Câu 122: Các ngành công nghiệp ở nông thôn Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

A. Lao động dồi dào, nguyên vật liệu sẵn có.

B. Lao động kĩ thuật, nguyên vật liệu sẵn có.

C. Lao động dồi dào, công nghệ sản xuất cao.

D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn, công nghệ sản xuất cao.

Câu 123: Hai đặc khu hành chính nằm ven biển của Trung Quốc là

A. Hồng Công và Thượng Hải. **B.** Hồng Công và Ma Cao.

C. Hồng Công và Quảng Châu. **D.** Ma Cao và Thượng Hải.

Câu 124: Ngành công nghiệp nào sau đây của Trung Quốc có sản lượng đứng đầu thế giới?

A. Khai thác than. **B.** Hóa dầu. **C.** Luyện kim. **D.** Thực phẩm.

Câu 125: Khí hậu chủ yếu ở miền Tây Trung Quốc là

A. ôn đới lục địa. **B.** ôn đới gió mùa.

C. cận nhiệt gió mùa. **D.** nhiệt đới gió mùa.

Câu 126: Trung Quốc đã thực hiện chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường từ năm nào sau đây?

A. 1949. **B.** 1968. **C.** 1978. **D.** 1988.

Câu 127: Khu vực nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất trong nền kinh tế Trung Quốc?

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

B. Công nghiệp và xây dựng.

C. Dịch vụ.

D. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Câu 128: Lĩnh vực được coi là động lực cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc là

A. xuất, nhập khẩu. **B.** du lịch.

C. tài chính. **D.** nông nghiệp.

Câu 129: Dân tộc chiếm đa số ở Trung Quốc là

A. Choang. **B.** Hán. **C.** Tạng. **D.** Hồi.

Câu 130: Dân cư Trung Quốc phân bố tập trung chủ yếu ở các

A. đồng bằng phù sa ở miền Đông. **B.** sơn nguyên, bồn địa ở miền Tây.

C. khu vực biên giới phía bắc. **D.** khu vực ven biển ở phía nam.

Câu 131: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên miền Đông Trung Quốc?

A. Các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.

B. Các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

C. Kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

D. Có nhiều tài nguyên khoáng sản kim loại màu nổi tiếng.

Câu 132: Dân số Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

A. Quy mô lớn nhất thế giới. **B.** Dân cư phân bố đồng đều.

C. Dân thành thị tăng nhanh. **D.** Mất cân bằng giới tính.

Câu 133: Đất đai ở các đồng bằng miền Đông Trung Quốc khá màu mỡ do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Phù sa của các con sông bồi tụ.

B. Chủ yếu do phù sa của biển bồi tụ.

C. Có nguồn gốc từ dung nham núi lửa.

D. Thảm thực vật phong phú, đa dạng.

Câu 134: Đặc điểm chung của địa hình Trung Quốc là

A. thấp dần từ bắc xuống nam. **B.** thấp dần từ tây sang đông.

C. cao dần từ bắc xuống nam. **D.** cao dần từ tây sang đông.

Câu 135: Miền Đông Trung Quốc **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Truyền thống dân cư cần cù, sáng tạo.

B. Mật độ dân cư cao, dân số đông đúc.

C. Có nhiều đô thị với quy mô dân số lớn.

D. Tập trung chủ yếu các dân tộc ít người.

Câu 136: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình hình xã hội Trung Quốc?

A. Phát triển giáo dục được đầu tư chú trọng.

B. Phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt.

C. Chất lượng cuộc sống người dân tăng lên.

D. Không có sự chênh lệch về vùng, miền.

Câu 137: Trung Quốc có nhiều kiểu khí hậu **không** phải do

A. sự phân hóa địa hình đa dạng.

B. nằm trong vùng nội chí tuyến.

C. lãnh thổ rộng lớn và kéo dài.

D. vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.

Câu 138: Điểm khác biệt rõ rệt của miền Tây so với miền Đông Trung Quốc là

A. nhiều tài nguyên khoáng sản.

B. diện tích tự nhiên rộng lớn.

C. có các dân tộc khác nhau.

D. có mật độ dân cư thấp.

Câu 139: Miền Tây Trung Quốc có thế mạnh chủ yếu nào sau đây để phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi?

A. Diện tích rừng lớn, nhiều đồng cỏ.

B. Đất đai rộng, màu mỡ, nhiều sông.

C. Khí hậu gió mùa, nguồn nước lớn.

D. Sông ngòi dày đặc, nhiều sinh vật.

Câu 140: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nền kinh tế Trung Quốc?

A. Quy mô GDP ngày càng tăng và đứng hàng đầu thế giới.

B. Tốc độ tăng trưởng GDP xếp vào loại cao nhất thế giới.

C. Thu nhập bình quân theo đầu người có xu hướng tăng.

D. Khoảng cách về kinh tế giữa các vùng ngày càng thu hẹp.

Câu 141: Vùng trồng lúa gạo của Trung Quốc tập trung ở khu vực có khí hậu nào sau đây?

A. Ôn đới gió mùa và cận nhiệt gió mùa.

B. Cận nhiệt gió mùa và cận nhiệt lục địa.

C. Cận nhiệt lục địa và nhiệt đới gió mùa.

D. Cận nhiệt gió mùa và nhiệt đới gió mùa.

Câu 142: Trung Quốc quan tâm rất lớn đến sản xuất lương thực vì

A. quy mô dân số rất lớn, nhu cầu lương thực tăng cao.

B. quy mô dân số rất lớn, giống cây lương thực chưa tốt.

C. giống cây lương thực hạn chế, nhu cầu lương thực lớn.

D. nhu cầu lương thực lớn, năng suất lương thực chưa cao.

Câu 143: Thành tựu quan trọng của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

A. quy mô GDP của Trung Quốc tăng nhanh, liên tục.

B. sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn, nhiều tỉ phú.

C. không xuất hiện tình trạng đói, tăng trưởng liên tục.

D. trở thành nước có GNI/người cao nhất trên thế giới.

Câu 144: Điểm tương đồng của dân cư miền Đông với miền Tây Trung Quốc là

A. truyền thống dân cư cần cù, sáng tạo.

B. mật độ dân cư cao, có quy mô dân số lớn.

C. có nhiều đô thị với quy mô dân số lớn.

D. nơi sinh sống tập trung của dân tộc Hán.

Câu 145: Nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự tương phản của thiên nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc?

A. Đồng bằng châu thổ rộng lớn ở phía Đông; núi cao, cao nguyên đồ sộ ở phía Tây.

B. Thượng nguồn sông ở phía Đông dốc, hẹp; hạ lưu ở phía Đông thoải, lòng rộng.

C. Miền Tây nhiều rừng, đầm lầy; miền Đông có đất đai phù sa màu mỡ, nhiều lụt.

D. Miền Tây có khí hậu lục địa khắc nghiệt, miền Đông khí hậu hải dương ôn hòa.

Câu 146: Nguyên nhân cơ bản nhất khiến phía tây bắc của Trung Quốc hình thành nhiều hoang mạc và bán hoang mạc là

A. chịu tác động của dòng biển lạnh.

B. nằm gần xích đạo, khí hậu khô nóng.

C. nằm sâu trong lục địa, khí hậu khô.

D. nằm trong vùng cận cực, khí hậu khô.

Câu 147: Khó khăn nào sau đây lớn nhất về tự nhiên đối với tổ chức lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc?

A. Tai biến thiên nhiên thường xảy ra.

B. Sự phân hóa về khí hậu trên lãnh thổ.

C. Sự phân bố tài nguyên không đều.

D. Diện tích đất trồng bị thu hẹp nhanh.

Câu 148: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nông nghiệp Trung Quốc hiện nay?

A. Nông nghiệp truyền thống dần được công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

B. Các khu nông nghiệp công nghệ cao được xây dựng ở khắp đất nước.

C. Thực hiện rộng rãi các mô hình canh tác và kinh doanh kiểu hiện đại.

D. Hạn chế sử dụng rôbốt và các thiết bị công nghệ cao trong sản xuất.

Câu 149: Trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, Trung Quốc khá thành công trong việc

A. thu hút đầu tư nước ngoài, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

B. hiện đại hóa trang bị máy móc, lập kế hoạch sản xuất cố định.

C. chủ động đầu tư trong nước, hạn chế giao lưu ngoài nước.

D. hạn chế giao lưu hàng hóa trong nước, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 150: Lợi ích chủ yếu của việc phát triển các ngành công nghiệp ở địa bàn nông thôn Trung Quốc **không** phải là

A. sử dụng lực lượng lao động dồi dào tại chỗ.

B. tận dụng nguyên vật liệu sẵn có ở nông thôn.

C. đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của người dân.

D. tạo nguồn hàng xuất khẩu lớn ra nước ngoài.

Câu 151: Sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông **không** phải vì ở đây có

A. các đồng bằng rộng, đất đai màu mỡ.

B. khí hậu cận nhiệt và ôn đới gió mùa.

C. dân cư tập trung với mật độ rất cao.

D. các dân tộc ít người có số lượng lớn.

Câu 152: Việc hình thành các đặc khu kinh tế và các khu chế xuất ở Trung Quốc nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Phát huy các thế mạnh về tự nhiên và đa dạng hóa các sản phẩm.

B. Phân bố lại nguồn lao động, tạo ra hàng hóa đa dạng để xuất khẩu.

C. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ hiện đại.

D. Thu hút nguồn lao động chất lượng, hình thành dải đô thị ven biển.

Câu 153: Cây lương thực hàng đầu ở Ô-xtrây-li-a là

A. lúa mì. **B.** ngô. **C.** lúa gạo. **D.** lúa mạch.

Câu 154: Loại gia súc nào sau đây được nuôi chủ yếu ở Ô-xtrây-li-a?

A. Dê, trâu. **B.** Trâu, bò. **C.** Bò, cừu. **D.** Cừu, ngựa.

Câu 155: Các ngành công nghiệp chủ yếu của Ô-xtrây-li-a là

A. chế biến thực phẩm, khai khoáng, máy móc thiết bị, hóa dầu.

B. chế biến thực phẩm, khai khoáng, máy móc thiết bị, dệt may.

C. chế biến thực phẩm, khai khoáng, máy móc thiết bị, hóa than.

D. chế biến thực phẩm, khai khoáng, máy móc thiết bị, đóng tàu.

Câu 156: Lúa mì được trồng tập trung nhiều ở khu vực nào của Ô-xtrây-li-a?

A. Đông bắc và đông nam. **B.** Đông nam và tây nam.

C. Tây nam và đông nam. **D.** Đông nam và tây bắc.

Câu 157: Các ngành công nghiệp chế biến của Ô-xtrây-li-a phân bố chủ yếu ở

A. phía đông và phía tây. **B.** phía tây và phía bắc.

C. phía bắc và phía nam. **D.** phía nam và phía đông.

Câu 158: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngành dịch vụ của Ô-xtrây-li-a?

A. Có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

B. Phát triển mạnh dịch vụ giáo dục và du lịch.

C. Các dịch vụ về giải trí, tài chính phát triển.

D. Cán cân thương mại luôn luôn có trị số âm.

Câu 159: Các cây trồng được trồng nhiều ở phía nam Ô-xtrây-li-a là

A. bông, lúa mì, thuốc lá, cây ăn quả, ngô, hạt có dầu.

B. bông, lúa mạch, thuốc lá, cây ăn quả, ngô, thuốc lá.

C. bông, lúa gạo, thuốc lá, cây ăn quả, ngô, hạt có dầu.

D. mía, lúa gạo, thuốc lá, cây ăn quả, ngô, đậu tương.

Câu 160: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về kinh tế của Ô-xtrây-li-a?

A. Có nền kinh tế phát triển năng động.

B. Các ngành kinh tế có công nghệ cao.

C. Xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, khoáng sản.

D. Đứng đầu thế giới về tổng GDP.

Câu 161: Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN Ô-XTRÂY-LI-A GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu lượt)

Năm	2010	2013	2015	2017	2019	2020	2021
Số lượng	5,3	5,8	6,6	7,9	8,6	6,2	0,14

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Để thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2010 - 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 162: Vị trí lãnh thổ Ô-xtrây-li-a có đặc điểm nào sau đây?

A. Ở Nam bán cầu, giữa 2 đại dương, bao chiếm cả châu Đại Dương.

B. Ở Nam bán cầu, giữa 2 đại dương, là một lục địa.

C. Ở Nam bán cầu, giữa 2 đại dương, là một bán đảo.

D. Ở Nam bán cầu, giữa 2 đại dương, có biên giới với nhiều quốc gia.

Câu 163: Hai đại dương bao quanh Ô-xtrây-li-a là

A. Đại Tây Dương - Ấn Độ Dương. **B.** Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

C. Thái Bình Dương - Đại Tây Dương. **D.** Thái Bình Dương - Bắc Băng Dương.

Câu 164: Ô-xtrây-li-a có chung đường biên giới trên bộ với các nước dài bao nhiêu ki-lô-mét?

A. 0 km. **B.** 23 311km. **C.** 26 562km **D.** 38 000km.

Câu 165: Địa thế Ô-xtrây-li-a từ phía tây sang phía đông có thể miêu tả thế nào sau đây?

A. Thấp phía tây, cao dần về phía đông.

B. Cao phía tây, thấp dần về phía đông.

C. Thấp phía tây, cao dần vào trung tâm, thấp về phía đông.

D. Cao phía tây, thấp vào nội địa và cao về phía đông.

Câu 166: Đại bộ phận lãnh thổ Ô-xtrây-li-a có khí hậu cận nhiệt đới khô là do

A. lãnh thổ rộng lớn phân bố hai bên chí tuyến nam.

B. lãnh thổ phần lớn trong vùng khí hậu lạnh.

C. lãnh thổ có hoang mạc rộng lớn.

D. lãnh thổ tách ra từ đại lục Phi.

Câu 167: Vùng có mưa vào mùa đông, mùa hè khô nóng của Ô-xtrây-li-a là

A. đông bắc. **B.** tây bắc. **C.** tây nam. **D.** đông nam.

Câu 168: Vùng có mưa đều trong năm nghiêng về thu đông của Ô-xtrây-li-a ở vị trí là

A. phía bắc. **B.** phía nam và đông nam. **C.** nội địa. **D.** phía tây.

Câu 169: Vùng có mưa vào tháng XI đến tháng III của Ô-xtrây-li-a là vùng

A. phía bắc. **B.** nội địa. **C.** phía nam. **D.** tây nam.

Câu 170: Dải san hô ngầm lớn nhất thế giới ở đông bắc Ô-xtrây-li-a đang bị đe doạ là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Trái Đất bị nóng lên. **B.** Lượng tàu bè gia tăng và khách du lịch.

C. Biển tăng độ mặn. **D.** Độ mặn của biển bị giảm.

Câu 171: Cộng hòa Nam Phi có vị trí

A. nằm ở phía nam châu Phi. **B.** giáp với Thái Bình Dương.

C. liền kề với kênh đào Xuy-ê. **D.** chỉ giáp với một quốc gia.

Câu 172: Cộng hòa Nam Phi án ngữ con đường biển quan trọng giữa

A. Đại Tây Dương và Nam Đại Dương. **B.** Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

C. Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. **D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 173: Vị trí địa lí của Cộng hòa Nam Phi thuận lợi nhất cho các hoạt động nào sau đây?

A. Đánh bắt hải sản và giao thông hàng hải.

B. Giao thông hàng không và ngành du lịch.

C. Giao thương với các trung tâm kinh tế lớn.

D. Thương mại với tất cả các nước châu Phi.

Câu 174: Khu vực có nhiều thuận lợi để phát triển chăn nuôi bò ở Cộng hòa Nam Phi là

A. các đồng bằng ven biển phía tây.

B. những thung lũng nằm giữa núi.

C. các đồng cỏ rộng lớn ở cao nguyên trung tâm.

D. thung lũng sông Ô-ran-giơ và sông Lim-pô-pô.

Câu 175: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với cao nguyên trung tâm Cộng hòa Nam Phi?

A. Khá bằng phẳng, nghiêng từ đông về tây, nam và tây nam.

B. Có nhiều khoáng sản như than, đồng, vàng, kim cương...

C. Có nhiều đồng cỏ rộng lớn làm nơi phát triển chăn nuôi bò.

D. Thảm thực vật phong phú thuận lợi phát triển trồng trọt.

Câu 176: Các vách đá lớn ở Cộng hòa Nam Phi là nơi

A. khá bằng phẳng, nghiêng từ đông về tây, nam và tây nam.

B. có nhiều khoáng sản như than, đồng, vàng, kim cương...

C. có nhiều đồng cỏ rộng lớn làm nơi phát triển chăn nuôi bò.

D. có cảnh quan núi hùng vĩ và nhiều thảm thực vật phong phú.

Câu 177: Nguyên nhân chủ yếu gây ra xung đột ở Cộng hòa Nam Phi là

A. cạnh tranh về kinh tế, thiếu việc làm.

B. suy thoái kinh tế, tham nhũng, bất bình đẳng.

C. bành trướng về lãnh thổ, tham nhũng.

D. chênh lệch giàu nghèo, mở rộng cư trú, thất nghiệp.

Câu 178: Vùng nội địa của Cộng hòa Nam Phi có khí hậu khô hạn do các nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Lãnh thổ hình khối rộng lớn, gần biển là các dãy núi cao.

B. Gần biển là các dãy núi cao, trong lục địa có nhiều rừng.

C. Lãnh thổ hình khối rộng lớn, có bờ biển dài, khúc khuỷu.

D. Bờ biển dài, gần biển là cao nguyên lớn, bị chia cắt mạnh.

Câu 179: Quốc gia nào sau đây được bao bọc hoàn toàn bởi lãnh thổ Cộng hòa Nam Phi?

A. Mô-dăm-bích. **B.** Dim-ba-bu-ê.

C. Lê-xô-thô. **D.** Bốt-xoa-na.

Câu 180: Phát biểu nào sau đây đúng với vị trí địa lí của Cộng hòa Nam Phi?

A. Nằm hoàn toàn ở bán cầu Bắc.

B. Nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam.

C. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

D. Nằm hoàn toàn trong vùng ngoại chí tuyến.

Câu 181: Cao nguyên trung tâm ở Cộng hòa Nam Phi có độ cao khoảng

A. 1000m. **B.** 3000m. **C.** 4000m. **D.** 2000m.

Câu 182: Cao nguyên trung tâm ở Cộng hòa Nam Phi nằm ở

A. phía tây. **B.** nội địa. **C.** ven biển. **D.** phía bắc.

Câu 183: Cộng hòa Nam Phi có

A. đường bờ biển rất khúc khuỷu. **B.** vùng biển rộng và bờ biển dài.

C. nhiều cửa sông ở dọc ven biển. **D.** bờ biển ngắn nhưng biển rộng.

Câu 184: Phần lớn lãnh thổ Cộng hòa Nam Phi có khí hậu nào sau đây?

A. Nhiệt đới và cận nhiệt. **B.** Nhiệt đới và ôn đới.

C. Ôn đới và cận nhiệt. **D.** Xích đạo và nhiệt đới.

Câu 185: Thành phần chủng tộc đông nhất ở Cộng hòa Nam Phi là

A. người gốc Âu. **B.** người gốc Phi.

C. người nhập cư gốc Á. **D.** người lai giữa các chủng tộc.

Câu 186: Chăn nuôi gia súc ở Cộng hòa Nam Phi thường được phân bố vùng nào sau đây?

A. Ven biển phía bắc. **B.** Trong nội địa.

C. Ven biển phía nam. **D.** Ven biển phía đông.

Câu 187: Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên để ngành công nghiệp ở Cộng hòa Nam Phi phát triển là

A. khoáng sản phong phú và đa dạng. **B.** dân số đông, lao động chất lượng.

C. thu hút vốn đầu tư lớn ngoài nước. **D.** trình độ khoa học, kĩ thuật cao.

Câu 188: Nơi có nhiều thuận lợi để phát triển cây hàng năm ở Cộng hòa Nam Phi là

A. các đồng bằng ven biển. **B.** các thung lũng giữa núi.

C. cao nguyên trung tâm. **D.** dãy núi phía Tây nam.

Câu 189: Dân cư Cộng hoà Nam Phi phân bố tập trung ở khu vực nào sau đây?

A. Phía tây nam và vùng ven biển ở phía đông.

B. Phía đông bắc và vùng duyên hải phía nam.

C. Phía đông nam và các cao nguyên trung tâm.

D. Thung lũng các sông Ô-ran-giơ, Lim-pô-pô.

Câu 190: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dãy núi Đrê-ken-béc của Cộng hòa Nam Phi?

A. Là dãy núi lớn, kéo dài hơn 1000 km.

B. Ranh giới ngăn cách cao nguyên và đồng bằng.

C. Có địa hình hiểm trở, hấp dẫn khách du lịch.

D. Phía tây là những đồng bằng ven biển rộng lớn.

Câu 191: Nhận định nào sau đây **không** đúng với công nghiệp khai thác khoáng sản ở Cộng hòa Nam Phi?

A. Tập trung chủ yếu ở các vùng ven biển.

B. Tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

C. Tập trung chủ yếu ở khu vực nội địa.

D. Đứng đầu thế giới về khai thác kim cương.

Câu 192: Cộng hòa Nam Phi giàu có về khoáng sản, nhất là

A. kim loại quý hiếm. **B.** dầu mỏ và than đá.

C. khí tự nhiên và sắt. **D.** đất hiếm và đồng.

Câu 193: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp của Cộng hòa Nam Phi?

A. Cơ cấu đa dạng, phát triển nhất ở châu Phi.

B. Vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế.

C. Xuất khẩu nhiều sản phẩm công nghiệp luyện kim.

D. Chỉ tập trung phát triển ngành khai thác khoáng sản.

Câu 194: Cơ cấu kinh tế của Cộng hòa Nam Phi có sự chuyển dịch theo hướng

A. giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ.

B. giảm nông nghiệp và công nghiệp, tăng dịch vụ.

C. tăng nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ.

D. tăng công nghiệp và nông nghiệp, giảm dịch vụ.

Câu 195: Mũi Hảo Vọng của Cộng hòa Nam Phi nằm giữa tuyến đường nối hai đại dương nào sau đây với nhau?

A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

B. Nam Đại Dương và Bắc Băng Dương.

C. Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

D. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.

Câu 196: Phát biểu nào sau đây đúng với Cộng hòa Nam Phi?

A. Là nước đang phát triển, công nghiệp hóa muộn và chậm.

B. Công nghiệp hóa sớm, tỉ trọng dịch vụ cao và tăng nhanh.

C. Hiện đại hóa nhanh, nhưng tỉ trọng nông nghiệp còn cao.

D. Là nước phát triển, có tỉ trọng công nghiệp chế biến lớn.

Câu 197: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngoại thương của Cộng hòa Nam Phi?

A. Chiếm tỉ trọng khá lớn trong GDP.

B. Xuất khẩu nhiều kim cương, vàng.

C. Nhập khẩu nhiều máy móc, thiết bị.

D. Cán cân thương mại luôn luôn âm.

Câu 198: Nhận định nào sau đây **đúng** với công nghiệp của Cộng hòa Nam Phi?

A. Quốc gia có nền công nghiệp phát triển ở châu Phi.

B. Có đóng góp trên 30% GDP và lao động hoạt động.

C. Cơ cấu ngành công nghiệp khá đơn giản, lạc hậu.

D. Tỉ trọng trong GDP tăng, nhiều mặt hàng xuất khẩu.

Câu 199: Phát biểu nào sau đây **đúng** với dân cư Cộng hòa Nam Phi?

A. Quy mô dân số rất lớn, mật độ dân số cao.

B. Tốc độ gia tăng dân số hàng năm rất thấp.

C. Dân cư tập trung ở vùng ven biển phía nam.

D. Tỉ lệ dân thành thị rất cao và nhiều đô thị.

Câu 200: Ý nghĩa của công nghiệp khai khoáng Cộng hòa Nam Phi **không** phải là

A. đóng góp đáng kể vào GDP.

B. tạo nhiều công ăn việc làm.

C. đem lại nguồn thu ngoại tệ.

D. đưa kinh tế lên trình độ cao.

Câu 201: Phát biểu nào sau đây đúng với dải đồng bằng ven biển của Cộng hòa Nam Phi?

A. Nằm ở phía tây bắc và đông nam.

B. Diện tích lớn, đất phù sa màu mỡ.

C. Chạy dài theo bờ của hai đại dương.

D. Chủ yếu là đất phèn, mặn và chua.

Câu 202: Đường bờ biển của Cộng hòa Nam Phi có đặc điểm là

A. dài, khá bằng phẳng; nhiều vũng, vịnh biển.

B. dài, khá bằng phẳng; ít vũng, vịnh, cửa sông.

C. khá bằng phẳng, ngắn; ít vịnh biển, bãi triều.

D. khá bằng phẳng, ngắn; nhiều vũng, cửa sông.

Câu 203: Cộng hòa Nam Phi là quốc gia duy nhất trên thế giới có

A. 3 thủ đô.

B. chí tuyến.

C. đại dương.

D. giáp biển.

Câu 204: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Cộng hòa Nam Phi?

A. Tình trạng bất bình đẳng và nghèo đói còn rất nặng nề.

B. Tỉ lệ thất nghiệp cao, nhất là người da đen ở các đô thị.

C. Dịch bệnh, tỷ lệ thất nghiệp cao, tuổi thọ trung bình thấp.

D. Chấm dứt tình trạng phân biệt chủng tộc và nghèo đói.

Câu 205: Cộng hòa Nam Phi có đặc điểm nào sau đây?

A. Có nền kinh tế hàng đầu châu Phi, GDP khá lớn.

B. Đứng đầu thế giới về tốc độ tăng trưởng GDP.

C. Công nghiệp thực phẩm là một ngành mũi nhọn.

D. Nổi bật là ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ.

Câu 206: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên Cộng hòa Nam Phi?

A. Dải lãnh thổ phía nam mang khí hậu Địa Trung Hải.

B. Là quốc gia giàu đa dạng sinh học, nhiều thú quý hiếm.

C. Diện tích rừng tuy nhỏ nhưng có nhiều cây gỗ quý.

D. Có nhiều sông dài và nhiều hồ nguồn gốc kiến tạo.

Câu 207: Các cây lương thực chính ở Cộng hòa Nam Phi là

A. ngô và lúa gạo. **B.** lúa mạch và ngô.

C. lúa mì và lúa gạo. **D.** ngô và lúa mì.

Câu 208: Hoạt động khai thác khoáng sản ở Cộng hòa Nam Phi diễn ra chủ yếu ở

A. ven biển. **B.** phía bắc. **C.** phía nam. **D.** nội địa.

Câu 209: Cộng hòa Nam Phi phát triển mạnh chăn nuôi

A. cừu, bò sữa, lợn, gà, đà điểu.

B. trâu, bò sữa, dê, đà điểu, vịt.

C. bò sữa, dê, trâu, vịt, đà điểu.

D. lợn, gà, vịt, đà điểu, cừu, bò.

Câu 210: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA Ô-XTRÂY-LI-A GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2017	2019	2020	2021
Xuất khẩu	212,1	187,8	230,2	266,4	245,0	342,8
Nhập khẩu	201,7	200,1	228,8	221,5	212,0	276,3

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Phát biểu nào sau đây đúng về cán cân thương mại của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2010 - 2021?

A. Giá trị của năm 2021 nhỏ hơn năm 2010.

B. Liên tục tăng từ năm 2010 đến năm 2021.

C. Giá trị luôn có sự biến động qua các năm.

D. Cán cân luôn luôn dương ở tất cả các năm.

Câu 211: Cho bảng số liệu sau:

GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA Ô-XTRÂY-LI-A GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
GDP *(tỉ USD)*	1 235	1 268	1 386	1 422	1 386	1 327,8	1 552,7
Tốc độ tăng trưởng kinh tế *(%)*	2,3	2,8	2,5	2,8	1,8	0,0	2,2

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Để thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2015 - 2021, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 212: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA CỘNG HÒA NAM PHI GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	**2000**	**2005**	**2010**	**2015**	**2020**
Xuất khẩu	37,0	68,2	107,6	96,1	93,2

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.163)

Căn cứ vào bảng số liệu, tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu của Cộng hòa Nam Phi năm 2020 so với năm 2000 là bao nhiêu?

A. 260 % **B.** 252% **C.** 291% **D.** 210%

Câu 213: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2014 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2014	1852,3	2365,0
2016	2198,2	2763,8
2018	2375,3	2884,1
2021	2264,3	2786,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 2014-2021?

A. Cột. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 214: Cho bảng số liệu sau:

GDP, TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP CỦA Ô-XTRÂY-LI-A GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
GDP *(tỉ USD)*	1 235	1 268	1 386	1 422	1 386	1 327,8	1 552,7
Tốc độ tăng trưởng kinh tế *(%)*	2,3	2,8	2,5	2,8	1,8	0,0	2,2
Tốc độ tăng trưởng công nghiệp *(%)*	1,7	2	1,2	3.8	2,4	-0,2	-0,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2015 - 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 215: Cho bảng số liệu sau:

GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA Ô-XTRÂY-LI-A GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
GDP *(tỉ USD)*	1 235	1 268	1 386	1 422	1 386	1 327,8	1 552,7
Tốc độ tăng trưởng kinh tế *(%)*	2,3	2,8	2,5	2,8	1,8	0,0	2,2

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Để thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2015 - 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Miền.

Câu 216: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân	126,9	127,7	128,0	127,0	126,2

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Số dân của Nhật Bản tăng nhanh liên tục qua các năm.

B. Nhật Bản có quy mô dân số lớn nhưng tốc độ tăng chậm.

C. Quy mô dân số của Nhật Bản giảm không đều qua các năm.

D. Số dân của Nhật Bản giảm trong những năm gần đây do số người xuất cư nhiều.

Câu 217: Cho bảng số liệu:

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA NHẬT BẢN NĂM 2000 VÀ 2020

(Đơn vị: năm)

Năm	2000	2020
Tuổi thọ trung bình	81,2	84,7
Số năm đi học trung bình	12,1	13,4

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Chân trời sáng tạo, tr.119)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Tuổi thọ trung bình của người dân Nhật Bản tăng.

B. Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên ở Nhật Bản giảm.

C. Tuổi thọ trung bình của người dân Nhật Bản cao do kinh tế - xã hội phát triển.

D. Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên cao do Chính phủ Nhật Bản rất chú trọng đầu tư cho giáo dục.

Câu 218: Cho thông tin sau:

"Để khôi phục và phát triển kinh tế từ năm 1978 đến nay, Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp với các chính sách phù hợp nhằm hiện đại hóa đất nước, tạo nên những thay đổi lớn trong các ngành kinh tế. Nông nghiệp, nông thôn và nông dân là một trong những ưu tiên hàng đầu của Trung Quốc. Để thúc đẩy sự thịnh vượng của khu vực nông thôn, Trung Quốc đã áp dụng nhiều biện pháp như: sử dụng trí tuệ nhân tạo, các phương pháp hiện đại trong canh tác; tạo thương hiệu nông sản, đẩy mạnh đào tạo nghề, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, bảo vệ môi trường, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo,..."

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Năm 1978, Trung Quốc thực hiện cải cách nền kinh tế theo định hướng thị trường.

B. Nông nghiệp Trung Quốc phát triển mạnh nhờ thực hiện chính sách "Tam nông".

C. Hiện nay, Trung Quốc là một trong những nước chú trọng phát triển nông nghiệp kĩ thuật số và nông nghiệp thông minh.

D. Trung Quốc là nước xuất khẩu nông sản đứng đầu thế giới.

Câu 219: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm / Sản lượng	2000	2011	2020
Khai thác	4027,4	4075,8	5081,0
Nuôi trồng	77,1	121,0	219,2

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.107)

A. Sản lượng khai thác thủy sản của Liên bang Nga ngày càng tăng.

B. Liên bang Nga có sản lượng khai thác thủy sản lớn hơn nuôi trồng.

C. Sản lượng khai thác thủy sản của Liên bang Nga ổn định.

D. Liên bang Nga có sản lượng khai thác thủy sản bằng sản lượng nuôi trồng.

Câu 220: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Nhập khẩu	519,9	667,5	859,2	775,0	785,4
Xuất khẩu	452,1	599,8	782,1	799,7	786,2

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Cánh Diều, tr.112)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Những dạng biểu đồ thích hợp để thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2000 - 2020 là cột, đường.

B. Giai đoạn 2000 - 2020, Nhật Bản luôn là nước xuất siêu.

C. Nhật Bản là cường quốc về thương mại trên thế giới.

D. Giai đoạn 2000 - 2020, trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản tăng nhanh và liên tục.

Câu 221: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA CỘNG HÒA NAM PHI NĂM 2000 VÀ 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,6	2,5
Công nghiệp, xây dựng	28,2	23,4
Dịch vụ	61,2	64,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,0	9,5

(Nguồn: SGK Địa lí 11, Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.159)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản luôn thấp nhất trong cơ cấu GDP của Cộng hòa Nam Phi.

B. Năm 2020, Cộng hòa Nam Phi được xếp vào nhóm nước phát triển, có cơ cấu kinh tế hiện đại.

C. Tỉ trọng ngành dịch vụ năm 2020 tăng 3,4% so với năm 2000.

D. Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu GDP của Cộng hòa Nam Phi năm 2000 và 2020.

Câu 222: Cho thông tin sau:

"Mỗi năm Nhật Bản phải hứng chịu hàng nghìn trận động đất lớn nhỏ. Gần đây, thảm họa động đất vào những ngày đầu năm 2024 mạnh 7,6 độ rích-te, diễn ra ở độ sâu 10km, đã làm rung lắc bán đảo Noto, tỉnh Ishikawa và khu vực xung quanh, ở miền Trung Nhật Bản. Ngay lập tức, cảnh báo sóng thần đã được ban bố dọc bờ biển phía tây Nhật Bản."

(Nguồn: vtv.vn)

Nhận xét nào sau đây **đúng/sai?**

A. Nhật Bản là đất nước có nhiều thiên tai do vị trí nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương.

B. Nhật Bản là nước có tốc độ phục hồi kinh tế chậm sau thiên tai.

C. Hệ thống cảnh báo thiên tai sớm ở Nhật Bản đã được cải tiến hiện đại.

D. Trận động đất đầu năm 2024 tại Nhật Bản đã gây thiệt hại lớn nhất trong lịch sử nước này.

Câu 223: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA HOA KỲ

GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm / Trị giá	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1096,1	1301,6	1857,2	2268,5	2148,6
Nhập khẩu	1477,2	2041,45	2389,6	2794,8	2776,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tỉ trọng nhập khẩu trong tổng giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020.

Câu 224: Căn cứ vào bảng số liệu ở câu 223, tính tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ năm 2020 tăng bao nhiêu lần so với năm 2000?

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 225: Cho một số thông tin về Nhật Bản:

Diện tích: 378,0 nghìn km^2. Dân số năm 2020 là 126,2 triệu người.

Tính mật độ dân số của Nhật Bản năm 2020 (người/km^2)? (Làm tròn đến hàng đơn vị).

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 226: Năm 2020, tổng số dân của Nhật Bản là 126,2 triệu người, tỉ lệ dân thành thị là 91,8%. Tính số dân thành thị của Nhật Bản.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 227: Trung Quốc có diện tích khoảng 9,6 triệu km^2 và dân số năm 2021 khoảng 1,43 tỉ người, vậy mật độ dân số của Trung Quốc khoảng bao nhiêu người/ km^2?

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 228: Diện tích của Liên bang Nga là 17,1 triệu km^2, diện tích Việt Nam khoảng hơn 331 000 km^2. Vậy diện tích Liên bang Nga gấp bao nhiêu lần diện tích Việt Nam?

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Sách giáo khoa Địa lí 11 *(Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)* (2022), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[2]. Sách giáo khoa Địa lí 11 *(Bộ Cánh Diều) (2022)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[3]. Sách giáo khoa Địa lí 11 *(Bộ Chân trời sáng tạo) (2022)*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[4]. Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[5]. Ngân hàng Thế giới (WB) (2022).

[6]. Các website: asean.org, danso.org, vtv.vn.

PHẦN ĐÁP ÁN BÀI TẬP

MÔN LỊCH SỬ

CHƯƠNG 1

1.C	2.D	3.D	4.B	5.C	6.A	7.D	8.B	9.A	10.A
11.D	12.A	13.B	14.D	15.A	16.A	17.D	18.D	19.C	20.A
21.A	22.C	23.C	24.D	25.C	26.C	27.D	28.D	29.A	30.C
31.A	32.B	33.A	34.C	35.A	36.B	37.B	38.D	39.A	40.A
41.C	42.D	43.D	44.A	45.C	46.A	47.D	48.A	49.B	50.D
51.D	52.A	53.A	54.B	55.C	56.A	57.C	58.B	59.C	60.A
61.A	62.A	63.B	64.A	65.B	66.D	67.D	68.A	69.C	70.A
71.C	72.D	73.D	74.C	75.B	76.A	77.D	78.C	79.A	80.A
81.B	82.B								

83	a. Đ	b. S	c. Đ	d. S	e. S	f. S
84	a. Đ	b. Đ	c. S	d. Đ		
85	a. S	b. S	c. S	d. Đ	e. Đ	f. Đ
86	a. Đ	b. Đ	c. S	d. S	e. Đ	

CHƯƠNG 2

1.D	2.B	3.A	4.C	5.B	6.D	7.B	8.B	9.A	10.A
11.B	12.C	13.A	14.D	15.A	16.A	17.B	18.C	19.A	20.C
21.D	22.B	23.D	24.B	25.A	26.A	27.B	28.D	29.A	30.C
31.B	32.A	33.A	34.A	35.A	36.A	37.C	38.B	39.D	40.D
41.D	42.A	43.B	44.A	45.B	46.B	47.B	48.C	49.A	50.B
51.C	52.D	53.A	54.A	55.B	56.D	57.C	58.C	59.D	60.B
61.A	62.A	63.A	64.A	65.B	66.A	67.D	68.B	69.A	70.D

71	a. **S**	b. **Đ**	c. **S**	**d. Đ**
72	a. **S**	b. **S**	c. **Đ**	**d. Đ**
73	a. **Đ**	b. **Đ**	c. **S**	**d. S**
74	a. **S**	b. **S**	c. **S**	**d. S**
75	a. **S**	b.**S**	c. **S**	**d. Đ**
76	a. **Đ**	b. **Đ**	c. **S**	**d. Đ**

CHƯƠNG 3

1.B	2. A	3.B	4.B	5.D	6.B	7.C	8.B	9.A	10.C
11.A	12.A	13.B	14.D	15.A	16.C	17.C	18.A	19.D	20.C
21.D	22.A	23.B	24.A	25.C	26.C	27.A	28.D	29.C	30.A
31.B	32.A	33.B	34.A	35.A	36.B	37.A	38.A	39.C	40.D

CÔNG TY TNHH LE HOANG EDUCATION

41.B	**42.A**	**43.D**	**44.A**	**45.C**	**46.A**	**47.C**	**48.C**	**49.A**	**50.D**
51.C	**52.B**	**53.C**	**54.B**	**55.A**	**56.B**	**57.C**	**58.D**	**59.A**	**60.A**
61.	a.**Đ**		b.**S**		c.**Đ**		**d.S**		
62.	a.**Đ**		b.**S**		c.**Đ**		**d.Đ**		
63.	**1.D**		**2.B**		**3.A,C**				
64.	**1.B**		**2.A**		**3.D**		**4.C**		
65.	a.**Đ**		b.**Đ**		c.**S**		**d.S**		
66.	a.**Đ**		b.**S**		c.**Đ**		**d.S**		
67.	a.**S**		b.**S**		c.**Đ**		**d.S**		
68.	a.**S**		b.**Đ**		c.**S**		**d.Đ**		
69.	a.**S**		b.**Đ**		c.**Đ**		**d.S**		
70.	a.**Đ**		b.**S**		c.**S**		**d.Đ**		

CHƯƠNG 4

1.A	**2.C**	**3.B**	**4.C**	**5.D**	**6.C**	**7.A**	**8.B**	**9.A**	**10.B**
11.A	**12.B**	**13.B**	**14.A**	**15.C**	**16.D**	**17.B**	**18.B**	**19.A**	**20.B**
21.D	**22.A**	**23.B**	**24.D**	**25.C**	**26.D**	**27.B**	**28.A**	**29.C**	**30.C**
31.A	**32.B**	**33.A**	**34. C**	**35.C**	**36.C**	**37.B**	**38.B**	**39.B**	**40.A**
41.C	**42.B**	**43.D**	**44.D**	**45.D**	**46.D**	**47.C**	**48.B**	**49.A**	**50.A**
51.D	**52.C**	**53.B**	**54.B**	**55.C**	**56.A**	**57.B**	**58.A**	**59.C**	**60.B**

61.A	62.A	63.D	64.B	65.B	66.C	67.B	68.B	69.C	70.B
71.C	72.B	73.C	74.B	75.B	76.A	77.C	78.A	79.C	80.A
81.D	82. C	83.D	84.B	85.D	86.B	87.B	88.B	89.A	90.D
91.C	92.B	93.D	94.B	95.B	96.D	97.A	98. B	99.B	100. D
101.D	102.C	103.D	104.A	105.B	106.A	107.D	108.D	109.D	110.A
111.A	112.B	113.A	114.B	115. A					

116	a.S	b.Đ	c.Đ	d.S
117	a.Đ	b.S	c.S	d.S
118	a.Đ	b.S	c.Đ	d.Đ
119	a.Đ	b.S	c.S	d.S
120	a.S	b.Đ	c.Đ	d.S

CHƯƠNG 5

1.B	2.D	3.A	4.C	5.A	6.A	7.D	8.C	9.B	10.A
11.D	12.C	13.D	14.C	15.A	16.B	17.B	18.D	19.A	20.D
21.C	22.D	23.C	24.C	25.B	26.D	27.A	28.B	29.D	30.C
31.A	32.D	33.B	34.C	35.A	36.D	37.B	38.D	39.D	40.B
41.A	42.D	43.B	44.A	45.B	46.B	47.C	48.A	49.B	50.A
51.A	52.C	53.D							

CÔNG TY TNHH LE HOANG EDUCATION

54	a.**Đ**	b.**Đ**	c.**S**	**d.S**
55	a.**S**	b.**Đ**	c.**S**	**d.Đ**
56	a.**Đ**	b.**Đ**	c.**S**	**d.S**
57	a.**S**	b.**Đ**	c.**Đ**	**d.S**
58	a.**S**	b.**Đ**	c.**S**	**d.S**
59	a.**Đ**	b.**Đ**	c.**S**	**d.S**
60	a.**Đ**	b.**S**	c.**Đ**	**d.Đ**

CHƯƠNG 6

1.B	**2.C**	**3.D**	**4.A**	**5.B**	**6.A**	**7.A**	**8.A**	**9.C**	**10.A**
11.B	**12.C**	**13.A**	**14.B**	**15.D**	**16.A**	**17.A**	**18.C**	**19.A**	**20.A**
21.A	**22.B**	**23.B**	**24.B**	**25.C**	**26.A**	**27.A**	**28.A**	**29.D**	**30.A**
31.B	**32. A**	**33.C**	**34.B**	**35.B**	**36.A**	**37.B**	**38.A**	**39.D**	**40.C**
41.D	**42.B**	**43.D**	**44.C**	**45.A**	**46.C**	**47.D**	**48.D**	**49.A**	**50.B**
51.B	**52.D**	**53.B**	**54.D**	**55.A**	**56.C**	**57. C**	**58.B**	**59.D**	**60. A**
61.C	**62.A**	**63.C**	**64.C**	**65.B**	**66.A**	**67.D**	**68.A**		

69	a.**Đ**	b.**Đ**	c.S	**d.Đ**
70	a.**Đ**	b.S	c.**Đ**	**d.S**
71	a.S	b.S	c.**Đ**	**d.S**

72	a.**S**	b.**Đ**	c.**S**	**d.Đ**
73	a.**Đ**	b.**S**	c.**Đ**	**d.Đ**
74	a.**S**	b.**Đ**	c. **S**	**d. Đ**
75	a. **Đ**	b.**Đ**	c.**Đ**	**d.S**
76	a.**S**	b.**Đ**	c.**Đ**	**d. S**
77	a.**Đ**	b.**Đ**	c.**Đ**	**d.S**
78	a.**Đ**	b.**Đ**	c.**S**	**d.Đ**

MÔN ĐỊA LÍ

CHƯƠNG 1

1.A	2.C	3.C	4.D	5.A	6.B	7.A	8.D	9.A	10.C
11.D	12.A	13.C	14.B	15.B	16.A	17.A	18.C	19.D	20.B
21.C	22.C	23.B	24.C	25.D	26.C	27.A	28.D	29.D	30.A
31.D	32.C	33.B	34.C	35.B	36.A	37.D	38.C	39.A	40.A
41.D	42.B	43.D	44.C	45.B	46.D	47.A	48.B	49.C	50.A
51.A	52.C	53.B	54.A	55.C	56.B	57.A	58.C	59.A	60.C
61.A	62.D	63.C	64.C	65.C	66.D	67.A	68.C	69.A	70.C
71.C	72.D	73.B	74.C	75.B	76.B	77.D	78.B	79.C	80.A

CHƯƠNG 2

1.D	2.A	3.C	4.D	5.D	6.B	7.B	8.C	9.A	10.C
11.A	12.A	13.D	14.C	15.D	16.D	17.C	18.A	19.A	20.A
21.A	22.B	23.B	24.D	25.D	26.A	27.C	28.C	29.B	30.A
31.D	32.B	33.C	34.A	35.B	36.D	37.D	38.A	39.D	40.C
41.C	42.C	43.D	44.D	45.D	46.C	47.D	48.C	49.D	50.C
51.C	52.D	53.B	54.A	55.B	56.D	57.D	58.A	59.D	60.D
61.A	62.D	63.D	64.B	65.B	66.A	67.A	68.D	69.A	70.A

71.A	72.A	73.B	74.A	75.A	76.A	77.B	78.B	79.B	80.D
81.A	82.A	83.D	84.B	85.C	86.A	87.A	88.A	89.C	90.A
91.A	92.D	93.C	94.B	95.C	96.D	97.D	98.A	99.C	100.A
101.D	102.A	103.B	104.B	105.A	106.A	107.A	108.A	109.B	110.A
111.C	112.A	113.D	114.C	115.D	116.A	117.C	118.B	119.A	120.A
121.C	122.A	123.A	124.B	125.A	126.A	127.B	128.D	129.A	130.A

131	A. Đ	B. S	C. Đ	D. S
132	A. S	B. S	C. Đ	D. Đ
133	A. S	B. Đ	C. Đ	D. Đ
134	A. S	B. Đ	C. Đ	D. Đ
135	A. S	B. Đ	C. Đ	D. Đ
136	1. E	2.A	3.B	4.G
137	1. D	2.G	3.A	4.E
138	A.Đ	B.S	C.Đ	D.Đ
139	A.S	B.Đ	C.Đ	D.S
140	A.Đ	B.Đ	C.S	D.S
141	A.Đ	B.Đ	C.Đ	D.S
142	A.Đ	B.S	C.S	D.Đ
143	1.B	2.D	3.C	4.A

144	A.Đ	B.S	C.Đ	D.Đ
145	A.S	B.Đ	C.S	D.Đ
146	1.C	2.D	3.E	4.A
147	1.A, C, G	2. B ,D, E		
148	A.Đ	B.S	C.Đ	D.Đ
149	Đ. B,C, E, G	S. A, D		
150	Đ. A, B, C, D			
151	A.Đ	B.Đ	C.S	D.Đ
152	Khu vực Tây Nam Á: B, C, D, E			
153	1.E	2.C	3.B	4.G
154	A.S	B.Đ	C.Đ	D.S
155	A.Đ	B.S	C.S	D.Đ
156.C	157.C	158.D	159.D	160.B

161. Đáp án

Quốc gia	Bra - xin	Mê-hi-cô	Xen-kít và Nê - vít	Bô-li-vi-a	Hôn-đu-rát
Mật độ dân số (người/km^2)	25	66	205	11	88

162. 46,6%

163. 654 tỉ USD

164. 4260 tỉ USD

165. Đáp án

(1) - hòa bình	(2) - an ninh	(3) - liên minh kinh tế và tiền tệ
(4) tăng trưởng kinh tế cân bằng	(5) giá trị	(6) sự phát triển bền vững

166. 0,284 tấn/người (284kg/người)

167. 70,2%

CHƯƠNG 3

1.B	**2.D**	**3.B**	**4.C**	**5.A**	**6.B**	**7.C**	**8.A**	**9.D**	**10.A**
11.D	**12.B**	**13.A**	**14.D**	**15.D**	**16.D**	**17.B**	**18.C**	**19.B**	**20.C**
21.D	**22.B**	**23.A**	**24.A**	**25.B**	**26.B**	**27.A**	**28.D**	**29.C**	**30.C**
31.D	**32.A**	**33.D**	**34.A**	**35.B**	**36.B**	**37.B**	**38.B**	**39.D**	**40.D**
41.A	**42.A**	**43.D**	**44.D**	**45.D**	**46.B**	**47.D**	**48.D**	**49.A**	**50.A**
51.B	**52.D**	**53.C**	**54.C**	**55.A**	**56.C**	**57.A**	**58.A**	**59.C**	**60.C**
61.C	**62.A**	**63.A**	**64.C**	**65.D**	**66.C**	**67.A**	**68.A**	**69.B**	**70.C**
71.C	**72.A**	**73.C**	**74.A**	**75.D**	**76.D**	**77.C**	**78.B**	**79.A**	**80.B**
81.D	**82.B**	**83.A**	**84.A**	**85.B**	**86.A**	**87.A**	**88.D**	**89.A**	**90.D**
91.B	**92.D**	**93.D**	**94.B**	**95.B**	**96.D**	**97.D**	**98.C**	**99.D**	**100.D**
101.B	**102.C**	**103.C**	**104.A**	**105.A**	**106.C**	**107.C**	**108.B**	**109.A**	**110.A**
111.C	**112.D**	**113.D**	**114.C**	**115.A**	**116.A**	**117.A**	**118.B**	**119.A**	**120.D**
121.C	**122.A**	**123.B**	**124.A**	**125.A**	**126.C**	**127.C**	**128.A**	**129.B**	**130.A**
131.B	**132.B**	**133.A**	**134.B**	**135.D**	**136.D**	**137.B**	**138.D**	**139.A**	**140.D**
141.D	**142.A**	**143.A**	**144.A**	**145.C**	**146.C**	**147.C**	**148.D**	**149.A**	**150.D**

151.D	152.C	153.A	154.C	155.A	156.B	157.D	158.D	159.A	160.D
161.A	162.B	163.B	164.A	165.D	166.A	167.C	168.B	169.A	170.B
171.A	172.B	173.A	174.C	175.D	176.D	177.B	178.A	179.C	180.B
181.D	182.B	183.B	184.A	185.B	186.B	187.A	188.A	189.B	190.D
191.A	192.A	193.D	194.B	195.A	196.B	197.D	198.A	199.C	200.D
201.C	202.B	203.A	204.D	205.A	206.D	207.D	208.D	209.A	210.C
211.B	212.B	213.D	214.B	215.B					

216	A.S	B.Đ	C.Đ	D.S
217	A.Đ	B.S	C.Đ	D.Đ
218	A.Đ	B.Đ	C.Đ	D.Đ
219	A.Đ	B.Đ	C.Đ	D.S
220	A.Đ	B.S	C.Đ	D.S
221	A.Đ	B.S	C.Đ	D.S
222	A.Đ	B.S	C.Đ	D.S
223	56,4%			
224	1,9 lần			
225	334 người/km^2			
226	115,9 triệu			
227	149 người/km^2			
228	51,7 lần			

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
nxbthongtintruyenthong.vn; book365.vn, ebook365.vn
Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024.35772141/35772143/35772138
Email: nxb.tttt@mic.gov.vn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
nxb.tnu.edu.vn
Địa chỉ: Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
ĐT: 0208.3546116; Fax: 0208.3840017
Email: nxb.dhtn@gmail.com

LUYỆN THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC KHOA HỌC XÃ HỘI

KIẾN THỨC LỚP 10, 11

(Dành cho các kì thi Đánh giá năng lực)

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. Trần Chí Đạt - *Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thông tin và Truyền thông*

Chịu trách nhiệm nội dung
TS. Phạm Quốc Tuấn - *Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Đại học Thái Nguyên*

Biên tập nội dung: Hoàng Đức Nguyên
Nguyễn Thị Lê
Nguyễn Thanh Phương

Biên tập sách điện tử: Nguyễn Tiến Phát
Phạm Thị Thanh

Chế bản: Quách Thị Mai

Sửa bản in: Phạm Hoàng Điệp

Thiết kế bìa: Lê Thành Nguyên

ISBN: 978-604-80-9989-3

Số xác nhận đăng ký xuất bản ghi trên xuất bản ấn phẩm: 3003-2024/CXBIPH/4-107/TTTT
Số quyết định xuất bản: 308/QĐ-NXB TTTT ngày 24 tháng 8 năm 2024
Nộp lưu chiểu quý IIII năm 2024

MỜI CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC

Không phần nào trong cuốn sách này được sao chép, phân phối dưới dạng in ấn hoặc điện tử - đặc biệt là việc phát tán trên mạng Internet khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của các cá nhân, đơn vị có thẩm quyền.

HƯỚNG DẪN TRA CỨU THÔNG TIN SÁCH
1. Cào lớp tráng bạc trên tem
2. Tra cứu thông tin theo 4 cách sau đây:
Cách 1: Soạn tin nhắn: **XT-Mã xác thực** và gửi về tổng đài **8137**
Cách 2: Liên lạc tổng đài **19006606**
Cách 3: Truy cập vào website: https://vtrue.vn
Cách 4: Tải App Vtrue

ISBN: 978-604-80-9989-3

Giá: 85.000đ